

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN VÂN CANH – TỈNH BÌNH ĐỊNH

Vân Canh, tháng 12 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN VÂN CANH – TỈNH BÌNH ĐỊNH

Ngày 29 tháng 12 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Trần Kỳ Quang

Ngày 23 tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VÂN CANH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Văn Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN VÂN CANH – TỈNH BÌNH ĐỊNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2022

Công ty cổ phần tư vấn tổng hợp
Mê Kông Xanh
Giám đốc

(Đã ký)

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Mục đích, yêu cầu.....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	2
2.3. Phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	3
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	4
3.1. Văn bản pháp lý.....	4
3.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành	6
Phần I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo	8
1.1.3. Khí hậu	8
1.1.4. Thủy văn.....	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	9
1.2.1. Tài nguyên đất.....	9
1.2.2. Tài nguyên nước.....	16
1.2.3. Tài nguyên rừng	16
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	16
1.2.5. Tài nguyên nhân văn	17
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	18
1.4. Đánh giá chung.....	21
1.4.1. Tiềm năng và lợi thế.....	21
1.4.2. Khó khăn và thách thức.....	21
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	21
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	21
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	22

2.2.1. Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp – thủy sản	22
2.2.2. Công nghiệp – xây dựng	29
2.2.3. Thực trạng phát triển ngành thương mại, dịch vụ.....	29
2.2.4. Thực trạng xây dựng nông thôn mới.....	29
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	30
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	31
2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị.....	31
2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn.....	31
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	32
2.5.1. Giao thông.....	32
2.5.2. Thủy lợi	33
2.5.3. Văn hóa – thể thao.....	34
2.5.4. Cơ sở y tế.....	34
2.5.5. Cơ sở giáo dục và đào tạo	35
2.6. Đánh giá chung.....	36
2.6.1. Thuận lợi	36
2.6.2. Khó khăn	37
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	38
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	38
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.....	39
3.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới cơ sở hạ tầng	41
Phần II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	42
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	42
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	42
1.1.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về quản lý đất đai ..	42
1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính	42
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất	43
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	44

1.1.5. Thống kê, kiểm kê đất đai	45
1.1.6. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	45
1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	45
1.1.8. Đăng ký đất đai, đo đạc, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai	47
1.1.9. Công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	47
1.1.10. Thanh tra, giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai	48
1.1.11. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai	48
1.1.12. Các chính sách đầu tư cho việc thực hiện các nhiệm vụ.....	48
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	48
1.2.1. Những mặt được.....	48
1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân	50
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	50
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	51
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	51
2.1.1. Đất nông nghiệp	53
2.1.2. Đất phi nông nghiệp	54
2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	58
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	58
2.2.1. Biến động đất đai giai đoạn 2011-2015	58
2.2.2. Biến động đất đai giai đoạn 2016-2020	64
2.2.3. Biến động đất đai giai đoạn 2011-2020	72
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	74
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	74
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	76
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .	78
2.4.1. Những tồn tại trong sử dụng đất hiện nay.....	78
2.4.2. Giải pháp khắc phục, những kinh nghiệm về sử dụng đất.....	78

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC.....	79
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	79
3.1.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	79
3.1.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020	97
3.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	98
3.1.4. Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang thời kỳ 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vân Canh.....	100
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	100
3.2.1. Đánh giá những mặt được	100
3.2.2. Những tồn tại.....	101
3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước ...	102
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	103
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	104
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	104
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	105
Phần III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	106
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	106
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	106
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	107
1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	108
1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.....	108
1.2.3. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.....	108
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	109
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	111
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	111
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	113
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	117

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	128
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	128
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	139
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	146
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	197
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	198
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	198
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	200
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất....	201
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	201
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	202
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	202
Phần IV: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	204
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	204
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	207
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	208
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	211
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	211
Phần V: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	212
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	212
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	213

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	214
3.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện.....	214
3.2. Trách nhiệm của các Phòng, ban, ngành có liên quan	215
3.3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã và thị trấn	215
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	216
4.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu.....	216
4.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất.....	216
4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật	216
4.4. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất	216
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	217
I. KẾT LUẬN	217
II. KIẾN NGHỊ	217

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Vân Canh	15
Bảng 02: Hiện trạng phát triển giá trị sản xuất thời kỳ 2011-2020	22
Bảng 03: Hiện trạng sản xuất nông, lâm nghiệp – thủy sản	23
Bảng 04: Hiện trạng sản xuất nông nghiệp	24
Bảng 05: Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chính	26
Bảng 06: Hiện trạng chăn nuôi.....	27
Bảng 07: Hiện trạng lâm nghiệp	28
Bảng 08: Hiện trạng nuôi trồng thủy sản	28
Bảng 09: Hiện trạng sản phẩm công nghiệp	29
Bảng 10: Hiện trạng dân số, lao động	30
Bảng 11: Hiện trạng phát triển ngành y tế	35
Bảng 12: Hiện trạng phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo	36
Bảng 13: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.....	51
Bảng 14: Biến động đất nông nghiệp trong giai đoạn 2011–2015	59
Bảng 15: Biến động đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2011–2015	60
Bảng 16: Biến động đất nông nghiệp trong giai đoạn 2016–2020	64
Bảng 17: Biến động đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2016–2020	67
Bảng 18: Biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2011–2020.....	72
Bảng 19a: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (<i>đánh giá theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020</i>)	80
Bảng 19b: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (<i>đánh giá theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020</i>).....	82
Bảng 20: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020.....	97
Bảng 21: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	98
Bảng 22: Các chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu	115
Bảng 23: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.....	128
Bảng 24: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030	139
Bảng 25: Các dự án đất nông nghiệp khác đến năm 2030.....	152
Bảng 26: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030.....	154
Bảng 27: Các dự án đất an ninh đến năm 2030	154

Bảng 28: Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2030.....	156
Bảng 29: Các dự án đất thương mại dịch vụ đến năm 2030.....	157
Bảng 30: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030.....	158
Bảng 31: Các dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030.	159
Bảng 32: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2030.....	162
Bảng 33: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030.....	166
Bảng 34: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030.....	167
Bảng 35: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030.....	168
Bảng 36: Các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030.....	170
Bảng 37: Các dự án đất công trình năng lượng đến năm 2030.....	173
Bảng 38: Các dự án đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030.....	175
Bảng 39: Các dự án đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030.....	176
Bảng 40: Các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030.....	177
Bảng 41: Các dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030.....	179
Bảng 42: Các dự án đất chợ đến năm 2030.....	180
Bảng 43: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030.....	181
Bảng 44: Các dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030.....	183
Bảng 45: Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030.....	184
Bảng 46: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030.....	189
Bảng 47: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030.....	190
Bảng 48: Các dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030	191
Bảng 49: Các dự án sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030.....	192
Bảng 50: Các dự án đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030.....	193
Bảng 51: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	193
Bảng 52: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030.....	196
Bảng 53: Tính toán và cân đối thu chi từ đất.....	199
Bảng 54: Diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	204
Bảng 55: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	207
Bảng 56: Diện tích thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	208
Bảng 57: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	211

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
THT	Tổ hợp tác
KHSDD	Kế hoạch sử dụng đất
QHM	Quy hoạch mới
CHQS	Chỉ huy quân sự
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
GPMB	Giải phóng mặt bằng
CMĐ	Chuyển mục đích
KCN, ĐT và DV	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013, quy định: "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này", đồng thời có quy định nguyên tắc sử dụng đất "Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất". Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Luật Đất đai năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018, thì việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 01 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời Luật Đất đai năm 2013 đã dành Chương IV với 17 Điều được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018 (từ điều 35 - điều 51) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Công văn số 3380/UBND-KT ngày 11/06/2021 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Bình Định về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh và lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vân Canh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2019. Trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đã đạt được nhiều mục tiêu quan trọng, góp phần hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên đến nay quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã hết thời kỳ quy hoạch theo quy định tại Điều 37 của Luật Đất đai 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018. Do đó việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh thời kỳ 2021-2030 của huyện là việc làm cấp thiết và khách quan.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND huyện Vân Canh đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập **“Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030”** là hết sức cần thiết và cấp bách.

2. Mục đích, yêu cầu

2.1. Mục đích

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với tình hình biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững;

- Là cơ sở pháp lý để phân bổ quỹ đất hợp lý cho các mục đích sử dụng đất, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định.

2.2. Yêu cầu

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030;
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án, diện tích khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; các công trình, dự án cần thu hồi đất, giao đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030;
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.3. Phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- *Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa:* Được dùng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư,... theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định xét duyệt.

- *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở, Ngành tỉnh, đại diện huyện ủy, UBND huyện, lãnh đạo các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Vân Canh.

- *Phương pháp kế thừa:* Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình, dự án chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện.

- *Phương pháp bản đồ:* Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.1. Văn bản pháp lý

- Luật đất đai năm 2013, số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 của Quốc Hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;
- Pháp lệnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22/12/2018;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiên cứu công trình sản phẩm trong lĩnh vực đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 25/08/2016 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định về thu và phân chia tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định ban hành việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy định về thu và phân chia tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, dưới 50ha đất rừng sản xuất và Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ, dưới 20ha đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về việc thông qua Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Văn bản số 3380/UBND-KT ngày 11/06/2021 về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh và lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố;

- Công văn số 124/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/01/2022 của Sở Tài

nguyên và Môi trường về việc đẩy nhanh lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

3.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành

- Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;

- Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định đến năm 2040;

- Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng giai đoạn (2018-2025), định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vân Canh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2019;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vân Canh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 06/4/2021;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Canh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 01/6/2022;

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/03/2022;

- Đề án phát triển KT-XH huyện Vân Canh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn như: Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021; Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 27/7/2021; Nghị quyết số 73/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021; Nghị quyết số 74/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 23/3/2022; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 23/3/2022; Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022; Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 19/9/2022; Nghị quyết số 59/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022;

- Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch xây dựng cơ bản 6 tháng cuối năm 2021 theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 và sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022 theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025.

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành: Nông lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục, văn hóa - thể dục thể thao và Du lịch,...

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2020 trên địa bàn huyện;

- Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020 của huyện Vân Canh;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đến năm 2030;

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Vân Canh là huyện miền núi nằm về phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn khoảng 35 km về hướng Tây Nam, với tọa độ địa lý từ 13⁰30'10" đến 13⁰50'16" vĩ độ Bắc và từ 108⁰48'00" đến 109⁰07'00" kinh độ Đông, có vị trí địa lý:

- Phía Đông giáp huyện Tuy Phước và Thành phố Quy Nhơn.
- Phía Tây giáp huyện huyện Kong Chro - tỉnh Gia Lai.
- Phía Nam giáp huyện huyện Đồng Xuân - tỉnh Phú Yên.
- Phía Bắc tiếp giáp với huyện Tây Sơn và thị xã An Nhơn.

Huyện Vân Canh có tổng diện tích tự nhiên 79.913,44 ha, chiếm 13,16 % tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Định; dân số năm 2020 toàn huyện là 27.895 người, mật độ dân số 34,7 người/km². Toàn huyện có 07 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn Vân Canh và 06 xã: Canh Vinh, Canh Hiên, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, và Canh Liên.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Vân Canh nằm trong vùng chuyển tiếp giữa Tây nguyên và trung du, địa hình tương đối đa dạng và phức tạp, tổng diện tích đồi núi chiếm 85% tổng diện tích tự nhiên, hướng dốc chủ yếu là Tây Nam - Đông Bắc, địa hình gồm các dạng: Địa hình núi cao phân bố dọc theo địa giới Vân Canh - Gia Lai, là các núi cao từ 500-700m trở lên, có độ dốc trên 25°; địa hình núi trung bình là địa hình có dạng đỉnh nhọn, độ dốc từ 15° đến 25°; địa hình núi thấp và thung lũng kiến tạo - xâm thực chủ yếu là đất nông nghiệp trong các khu dân cư xen kẽ, sông suối và các hồ đập.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Vân Canh mang những đặc điểm chung của khí hậu Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng khí hậu nhiệt đới ẩm. Với nền nhiệt độ cao và ổn định, lượng bức xạ phong phú, số giờ nắng dồi dào với 2 mùa mưa và khô rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ đầu tháng 9 đến hết tháng 12, mùa khô bắt đầu từ tháng 1 đến cuối tháng 8.

1.1.4. Thủy văn

Vân Canh có tổng chiều dài hệ thống sông khoảng 190 km với mật độ lưới sông vào khoảng 2 km/km. Hệ thống sông chính là sông Hà Thanh, bắt nguồn từ những đỉnh núi cao trên 1.100 mét từ phía Tây Nam của huyện chảy qua, có diện tích lưu vực sông không lớn, chỉ khoảng 580 km²; tổng chiều dài khoảng 48 km, trong đó phần qua huyện 38 km; lưu lượng dòng chảy chuẩn khoảng 13,6 m³/s, tổng lượng dòng chảy 429 triệu m³. Ngoài ra còn có khá nhiều hệ thống khe, suối (Diếp, Mây, Kà Xim, Phươn, Bụt, Nhiên,...) phân bố không đồng đều giữa các vùng trong huyện.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Trên cơ sở kế thừa tài liệu bản đồ đất tỉnh Bình Định tỷ lệ 1/100.000. Theo chương trình điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 - 1/100.000 các tỉnh duyên hải nam trung bộ; báo cáo điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh bình định (kèm theo bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000) do Phân Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung xây dựng năm 2006, trên địa bàn huyện Vân Canh có các nhóm đất sau:

a. Đất Cát (C): Diện tích khoảng 82 ha (chiếm 0,12% diện tích tự nhiên): Nhóm đất Cát có 01 đơn vị đất là đất Cát điển hình, hình thành chủ yếu do sự bồi lắng phù sa và tham gia của quá trình lấn biển. Các bãi cát thường có màu trắng vàng hoặc trắng xám, hạt thô, phân lớp rõ. Đơn vị đất Cát điển hình ít có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp, nhưng rất có ý nghĩa trong việc cung cấp nguyên vật liệu xây dựng cho ngành xây dựng, giao thông và dân dụng.

- Đặc điểm chính: Đất cát biển có phẫu diện dạng AC hoặc ABC. Tầng A có màu hơn xám. Tầng này có phản ứng hơi chua, các tầng dưới thường trung tính. Những cồn cát có thảm thực vật che phủ cố định (thông, bạch đàn, điều, dừa, hoặc cây trồng nông nghiệp ...) có phẫu diện phân hoá rõ, đã hình thành tầng B, phẫu diện có hình thái ABC là phổ biến. Thành phần cơ giới là cát, chiếm trên 90%.

- Hướng sử dụng và cải tạo: Hạn chế sử dụng lớn nhất đối với loại đất này là độ phì nhiêu tự nhiên thấp và thiếu nước tưới. Vì vậy yếu tố đầu tư (đặc biệt là phân bón rất có nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp. Hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày phát triển tốt trên đất cát biển nếu đủ nước tưới và đầu tư phân bón cân đối.

b. Đất phù sa (P) với diện tích 1.285 ha, chiếm 1,61 ha tổng diện tích tự

nhiên toàn huyện, chủ yếu được hình thành do sự bồi đắp của sông sông Hà Thanh. Nhóm đất này phân hoá theo mẫu chất, điều kiện hình thành và hệ thống sử dụng. Đất có phản ứng chua vừa ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,5 - 5,5$), OM từ ít nghèo đến khá hoặc giàu. Lân tổng số ít nghèo ($0,05 - 0,15\%$). Kali tổng số ít nghèo ($0,15 - 0,35\%$). Tổng số cation kiềm trao đổi trong đất từ trung bình đến khá ($\text{Ca}^{++} + \text{Mg}^{++} < 15\text{đl}/100\text{g}$ đất). Dung tích hấp thu trung bình ($< 15\text{đl}/100\text{g}$ đất).

- **Đất phù sa được bồi chua (Pbc):** diện tích 403 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đất có phản ứng chua vừa ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,0 - 5,0$), nghèo OM ($0,8 - 1,8\%$). Lân tổng số rất nghèo. Kali tổng số rất nghèo ($0,05 - 0,30\%$). Tổng số cation kiềm trao đổi trong đất thấp ($\text{Ca}^{++} + \text{Mg}^{++} < 6\text{đl}/100\text{g}$ đất). Dung tích hấp thu thấp ($< 8\text{đl}/100\text{g}$ đất). Các địa phương khác độ phì nhiêu tự nhiên của đất khá hơn. Quá trình rửa trôi cấp hạt sét theo chiều sâu phần diện đất thể hiện rõ sự phân dị về thành phần cơ giới giữa các tầng đất.

+ Hướng sử dụng cải tạo: Đất có độ phì nhiêu tự nhiên cao nhất trong các loại đất phù sa. Tuy nhiên yếu tố hạn chế đối với sử dụng đất này là yếu tố mùa vụ do chế độ ngập lụt có sự thay đổi theo năm. Các loại hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày rất thích hợp trên đất này.

- **Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf):** diện tích 90 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đất hình thành trong điều kiện khô ngập xen kẽ, thông thường đây là đất có địa hình cao, điều kiện tưới tiêu chủ động. Đây là đơn vị đất có hình thái phần diện phân dị, có tầng mới biến đổi rõ (tầng loang lỗ đỏ vàng).

+ Đất có phản ứng rất chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 3,9 - 4,3$). Nghèo OM ($0,7 - 1,3\%$). Nghèo đạm tổng số ($0,03 - 0,09\%$). Lân và kali tổng số đều rất nghèo ($\text{P}_2\text{O}_5 = 0,02 - 0,04\%$; $\text{K}_2\text{O} = 0,04 - 0,10\%$). Lân và kali dễ tiêu rất nghèo: lân dễ tiêu ít hơn $2\text{mg}/100\text{g}$ đất; kali dễ tiêu ít hơn $3\text{mg}/100\text{g}$ đất. Tổng cation kiềm trao đổi thấp ($\text{Ca}^{++} + \text{Mg}^{++}$ ít hơn $5\text{đl}/100\text{g}$ đất). Đất có thành phần cơ giới rất nhẹ từ cát mịn đến thịt pha cát.

+ Hướng sử dụng cải tạo: Đất thích hợp cho sản xuất lương thực thực phẩm, đặc biệt là một số cây công nghiệp ngắn ngày. Cây lúa nước và các loại rau màu thích hợp đối với đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng. Điều kiện luân canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất này rất thuận lợi.

- **Đất phù sa ngòi suối (Py):** diện tích 792 ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đặc điểm chính: Đất hình thành do sự bồi lắng phù sa của ngòi suối, hoặc các phụ lưu, thượng nguồn của các hệ thống sông lớn. Thông thường đây là các ngòi suối nhỏ có địa hình ít dốc, thoải 2 bên bờ tạo điều kiện cho quá trình lắng đọng phù sa.

+ Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt nặng. Đất có kết cấu viên, cục nhỏ. Phản ứng của đất ít chua đến chua, pH_{KCl} biến động từ 4,5 – 5,5; pH_{H_2O} từ 5,5 – 6,5. Độ no bazơ trên 50%. Dung tích hấp thu từ trung bình đến khá, CEC 15 - 25 lđl/ 100 g đất. Tỷ lệ các bon hữu cơ OC % khá cao, từ 1,5-2,5%. Hàm lượng đạm tương ứng là từ 0,15% đến 0,25%. Lân tổng số rất nghèo, thường dưới 0,05%, lân dễ tiêu cũng rất nghèo từ 1-5 mg/ 100 g đất. Kali tổng số trung bình đến khá thường 1,0 – 5,0%; K_2O trao đổi rất thấp < 5 mg/ 100 g đất. Nhận xét: Đất có độ phì nhiêu tiềm tàng cao, nhưng còn một số hạn chế sử dụng là đất chua, địa hình thấp trũng, khả năng thoát nước kém.

+ Hướng sử dụng cải tạo: Đây là loại đất quý đối với các huyện miền núi như Vân Canh. Hầu hết diện tích đất lúa, lúa màu ở các địa phương trên đều được trồng trên đất phù sa ngòi suối. Đất thích hợp với lúa nước, rau màu, công thức luân canh thích hợp nhất là 2 lúa 1 màu, 2 lúa 1 rau để cải thiện tính khử của đất.

c. Nhóm đất xám và bạc màu (X, B): diện tích 7.409 ha, chiếm 9,27% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đặc điểm chính: Đất hình thành ở địa hình cao của vùng đồng bằng, địa hình thấp, bằng của vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và đồi núi. Ở những nơi có độ che phủ thấp trên trầm tích phù sa cổ và mẫu chất của đá macma a xít, đá cát. Đất có phản ứng chua, độ phì nhiêu tự nhiên không cao, thành phần cơ giới nhẹ.

- Đất xám trên đá macma acid và đá cát (Xa): diện tích 6.375 ha, chiếm 7,98% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đặc điểm chính: Đất xám trên đá macma a xít và đá cát thường phân bố liên giải khá rộng, ít phân cách. Mức độ phân hoá địa hình khác nhau, đa số là địa hình chuyển tiếp giữa trung du và núi thấp, thoát nước tốt. Đất xám trên đá macma a xít và đá cát có phản ứng chua ($pH_{KCl} = 4,2 - 5,0$). OM và đạm tổng số nghèo (tương ứng là 0,1 – 2,0% và 0,05 – 0,10%). Lân và kali tổng số nghèo. Lân tổng số trong đất dao động từ 0,03 – 0,20%, đa số trong khoảng 0,05 – 0,1%. Kali tổng số dao động từ 0,12 – 0,35, đa số trong khoảng 0,10 – 0,25%. Lân dễ tiêu nghèo và dao động từ 2,5 – 25,0 mg/100g đất, đa số từ 5-15mg/100g đất. Kali dễ tiêu nghèo dao động từ 5,0 – 15,0 mg/100g đất, đa số từ 10-15mg/100g đất. Tổng các cation kiềm trong đất đều rất nghèo (Ca^{++} , Mg^{++} <

5lđl/100g đất). Dung tích hấp thu của đất thấp ($CEC = 5,5 - 12,0$ lđl/100g đất), đa số từ 5-10lđl/100g đất.

+ Hướng sử dụng cải tạo: Đất có độ phì nhiêu không cao, nhiều đá lẫn, đất chua. Mức độ thích hợp với các loại cây hàng năm và cây lâu năm không cao. Điều kiện đầu tư thâm canh ít thuận lợi như đất dốc. Đây là loại đất có nhiều hạn chế cho sử dụng vào đối tượng nông nghiệp.

- **Đất xám bạc màu trên đá macma axit và đá cát (Ba):** diện tích 1.034 ha, chiếm 1,29% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đặc điểm chính: Đất xám bạc màu trên đá macma a xít và đá cát thường phân bố liên giải khá rộng, ít phân cách. Mức độ phân hoá địa hình nhẹ, đa số là địa hình chuyển tiếp giữa trung du và núi thấp. Đất xám bạc màu trên đá macma a xít và đá cát có phản ứng chua ($pH_{KCl} = 4,0 - 5,2$). OM% và đạm tổng số nghèo, tương ứng là 0.05 – 1.8% và 0.03 – 0.10%). Lân tổng số trong đất dao động từ 0.02 – 0.25%. Kali tổng số dao động từ 0.10 – 0.25. Lân dễ tiêu nghèo và dao động từ 2.5 – 25.0mg/100g đất. Kali dễ tiêu nghèo dao động từ 5.0 – 15.0mg/100g đất. Tổng các cation kiềm trong đất đều rất nghèo ($Ca^{++}, Mg^{++} < 5$ lđl/100g đất). Dung tích hấp thu của đất thấp ($CEC = 5.0 - 10.0$ lđl/100g đất).

+ Hướng sử dụng cải tạo: Tương tự như đất xám trên đá granit, loại đất này có độ phì nhiêu thấp, có nhiều đá lẫn, đất chua, thành phần cơ giới nhẹ. Ít thích hợp với các loại cây hàng năm và cây lâu năm. Đây là loại đất có nhiều hạn chế cho sử dụng vào đối tượng nông nghiệp. Muốn khai thác sử dụng có hiệu quả đòi hỏi phải đầu tư thâm canh cao kết hợp với cải tạo đất và lựa chọn cơ cấu cây trồng.

d. Nhóm đất đỏ vàng (F): diện tích 68.484 ha, chiếm 85,70 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đặc điểm chính: Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao (từ 35% đến 85%). Đất có kết cấu rời xốp (đối với đất bazan), viên, cục nhỏ. Độ chua: Từ chua đến rất chua pH_{KCl} là 5,5 – 4,0. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ nghèo đến giàu từ 0,10 đến 3,50%. Tỷ lệ đạm tổng số trong khoảng 0,01-0,30%. Lân trong đất nghèo. Lân tổng số $\leq 0,05\%$ P_2O_5 . Lân dễ tiêu rất nghèo đến nghèo, thường dưới 3,0 mg P_2O_5 /100g đất. Kali trong đất ở mức nghèo đến khá, nhưng đa số nghèo. Kali tổng số từ 0,20% đến 4,0%. Kali dễ tiêu trong khoảng 1.0mg K_2O đến 30,0 mg. Đất có khả năng hấp phụ thấp, $CEC \leq 10$ lđl/100g đất và ≤ 25 lđl/100g sét. Các đất bazan CEC lớn hơn các loại đất khác.

- **Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs):** diện tích 2.094 ha, chiếm

2,62 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đặc điểm chính: Đất hình thành phát triển trên đá sét hoặc đá biến chất, chủ yếu là đá sét. Đất có màu đỏ vàng, vàng đỏ. Có nhiều đá lẫn. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, tỷ lệ sét trên 35%. Đất có kết cấu toi xốp, viên, cục nhỏ. Độ chua: Từ rất chua đến chua, pH_{H_2O} 5,5 đến 6,5; pH_{KCl} là 4,0 - 4,5. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ nghèo đến trung bình, từ 0,10 đến 1,50%. Tỷ lệ đạm tổng số trong khoảng 0,01-0,10% N. Lân trong đất nghèo. Lân tổng số $\leq 0,05\%$ P_2O_5 . Lân dễ tiêu rất nghèo đến nghèo, thường dưới 2,0 mg $P_2O_5/100g$ đất. Kali trong đất ở mức nghèo đến khá, nhưng đa số nghèo. Kali tổng số từ 0,20% đến 2,0%. Kali dễ tiêu trong khoảng 1,0mg K_2O đến 30,0 mg. Đất có khả năng hấp phụ thấp, $CEC \leq 10$ lđl/100g đất và ≤ 25 lđl/100g sét.

+ Hướng sử dụng cải tạo: So với các loại đất đỏ vàng khác, đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất có độ phì khá hơn, nhất là tỷ lệ chất hữu cơ. Đá lẫn ít hơn. Đa số đất này được phân bố ở vùng gò đồi. Đây là một yếu tố thuận lợi trong quá trình khai thác sử dụng.

- **Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa):** diện tích 65.236 ha, chiếm 81,63 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đặc điểm chính: Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Tỷ lệ sét tăng theo chiều sâu phẫu diện (từ 1,5 đến 3,0 lần). Kết cấu viên hay cục nhỏ. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ thấp đến trung bình. Tỷ lệ OC % khoảng 0,50-1,5%. Lượng đạm tổng số ở mức 0,05% đến 0,10%. Lân trong đất rất nghèo ở cả 2 dạng tổng số và dễ tiêu: 0,01-0,05% P_2O_5 và 0,5 đến 1,0mg $P_2O_5/100g$ đất. Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình, 1,00 - 1,5% K_2O . Kali dễ tiêu dao động từ rất nghèo đến trung bình 1,0 - 10,0mg $K_2O/100$ g đất. Khả năng hấp phụ thấp $CEC \leq 10,0$ lđl/100g đất. Độ bão hoà bazơ thấp và rất thấp, BS từ 10 đến 50%.

+ Hướng sử dụng cải tạo: Đất có độ dốc lớn, đa số tầng mỏng nên khả năng sử dụng vào mục đích nông nghiệp rất hạn chế. Ở những vùng đất đã sử dụng vào mục đích nông nghiệp có độ dốc cấp IV nên chuyển đổi sang khoanh nuôi tái sinh rừng hoặc trồng rừng. Đất ở địa hình thấp và ít dốc hơn có thể sử dụng vào sản xuất nông nghiệp như trồng điều hay cây ăn quả các loại. Sử dụng đất này vẫn đề đặt lên hàng đầu là chống xói mòn.

- **Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq):** diện tích 782 ha, chiếm 0,98 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đặc điểm chính: Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến cát pha, tỷ lệ sét thấp ($< 20\%$). Đất có kết cấu toi xốp, viên, cục nhỏ. Đất ít chua pH_{H_2O} 6,5

đến 7,0; pH_{KCl} là 4,5 – 5,0. Hàm lượng chất hữu cơ từ rất nghèo đến trung bình. Các bon hữu cơ từ 0,10 đến 2,0%. Tỷ lệ đạm tổng số trong khoảng 0,05-0,10% N. Lân trong đất nghèo. Lân tổng số $\leq 0,10\%$ P_2O_5 . Đặc biệt lân dễ tiêu rất nghèo và nghèo, $\leq 2,00$ mg $P_2O_5/100g$ đất. Kali trong đất ở mức nghèo đến trung bình. Kali tổng số từ 0,25% đến 1,50%, Kali dễ tiêu 1,0 mg K_2O đến 20,0 mg $K_2O/100g$ đất. Đất có khả năng hấp phụ thấp. CEC trong đất ≤ 10 lđl/100g đất và ≤ 30 lđl/100g sét.

+ **Hướng sử dụng cải tạo:** Đất vàng nhạt trên đá cát có độ phì tự nhiên thấp, nhất là tỷ lệ chất hữu cơ. Tỷ lệ đá lẫn cao. Đa số diện tích đất này được phân bố ở vùng gò đồi. Đây là một yếu tố thuận lợi trong quá trình khai thác sử dụng.

- **Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp):** diện tích 372 ha, chiếm 0,47 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ **Đặc điểm chính:** Đất hình thành phát triển trên mẫu chất phù sa cổ, trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, quá trình rửa trôi diễn ra mạnh dẫn đến quá trình tích lũy sắt, nhôm. Đất có màu nâu vàng.

+ Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ. Có kết cấu viên hay cục nhỏ. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ trung bình đến khá, 1,50 – 2,0%. Tỷ lệ đạm tổng số ở mức 0,10% đến 0,20%. Lân nghèo ở cả 2 dạng tổng số và dễ tiêu; 0,10 - 0,20% P_2O_5 và 1,0 đến 2,0mg $P_2O_5/100g$ đất. Kali tổng số khá hơn, ở mức nghèo đến trung bình 1,20 - 2,50% K_2O , kali dễ tiêu dao động từ nghèo đến trung bình, 2,0 -15,0mg $K_2O/100$ g đất. Đất có khả năng hấp phụ khá, CEC $> 10,0$ lđl/100g đất. Độ bão hoà bazơ thấp, BS từ 30 đến 50%.

+ **Hướng sử dụng cải tạo:** Đất có địa hình cao, độ dốc không lớn nên khả năng sử dụng vào nông nghiệp thuận lợi. Có thể bố trí cây ăn quả, cây lâu năm các loại.

e. **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):** diện tích 990 ha, chiếm 1,24 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đặc điểm chính: Đất mùn vàng đỏ trên núi hình thành ở độ cao trên 900m so với mặt biển, ở địa hình chia cắt, dốc nhiều, tỷ lệ che phủ cao. Đất có phản ứng rất chua ($pH_{KCL} = 3,81 - 4,14$). Giàu OM và đạm tổng số (tương ứng là 6,64 – 7,44% và 0,27– 0,28%). Lân tổng số giàu (0,218 – 0,575%). Kali tổng số nghèo (0,02 – 0,04%). Các chất dễ tiêu đều nghèo ($P_2O_5=4,2- 7,5$ mg/100g đất, $K_2O=4,8- 9,6$ mg/100g đất). Hàm lượng các cation kiềm trao đổi trong đất thấp ($Ca^{++} + Mg^{++}=0,6- 1,2$ lđl/100g đất). Dung tích hấp thụ khá.

f. **Nhóm đất thung lũng (D):** diện tích 35 ha, chiếm 0,04 % tổng diện

tích tự nhiên toàn huyện.

- **Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):** diện tích 35 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đặc điểm chính: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có thành phần cơ giới nhẹ (tỉ lệ cấp hạt sét <0.002mm đến <5%). Đất rất chặt, tỷ trọng từ 2.62 – 2.76g/cm³. Phản ứng của đất chua pH_{KCL}= 4.0 – 4.5. Đất nghèo OM (tầng đất mặt là 1.36%). Đạm tổng số hơi nghèo 0.05 – 0.10%. Lân tổng số rất nghèo, kali tổng số nghèo. Lân và kali dễ tiêu đều rất nghèo (P₂O₅=2.5 mg/100g đất, K₂O=6.0 mg/100g đất). Hàm lượng các cation kiềm trao đổi rất thấp (Ca⁺⁺+Mg⁺⁺< 1.0lđl/100g đất). Dung tích hấp thu rất thấp (CEC = 2.2 – 3.5 lđl/100g đất). Lượng sắt, nhôm di động cao) Al³⁺+Fe⁻ = 13,4 – 17 lđl/100g đất).

+ Hướng sử dụng cải tạo: Đây là loại đất nông nghiệp chính ở các huyện miền núi. Hầu hết diện tích đất lúa, lúa màu ở các địa phương trên đều được trồng trên đất này. Đất thích hợp với lúa nước, rau màu. Hạn chế đối với sử dụng đất thung lũng dốc tụ là hiện tượng lũ lụt, lũ quét. Cần có công thức mùa vụ hợp lý.

Bảng 01: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Vân Canh

Số TT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát	C	98	0,12
1	Đất cát	C	98	0,12
II	Nhóm đất phù sa	P	1.285	1,61
2	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	403	0,50
3	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	90	0,11
4	Đất phù sa ngòi suối	Py	792	0,99
III	Nhóm đất xám và bạc màu	X; B	7.409	9,27
5	Đất xám trên trên Macma acid và đá cát	Xa	6.375	7,98
6	Đất xám bạc màu trên đá macma axit và đá cát	Ba	1.034	1,29
IV	Nhóm đất đỏ vàng	F	68.484	85,70
7	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	2.094	2,62
8	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	65.236	81,63
9	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	782	0,98
10	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	372	0,47
V	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	990	1,24
11	Đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axit	Ha	990	1,24

Số TT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
VI	Nhóm đất thung lũng	D	35	0,04
12	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	35	0,04
VII	Sông suối, mặt nước		1.613	2,02
	Tổng cộng		79.913	100,00

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Hàng năm trên lãnh thổ huyện tiếp nhận lượng nước mưa trung bình năm 1900-2100 mm. Có tới 80% tổng lượng mưa và 2/3 số ngày mưa trong năm diễn ra trong 4 tháng mùa mưa. Một phần lượng nước này bị bốc hơi, ngấm trong đất, phần còn lại bị trôi mất do độ dốc quá cao không giữ được nước, ứng với lớp dòng chảy mặt trung bình cho toàn lãnh thổ khoảng 950 mm. Tổng diện tích lưu vực của sông Hà Thanh và các hồ chứa khối lượng nước ước tính hàng chục tỷ m³/năm.

- Nước ngầm: Theo số liệu của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định thì nguồn nước ngầm của huyện ít phong phú. Có thể khai thác để đáp ứng cho nhu cầu, nhưng nhược điểm là khai thác sâu và có hiện tượng cạn kiệt vào mùa khô. Vân Canh là huyện miền núi nên quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - lâm nghiệp là chính, cộng với diện tích rừng lớn nên nguồn nước ngầm cơ bản ít bị ô nhiễm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng huyện Vân Canh phong phú, chất lượng rừng tốt, có trữ lượng lớn nên vừa có thể bảo vệ nguồn nước vừa là ngành mũi nhọn để phát triển kinh tế cho huyện.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 69.083,36 ha, chiếm 86,45% diện tích tự nhiên của huyện; trong đó rừng phòng hộ có diện tích 27.720,70 ha (chiếm 34,69%) và rừng sản xuất có diện tích 41.362,65 ha (chiếm 51,76%).

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của Vân Canh ít đa dạng về chủng loại, nhưng có một số khoáng sản đã được xác định có giá trị trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng. Có 2 loại có trữ lượng lớn như sau:

- Đá xây dựng trên địa bàn huyện phần lớn là chủng loại Granite, Gabro, Bazan có nguồn gốc chủ yếu là macma xâm nhập và phun trào. Đá có chất lượng tốt, cường độ cao, sử dụng tốt cho các công trình công nghiệp, dân dụng

và cơ sở hạ tầng đường giao thông, thuỷ lợi... phân bố ở xã Canh Vinh, xã Canh Hiệp và xã Canh Thuận.

- Cát xây dựng phân bố chủ yếu ở dọc sông Hà Thanh trên các bãi bồi với số lượng lớn, nếu được quy hoạch và khai thác sử dụng hợp lý thì đây là nguồn cung cấp vật liệu xây dựng quan trọng, đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện và các vùng phụ cận.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Vân Canh có 3 dân tộc chính là dân tộc Kinh 15.933 người (57,12%), dân tộc Chăm 6.081 người (21,80 %) và dân tộc BaNa 5.579 người (20,00 %); trong đó dân tộc Chăm tập trung chủ yếu ở xã Canh Hòa, dân tộc BaNa tập trung ở các xã Canh Liên, Canh Thuận, Canh Hiệp và thị trấn Vân Canh. Người Chăm (Chăm Hroi) ở Vân Canh có quan hệ mật thiết và có quá trình phát triển vừa chung vừa riêng rất đáng được chú ý trong cộng đồng người Chăm trong cả nước. Trong quá trình phát triển đã mang yếu tố văn hoá của nguồn cội, đồng thời mang yếu tố văn hoá khác do môi trường sống tạo nên.

Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống và bản sắc riêng đã hình thành nên nền văn hoá đa dạng, nhiều nét độc đáo. Sự đa dạng của kho tàng văn hoá nghệ thuật dân gian về cơ bản vẫn được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay, được thể hiện qua các tác phẩm văn thơ, câu đối, các làn điệu dân ca, lễ hội, ...

Về đời sống văn hoá đều được người dân quan tâm phát triển gìn giữ bản sắc văn hoá của từng làng bản. Ngoài ra các phong trào thơ, ca... cũng được duy trì và phát triển.

Trên địa bàn huyện có các di tích thắng cảnh như: suối Phương, hồ Quang Hiến, suối Cầu, di tích lịch sử văn hoá Đồi Đá Huê, Suối Mây, Cầu Mục Thịnh, Hang Hòn Ông cùng với những làng nghề truyền thống và các lễ hội truyền thống mang bản sắc văn hoá dân tộc.

1.2.6. Tài nguyên du lịch

Vân Canh có đặc điểm địa hình dốc, hệ thống sông Hà Thanh và các khe nhỏ tạo nên những ghềnh thác kết hợp với những khu rừng tự nhiên đang được quản lý bảo vệ tốt, đã tạo nên những cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn. Với các địa danh trong thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ như: cầu Đá Huê - xã Canh Thuận, cầu Mục Thịnh - xã Canh Hòa, đồn lính Khố Xanh - thị trấn Vân Canh... ; cùng với nền văn hóa của cộng đồng các dân tộc (Chăm, BaNa) sẽ tạo nên những điểm du lịch sinh thái kết hợp với văn hóa lịch sử khá lý tưởng. Hiện nay, bước

đầu đã hình thành điểm du lịch suối Phướng (suối Mọt) và khu du lịch hồ Suối Cầu - hồ Quang Hiến, hạ tầng phục vụ du lịch còn hạn chế nên chưa thu hút được nhiều khách đến tham quan, du lịch.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Theo điều tra, khảo sát thì chất lượng môi trường trên địa bàn huyện năm 2020 như sau:

Nhìn chung chất lượng nước mặt tại các sông, suối, ao, hồ vẫn đảm bảo cho mục đích sử dụng tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

Tuy nhiên, hiện nay một số khu vực nông thôn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không chỉ cho cây lúa mà đã phổ biến trên cả hoa màu và cây ăn quả. Bên cạnh đó, quá trình thu gom các chai lọ, bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật không triệt để, biện pháp xử lý sơ sài, mới dừng ở chôn lấp hoặc đốt chung với rác thải sinh hoạt nên các thành phần hóa học còn ứ đọng, tồn lưu gây ô nhiễm nghiêm trọng tới môi trường không khí, đất, nước mặt và kể cả nước ngầm... ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người. Mặc dù ở các vùng đều có xây dựng hồ thu gom vỏ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, nhưng do thói quen không tự giác, sau khi phun cho cây trồng, nông dân thường vứt vỏ ngay tại bờ ruộng.

Ngoài ra, diện tích rừng tự nhiên của huyện đang bị giảm sút. Nguyên nhân của sự suy giảm diện tích rừng và suy thoái rừng là do mở rộng diện tích đất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu sản xuất lương thực của người đồng bào, theo tập quán sản xuất nhỏ lẻ du canh là nguyên nhân quan trọng nhất; chặt phá rừng cho nhu cầu lấy củi đốt; Ngoài ra, cháy rừng cũng là nguyên nhân gây suy giảm diện tích rừng tự nhiên.

1.3.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

- Khu dân cư nông thôn tập trung, rác thải sinh hoạt từ các hộ gia đình chưa được thu gom và xử lý đúng quy định là nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường. Ý thức của người dân trong việc thu gom và bỏ rác thải đúng nơi quy định chưa cao, nhiều người dân chưa hình thành thói quen tự thu gom và đợi đơn vị thu gom đến mang đi xử lý mà mang vứt bừa bãi ở các ao, hồ, sông, suối, vườn cây, hai bên đường đi... gây mùi hôi.

- Trên địa bàn huyện có 9 đơn vị khai thác khoáng sản năm 2019 và giảm còn 7 đơn vị khai thác năm 2020. Một số đơn vị vẫn chưa chấp hành đúng nội dung cam kết thực hiện trong Kế hoạch bảo vệ môi trường, cát được khai thác và vận chuyển đi khi chưa để ráo nước mà đưa trực tiếp lên xe vận chuyển đến

nơi bán làm ảnh hưởng đến người dân hai bên đường, hư hỏng kết cấu hạ tầng đường sá...

- Phần lớn chợ trên địa bàn huyện không có xây dựng hệ thống thu gom nước thải phát sinh nên nước thải từ các khu vực kinh doanh động vật tươi sống được thải trực tiếp ra ngoài môi trường gây mùi hôi và thấm vào đất ảnh hưởng đến người dân sinh sống xung quanh và ô nhiễm môi trường đất.

- Các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện vẫn chủ yếu chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình (chỉ có 01 đơn vị hoạt động chăn nuôi heo tập trung – Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Phú). Các biện pháp xử lý môi trường trong chăn nuôi như: sử dụng đệm lót sinh học, hố ủ biogas... đã được phổ biến áp dụng thành công trong sản xuất chăn nuôi nhiều năm nay. Hầu hết các hộ chăn nuôi đều đã áp dụng đầu tư hầm biogas để xử lý phân và nước thải chăn nuôi, hạn chế tình trạng thải bỏ chất thải chưa xử lý ra ngoài môi trường gây mùi hôi, ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân khu vực, ô nhiễm đất, nước... Vẫn còn tình trạng xác chết của động vật nuôi không được xử lý theo quy định mà thải bỏ thẳng ra ngoài môi trường làm nguy cơ bùng phát dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng dân cư.

1.3.3. Tình hình phát sinh chất thải

- *Về chất thải rắn sinh hoạt:* Trên địa bàn toàn huyện hiện có 2 xã Canh Vinh, Canh Hiền và thị trấn Vân Canh đã có đội thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình về bãi tập kết chất thải rắn tạm thời bằng xe chuyên dụng. Bãi tập kết chất thải rắn này được quy hoạch tạm tại các xã, thị trấn có diện tích khoảng 01 ha, hiện chưa được đầu tư xây dựng theo đúng tiêu chuẩn Bãi xử lý hợp vệ sinh. Trong thời gian qua, rác thải được thu gom, xử lý bằng cách đốt và phun chế phẩm vi sinh khử mùi. Mặt khác, lượng rác thải ở các khu vực khác vẫn chưa được thu gom và xử lý đúng quy định, hầu hết rác thải sinh hoạt phát sinh được người dân tự xử lý bằng hình thức tự đốt và chôn lấp trong khuôn viên vườn nhà hoặc ngoài đường, một số nơi vẫn còn tình trạng vứt rác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống của người dân xung quanh. Nguồn kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt này được các xã lấy từ nguồn thu rác thải của bà con để xử lý. Hàng năm UBND huyện bố trí 2/3 kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường để hỗ trợ cho các xã, thị trấn thu gom, vận chuyển, xử lý nhưng thu không đủ chi.

- *Về chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Hiện nay chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, của các cơ sở tự hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom theo hình thức: đổi

với chất thải rắn công nghiệp có thể tái chế hoặc tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào quy trình sản xuất khác thì được chuyển giao theo hợp đồng mua bán phế liệu; đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường không còn khả năng tái chế, tái sử dụng thì được chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải công nghiệp mang đi xử lý đúng theo quy định pháp luật hoặc giao cho đơn vị thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

- *Chất thải nguy hại*: Tính đến thời điểm hiện tại trên địa bàn huyện có 02 đơn vị có sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (Công ty TNHH TM & DV Thành Phú và Trung tâm Y tế huyện Vân Canh), 6 đơn vị có hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom xử lý (Công ty TNHH TM & DV Thành Phú, Trung tâm Y tế huyện Vân Canh, Công ty cổ phần năng lượng Vân Canh, Chi nhánh 3 - Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm – Nhà máy chế biến tinh bột sản Vân Canh, Chi nhánh công ty TNHH Hào Hưng Phát, Vân Canh, Công ty TNHH sản xuất thương mại Tâm Phú). Ngoài ra, lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các chủ nguồn thải nhỏ hoặc vùng sâu, vùng xa được thu gom xử lý một phần nhỏ hoặc bán để tái chế, thậm chí bị vứt bỏ ngoài đất hoặc đổ lẫn vào trong rác thải sinh hoạt mang đi đốt hoặc chôn lấp như: dầu nhớt, giẻ lau dầu nhớt, bóng đèn, pin, ắc quy, vỏ chai nhựa thuốc BVTV...

1.3.4. Các vấn đề môi trường chính

- Rác thải phát sinh từ khu dân cư tập trung và các chợ đang là vấn đề đáng quan tâm hiện nay. Mặc dù đã có 2 xã Canh Vinh, Canh Hiền và thị trấn Vân Canh có đội thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn nhưng so với tổng số đơn vị hành chính huyện thì con số này còn khá ít và quy trình xử lý rác chưa hiệu quả. Hơn nữa, 3 bãi tập kết, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của thị trấn và 2 xã trên chưa được đầu tư xây dựng theo đúng tiêu chuẩn Bãi xử lý chất thải hợp vệ sinh như: khu vực tập kết không có đáy lót chống thấm và bố trí hệ thống thu gom xử lý nước rỉ rác, tiềm ẩn nguy cơ cao cho ô nhiễm nguồn nước, đất xung quanh khu vực bãi chôn lấp, đồng thời rác thải được đốt lộ thiên tại các điểm tập kết này, chưa có lò đốt rác thải khép kín kết hợp hệ thống xử lý khói thải lò đốt. Riêng khối lượng rác thải ở khu vực nông thôn chưa được thu gom và xử lý, hầu hết chỉ được các hộ dân tự đốt hoặc chôn lấp quanh khuôn viên sân vườn; thậm chí thời gian qua có một số gia đình lén lút vận chuyển và vứt rác thải không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường.

- Đối với loại hình chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình: một số hộ chăn nuôi còn nằm trong khu dân cư tập trung ở các xã nên tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ vẫn xảy ra trong thời gian qua. Các hộ gia đình chăn

nuôi gia súc, gia cầm hầu như không chú trọng đến công tác vệ sinh môi trường, mặc dù đã chủ động xây dựng hệ thống thu gom, xử lý chất thải bằng hầm biogas song công tác vệ sinh chuồng trại không thường xuyên, và không có phương án xử lý nước thải sau biogas đạt tiêu chuẩn xả thải theo quy định.

- Những cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ còn trốn tránh việc lập hồ sơ môi trường hoặc lập nhưng chỉ mang tính chất đối phó với quy định thủ tục hành chính, chưa quan tâm thực hiện công tác bảo vệ môi trường như đã cam kết.

- Kinh phí sự nghiệp môi trường ít, chỉ đủ để tổ chức các hoạt động về tuyên truyền.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Tiềm năng và lợi thế

- Nằm cận thành phố Quy Nhơn và là vùng đất giàu tiềm năng cho vùng Tp. Quy Nhơn.

- Tài nguyên khoáng sản lớn, khá thuận lợi trong khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Tài nguyên nhân văn và tài nguyên du lịch đất khá phong phú, là tiềm năng cho phát triển kinh tế - xã hội.

1.4.2. Khó khăn và thách thức

- Độ dốc khá cao nên khó khăn trong sản xuất nông nghiệp và đầu tư phát triển hạ tầng.

- Tài nguyên đất không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Tình hình hạn hán, lũ lụt, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô ngày càng nghiêm trọng.

- Với lượng mưa phân bố không đều trong năm kết hợp với địa hình thiếu nguồn sinh thủy là một trong những hạn chế lớn của Vân Canh. Vì vậy, yếu tố thủy lợi để giữ nước và cấp nước có vai trò quan trọng cho phát triển kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của cư dân.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong thời kỳ 2010-2020, huyện Vân Canh phát triển khá cao về kinh tế - xã hội, kết quả trên một số lĩnh vực cụ thể như sau:

Bảng 02: Hiện trạng phát triển giá trị sản xuất thời kỳ 2011-2020

Chi tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng			Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	
1. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh)	Tr. đồng	474.858	762.933	1.541.200	13,98
- Nông - lâm nghiệp	Tr. đồng	327.334	348.772	652.110	7,96
- Công nghiệp + xây dựng	Tr. đồng	56.760	225.469	518.400	27,86
- Dịch vụ	Tr. đồng	90.764	188.692	370.690	16,92
2. Cơ cấu GTSX	%	100,00	100,00	100,00	-
- Nông - lâm nghiệp	%	68,93	67,30	58,70	-10,23
- Công nghiệp + xây dựng	%	11,95	26,70	33,60	21,65
- Dịch vụ	%	19,11	6,00	7,70	-11,41

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Vân Canh)

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 13,98 %/năm, trong đó: Nông lâm nghiệp tăng 7,96 %/năm, công nghiệp - xây dựng 27,86 %/năm, thương mại – du lịch - dịch vụ 16,92 %/năm.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành chuyển dịch khá tốt: Nông lâm nghiệp 58,70% (năm 2011: 68,93%), công nghiệp – xây dựng 33,60% (năm 2011: 11,95%), thương mại – du lịch - dịch vụ 7,70% (năm 2011: 19,11%).

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 29,50 triệu đồng/người/năm, tăng 20,19 triệu đồng/người/năm so với năm 2010; tăng 14,09 triệu đồng/người/năm so với năm 2015.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp – thủy sản

Cấp ủy, chính quyền các cấp đã tập trung chỉ đạo thực hiện các đề án, chương trình, kế hoạch về phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nông nghiệp luôn duy trì được tăng trưởng; cơ cấu sản xuất từng ngành được điều chỉnh, chuyển đổi theo hướng phát huy lợi thế của địa phương và gắn với nhu cầu thị trường; trình độ canh tác, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất được nâng cao. Kết cấu hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư, diện mạo nông thôn được đổi mới, hệ thống điện, đường, trường, trạm khang trang, hiện đại hơn (Bê tông hoá 60 km đường giao thông nông thôn (kể cả đường liên xã và giao thông nội bộ thôn); 15 công trình nước sạch, 20 trường học, 30 công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn, làng, khu phố, nòng cấp Trạm Y tế xã Canh Liên và một số công trình hạ lang nông thôn khác), tạo

nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của địa phương.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được các ngành, các địa phương tích cực triển khai và tổ chức thực hiện. Đến nay công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới của huyện và 6 xã đã hoàn thành, cơ bản phù hợp với yêu cầu thực tế; gắn quá trình thực hiện các tiêu chí của chương trình với thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh, xây dựng hệ thống chính trị ở địa phương. Đến nay, tổng số vốn đầu tư cho chương trình này của huyện là gần 200 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn trực tiếp từ chương trình là gần 70 tỷ đồng, còn lại là các nguồn lồng ghép và huy động từ nhân dân.

Bảng 03: Hiện trạng sản xuất nông, lâm nghiệp – thủy sản

Chi tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1. Giá trị sản xuất									
a. Theo giá so sánh (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tr. đồng	327.334	348.772	343.678	318.701	384.538	589.517	652.110	7,96
- Nông nghiệp	Tr. đồng	247.407	192.171	167.034	160.612	163.619	178.092	196.753	-2,51
- Lâm nghiệp	Tr. đồng	78.209	154.771	174.884	156.302	219.072	409.646	453.557	21,57
- Thủy sản	Tr. đồng	1.718	1.830	1.760	1.787	1.847	1.779	1.800	0,52
b. Theo giá hiện hành (thực tế) (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tr. đồng	537.958	535.796	542.602	494.813	603.894	929.251	1.044.660	7,65
- Nông nghiệp	Tr. đồng	320.769	295.903	266.627	246.853	263.680	263.680	307.578	-0,47
- Lâm nghiệp	Tr. đồng	215.557	237.219	273.428	245.202	337.203	662.266	733.729	14,58
- Thủy sản	Tr. đồng	1.632	2.674	2.547	2.758	3.011	3.305	3.353	8,33
2. Cơ cấu GTSX (theo giá hiện hành) Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
- Nông nghiệp	%	59,63	55,00	49,14	49,89	43,66	28,38	29,44	-30,18
- Lâm nghiệp	%	40,07	44,10	50,39	49,55	55,84	71,27	70,24	30,17
- Thủy sản	%	0,30	0,50	0,47	0,56	0,50	0,36	0,32	0,02

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Vân Canh)

Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp – thủy sản thời kỳ 2011-2020 tăng bình quân khá cao 6,97 %/năm, trong đó: Nông nghiệp giảm bình quân 2,51 %/năm; lâm nghiệp tăng bình quân 21,57 %/năm; thủy sản tăng bình quân 0,52 %/năm.

Cơ cấu chuyển dịch trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp – thủy sản thời kỳ 2011-2020 là nông nghiệp giảm từ 59,63 % (năm 2011) xuống còn 29,44 %

năm 2020; lâm nghiệp tăng từ 40,07 % (năm 2011) lên 70,24 % năm 2020; thủy sản tăng từ 0,30 % (năm 2011) lên 0,32 % năm 2020.

2.2.1.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Bảng 04: Hiện trạng sản xuất nông nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1. Giá trị sản xuất									
a. Theo giá so sánh (Nông nghiệp)	Tr. đồng	247.407	192.171	167.034	160.612	163.619	178.092	196.753	-2,51
- Trồng trọt	Tr. đồng	192.644	114.857	96.979	86.207	88.200	82.222	95.139	-7,54
- Chăn nuôi	Tr. đồng	44.306	71.489	64.230	68.492	69.499	89.825	94.836	8,82
- Dịch vụ	Tr. đồng	10.457	5.825	5.825	5.913	5.920	6.045	6.778	-4,70
b. Theo giá hiện hành (thực tế) (Nông nghiệp)	Tr. đồng	320.769	295.903	266.627	246.853	263.680	263.680	307.578	-0,47
- Trồng trọt	Tr. đồng	250.248	158.726	140.204	126.075	114.624	114.624	137.408	-6,44
- Chăn nuôi	Tr. đồng	59.032	126.759	116.065	110.085	139.297	139.297	159.325	11,66
- Dịch vụ	Tr. đồng	11.489	10.418	10.358	10.693	9.759	9.759	10.845	-0,64
2. Cơ cấu GTSX (theo giá hiện hành) Nông nghiệp	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
- Trồng trọt	%	78,02	53,64	52,58	51,07	43,47	43,47	44,67	-33,34
- Chăn nuôi	%	18,40	42,84	43,53	44,60	52,83	52,83	51,80	33,40
- Dịch vụ	%	3,58	3,52	3,88	4,33	3,70	3,70	3,53	-0,06

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Vân Canh)

Giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp thời kỳ 2011-2020 giảm bình quân 2,51 %/năm, trong đó: Trồng trọt giảm bình quân 7,54 %/năm; chăn nuôi tăng bình quân 8,82 %/năm; dịch vụ giảm bình quân 4,70 %/năm.

Cơ cấu chuyển dịch trong nội bộ ngành nông nghiệp thời kỳ 2011-2020 là nông nghiệp giảm từ 59,63 % (năm 2011) xuống còn 29,44 % năm 2020; lâm nghiệp tăng từ 40,07 % (năm 2011) lên 70,24 % năm 2020; thủy sản tăng từ 0,30 % (năm 2011) lên 0,32 % năm 2020.

a. Trồng trọt

Thực hiện Chương trình hành động về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện trong thời gian vừa qua như chuyển đổi cây trồng trên

đất lúa đưa các giống mới vào sản xuất (lúa lai TH3-3), ngô lai, sắn cao sản KM94, ICM98, đã được kết quả như sau:

- **Lúa:** Diện tích lúa cả năm (năm 2020) là 1.356,7 ha (giảm 293,1 ha so với năm 2011), sản lượng 6.950,8 tấn (tăng 311,6 tấn so với năm 2011)

- **Cây bắp (ngô):** Diện tích trồng bắp (năm 2020) là 19,7 ha (giảm 141,5 ha so với năm 2011), sản lượng 72,6 tấn (giảm 281,6 tấn so với năm 2011).

- **Cây sắn (mì):** Diện tích trồng sắn (năm 2020) là 510,40 ha (tăng 510,40ha so với năm 2011), sản lượng 11.641,0 tấn (tăng 11.641,0 tấn so với năm 2011).

- **Cây lạc:** Diện tích trồng lạc (năm 2020) là 64,9 ha (giảm 71,4 ha so với năm 2011), sản lượng 178,7 tấn (giảm 194,5 tấn so với năm 2011).

- **Cây mía:** Diện tích trồng mía (năm 2020) là 20,1 ha (giảm 230,3 ha so với năm 2011), sản lượng 1.103,6 tấn (giảm 10.188,4 tấn so với năm 2011).

- **Vùng:** Diện tích trồng vùng (năm 2020) là 24,8 ha (tăng 11,5 ha so với năm 2011), sản lượng 20,7 tấn (tăng 11,4 tấn so với năm 2011).

- **Rau các loại:** Diện tích rau các loại (năm 2020) là 233,1 ha (giảm 329,2 ha so với năm 2011), sản lượng 5.199,7 tấn (giảm 12.413,1 tấn so với năm 2011).

- **Đậu các loại:** Diện tích đậu các loại (năm 2020) là 5,5 ha (giảm 49,3 ha so với năm 2010), sản lượng 8,9 tấn (giảm 312,1 tấn so với năm 2011).

- **Cây chuối:** Diện tích trồng chuối (năm 2020) là 58,2 ha (giảm 262,9 ha so với năm 2011), sản lượng 492,0 tấn (giảm 2.144,0 tấn so với năm 2011).

- **Cây xoài:** Diện tích trồng xoài (năm 2020) là 5,7 ha (giảm 8,3 ha so với năm 2011), sản lượng 23,0 tấn (giảm 30,0 tấn so với năm 2011).

- **Cây cam:** Diện tích trồng cam (năm 2020) là 5,2 ha (giảm 4,8 ha so với năm 2011), sản lượng 16,3 tấn (giảm 18,7 tấn so với năm 2011).

- **Cây dừa:** Diện tích trồng dừa (năm 2020) là 1,1 ha (giảm 42,9 ha so với năm 2011), sản lượng 4,4 tấn (giảm -136,6 tấn so với năm 2011).

- **Cây điều:** Diện tích trồng điều (năm 2020) là 0,0 ha (giảm 64,0 ha so với năm 2011), sản lượng 0,0 tấn (giảm 39,0 tấn so với năm 2011).

- **Cây dứa:** Diện tích trồng dứa (năm 2020) là 9,7 ha (tăng 0,7 ha so với năm 2011), sản lượng 24,0 tấn (giảm 2,0 tấn so với năm 2011).

- **Cây hồ tiêu:** Diện tích trồng hồ tiêu (năm 2020) là 0,8 ha (giảm 3,2 ha so với năm 2011), sản lượng 0,3 tấn (giảm - 0,7 tấn so với năm 2011).

Bảng 05: Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1. Lúa: + Diện tích	Ha	1.649,8	1.401,0	1.351,0	1.708,0	1.741,6	1.311,5	1.356,7	-293,1
+ Sản lượng	Tấn	6.639,2	6.728,0	6.150,0	7.916,9	8.789,2	6.577,9	6.950,8	311,6
2. Bắp: + Diện tích	Ha	161,2	219,2	186,0	88,9	71,4	29,6	19,7	-141,5
+ Sản lượng	Tấn	354,2	703,6	566,0	282,4	225,9	103,9	72,6	-281,6
3.Sắn: + Diện tích	Ha		1.710,7	1.301,6	536,7	441,4	489,2	510,4	510,4
+ Sản lượng	Tấn		37.016,0	27.644,0	11.516,6	10.380,0	11.125,4	11.641,0	11.641,0
4. Lạc: + Diện tích	Ha	136,3	83,0	185,0	133,3	145,1	128,1	64,9	-71,4
+ Sản lượng	Tấn	373,2	215,0	507,0	360,0	414,5	343,6	178,7	-194,5
5. Mía: + Diện tích	Ha	250,4	258,5	160,0	21,0	20,5	20,0	20,1	-230,3
+ Sản lượng	Tấn	11.292,0	12.360,0	759,0	1.011,3	1.073,8	965,5	1.103,6	-10.188,4
6. Vừng: + Diện tích	Ha	13,3	42,0	32,0	24,9	24,0	14,2	24,8	11,5
+ Sản lượng	Tấn	9,3	33,0	27,0	20,8	21,0	11,8	20,7	11,4
7. Rau các loại: + Diện tích trồng	Ha	562,3	178,2	177,0	197,8	193,2	212,7	233,1	-329,2
+ Sản lượng	Tấn	17.612,8	2.612,5	2.921,0	3.794,8	3.460,3	4.113,5	5.199,7	-12.413,1
8. Đậu các loại: + Diện tích trồng	Ha	54,8	14,8	30,6	28,3	28,4	2,9	5,5	-49,3
+ Sản lượng	Tấn	72,4	22,9	41,8	37,0	39,2	5,2	8,9	-312,1
9. Chuối: + Diện tích trồng	Ha	321,0	149,6	136,0	131,0	107,4	91,4	58,2	-262,9
+ Sản lượng	Tấn	2.636,0	784,3	704,0	848,2	651,1	657,8	492,0	-2.144,0
10. Xoài: + Diện tích trồng	Ha	14,0	15,9	22,0	19,9	12,9	9,5	5,7	-8,3
+ Sản lượng	Tấn	53,0	30,7	30,0	131,0	29,8	22,2	23,0	-30,0
11. Cam: + Diện tích trồng	Ha	10,0	6,6	7,0	2,7	2,2	2,3	5,2	-4,8
+ Sản lượng	Tấn	35,0	28,0	23,0	15,8	6,3	7,4	16,3	-18,7
12. Dứa: + Diện tích trồng	Ha	44,0	21,0	10,0	9,0	7,8	7,2	1,1	-42,9
+ Sản lượng	Tấn	141,0	48,2	17,0	21,3	19,7	21,1	4,4	-136,6
13. Điều: + Diện tích trồng	Ha	64,0	1,4						-64,0
+ Sản lượng	Tấn	39,0	0,6						-39,0
14. Dừa: + Diện tích trồng	Ha	9,0	7,7	160,0	10,2	7,9	9,7	9,7	0,7
+ Sản lượng	Tấn	26,0	40,0	4,0	29,3	16,0	18,0	24,0	-2,0
15. Hồ tiêu: + Diện tích trồng	Ha	4,0	0,2	2,0	1,5	1,2	1,2	0,8	-3,2
+ Sản lượng	Tấn	1,0	0,1	0,0	0,5	0,3	0,3	0,3	-0,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Vân Canh)

b. Chăn nuôi

Về chăn nuôi, bên cạnh duy trì chăn nuôi nhỏ lẻ theo hộ, hình thức chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại ứng dụng công nghệ hiện đại đang gia tăng; nhiều vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao được đưa vào nuôi như: bò lai, lợn hướng nạc, dê, gà... Đến nay, đã có 01 trang trại tổng hợp tại Canh Vinh, 01 khu chăn nuôi trên địa bàn xã Canh Thuận, 16 hộ chăn nuôi heo theo hướng gia trại.

Tổng đàn gia súc năm 2020 là 24.341 con, tăng 1.784 con so với năm 2010, trong đó: trâu 170 con (giảm 9 con); dê, cừu 2.720 con (tăng 1.260 con); bò 14.630 con (tăng 494 con); heo 6.820 con (tăng 75 con); gia cầm 60.900 con (giảm 5.400 con).

Bảng 06: Hiện trạng chăn nuôi

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
1	Quy mô đàn									
1.1	Đàn trâu	Con	163	233	179	166	238	182	170	7
1.2	Dê, cừu	Con	1.177	1.837	1.842	2.939	2.654	2.311	2.720	1.543
1.3	Đàn bò	Con	13.882	16.173	16.686	15.538	14.539	14.431	14.630	748
1.4	Ngựa	Con	63	20	20	1	1	1	1	-62
1.5	Đàn heo	Con	7.175	10.931	7.700	6.727	6.681	5.500	6.820	-355
1.6	Đàn gia cầm	con	55.500	79.500	46.400	52.300	55.300	67.700	60.900	5.400
2	Sản lượng sản phẩm									
2.1	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	10,0	14,8	13,0	8,2	9,5	11,3	10,0	0,0
2.2	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	631,0	634,9	574,0	703,5	1.079,0	965,0	1.080,0	449,0
2.3	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	360,0	813,7	919,0	738,9	795,3	777,2	811,2	451,2
2.4	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	109,5	138,6	144,8	164,5	199,4	241,0	230,0	120,5
2.5	Trứng gia cầm	1.000 quả	1.238,0	1.069,8	1.060,0	1.160,0	1.210,0	2.067,8	2.060,0	822,0

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Văn Canh)

2.2.1.2. Lâm nghiệp

Thực hiện Chương trình hành động về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, cấp ủy, chính quyền các địa phương đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, huy động Mặt trận Tổ quốc và các hội, đoàn thể tham gia thực sự có hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; bên cạnh đó các lực lượng chức năng, Ban quản lý rừng phòng hộ và các chủ rừng thường xuyên tổ chức kiểm tra, tuần tra, phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật bảo

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
1.3	Thủy sản khác	Ha								
2	Phân theo phương thức nuôi	Ha								
2.1	Diện tích nuôi thâm canh và BTC	Ha								
2.2	Diện tích nuôi quảng canh và QCCT	Ha	13,9	9,8	17,0	33,7	33,3	32,6	33,0	19,2
3	Phân theo loại hình nước mặt nước	Ha								
3.1	Diện tích nước ngọt	Ha	19,2	17,3	17,0	33,7	33,3	32,6	33,0	13,8
3.2	Diện tích nước lợ	Ha								
3.3	Diện tích nước mặn	Ha								

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Vân Canh)

2.2.2. Công nghiệp – xây dựng

Bảng 09: Hiện trạng sản phẩm công nghiệp

Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
1. Gạo xay xát	1.000tấn	4.440	4.880	4.910	4.960	5.010	5.040	5.090	650
2. Quần áo may sẵn	1.000cái	90	122	201	282	418	418	374	284
3. Gỗ xẻ	1.000m ³	695	1.020	1.040	1.055	1.220	1.270	6.180	5.485

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Vân Canh)

2.2.3. Thực trạng phát triển ngành thương mại, dịch vụ

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân thương mại – du lịch - dịch vụ 16,92 %/năm (năm 2020: 370.690 triệu đồng); tỷ trọng giá trị sản xuất ngành thương mại – du lịch - dịch vụ đạt 7,70% vào năm 2020 (năm 2011: 19,11%).

- Thương mại nội địa: Tổng mức bán lẻ và hàng hóa, dịch vụ xã hội tiếp tục tăng trưởng và phát triển, quy mô tăng đều qua các năm.

- Dịch vụ du lịch: Các tài nguyên du lịch của huyện Vân Canh hiện nay chủ yếu ở dạng tiềm năng, chưa được khai thác nhiều; cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch khá ít; lao động du lịch chưa được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch; số lượng khách du lịch đến huyện còn hạn chế.

2.2.4. Thực trạng xây dựng nông thôn mới

Qua 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
- Dân số nam	Người	12.487	12.832	13.182	13.367	13.561	13.765	13.769	1.282
- Dân số nữ	Người	12.801	13.406	13.703	13.849	13.990	14.124	14.126	1.325
1.2. Dân số phân thành thị, nông thôn									
- Dân số thành thị	Người	5.895	6.414	6.523	6.633	6.745	6.777	6.778	883
- Dân số nông thôn	Người	19.085	20.144	20.362	20.583	20.806	21.112	21.117	2.032
2. Dân số phân theo xã, thị trấn									
2.1. TT. Vân Canh	Người	5.830	5.906	6.523	6.633	6.745	6.777	6.778	948
2.2. Xã Canh Liên	Người	2.084	2.104	2.354	2.398	2.442	2.480	2.489	405
2.3. Xã Canh Hiệp	Người	1.931	1.950	2.244	2.294	2.313	2.392	2.398	467
2.4. Xã Canh Vinh	Người	8.017	8.105	8.127	8.151	8.176	8.201	8.204	187
2.5. Xã Canh Hiền	Người	2.536	2.567	2.668	2.692	2.706	2.738	2.735	199
2.6. Xã Canh Thuận	Người	2.705	2.736	3.049	3.098	3.199	3.291	3.290	585
2.7. Xã Canh Hòa	Người	1.736	1.756	1.920	1.950	1.970	2.010	2.001	265

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Vân Canh)

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị là thị trấn Vân Canh. Do đặc thù địa hình, nên không gian phát triển đô thị gặp nhiều khó khăn do hạn chế về quỹ đất. Cơ sở hạ tầng chủ yếu được bố trí theo chiều dọc, lấy tuyến QL19C làm trục đối xứng. Hiện tại huyện đã quy hoạch đồng bộ không gian đô thị.

Toàn huyện có đô thị là thị trấn Vân Canh là Trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế - xã hội của huyện. Bộ mặt của thị trấn đã có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, bệnh viện, trường học... Cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên kiến trúc đô thị còn hạn chế, xây dựng còn chắp vá, thiếu đồng bộ.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Khu vực nông thôn: Diện tích tương đối nhỏ, chủ yếu nằm dọc theo sông Hà Thanh và xã Canh Vinh. Kết cấu hạ tầng, đặc biệt đường giao thông nông thôn được xây dựng khá hoàn thiện. Đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng xã hội theo các trục giao thông nội vùng đến trung tâm thôn,

xã đã đáp ứng nhu cầu của người dân.

Khu vực miền núi: Chiếm đa số diện tích của huyện (85,4%), trong đó 02 xã Canh Liên và Canh Hiệp có diện tích rừng chiếm tỷ lệ cao nhất. Trong đó, rừng tự nhiên có diện tích 37.956 ha (70,5%), rừng trồng có diện tích 15.889 ha (29,5%). Kết cấu hạ tầng, đặc biệt đường giao thông được xây dựng khá hoàn thiện nhờ vào các chương trình hỗ trợ như 135, 30a, ... Tuy nhiên, do địa hình bị chia cắt lớn nên một số khu vực còn hạn chế trong việc đầu tư xây dựng đường giao thông, chỉ có những con đường độc đạo và chất lượng đường bị xuống cấp gây khó khăn cho việc lưu thông.

Dân cư phân bố trên địa bàn huyện không đều chủ yếu tập trung theo trục QL19C - Sông Hà Thanh, tuy nhiên còn nhiều điểm dân cư phân bố bên trong các khu vực núi cao bị chia cắt với đồng bằng dọc QL 19C:

- Dân cư phân bố và phát triển theo Điểm tập trung chủ yếu tại Canh Vinh (An Long, Bình Long, Tăng Hòa, Hiệp Vinh).

- Dân cư phân bố và phát triển theo tuyến và diện Tập trung trên tuyến QL19C chủ yếu tại các trung tâm xã Canh Vinh Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Thuận và Canh Hòa.

- Dân cư phân bố theo diện, không gian phân bố rõ nét và tập trung, chủ yếu tại xã Canh Vinh.

- Dân cư phân bố rải rác, những điểm nhỏ quần cư có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, quy mô ở mức độ xóm làng gồm các Làng trong xã Canh Liên, điểm dân cư làng Hà Giao, làng Canh Tiến.

Trong những năm qua hệ thống hạ tầng cơ sở như giao thông, giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch, ... đã được quan tâm đầu tư.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

a. Đường sắt

Tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua địa bàn huyện gồm các xã Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, TT. Vân Canh, Canh Thuận, Canh Hòa dài gần 26km. Trên tuyến có 2 ga là Tân Vinh (Canh Vinh) và Vân Canh (TT Vân Canh).

b. Quốc lộ

- Quốc lộ 19C là tuyến quốc lộ duy nhất đi qua địa bàn huyện, được nâng cấp từ ĐT 638 trước đây. Quốc lộ 19C qua địa bàn tỉnh có tổng chiều dài 39,38

km (Diêu Trì - Mục Thịnh) điểm đầu tại thị trấn Diêu Trì huyện Tuy Phước và điểm cuối giáp huyện Đồng Xuân tỉnh Phú Yên. Ngoài vai trò là tuyến huyết mạch nối liền thị trấn Vân Canh với các địa phương trong tỉnh và Phú Yên còn có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội an ninh quốc phòng của cả tỉnh Bình Định và Phú Yên.

- Mặt đường có độ rộng không đồng nhất, nhiều đoạn lộ giới 5,5m và có đoạn 10,5m. Kết cấu mặt đường bê tông xi măng hoặc nhựa tùy đoạn. Để đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nói riêng và trên địa bàn tỉnh Bình Định nói chung thì cần phải mở rộng, nâng cấp tuyến đường này.

c. Đường tỉnh quản lý

- Trên địa bàn có 01 tuyến ĐT 638, là tuyến giao thông huyết mạch của huyện kết nối với Long Vân, Tp. Quy Nhơn và Chương Hòa, huyện An Lão.

- Hiện đã thực hiện giai đoạn đầu đến Quốc Lộ 19C dài 3,2km, đạt cấp IV đồng bằng.

d. Đường huyện quản lý

Đường huyện gồm tuyến Canh Thuận - Canh Liên (ĐH 44) dài 24,1km, xuất phát từ Km 27+400 QL.19C theo hướng Tây Tây Bắc đến làng Hà Giao xã Canh Liên. Đạt cấp VI miền núi với mặt đường 3,5m, nền đường 6m. Tuyến có vị trí quan trọng phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng của huyện Vân Canh và phía Tây Nam của tỉnh. Tuyến này được mở từ năm 1980 mặt nền chủ yếu là rải đá cấp phối, đã được đầu tư nâng cấp thành bê tông xi măng.

e. Đường đô thị

- Hệ thống đường đô thị tại thị trấn Vân Canh đã và đang được đầu tư xây dựng theo QHC đã được phê duyệt. Đến nay, khoảng 1/5 chiều dài mạng đường nội ô thị trấn đã được xây dựng hoàn thiện.

- Đường phía Tây huyện (đoạn qua đô thị) là một trong những tuyến đường quan trọng, tạo tiền đề về hạ tầng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và huyện Vân Canh nói chung. Với lộ giới quy hoạch là 20 m và đang được điều chỉnh lên thành 32 m.

f. Đường xã: Mạng lưới giao thông nông thôn với 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã đảm bảo giao lưu đối nội và đối ngoại.

2.5.2. Thủy lợi

- Vùng huyện Vân Canh có sông Hà Thanh chảy qua là hệ thống sông lớn thứ ba của Tỉnh.

- Sông Hà Thanh bắt nguồn từ huyện Vân Canh chảy ra đầm Thị Nại. Với chiều dài 58km trong đó 30km chảy qua miền rừng núi, độ cao trung bình của lưu vực là 170m, diện tích toàn lưu vực là 580km².

- Huyện có 08 hồ chứa nước phục vụ cho Nông nghiệp và thủy sản, với tổng dung tích là 9,09 triệu m³, phục vụ tưới cho 790 ha đất canh tác nông nghiệp. Có 02 đập dâng là Suối Nhiên (Canh Vinh) và Canh Giao trong (Canh Hiệp), phục vụ tưới cho 95 ha đất canh tác. Có 04 trạm bơm đặt tại xã Canh Vinh (Gò Bồi, Mùa Cua, Cây Me và Cầu Trắng) với 04 tổ máy được xây dựng trong giai đoạn 1987 – 1988, làm nhiệm vụ tưới cho 90 ha đất canh tác nông nghiệp. Hầu hết các hồ, suối đều cạn kiệt nước vào mùa khô nên nhu cầu cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, kể cả nước sinh hoạt là vấn đề cấp bách của huyện.

2.5.3. Văn hóa – thể thao

Trong giai đoạn 2021-2020 huyện đã tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; tuyên truyền trực quan, cổ động chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị trọng đại, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Tổ chức Đại hội thể dục thể thao các xã, thị trấn và Đại hội thể dục thể thao cấp huyện lần thứ VI; Tiếp tục chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn huyện; thường xuyên tăng cường chỉ đạo, triển khai hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức thực hiện phong trào đạt hiệu quả thiết thực và có chất lượng cao hơn.

2.5.4. Cơ sở y tế

Trong giai đoạn 2011-2020, tình hình dịch bệnh ở người trên địa bàn huyện tương đối ổn định. Các loại bệnh, dịch được phát hiện, xử lý và ngăn chặn kịp thời, không để xảy ra trên diện rộng nên đã hạn chế đến mức thấp nhất trường hợp nặng và tử vong.

Đến năm 2020, trên địa bàn huyện có 8 cơ sở y tế, trong đó 1 bệnh viện và 7 trạm y tế xã/thị trấn; toàn huyện có 38/48 thôn, làng đạt danh hiệu làng văn hóa-sức khỏe. Giường bệnh tính bình quân/1 vạn dân đạt 23,99 (Giường), Bác sĩ bình quân/1 vạn dân 9,15 (Người). Tỷ lệ trạm y tế xã/thị trấn có nữ hộ sinh đạt 100%; Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ đạt 100%; Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 99% tổng dân số trên địa bàn huyện; Tỷ lệ xã/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế 100%; Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi 17,11%; Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng 13,50%.

Bảng 11: Hiện trạng phát triển ngành y tế

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015-2020							Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Số cơ sở y tế (Cơ sở: 01 bệnh viện huyện, phòng khám khu vực, trạm y tế)		8	8	8	8	8	8	8	0
2	Số giường bệnh (Giường)	Giường	60	86	86	86	86	86	86	26
3	Số nhân lực ngành y	Người	18	25	66	67	58	62	60	42
3.1	Bác sĩ	Người	18	25	25	27	28	27	25	7
a	Y sĩ	Người	31	22	31	30	30	29	25	-6
b	Điều dưỡng	Người	21	10	28	28	31	27	27	6
c	Hộ sinh	Người	9	9	11	10	10	9	9	0
d	Kỹ thuật viên Y	Người			8	9	11	9	10	10
3.2	Khác	Người			41	40	30	35	35	35
4	Số nhân lực ngành dược	Người	9	18	10	9	9	9	8	-1
b	Dược sĩ	Người			4	4	4	5	4	4
c	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Người	5	4	6	5	5	4	4	-1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Vân Canh)

2.5.5. Cơ sở giáo dục và đào tạo

- Quy mô học sinh các bậc học không có sự biến động, học sinh bậc mầm non tăng đều (8,53%); toàn huyện hiện có 58 phòng học bậc mầm non đã cơ bản đáp ứng nhu cầu nuôi dạy trẻ, ngoài ra còn có 153 phòng học bậc tiểu học, 55 phòng học bậc THCS, ...

- Số trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện: 08/19 trường đạt chuẩn Quốc gia, tỉ lệ 42,11% trong đó có 01/07 trường MN, 05/07 trường tiểu học và 02/05 trường THCS, so với năm 2019-2020, số trường chuẩn quốc gia tăng 02 trường (Mẫu giáo Canh Vinh và Tiểu học Canh Thuận) và giảm 05 trường do sáp nhập trường theo quy định. Số lượng học sinh bỏ học giữa chừng là 22 học sinh, tỉ lệ 0,38% (trong đó Tiểu học 01 học sinh và THCS 22 học sinh, tăng 04 học sinh so với năm học 2020-2021).

- Tuy nhiên do địa bàn rộng, địa hình chia cắt nhiều dân cư không tập trung lý gây khó khăn nhất định trong việc khuyến khích các bậc phụ huynh quan tâm đôn đốc việc học sinh tới trường, cũng như khó khăn để huy động giáo viên đến vùng sâu vùng xa dạy học.

Bảng 12: Hiện trạng phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2020							Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Số trường	Trường	23	23	23	23	23	21	19	-4
a	Mẫu giáo - mầm non	Trường	8	8	8	8	8	7	7	-1
b	Tiểu học	Trường	9	9	9	9	9	8	7	-2
c	Trung học cơ sở	Trường	5	5	5	5	5	5	4	-1
d	Trung học phổ thông	Trường	1	1	1	1	1	1	1	0
2	Số lớp học	Lớp	274	279	282	280	274	272	274	0
a	Mẫu giáo - mầm non	Lớp	56	62	61	61	59	58	57	1
b	Tiểu học	Lớp	129	127	129	125	121	122	125	-4
c	Trung học cơ sở	Lớp	58	62	63	64	64	63	64	6
d	Trung học phổ thông	Lớp	31	28	29	30	30	29	28	-3
3	Số học sinh	Học sinh	6.932	6.817	6.944	7.060	7.090	7.116	7.186	254
a	Mẫu giáo - mầm non	Học sinh	1.365	1.548	1.637	1.736	1.680	1.677	1.622	257
b	Tiểu học	Học sinh	2.416	2.533	2.507	2.564	2.630	2.680	2.731	315
c	Trung học cơ sở	Học sinh	1.821	1.741	1.772	1.774	1.814	1.793	1.877	56
d	Trung học phổ thông	Học sinh	1.330	995	1.028	986	966	966	956	-374
5	Số giáo viên	Người	398	431	625	634	645	626	616	218
a	Mẫu giáo - mầm non	Người	63	77	78	89	87	88	91	28
b	Tiểu học	Người	160	174	367	363	373	359	355	195
c	Trung học cơ sở	Người	114	112	110	116	119	112	105	-9
d	Trung học phổ thông	Người	61	68	70	66	66	67	65	4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – 2020 huyện Vân Canh)

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Thuận lợi

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng các ngành, các địa phương và Nhân dân trong huyện đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu cao và đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; thu ngân sách, huy động nguồn vốn phát triển xã hội tăng cao. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng lên; giáo dục - đào tạo có những chuyển biến tích cực; sức khỏe của nhân dân được chăm sóc tốt hơn; các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, hộ nghèo,

đồng bào dân tộc, tôn giáo được quan tâm; An ninh chính trị được giữ vững, xã hội ổn định, quốc phòng được tăng cường; tổ chức, bộ máy được củng cố, sắp xếp kiện toàn, năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành được nâng lên. Thành tựu đạt được trong những năm qua có ý nghĩa quan trọng, là nền tảng và động lực để huyện vững bước phát triển trong giai đoạn mới.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, ngày càng thu hẹp khoảng cách với các huyện thị khác trong tỉnh.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,15%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi 17,11% và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng 13,50%.

Chất lượng giáo dục ngày càng tiến bộ, tỷ lệ dân số được tiếp cận giáo dục; tỷ lệ học sinh khá, giỏi và tốt nghiệp hàng năm tăng; đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý được củng cố, đảm bảo đủ về cả số lượng và chất lượng; số học sinh mầm non tăng đều qua các năm; công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập có tiến bộ.

Bác sĩ bình quân/1 vạn dân 9,15 (Người) (NQ 8 người/1 Vạn dân). Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế được đầu tư nâng cấp, mở rộng.

Thực hiện tốt công tác chính sách ưu đãi người có công với nước, chăm lo đời sống gia đình chính sách, hộ nghèo và các đối tượng xã hội.

Nguồn lao động của huyện dồi dào, chi phí lao động rẻ; Nhân dân có truyền thống cách mạng, chuyên cần; Tính đoàn kết trong nội bộ chính quyền huyện cao; An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện ổn định; Đội ngũ cán bộ công chức, viên chức các cấp có năng lực tốt là những thuận lợi cho phát triển trong thời gian tới.

2.6.2. Khó khăn

Do tình hình thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn. Thời tiết, dịch bệnh diễn biến khó lường. Nguồn lực đầu tư phát triển của huyện còn hạn chế, chủ yếu phụ thuộc vào cấp trên; hạ tầng các cụm công nghiệp chưa đồng bộ, phụ thuộc đầu tư của doanh nghiệp.

Kinh tế tăng trưởng chậm, thiếu vững chắc; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tuy có sự tăng trưởng nhưng chủ yếu là quy mô nhỏ. Công tác quảng bá, xúc tiến thu hút đầu tư chưa thật sự mạnh mẽ và hiệu quả.

Nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nhỏ, lệ thuộc vào thiên nhiên; các hình

thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới, kinh tế trang trại, kinh tế tập thể chậm phát triển; mức độ trang bị cơ giới và áp dụng khoa học công nghệ thấp, khả năng liên kết với thị trường hạn chế. Quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra chậm, manh mún, phân tán, hiệu quả kinh tế đem lại chưa cao. Tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện vẫn còn chậm; việc huy động nguồn lực cho đầu tư xây dựng nông thôn mới còn nhiều khó khăn, ngân sách đầu tư của nhà nước (kể cả vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia) còn quá thấp so với yêu cầu; vốn huy động trong nhân dân và doanh nghiệp rất hạn chế. Tình trạng phá rừng, khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép chưa được ngăn chặn triệt để; công tác quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản và xây dựng còn bộc lộ nhiều yếu kém.

Thương mại, dịch vụ phát triển chậm; tiềm năng du lịch sinh thái trên địa bàn chưa được khai thác. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, còn thiếu tính kết nối với các khu vực lân cận.

Đầu tư phát triển lĩnh vực văn hóa thiếu đồng bộ; chất lượng hoạt động văn hoá trên một số lĩnh vực chưa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của nhân dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” còn hạn chế, một số nơi đánh giá chưa đúng thực chất. Các di tích lịch sử, văn hoá chậm được khôi phục, tôn tạo. Bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số chưa được khai thác và phát huy đúng mức.

Chất lượng giáo dục toàn diện học sinh, nhất là học sinh vùng sâu, vùng xa còn thấp, học sinh giữ chừng còn nhiều. Hiệu quả hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên hướng nghiệp, chất lượng đào tạo nghề chưa cao. Chất lượng khám, chữa bệnh chậm được nâng lên; tinh thần, thái độ phục vụ người dân và năng lực chuyên môn của một số cán bộ y tế có mặt hạn chế.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn chưa đạt so với Nghị quyết; xuất khẩu lao động còn ít. Một số vấn đề bức xúc trong đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... giải quyết chưa hiệu quả, đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, giảm nghèo chưa bền vững.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

- Xu hướng biến đổi của nhiệt độ: Trong 40 năm qua (1980–2020), ở hầu hết các trạm, nhiệt độ trung bình năm có sự dao động mạnh giữa các năm và có xu thế tăng lên, nằm trong khoảng 25,7°C-28,1°C, với năm có nhiệt độ trung

bình thấp nhất là năm 1984, 2008, 2011 tại trạm Hoài Nhơn là $25,7^{\circ}\text{C}$ và năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2019 tại trạm Quy Nhơn với nhiệt độ là $28,1^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ tối cao trung bình cũng có sự dao động mạnh giữa các năm, từ $29,8^{\circ}\text{C}$ đến $32,5^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ tối cao trung bình thấp nhất vào năm 1984, 1990 (trạm Hoài Nhơn), và cao nhất vào năm 1998 (trạm Quy Nhơn) với nhiệt độ là $32,2^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm thời kỳ 1980-2020 ở cả 2 trạm trên địa bàn tỉnh Bình Định dao động từ $22,9^{\circ}\text{C}$ - $25,7^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở trạm Quy Nhơn cao hơn trạm còn lại.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu: Hai kịch bản RCP4.5, RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ đầu, giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Bình Định nói chung và huyện Vân Canh nói riêng đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Trong đó, kịch bản RCP8.5 cho mức tăng nhiệt độ lớn nhất và chênh lệch khá rõ so với các kịch bản còn lại. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, tăng $0,7^{\circ}\text{C}$. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $1,4^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $1,8^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, 20 năm tăng phổ biến $0,8^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở. Đến giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $1,9^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $3,3^{\circ}\text{C}$.

- Xu hướng biến đổi của lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm toàn thời kỳ 1980-2020 có sự phân bố khác nhau theo không gian. Lượng mưa có sự dao động mạnh giữa các năm. Tại trạm Hoài Nhơn tổng lượng mưa năm lớn nhất đo được là vào năm 1981 và 2016 với tổng lượng mưa trên 3500mm . Lượng mưa thấp nhất vào năm 1982 ($1130,7\text{mm}$). Tại trạm Quy Nhơn tổng lượng mưa nhiều năm thời kỳ 1980-2020 nhìn chung thấp hơn so với lượng mưa đo được ở trạm Hoài Nhơn. Lượng mưa cao nhất đo được tại trạm vào năm 1981 (2685mm).

Theo kịch bản biến đổi khí hậu: Cả 2 kịch bản RCP, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng. Mức tăng lượng mưa theo các kịch bản kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 (phổ biến $11,5 \div 25\%$). Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa có xu thế tăng, mức tăng từ $11,4 \div 18,1$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng $17,3 \div 23,4\%$. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa tăng $20,8 \div 25\%$. Ở cả 3 thời kỳ, mức tăng lượng mưa ở trạm Hoài Nhơn luôn cao hơn so với Quy Nhơn.

Vân Canh, không nằm trong vùng ảnh hưởng của xâm nhập mặn.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định giai đoạn

2012-2015 đã xác định 71 dự án, nhiệm vụ với tổng kinh phí thực hiện 621 tỷ 830 triệu đồng, tuy nhiên chỉ có 05 dự án - chiếm 7,1% số lượng dự án đã được triển khai thực hiện toàn bộ hoặc một phần, nhưng đến bản kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ban hành năm 2018 đã có 9 dự án, nhiệm vụ đã và đang được thực hiện một phần chiếm xấp xỉ 1/3 tổng số nhiệm vụ, dự án đã đề ra. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là do các nhiệm vụ và dự án đã được đề ra trong bản kế hoạch hành động ban hành năm 2018 chủ yếu là các dự án phi công trình với kinh phí thực hiện không lớn đồng thời dễ thực hiện hơn các dự án công trình. Chính vì vậy tổng số các dự án, nhiệm vụ trong bản kế hoạch hành động ban hành năm 2018 thực hiện nhiều hơn trong bản kế hoạch hành động ban hành năm 2012.

Một số mô hình thích ứng với BĐKH được thực hiện như: Xây dựng các mô hình cộng đồng ứng phó BĐKH được thực hiện thông qua các dự án: Dự án giảm thiểu rủi ro ngập lụt cho người dân sống ở vùng hạ lưu sông Hà Thanh do Quỹ Rockefeller tài trợ, thực hiện năm 2014-2016. Dự án gồm các hợp phần chủ yếu, như: lắp đặt hệ thống thông tin cảnh báo và ứng phó với lũ tại cộng đồng; các biện pháp chuẩn bị ứng phó với lũ tại cộng đồng; cung cấp thông tin kịp thời về tình trạng ngập lụt trên hệ thống sông Kôn và sông Hà Thanh; xây dựng hệ thống và quy trình cần thiết để cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin về ngập lụt cho người dân ở những vùng trũng thấp; áp dụng hệ thống cảnh báo mực nước sông trong cộng đồng; xây dựng bản đồ ngập cho một số địa phương; xây nhà an toàn, cải thiện nguồn nước sạch, ... Dự án Lá chắn xanh, tăng cường khả năng ứng phó của cộng đồng ven biển trước những tác động của thiên tai do tổ chức CRS tài trợ (dự án trồng rừng ngập mặn, phòng chống chống bão, lũ), thực hiện năm 2013-2014. Dự án có các nhóm hoạt động chính: nâng cao năng lực cộng đồng phòng tránh giảm nhẹ thiên tai; cảnh báo sớm thiên tai; bảo vệ sinh kế cộng đồng; Phòng tránh giảm nhẹ thiên tai trong trường học. Triển khai các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH tại địa phương nhờ Dự án nhân rộng mô hình trồng lúa chịu úng do các xã ven đồng bằng thực hiện, do tổ chức quỹ Môi trường toàn cầu tài trợ (GES) liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định làm đầu mối triển khai.

Chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa gắn với chuyển đổi cơ cấu giống, mùa vụ. Từ năm 2012-2018, chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa. Năm 2018-2019 đã thực hiện chuyển đổi đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang sản xuất 2 vụ/năm. Ngoài ra, thực hiện các mô hình chuyển đổi diện tích trồng điều, sắn, mía... sang các cây rau màu có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng với BĐKH được đưa vào sản xuất. Phục tráng thành công

giống lúa ĐV108 chịu mặn; sản xuất thử giống lúa chịu úng SHPT3 thích ứng với BĐKH. Sản xuất giống khảo nghiệm, sản xuất thử và đưa vào cơ cấu giống một số giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn phù hợp với BĐKH như: TBR 36, PC6, SV181, ANS1, MT 10... Đưa giống bò thịt chất lượng cao vào chương trình lai tạo bò giống của tỉnh (Red Angus, BBB); sử dụng heo nái thuần hoặc nái lai dòng mẹ từ 2 giống khác nhau (Yorkshire và Landrace làm dòng mẹ); chọn lọc, cải tiến giống gà ta, gà nuôi thả vườn địa phương; Các mô hình sản xuất tiên tiến hướng đến nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại. Mô hình Rau an toàn tỉnh Bình Định. Chăn nuôi heo gà bằng hệ thống chuồng lạnh, cho ăn uống tự động, hệ thống dọn phân tự động. Sử dụng chế phẩm vi sinh AT-YTB để khử mùi hôi chuồng trại trong chăn nuôi heo. Sử dụng máy tách phân heo sản xuất phân hữu cơ.

Bên cạnh việc đầu tư công trình hạ tầng phục vụ phòng, chống thiên tai còn tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, cụ thể: tổ chức đào tạo, tập huấn về quản lý, đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; tập huấn về nước sạch và vệ sinh môi trường; diễn tập ứng phó thiên tai; tổ chức hội thi, phát tờ rơi, poster truyền thông về phòng ngừa thảm họa, rủi ro do thiên tai; hướng dẫn các xã lập kế hoạch phòng chống thiên tai.

3.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới cơ sở hạ tầng

- Tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực tới sự công nghiệp hóa hiện đại hóa của huyện. Biến đổi khí hậu làm tăng khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp và xây dựng. Các điều kiện khí hậu khắc nghiệt cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của các máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí cao để khắc phục.

- Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành phải xem xét lại quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với khí hậu càng ngày càng khắc nghiệt.

- Biến đổi khí hậu làm cho khí thải nhà kính không ngừng tăng lên, nhằm đáp ứng cho phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong tương lai cần phải kiểm soát và hạn chế tốc độ tăng của phát thải nhà kính, việc này đòi hỏi các ngành phải đổi mới và áp dụng các công nghệ ít chất thải và công nghệ sạch.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh nói chung và huyện nói riêng đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật đất đai cho người dân,... nên công tác quản lý đất đai ở huyện đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất ổn định lâu dài... vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực hiện đầy đủ.

1.1.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về quản lý đất đai

Công tác triển khai chính sách, pháp luật luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Trong 10 năm (2011-2020), huyện đã tập trung triển khai, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành nhằm giải quyết cơ bản những vấn đề bức xúc trong việc quản lý, sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản; ngăn ngừa, phòng chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; đóng góp tích cực cho việc đảm bảo an sinh xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, huyện còn tổ chức tuyên truyền các quy định của UBND tỉnh còn liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong cán bộ, công chức của ngành nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng thống nhất chung.

1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính

1.1.2.1. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Ranh giới, mốc giới của huyện được phân định cụ thể theo Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng chính phủ)

huyện đã quản lý hồ sơ địa giới hành chính, quản lý quỹ đất đai toàn huyện sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp về ranh giới hành chính.

Đến nay huyện Vân Canh có 7 đơn vị hành chính cấp xã - thị trấn, gồm: 01 thị trấn và 06 xã.

Tổng diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 của huyện Vân Canh là 80.425,45 ha, tăng 404,61 ha so với hiện trạng năm 2010. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 diện tích tự nhiên toàn huyện là 79.913,44 ha, giảm 107,40 ha so với hiện trạng năm 2010.

1.1.2.2. Lập bản đồ hành chính

Ngày 03/01/2020, Bộ Nội vụ đã ban hành quyết định công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bình Định đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

1.1.3.1. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính

- Đo đạc lập bản đồ địa chính là cơ sở quan trọng phục vụ cho công tác quy hoạch, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ... đồng thời giúp cho huyện nắm chắc quỹ đất đai và quản lý sử dụng các loại đất.

- Đến nay trên địa bàn huyện Vân Canh có 6 xã: Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên đang sử dụng bản đồ địa chính 299. Riêng thị trấn Vân Canh thành lập năm 2002 được UBND tỉnh Bình Định cho phép đo đạc lập bản đồ địa chính mới theo hệ tọa độ quốc gia VN2000 với tổng cộng 73 tờ bản đồ bao gồm 25 tờ tỷ lệ 1/2.000 và 48 tờ tỷ lệ 1/500. Đây là cơ sở rất quan trọng cho công tác quản lý đất đai, đặc biệt là công tác đăng ký thống kê, cấp GCNQSDĐ và lập, theo dõi cập nhật hồ sơ địa chính...

1.1.3.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp của huyện Vân Canh được lập cùng kỳ với công tác kiểm kê đất đai vào các năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm 2019, trong đó: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005, năm 2010, năm 2014 và năm 2019 lập ở các cấp: Cấp huyện tỷ lệ 1/25.000, cấp xã (thị trấn) tỷ lệ 1/10.000; 1/5.000. Bản đồ các cấp đều được thành lập bằng

phương pháp số (file chuẩn .DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000.

1.1.3.3. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Tính đến nay, trên địa bàn huyện Vân Canh hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất được phủ khắp toàn huyện.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất các cấp của huyện Vân Canh được lập trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015, trong đó:

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh đến năm 2020 được lập ở tỷ lệ 1/25.000.

+ Bản đồ quy hoạch 07 xã, thị trấn của huyện Vân Canh đến năm 2020 được lập ở tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000.

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vân Canh đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2019.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.4.1. Quy hoạch sử dụng đất

- Cấp xã 07/07 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn của huyện Vân Canh đã hoàn thành việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015).

- Cấp huyện: huyện Vân Canh đã triển khai thực hiện việc lập Quy hoạch cũng như điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, và đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 và Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2019;

1.1.4.2. Kế hoạch sử dụng đất

- Hàng năm Ủy ban nhân dân huyện thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất từ năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và năm 2022 và đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt đúng theo quy định.

- Nhìn chung công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua đã được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả khá tốt. Kết quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp cho UBND các cấp quản lý, sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên đất đai, làm cơ sở hoạch định phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi rộng cũng như phục vụ cho quá trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể ở mỗi địa phương, cho từng đối tượng, từng chủ sử dụng đất.

- Nhìn chung, trong thời gian vừa qua trên địa bàn huyện thực hiện khá tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đồng thời tuyên truyền về tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...

1.1.5. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện vào các năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm 2019, công tác thống kê được tổ chức thực hiện hàng năm trừ những năm trước năm kiểm kê đất đai (từ năm 2013 về trước) và trùng với kiểm kê đất đai (từ năm 2014 đến nay). Thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện Vân Canh tiến hành đồng thời ở 2 cấp (huyện – xã (thị trấn)) và kết quả đều được Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá đạt yêu cầu chuyên môn và thời gian thực hiện.

1.1.6. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Vân Canh được thực hiện thường xuyên, liên tục theo cơ chế một cửa. Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất đã giúp các xã, thị trấn tiến hành lập hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài

- Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế nhất định như: chưa ngăn chặn và xử lý kịp thời nhiều vụ chuyển mục đích sử dụng trái phép, một số trường hợp chưa được cấp giấy kịp thời còn bị kéo dài.... còn làm ảnh hưởng nhất định đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được hưởng. Một nguyên nhân khác, do số lượng cán bộ làm nhiệm vụ này cũng có hạn, nên công tác này cũng làm thiếu thường xuyên, sâu rộng, số lượng chưa nhiều và biện pháp xử lý vẫn chưa kiên quyết.

1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Nhìn chung, công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Vân Canh ổn định, dần đi vào nề nếp. Ngay sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết thi hành có hiệu lực, được UBND tỉnh kịp thời tổ chức triển khai và cụ thể hóa các quy định, cùng với sự tập trung, nỗ lực của các cơ quan chuyên môn nên công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng chi tiết đã được duyệt, đạt được những kết quả đáng kể, từng

bước được thực hiện chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã. Vai trò quản lý nhà nước về đất đai ở cơ sở được tăng cường, nhờ đó khắc phục tình trạng giao đất trái thẩm quyền; tình trạng sử dụng đất sai mục đích giảm hơn trước.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các phòng, ban, ngành phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn kiểm tra tình hình sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm hành lang lộ giới và xây dựng trái phép nhằm nhắc nhở, xử lý những trường hợp vi phạm; chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, thị trấn tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thực hiện báo cáo kết quả công tác quản lý xây dựng, sử dụng đất hàng tháng về phòng chuyên môn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, chỉ đạo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: thực hiện trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt và thực hiện theo đúng quy định của pháp Luật Đất đai. Kết quả thực hiện: giao đất 03 hồ sơ; cho thuê đất 31 hồ sơ; chuyển mục đích sử dụng đất 232 hồ sơ.

1.1.7.1. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất đã phân phối cho các đối tượng sử dụng, thì trong tổng quỹ đất của huyện hiện nay, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 61.402,02 ha (chiếm 76,84 %) diện tích tự nhiên, trong đó:

- Hộ gia đình và cá nhân sử dụng 13.970,63 ha (chiếm 17,48% diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

- Tổ chức kinh tế sử dụng 18.338,49 ha (chiếm 22,95% diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 373,01 ha (chiếm 0,47% diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 25.421,65 ha (chiếm 31,81% diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 3.295,30 ha (chiếm 4,12% diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

- Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử dụng 2,94 ha (chiếm 0,005% diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

1.1.7.2. Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất giao cho các đối tượng quản

lý, huyện có 18.511,43 ha (chiếm 23,16 %) diện tích tự nhiên, trong đó:

- UBND cấp xã quản lý 17.739,10 ha (chiếm 22,2% diện tích đất theo đối tượng quản lý).

- Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 772,33 ha (chiếm 0.97 % diện tích đất theo đối tượng quản lý).

1.1.8. Đăng ký đất đai, đo đạc, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai

Công tác cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: hiện nay trên địa bàn huyện vẫn chưa có bản đồ đo đạc địa chính chính quy khó khăn cho công tác quản lý đất đai. Kết quả thực hiện: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất 103 hồ sơ.

1.1.9. Công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

Thời gian qua huyện Vân Canh từng bước phát triển, được chú trọng quan tâm xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng như: đường giao thông, cầu, khu công nghiệp,... để phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, đòi hỏi một diện tích không nhỏ mặt bằng để thực các dự án đầu tư.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện được tiến hành thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục của pháp luật đất đai, cụ thể như: Công bố chủ trương thu hồi đất, điều tra, kiểm đếm, lập phương án, công khai và thẩm định, phê duyệt phương án, ban hành quyết định thu hồi đất, tiến hành chi trả cho hộ dân bị ảnh hưởng... Quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, Ủy ban nhân dân huyện luôn đặt lợi ích của người bị thu hồi đất lên hàng đầu, thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người bị thu hồi đất, bảo đảm cho các hộ dân nằm trong khu vực quy hoạch giải toả có cuộc sống ổn định.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện luôn đảm bảo thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định. Đồng thời, khi có phát sinh yêu cầu, khiếu nại, thì tập trung nghiên cứu, giải quyết chu đáo, đúng quy định, gặp gỡ đối thoại với người yêu cầu, khiếu nại, thẩm tra xác minh, đối chiếu các vấn đề có liên quan, công bố quyết định, tổ chức thi hành và đôn đốc thi hành quyết định, đảm bảo đúng thời gian và theo luật định.

Công tác thu hồi đất do bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng các dự

án, công trình trên địa bàn huyện: thực hiện thu hồi đất do xây dựng cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh, thu hồi đất do xây dựng dự án Becamex, thu hồi đất do xây dựng đường phía Tây tỉnh ĐT.638. Kết quả thực hiện: ban hành quyết định thu hồi đất của 14/16 hộ gia đình, cá nhân do xây dựng dự án Becamex đợt 4; ban hành quyết định thu hồi đất của 17 hộ gia đình, cá nhân do xây dựng dự án Becamex đợt 5; ban hành quyết định thu hồi đất của 09 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức do GPMB dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh (Giai đoạn 1).

1.1.10. Thanh tra, giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai

- Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về tài nguyên và môi trường luôn được Ủy ban nhân dân huyện xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý Nhà nước và đã tập trung chỉ đạo quyết liệt. Do đó, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội của huyện.

- Tình hình tổ chức thực hiện công tác giám sát, theo dõi, đánh giá quản lý, sử dụng đất: nhìn chung các chủ sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cơ sở tôn giáo, ...) sử dụng đất đúng ranh giới, đúng mục đích.

1.1.11. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Đến nay, trên địa bàn Huyện có 01 đơn vị sự nghiệp (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) hoạt động dịch vụ công có liên quan đến quản lý đất đai, nhìn chung đơn vị này được thành lập và hoạt động đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vân Canh trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định.

1.1.12. Các chính sách đầu tư cho việc thực hiện các nhiệm vụ

Huyện Vân Canh có nhiều cố gắng trong việc bố trí đầu tư kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai.

Ngoài ra, thời gian tới, khi nguồn thu từ đất có bước tăng trưởng khá và cân đối ổn định được thu chi ngân sách, địa phương sẽ có chính sách đầu tư thỏa đáng để tái trang bị và nâng cao năng lực quản lý hệ thống quản lý đất đai các cấp.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt được

- Chính phủ ban hành nhiều nghị định hướng dẫn thi hành; các bộ, ngành

đã ban hành hơn 40 Thông tư, Thông tư liên tịch quy định chi tiết thi hành Luật; Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh cũng ban hành nhiều văn bản quy định thi hành Luật Đất đai, kịp thời hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của huyện Vân Canh nói riêng.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai: Được tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến toàn thể cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân trong huyện.

- Những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai giữa Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013 đã được kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ; không để ách tắc gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trên địa bàn huyện Vân Canh, việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cũng đã có chuyển biến rõ rệt, hạn chế tối đa việc thu hồi đất “tùy tiện” làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất. Chính sách thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất thu hồi (*theo Khoản 2 Điều 74 của Luật Đất đai năm 2013: “... thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất”*). Chính sách tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách.

Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được coi trọng, giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai. Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Với những kết quả tích cực đạt được nói trên đã đưa Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành sớm đi vào cuộc sống, giải quyết kịp thời các vấn đề cấp thiết mà thực tế đang đòi hỏi. Qua đó, góp phần phát huy nguồn lực tài nguyên và môi trường cho phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý, ngăn ngừa, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực đất đai, đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đi vào nền nếp.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện còn một số tồn tại, khó khăn, vướng mắc: Việc triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chậm; dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực không bám sát nguồn lực đầu tư, chưa phù hợp với thực tế của địa phương; Công tác cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai chưa kịp thời. Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án, một số nơi khó thực hiện, chậm tiến độ; việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai gặp khó khăn, còn chậm.

- Việc thu hồi đất đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai rất khó khăn, nhất là các dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng. Tình trạng dự án Nhà nước đã giao đất, cho thuê đất nhưng chậm đưa đất vào sử dụng vẫn còn xảy ra, gây lãng phí nguồn lực đất đai; quy định chuyển sang thuê đất của các tổ chức sự nghiệp công lập vẫn chưa được các địa phương nghiêm túc thực hiện.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, tự ý chuyển mục đích sử dụng, không đăng ký biến động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không thực hiện nghiêm các nghĩa vụ tài chính theo quy định vẫn còn xảy ra.

Nguyên nhân của những tồn tại, bất cập nêu trên là do: Việc tổ chức thi hành pháp luật còn hạn chế, mặc dù pháp luật đã có quy định nhưng không được tổ chức thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ trong khi công tác kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật chưa thực sự có hiệu quả. Chính quyền địa phương chưa chỉ đạo cụ thể, sát sao và thường xuyên. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai chưa được thực hiện tốt; chưa thương xuyên tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn cho cán bộ, công chức làm công tác về quản lý đất đai cho cấp huyện, cấp xã.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Trong quá trình giải quyết hồ sơ với dân cần có cán bộ vững về chuyên môn, nhiệt tình, hòa nhã, nhất là trong công tác giải tranh chấp.

Trong quá trình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương nếu có các vướng mắc xảy ra, cần có sự phối hợp các cấp, các ngành để giải quyết. Trong trường hợp không giải quyết được cần xin ý kiến các Bộ ngành chuyên môn.

Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp luật không phù hợp với

điều kiện thực tế tại địa phương.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Bảng 13: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		79.913,44	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.271,54	96,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	975,83	1,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>285,42</i>	<i>0,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,53	3,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,50	5,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.720,70	34,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.362,65	51,76
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.966,28</i>	<i>19,98</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,58	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.588,67	3,24
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,83	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,67	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,71	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,99	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	494,57	0,62
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>313,39</i>	<i>0,39</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>18,46</i>	<i>0,02</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38	0,01
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,70	0,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,80	0,04
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,04	0,01
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	24,30	0,03
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45	0,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	0,00
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,17	0,11
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,13	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,30	0,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,77	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,37	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,85	1,06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	768,79	0,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,23	0,07

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 phòng TN&MT huyện Vân Canh)

Dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, diện tích tự nhiên (DTTN) huyện Vân Canh là 79.913,44 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 77.271,54 ha, chiếm 96,69 % DTTN toàn huyện, diện tích đất phi nông nghiệp là 2.588,67 ha, chiếm 3,24 % DTTN toàn huyện và diện tích đất

chưa sử dụng là 53,23 ha, chiếm 0,07 % DTTN toàn huyện.

Cụ thể diện tích, cơ cấu sử dụng từng loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 77.271,54 ha, chiếm 96,69 % DTTN toàn huyện.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 1.655,09 ha; xã Canh Vinh 9.257,83 ha; xã Canh Hiền 3.360,60 ha; xã Canh Hiệp 12.337,00 ha; xã Canh Thuận 8.146,24 ha; xã Canh Hoà 4.654,71 ha; xã Canh Liên 37.860,07 ha.

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa là 975,83 ha; chiếm 1,22 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 45,36 ha; xã Canh Vinh 428,94 ha; xã Canh Hiền 126,18 ha; xã Canh Hiệp 33,09 ha; xã Canh Thuận 73,34 ha; xã Canh Hoà 45,10 ha; xã Canh Liên 223,82 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 285,42 ha; chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 24,83 ha; xã Canh Vinh 141,18 ha; xã Canh Hiền 83,08 ha; xã Canh Hiệp 32,74 ha; xã Canh Thuận 3,59 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.814,53 ha, chiếm 3,52 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 645,56 ha; xã Canh Vinh 453,36 ha; xã Canh Hiền 249,88 ha; xã Canh Hiệp 310,39 ha; xã Canh Thuận 698,69 ha; xã Canh Hoà 428,29 ha; xã Canh Liên 28,35 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.358,50 ha, chiếm 5,45 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 234,20 ha; xã Canh Vinh 2.006,73 ha; xã Canh Hiền 303,93 ha; xã Canh Hiệp 248,21 ha; xã Canh Thuận 648,41 ha; xã Canh Hoà 317,34 ha; xã Canh Liên 599,67 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ là 27.720,70 ha, chiếm 34,69 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 256,84 ha; xã Canh Vinh 1.916,85 ha; xã Canh Hiên 655,08 ha; xã Canh Hiệp 7.501,38 ha; xã Canh Thuận 4.090,17 ha; xã Canh Hoà 904,13 ha; xã Canh Liên 12.396,26 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất là 41.362,65 ha, chiếm 51,76 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 468,51 ha; xã Canh Vinh 4.439,39 ha; xã Canh Hiên 2.023,79 ha; xã Canh Hiệp 4.243,93 ha; xã Canh Thuận 2.635,63 ha; xã Canh Hoà 2.959,85 ha; xã Canh Liên 24.591,55 ha.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 15.966,28 ha, chiếm 19,98 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 15,74 ha; xã Canh Vinh 301,81 ha; xã Canh Hiên 74,02 ha; xã Canh Hiệp 723,60 ha; xã Canh Thuận 399,88 ha; xã Canh Hoà 233,43 ha; xã Canh Liên 14.217,80 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1,74 ha phân bố trên địa bàn xã Canh Hiên 1,74 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác là 37,58 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 4,61 ha; xã Canh Vinh 12,55 ha; xã Canh Liên 20,41 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 2.588,67 ha, chiếm 3,24 % DTTN toàn huyện. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 291,21 ha; xã Canh Vinh 694,45 ha; xã Canh Hiên 272,24 ha; xã Canh Hiệp 411,73 ha; xã Canh Thuận 214,05 ha; xã Canh Hoà 148,88 ha; xã Canh Liên 556,12 ha.

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng là 82,83 ha, chiếm 0,10 %

diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 2,01 ha; xã Canh Vinh 62,95 ha; xã Canh Hiền 12,67 ha; xã Canh Hiệp 5,20 ha.

b. Đất an ninh: Diện tích đất an ninh là 0,67 ha phân bố trên địa bàn thị trấn Vân Canh.

c. Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất cụm công nghiệp là 76,67 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 16,75 ha; xã Canh Vinh 59,92 ha.

d. Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại dịch vụ là 2,49 ha. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 0,32 ha; xã Canh Vinh 0,26 ha; xã Canh Hiền 1,44 ha; xã Canh Hiệp 0,30 ha; xã Canh Hoà 0,18 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 58,71 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 0,88 ha; xã Canh Vinh 18,64 ha; xã Canh Hiền 6,92 ha; xã Canh Hiệp 9,37 ha; xã Canh Thuận 19,70 ha; xã Canh Hoà 3,19 ha.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 5,99 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Canh Vinh 5,15 ha; xã Canh Hiền 0,84 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đất phát triển hạ tầng là 494,57 ha, chiếm 0,62 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 98,63 ha; xã Canh Vinh 149,22 ha; xã Canh Hiền 56,96 ha; xã Canh Hiệp 29,40 ha; xã Canh Thuận 45,69 ha; xã Canh Hoà 32,47 ha; xã Canh Liên 82,18 ha. Trong đó:

- **Đất giao thông:** Diện tích đất giao thông là 313,39 ha, chiếm 0,39 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 62,66 ha; xã Canh Vinh 90,63 ha; xã Canh Hiền 40,08 ha; xã Canh Hiệp 23,50 ha; xã Canh Thuận 33,64 ha; xã Canh Hoà 27,14 ha; xã Canh Liên 35,75 ha.

- **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi là 18,46 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 2,44 ha; xã Canh Vinh 7,91 ha; xã Canh Hiền 8,11 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,38 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 3,59 ha; xã Canh Vinh 0,37 ha; xã Canh Hiến 0,42 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 2,70 ha. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 1,57 ha; xã Canh Vinh 0,37 ha; xã Canh Hiến 0,24 ha; xã Canh Hiệp 0,14 ha; xã Canh Thuận 0,16 ha; xã Canh Hoà 0,10 ha; xã Canh Liên 0,13 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 29,80 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 8,60 ha; xã Canh Vinh 8,10 ha; xã Canh Hiến 2,98 ha; xã Canh Hiệp 1,77 ha; xã Canh Thuận 3,75 ha; xã Canh Hoà 1,45 ha; xã Canh Liên 3,15 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 6,04 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 1,20 ha; xã Canh Vinh 1,62 ha; xã Canh Hiến 0,80 ha; xã Canh Thuận 0,10 ha; xã Canh Hoà 1,10 ha; xã Canh Liên 1,23 ha.

- **Đất công trình năng lượng:** Diện tích đất công trình năng lượng là 24,30 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 0,44 ha; xã Canh Liên 23,87 ha.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,54 ha. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 0,34 ha; xã Canh Vinh 0,03 ha; xã Canh Hiến 0,02 ha; xã Canh Hiệp 0,02 ha; xã Canh Thuận 0,07 ha; xã Canh Hoà 0,02 ha; xã Canh Liên 0,03 ha.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,88 ha. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 0,07 ha; xã Canh Thuận 0,30 ha; xã Canh Hoà 0,51 ha.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,45 ha phân bố trên địa bàn xã Canh Vinh.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 2,32 ha. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 1,23 ha; xã Canh Vinh 1,03 ha; xã Canh Hiến 0,05 ha.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất

làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 88,17 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 16,22 ha; xã Canh Vinh 37,78 ha; xã Canh Hiền 3,83 ha; xã Canh Hiệp 2,48 ha; xã Canh Thuận 7,68 ha; xã Canh Hoà 2,15 ha; xã Canh Liên 18,03 ha.

- Đất chợ: Diện tích đất chợ là 3,13 ha. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 0,27 ha; xã Canh Vinh 0,92 ha; xã Canh Hiền 0,43 ha; xã Canh Hiệp 1,50 ha.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 5,67 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 1,07 ha; xã Canh Vinh 1,41 ha; xã Canh Hiền 0,62 ha; xã Canh Hiệp 0,57 ha; xã Canh Thuận 0,78 ha; xã Canh Hoà 0,43 ha; xã Canh Liên 0,80 ha.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,35 ha phân bố trên địa bàn thị trấn Vân Canh.

j. Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn là 185,30 ha, chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Canh Vinh 83,04 ha; xã Canh Hiền 23,82 ha; xã Canh Hiệp 15,61 ha; xã Canh Thuận 20,53 ha; xã Canh Hoà 19,62 ha; xã Canh Liên 22,67 ha.

k. Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị là 50,77 ha, chiếm 0,06 % diện tích đất tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn thị trấn Vân Canh.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 7,02 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 4,36 ha; xã Canh Vinh 0,49 ha; xã Canh Hiền 0,60 ha; xã Canh Hiệp 0,29 ha; xã Canh Thuận 0,52 ha; xã Canh Hoà 0,44 ha; xã Canh Liên 0,32 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,37 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 2,12 ha; xã Canh Vinh 1,18 ha; xã Hiền 0,74 ha; xã Canh Thuận 0,05 ha; xã Canh Hoà 0,02 ha; xã Canh Liên 0,25 ha.

n. Đất tín ngưỡng: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 0,61 ha phân bố trên địa bàn xã Canh Vinh.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 843,85 ha, chiếm 1,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên

địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 91,89 ha; xã Canh Vinh 230,71 ha; xã Canh Hiền 109,93 ha; xã Canh Hiệp 41,59 ha; xã Canh Thuận 123,02 ha; xã Canh Hoà 92,47 ha; xã Canh Liên 154,24 ha.

p. Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 768,79 ha, chiếm 0,96 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố toàn bộ trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Vân Canh 21,52 ha; xã Canh Vinh 80,86 ha; xã Canh Hiền 57,70 ha; xã Canh Hiệp 309,39 ha; xã Canh Thuận 3,77 ha; xã Canh Hoà 0,05 ha; xã Canh Liên 295,51 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của toàn huyện là 53,23 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn): thị trấn Vân Canh 3,02 ha; xã Canh Vinh 4,96 ha; xã Canh Hiền 33,91 ha; xã Canh Hiệp 2,18 ha; xã Canh Thuận 2,43 ha; xã Canh Hoà 6,34 ha; xã Canh Liên 0,40 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Việc theo dõi biến động đất đai trong thời gian gần đây đã được các cấp có thẩm quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai và chỉnh lý biến động đất đai được tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật.

Trong thời gian qua, tốc độ phát triển của các ngành luôn đạt ở mức cao từ đó làm cho nhu cầu sử dụng đất cũng có phần sôi động, cấp thiết. Trước tình hình biến động đất đai ở các nơi tương đối lớn, nên công tác theo dõi, đánh giá còn nhiều bất cập, một số loại đất có biến động ngoài thực địa nhưng chưa cập nhật kịp thời vào hồ sơ địa chính.

2.2.1. Biến động đất đai giai đoạn 2011-2015

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015 của huyện Vân Canh tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 80.425,45 ha, chiếm 13,35% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tăng 404,61 ha so với năm 2010. Nguyên nhân theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT thì kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 phải lập bản đồ kết quả điều tra khoanh đất để làm cơ sở cho việc lập các biểu số liệu theo đúng diện tích của bản đồ; không được tổng hợp, khái quát hóa, đảm bảo vị trí, diện tích các khoanh đất với độ chính xác cao theo kết quả điều tra thực địa.

2.2.1.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2015 là 77.843,05 ha, tăng 18.174,50 ha

so với năm 2010. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do khai thác đất chưa sử dụng sang đất lâm nghiệp.

Bảng 14: Biến động đất nông nghiệp trong giai đoạn 2011–2015

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2015	So với năm 2010	
				Diện tích (ha)	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	77.843,05	59.668,55	18.174,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	976,99	996,66	-19,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.304,36	4.682,19	-1.377,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.440,38	1.524,05	2.916,33
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	40.024,68	30.887,59	9.137,09
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.660,40	21.572,43	7.087,97
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,98	3,85	-1,87
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	434,26	1,78	432,48

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

Diện tích năm 2015 là 976,99 ha, giảm 19,67 ha so với năm 2010. Biến động giảm là do chuyển sang đất phi nông nghiệp cho phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Các công trình có sử dụng đất lúa như: Tuyến từ đường liên xã đến Canh Lãn (Canh Hòa) có sử dụng 1,21 ha đất trồng lúa. Nâng cấp hồ Bà Thiên - xã Canh Vinh có sử dụng 2,20 ha đất trồng lúa.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích năm 2015 là 3.304,36 ha, giảm 1.377,83 ha so với năm 2010. Biến động giảm là do chuyển sang các loại đất khác chủ yếu là đất lâm nghiệp để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn và chuyển sang đất phi nông nghiệp để phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Các công trình sử dụng đất trồng cây hàng năm khác như: Quy hoạch trang trại (ông Đào) - xã Canh Vinh có sử dụng 19,30 ha đất trồng cây hàng năm khác. Các khu chăn nuôi của xã Canh Liên có sử dụng 279,90 ha đất trồng cây hàng năm khác. Ngoài ra còn có tăng khác, giảm khác trong Kiểm kê đất đai năm 2014.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích năm 2015 là 4.440,38 ha, tăng 2.916,33 ha so với năm 2010. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng chủ yếu là do quy định tính diện tích đất

vườn thừa là đất trồng cây lâu năm nên diện tích biến động tăng nhiều so với quy định các năm trước.

d. Đất rừng phòng hộ

Diện tích năm 2015 là 28.660,40 ha, tăng 7.087,97 ha so với năm 2010. Diện tích đất đất rừng phòng hộ tăng là chủ yếu do khai thác từ đất chưa sử dụng sang (thực hiện theo quyết định 358).

e. Đất rừng sản xuất

Diện tích năm 2015 là 40.024,68 ha, tăng 9.137,09 ha so với năm 2010. Diện tích đất đất rừng sản xuất tăng là chủ yếu do khai thác từ đất chưa sử dụng sang (thực hiện theo quyết định 358).

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích năm 2015 là 1,97 ha, giảm 1,87 ha so với năm 2010. Đất nuôi trồng thủy sản giảm do hiệu quả kinh tế mang lại không cao, chịu ảnh hưởng nhiều từ thị trường.

g. Đất nông nghiệp khác

Diện tích năm 2015 là 434,26 ha, tăng 432,48 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do phát triển các khu chăn nuôi tập trung tại các xã như: Các trang trại xã Canh Vinh diện tích 22,30 ha; Các trang trại xã Canh Liên diện tích 279,90 ha.

2.2.1.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2015 là 2.522,54 ha, tăng 360,22 ha so với năm 2010. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Bảng 15: Biến động đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2011–2015

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2015	So với năm 2010	
				Diện tích (ha)	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.522,54	2.162,32	360,22
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,83	79,15	3,68
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,67	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,67	80,58	-3,91
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,33		2,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,67	19,50	30,17

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2015	So với năm 2010	
				Diện tích (ha)	Tăng (+)/ giảm (-)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,87	26,63	-22,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.209,25	974,48	234,77
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	267,44	333,39	-65,95
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	783,57	517,07	266,50
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,14	6,28	2,86
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,60	2,32	0,28
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,33	27,18	0,15
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,89	9,41	-3,52
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	29,72	3,86	25,86
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,74	0,40	0,34
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,38	0,07	0,31
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45		0,45
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	1,41	0,91
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,90	70,48	7,42
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,77	2,61	-0,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	183,52	164,34	19,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,11	45,73	3,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,64	6,38	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,97		3,97
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61	1,62	-1,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,57	753,50	90,07

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2015	So với năm 2010	
				Diện tích (ha)	Tăng (+)/giảm (-)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,83	5,64	4,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		4,10	-4,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	59,88	18.189,97	-18.130,09

a. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2015 là 82,83 ha, tăng 3,68 ha so với năm 2010. Diện tích tăng là do cập nhật lại hiện trạng theo kết quả Kiểm kê đất đai năm 2014.

b. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh năm 2015 là 0,67 ha, không biến động so với năm 2010.

c. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2015 là 76,67 ha; giảm 3,91 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích đất cụm công nghiệp giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,91 ha.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương – dịch vụ năm 2015 là 2,33 ha; tăng 2,33 ha so với hiện trạng năm 2010 nguyên nhân do thay đổi tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 và 2014

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2015 là 49,67 ha; tăng 30,17 ha so với hiện trạng năm 2010. Diện tích tăng do xây dựng các khu sản xuất, kinh doanh tại các xã như sau: Xã Canh Hiên (2,06 ha), xã Canh Hòa (3,72 ha), xã Canh Thuận (2,0 ha). Ngoài ra còn có tăng khác, giảm khác do do kết quả Kiểm kê đất đai năm 2014.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2015 là 3,87 ha; giảm 22,76 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,24 ha; đất phát triển hạ tầng 0,22 ha; giảm khác 19,3 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2015 là 1.209,25 ha; tăng 234,77 ha

so với hiện trạng năm 2010. Diện tích tăng do mở rộng các tuyến đường giao thông và hoàn thiện hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện là chủ yếu.

Diện tích tăng tại các xã, thị trấn như sau: Xã Canh Hiền (1,44 ha), xã Canh Hiệp (0,55 ha), xã Canh Hòa (0,28 ha), xã Canh Liên (3,50 ha), xã Canh Thuận (1,85 ha), xã Canh Vinh (5,65 ha), thị trấn Vân Canh (1,11 ha).

Ngoài ra còn có tăng khác, giảm khác do do kết quả Kiểm kê đất đai năm 2014.

h. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2015 là 183,52 ha; tăng 19,18 ha so với hiện trạng năm 2010. Diện tích tăng do nhu cầu đất ở hàng năm của người dân tại các xã như: Xã Canh Hiền (1,36 ha), xã Canh Hòa (1,20 ha), xã Canh Thuận (5,07 ha), xã Canh Vinh (5,32 ha).

i. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2015 là 49,11 ha; tăng 3,38 ha so với hiện trạng năm 2010. Diện tích tăng do nhu cầu đất ở hàng năm của người dân.

j. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 là 6,64 ha; tăng 0,26 ha so với hiện trạng năm 2010. Diện tích tăng do chênh lệch số liệu kiểm kê giữa 02 kỳ năm 2010 và 2014.

k. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2015 là 3,97 ha không biến động so với hiện trạng năm 2010.

l. Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng năm 2015 là 0,61 ha; giảm 1,01 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó đất tín ngưỡng giảm do sự khác biệt trong phương pháp tính giữa hai kỳ kiểm kê năm 2010 và năm 2014.

m. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch năm 2015 là 843,57 ha; tăng 90,07 ha so với hiện trạng năm 2010. Diện tích tăng là do phương pháp giữa hai kỳ kiểm kê năm 2010 và năm 2014 khác nhau.

n. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2015 là 9,83 ha; tăng 4,19 ha so với hiện trạng năm 2010.

o. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2015 là 0 ha; giảm 4,10 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,15 ha; giảm khác 0,95 ha.

2.2.1.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2015 là 59,88 ha; giảm 18.130,09 ha so với hiện trạng năm 2010. Diện tích đất chưa sử dụng giai đoạn 2011 - 2015 giảm mạnh do khai thác đưa vào trồng rừng là chủ yếu, một phần diện tích chuyển sang đất phi nông nghiệp.

2.2.2. Biến động đất đai giai đoạn 2016-2020

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 của huyện Vân Canh tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 79.913,44 ha, giảm 512,03 ha so với năm 2015. Nguyên nhân: Do tranh chấp một phần diện tích giữa xã Canh Hòa, huyện Vân Canh và xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên và phương pháp xác định diện tích giữa 2 kỳ kiểm kê khác nhau, mặc dù đường địa giới 364 ổn định không thay đổi giữa 2 kỳ kiểm kê.

2.2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 77.271,54 ha; so với kỳ thống kê đất đai năm 2015 giảm 571,51 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất nông nghiệp trong kỳ thống kê 2020 so với kỳ thống kê năm 2015 cụ thể như sau:

Bảng 16: Biến động đất nông nghiệp trong giai đoạn 2016–2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015	
				Diện tích (ha)	Tăng () Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		79.913,44	80.425,47	-512,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.271,54	77.843,05	-571,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	975,83	976,99	-1,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>285,42</i>	<i>287,04</i>	<i>-1,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,53	3.304,36	-489,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,50	4.440,38	-81,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.720,70	28.660,40	-939,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.362,65	40.024,68	1.337,97
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.966,28</i>		<i>15.966,28</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015	
				Diện tích (ha)	Tăng () Giảm (-)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74	1,98	-0,24
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,58	434,26	-396,68

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 975,83 ha; giảm 1,16 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất trồng lúa tăng 16,70 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 16,62 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha.

Đồng thời, đất trồng lúa giảm 17,86 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất rừng sản xuất 7,17 ha; đất nông nghiệp khác 1,11 ha; đất phát triển hạ tầng 9,21 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha; đất chưa sử dụng 0,22 ha.

Các công trình có sử dụng đất lúa đã thực hiện như: Tuyến giao thông tỉnh lộ 639B; Kênh mương từ đám trở Bộng đi đám Đùi thôn Thanh Minh; Bê tông kênh chính hồ suối Cầu đến ruộng Trần Trọng Thâm thôn Thanh Minh; Làm mương từ cuối N8.1 đến rộc ông Mỹ thôn Tân Quang; Bê tông mương tiêu ruộng Lác thôn Hiền Đông.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 2.814,53 ha; giảm 489,83 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 2,56 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,77 ha; đất rừng sản xuất 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha; đất phát triển hạ tầng 0,21 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,83 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha; đất chưa sử dụng 0,25 ha.

Đồng thời, đất trồng cây hàng năm khác giảm 492,39ha do chuyển sang đất trồng lúa 16,62 ha; đất trồng cây lâu năm 24,78 ha; đất rừng phòng hộ 12,07 ha; đất rừng sản xuất 410,54 ha; đất nông nghiệp khác 0,01; đất thương mại dịch vụ 0,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,36 ha; đất phát triển hạ tầng 20,97 ha; đất ở tại nông thôn 1,78 ha; đất ở tại đô thị 1,43 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,29 ha; đất chưa sử dụng 0,74 ha.

Các công trình có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đã thực hiện trong kỳ như: Cơ sở sản xuất mùn cưa Canh Thành; Cửa hàng xăng dầu trên

tuyến đường phía Tây huyện thôn Thịnh Văn 1; Mở rộng trường Mầm non bán trú Canh Hiệp (phía Tây xã); Khu dân cư phía Tây Thịnh Văn 1; các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện...

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 4.358,50 ha; giảm 81,88 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 425,35 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 24,78 ha; đất rừng phòng hộ 122,75 ha; đất rừng sản xuất 267,10 ha; đất phát triển hạ tầng 4,75 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,51 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,74 ha; đất chưa sử dụng 4,72 ha.

Đồng thời, đất trồng cây lâu năm giảm 507,23 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,77 ha; đất rừng phòng hộ 77,28 ha; đất rừng sản xuất 412,12 ha; đất nông nghiệp khác 2,92 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,35 ha; đất phát triển hạ tầng 3,86 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,08 ha; đất ở tại nông thôn 1,74 ha; đất ở tại đô thị 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,98 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,56 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,44 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 27.720,70 ha; giảm 939,70 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất rừng phòng hộ tăng 554,24 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 12,07 ha; đất trồng cây lâu năm 77,28 ha; đất rừng sản xuất 449,43 ha; đất nông nghiệp khác 15,46 ha.

Đồng thời, đất rừng phòng hộ giảm 1.493,94 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 122,75 ha; đất rừng sản xuất 1.370,55 ha; đất phát triển hạ tầng 0,64 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 41.362,65 ha; tăng 1.850,01 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất rừng sản xuất tăng 2.594,04 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 410,54 ha; đất trồng cây lâu năm 412,12 ha; đất rừng phòng hộ 1.370,55 ha; đất nông nghiệp khác 384,40 ha; đất phát triển hạ tầng 7,11 ha; đất chưa sử dụng 2,15 ha.

Đồng thời, diện tích đất rừng sản xuất giảm 744,03 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 267,10 ha; đất rừng phòng hộ 449,43 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,34 ha; đất sản xuất vật

liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,12 ha; đất phát triển hạ tầng 14,75 ha; đất ở tại nông thôn 0,33 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 7,90 ha; giảm khác 512,04 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 1,74 ha; giảm 0,24 ha so với hiện trạng năm 2015; do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 37,58 ha; giảm 396,68 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 4,04 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất trồng cây lâu năm 2,92 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác tăng do đã thực hiện trang trại vùng 230 thôn Kinh Tế; Trang trại phía sau Nghĩa trang liệt sĩ thôn An Long 2.

Đồng thời, đất nông nghiệp khác giảm 400,72 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 384,40 ha; đất rừng phòng hộ 15,46 ha; đất phát triển hạ tầng 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,42 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha.

2.2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 2.588,67 ha; so với kỳ thống kê đất đai năm 2015 tăng 66,13 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất phi nông nghiệp trong kỳ thống kê 2020 so với kỳ thống kê năm 2015 cụ thể như sau:

Bảng 17: Biến động đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2016–2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015	
				Diện tích (ha)	Tăng () Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.588,67	2.522,54	66,13
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,83	82,83	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,67	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,67	76,67	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49	2,33	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,71	49,67	9,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,99	3,87	2,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	494,57	1.209,25	-714,68

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015	
				Diện tích (ha)	Tăng () Giảm (-)
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	313,39	267,44	45,95
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	18,46	783,57	-765,11
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38	9,14	-4,76
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,70	2,60	0,10
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,80	27,33	2,47
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,04	5,89	0,15
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	24,30	29,72	-5,42
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,74	-0,20
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,38	0,50
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45	0,45	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	2,32	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,17	77,90	10,27
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,13	1,77	1,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67		5,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35		0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,30	183,52	1,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,77	49,11	1,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	6,64	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,37	3,97	0,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61	0,61	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,85	843,57	0,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	768,79	9,83	758,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

a. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 82,83 ha; không biến động so với hiện trạng năm 2015.

b. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh năm 2020 là 0,67 ha; không biến động so với hiện trạng năm 2015.

c. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020 là 80,58 ha; không biến động so với hiện trạng năm 2015.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương – dịch vụ năm 2020 là 2,49 ha; tăng 0,16 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng do đã xây dựng cây xăng dầu thôn An Long 2; Cửa hàng xăng dầu trên tuyến đường phía Tây huyện thôn Thịnh Văn 1.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 58,71 ha; tăng 9,04 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 9,05 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,36 ha; đất trồng cây lâu năm 5,35 ha; đất rừng sản xuất 2,34 ha.

Đồng thời, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 5,99 ha; tăng 2,12 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng được lấy từ đất rừng sản xuất. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng do đã thực hiện lò sản xuất gạch ngói nung công nghệ Hoffman tại thôn Tân Quang, xã Canh Hiển.

f. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 494,57 ha; giảm 714,67 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Đất phát triển hạ tầng tăng 59,39 ha được lấy từ đất trồng lúa 9,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,97 ha; đất trồng cây lâu năm 3,86 ha; đất rừng phòng hộ 0,64 ha; đất rừng sản xuất 14,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất nông nghiệp khác 0,34 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 2,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 6,90 ha; đất chưa sử dụng 0,37 ha.

Đồng thời, đất phát triển hạ tầng giảm 774,06 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha; đất trồng cây lâu năm 4,75 ha; đất rừng sản xuất

7,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 3,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 758,81 ha.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 5,67 ha; tăng 5,67 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,23 ha; đất trồng cây lâu năm 1,08 ha; đất phát triển hạ tầng 3,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,34 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng do đã thực hiện: Nhà văn hóa Canh Lãn; Nhà văn hóa Canh Phước; Nhà văn hóa thôn Hòn Mẻ; Nhà văn hóa Hà Văn Dưới; Nhà văn hoá khu sinh hoạt văn hoá xã; Nhà văn hóa thôn Kinh Tế; Nhà văn hóa xã Canh Hòa.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 0,35 ha; tăng 0,35 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng được lấy từ đất ở tại nông thôn.

i. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 185,30 ha; tăng 1,78 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Đất ở tại nông thôn tăng 4,60 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,78 ha; đất trồng cây lâu năm 1,74 ha; đất rừng sản xuất 0,33 ha; đất nông nghiệp khác 0,42 ha; đất phát triển hạ tầng 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,12 ha.

Đồng thời, đất ở tại nông thôn giảm 2,82 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,13 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,34 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,35 ha.

j. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 50,77 ha; tăng 1,66 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 1,68 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,43 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất nông nghiệp khác 0,10 ha.

Đồng thời, đất ở tại đô thị giảm 0,02 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 7,02 ha; tăng 0,38 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,58 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,41 ha; đất phát triển hạ tầng 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha.

Đồng thời, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,20 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 4,37 ha; tăng 0,40 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,98 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,58 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,51 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha..

m. Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng năm 2020 là 0,61 ha; không biến động so với hiện trạng năm 2015.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch năm 2020 là 843,85 ha; tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch tăng 8,75 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha; đất trồng cây lâu năm 0,56 ha; đất rừng sản xuất 7,90 ha.

Đồng thời, đất sông, ngòi, kênh, rạch giảm 8,47 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha; đất trồng cây lâu năm 0,74 ha; đất phát triển hạ tầng 6,90 ha.

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 768,79 ha; tăng 758,96 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 759,25 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất phát triển hạ tầng 758,81 ha.

Đồng thời, đất có mặt nước chuyên dùng giảm 0,29 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,08 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 53,23 ha; giảm 6,65 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

Diện tích đất chưa sử dụng tăng 0,96 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,74 ha.

Đồng thời, đất chưa sử dụng giảm 7,61 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 4,72 ha; đất rừng sản xuất 2,15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,37 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha.

2.2.3. Biến động đất đai giai đoạn 2011-2020

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2010, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 80.020,84 ha. Tuy nhiên, kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 79.913,44 ha (giảm 107,40 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do việc kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu kiểm kê chưa thật sự thống nhất (bản đồ và số liệu chưa được kết nối). Thống kê đất đai năm 2020 thống nhất sử dụng phần mềm thống kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành nên số liệu thống kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ khoanh đất, tạo sự thống nhất giữa bản đồ và số liệu trong các biểu mẫu.

Bảng 18: Biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2011–2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2015 (ha)	Tăng () Giảm (-)	Diện tích năm 2010 (ha)	Tăng () Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)
	Tổng diện tích tự nhiên		79.913,44	80.425,47	-512,03	80.020,84	-107,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.271,54	77.843,05	-571,51	59.668,55	17.602,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	975,83	976,99	-1,16	996,66	-20,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>285,42</i>	<i>287,04</i>	<i>-1,62</i>	<i>431,94</i>	<i>-146,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,53	3.304,36	-489,83	4.682,19	-1.867,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,50	4.440,38	-81,88	1.524,05	2.834,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.720,70	28.660,40	-939,70	21.572,43	6.148,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.362,65	40.024,68	1.337,97	30.887,59	10.475,06

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2015 (ha)	Tăng () Giảm (-)	Diện tích năm 2010 (ha)	Tăng () Giảm (-)
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN	15.966,28		15.966,28		15.966,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74	1,98	-0,24	3,85	-2,11
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,58	434,26	-396,68	1,78	35,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.588,67	2.522,54	66,13	2.162,32	426,35
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,83	82,83		79,15	3,68
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,67		0,67	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,67	76,67		80,58	-3,91
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49	2,33	0,16		2,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,71	49,67	9,04	19,50	39,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,99	3,87	2,12	26,63	-20,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	494,57	1.209,25	-714,68	974,48	-479,91
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	313,39	267,44	45,95	333,39	-20,00
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	18,46	783,57	-765,11	517,07	-498,61
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38	9,14	-4,76	6,28	-1,90
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,70	2,60	0,10	2,32	0,38
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,80	27,33	2,47	27,18	2,62
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,04	5,89	0,15	9,41	-3,37
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	24,30	29,72	-5,42	3,86	20,44
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,74	-0,20	0,40	0,14
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,38	0,50	0,07	0,81
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45	0,45			0,45

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2015 (ha)	Tăng () Giảm (-)	Diện tích năm 2010 (ha)	Tăng () Giảm (-)
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	2,32		1,41	0,91
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,17	77,90	10,27	70,48	17,69
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,13	1,77	1,36	2,61	0,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67		5,67		5,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35		0,35		0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,30	183,52	1,78	164,34	20,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,77	49,11	1,66	45,73	5,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	6,64	0,38	6,38	0,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,37	3,97	0,40		4,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61	0,61		1,62	-1,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,85	843,57	0,28	753,50	90,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	768,79	9,83	758,96	5,64	763,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				4,10	-4,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,23	59,88	-6,65	18.189,97	-18.136,74

(Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2010 và thống kê năm 2015, 2020 huyện Vân Canh)

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp luôn tăng qua các năm. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, mặc dù diện tích đất trồng lúa, đất

trồng cây hàng năm khác có giảm (1.888,49 ha so 2010) nhưng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất tương đối ổn định. Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất đất trồng lúa sang trồng màu và cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đất đai được khai thác hợp lý, các công trình đầu tư phát triển hạ tầng, phúc lợi xã hội (đường giao thông, trường học, y tế, ...) ngày càng hoàn thiện giúp đời sống tinh thần của người dân được nâng cao.

- Hiện trạng sử dụng đất đã phản ánh khách quan nền kinh tế hiện nay của huyện cơ bản vẫn là kinh tế nông nghiệp. Tỷ trọng đất phi nông nghiệp chiếm rất ít, đất xây dựng công trình phi nông nghiệp chỉ có 1.412,95 ha chiếm 1,77 % diện tích tự nhiên (không kể diện tích đất giao thông, đất thủy lợi, đất sông rạch). Đây là một tỷ lệ rất thấp so với bình quân chung trong khu vực và cả nước. Từ kết quả sử dụng loại đất phi nông nghiệp đã ánh lên sự khó khăn, hạn chế trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của huyện đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.3.1.2. Hiệu quả về xã hội

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đúng hướng là cơ sở thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ. Thúc đẩy sự phân bố dân cư từ khu vực nông thôn vào đô thị; phát triển lực lượng lao động đã qua đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và nhu cầu sử dụng lao động của các ngành kinh tế.

Khai thác sử dụng đất hiệu quả còn góp phần nâng cao thu nhập bình quân đầu người, nâng cao chất lượng cuộc sống và điều kiện kinh tế của hộ gia đình. Nguồn lực đất đai được khai thác hợp lý là nền móng cho xây dựng kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là việc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng (trường học, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao) đã từng bước nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

2.3.1.3. Những tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất

Mặc dù những tác động xấu đến môi trường sống do quá trình công nghiệp hóa chưa có diễn biến mạnh trên địa bàn huyện Vân Canh. Tuy nhiên, trên mọi lĩnh vực sản xuất và đời sống hiện nay đã có những dấu hiệu ảnh hưởng xấu đến môi trường cần được cảnh báo và có biện pháp ngăn ngừa kịp thời. Những tác động làm cho môi trường đất nói riêng và môi trường sống nói chung thể hiện qua các mặt sau đây:

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không theo hướng dẫn của nhà sản xuất, gieo trồng không tuân thủ lịch thời vụ, khai thác tăng vụ quá mức làm nghèo

dinh dưỡng đất, hủy hoại tầng canh tác.... đe dọa đến sự phát triển của các ngành nghề sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến môi trường và đời sống của nhân dân.

- Tại khu vực đô thị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn chưa đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của một đô thị trung tâm. Vấn đề rác thải trong sản xuất và sinh hoạt của người dân chưa được giải quyết tốt.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 79.913,44 ha. Cơ cấu sử dụng các nhóm đất chính của huyện theo hệ thống chỉ tiêu phân loại của Luật Đất đai năm 2013 như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 77.271,54 ha, chiếm 96,69 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.588,67 ha, chiếm 3,24 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 53,23 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

Căn cứ vào đặc điểm của điều kiện địa hình, tính chất đất, các điều kiện tự nhiên khác và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cho thấy cơ cấu sử dụng đất của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

*** Mặt tích cực**

- Cùng với yếu tố thổ nhưỡng, diện tích đất nông nghiệp lớn, chiếm 96,69% diện tích tự nhiên, phù hợp với canh tác lâm nghiệp trồng rừng sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu chế biến sản xuất mì, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Đồng thời phát huy được thế mạnh của huyện trong phát triển kinh tế trên cơ sở kinh tế nông nghiệp làm nền tảng.

*** Mặt hạn chế**

Sử dụng đất cho mục đích công cộng chỉ chiếm 0,62 % diện tích tự nhiên. Đặc biệt là đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục... vẫn còn thấp so với nhu cầu sử dụng thực tế, từ đó gây mất cân đối giữa mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội trên địa bàn huyện.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Trong điều kiện phát triển kinh tế xã - hội hiện nay, để phù hợp với nhu cầu phát triển của từng ngành nhằm thúc đẩy nền kinh tế của huyện đi lên cùng với các địa phương trong tỉnh thì mức độ thích hợp của từng loại đất cũng có sự

khác nhau ở từng thời điểm và giai đoạn phát triển.

- Đất nông nghiệp của huyện hiện nay được đẩy mạnh phát triển, đa dạng hoá các loại hình sản xuất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi. Chủ yếu là đẩy mạnh phát triển về chiều sâu, còn diện tích thì bị thu hẹp lại để nhường chỗ cho một số loại đất phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển chung, tuy nhiên cũng với mức độ vừa phải theo nguyên tắc đảm bảo sự cân đối phát triển công – nông nghiệp và thương mại dịch vụ..., đảm bảo vấn đề an ninh lương thực.

- Đất phi nông nghiệp hiện nay đang được chú trọng đẩy mạnh đầu tư, khai thác cả về chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm đảm bảo cho sự phát triển chung về đầu tư, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại, cụm công nghiệp. Tuy nhiên sự thay đổi này cũng tạo ra những chuyển biến lớn trong việc phân bố lao động và đào tạo nguồn nhân lực, do đó cần có các cơ chế chính sách phù hợp đảm bảo cho sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất phát huy được hiệu quả.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong thời gian qua được sự hỗ trợ của Nhà nước từ các chính sách vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất, các dự án nghiên cứu ứng dụng và chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp ở địa phương. Từ đó đã tạo sự an tâm giúp người dân mạnh dạn đầu tư cải tạo phương tiện sản xuất, cải tiến mua sắm trang bị công cụ, vật tư nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất thâm canh tăng vụ phát triển mạnh các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa. Đồng hành cùng với nhà nông, các nhà khoa học và doanh nghiệp luôn sát cánh với nông dân trên đồng ruộng. Thông qua công tác khuyến nông, khuyến ngư. Việc đưa khoa học kỹ thuật vào ứng dụng sản xuất trong những năm qua đạt nhiều thắng lợi.

Ngoài ra địa phương đã tận dụng mọi nguồn vốn thực hiện các mục tiêu phát triển sản xuất, quy hoạch chi tiết các mục đích sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của nhân dân. Đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất đai.

Tuy nhiên các chương trình chưa được triển khai thường xuyên và đồng bộ nhất là đối với mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp nên hiệu quả và lợi ích hưởng thụ về tinh thần và nhu cầu xã hội của người dân chưa được cao. Trong thời gian tới tình hình này sẽ được cải thiện tốt hơn với sự đầu tư các nguồn vốn về xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn toàn huyện thông qua đề án của Trung ương và của tỉnh đang triển khai trên địa bàn

trước mắt là đề án xây mô hình xã nông thôn mới.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1. Những tồn tại trong sử dụng đất hiện nay

Trong những năm qua công tác quản lý, sử dụng đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Công tác quản lý nguồn tài nguyên đất đai đã từng bước thực hiện theo hệ thống, đất đai được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ổn định trật tự, chính trị, xã hội. Tuy nhiên còn một số tồn tại cần được quan tâm:

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp ở một số nơi vẫn chưa đồng loạt, thống nhất theo quy hoạch. Thực hiện quy hoạch phân vùng sản xuất chưa có cơ chế hỗ trợ hợp lý cho người sử dụng đất. Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa sang mục đích phát triển lâm nghiệp, thương mại dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng còn là bài toán khó trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Quỹ đất sử dụng cho mục đích văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao và lĩnh vực môi trường, ... chưa được bố trí phù hợp, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm, bố trí để sử dụng vào các mục đích khác. Mặt khác các ngành, các cấp sử dụng đất theo những quy hoạch chuyên ngành độc lập, chưa có sự thống nhất chung giữa các ngành và thiếu đồng bộ từ các cấp. Từ đó làm giảm hiệu quả trong việc khai thác sử dụng đất, thiếu tính khoa học trong định hướng sử dụng đất lâu dài ở địa phương.

2.4.2. Giải pháp khắc phục, những kinh nghiệm về sử dụng đất

- Những giải pháp khắc phục:

- + Các cấp, các ngành cần có biện pháp xử lý nghiêm việc chuyển đổi mục đích không đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- + Tăng cường tuyên truyền các chính sách pháp luật về đất đai nhất là ở cấp cơ sở, thường xuyên có các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cần tính tới lợi ích lâu dài và sử dụng đất đai bền vững trong tương lai, trong khai thác sử dụng đất cần phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái.

- + Phải làm tốt hơn nữa công tác lập, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch trên địa bàn.

- + Có chế độ, chính sách cụ thể trong việc quản lý và sử dụng các loại đất tại

địa phương như: Đất trồng lúa, đất ở tại khu dân cư nông thôn và đô thị. Xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm để khắc phục tình trạng “lây lan” và “lòn luật”.

+ Có biện pháp cụ thể trong bảo vệ tài nguyên đất không nên khai thác tầng canh tác bừa bãi, tránh làm xáo trộn tầng canh tác, ô nhiễm đất.

+ Kêu gọi đầu tư vào các dự án để thực hiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đồng bộ, thích hợp cho từng vùng, từng địa bàn, để bảo vệ nguồn tài nguyên đất không bị thay đổi tính chất (chống hạn, chống úng), cải tạo và bảo vệ độ phì cho đất.

- Những kinh nghiệm về sử dụng đất:

+ Đối với lĩnh vực nông nghiệp đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khuyến khích mở rộng xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất nhằm nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp; xây dựng kế hoạch sản xuất từng vụ, chuẩn bị các điều kiện như giống, đất đai, vật tư và hướng dẫn người nông dân chăm sóc, bảo vệ các loại cây trồng các vụ. Thực hiện các mô hình khuyến nông, khuyến công, tuyên truyền nhân rộng các mô hình đạt hiệu quả kinh tế cao..

+ Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đây là tiền đề của sản xuất hàng hóa lớn, tập trung và có tổ chức.

+ Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp cần khai thác triệt để diện tích đất đã xây dựng công trình. Đối với công trình mới đầu tư xây dựng, nâng cấp phải thiết kế nhiều tầng, tận dụng không gian chiều cao đảm bảo qui mô diện tích phục vụ nhu cầu phát triển.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Vân Canh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/06/2014 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vân Canh được UBND tỉnh phê duyệt

tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 15/02/2019.

Tại thời điểm phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện thực hiện theo Luật Đất đai 2003, hướng dẫn của Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009, thời điểm phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT; kết quả kiểm kê đất đai năm 2014.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, đã có nhiều biến động, điều chỉnh các loại đất như: Luật Đất đai năm 2013, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT; Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng giai đoạn (2018-2025) được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018. Việc này dẫn đến nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện trong kỳ điều chỉnh có mức chênh lệch khá lớn so với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 19a: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (đánh giá theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		80.020,84	79.913,44	-107,40	99,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.662,62	77.271,54	1.608,92	102,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.034,04	975,83	-58,21	94,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>496,36</i>	<i>285,42</i>	<i>-210,94</i>	<i>57,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.802,02	2.814,53	-987,49	74,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.449,32	4.358,50	2.909,18	300,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.019,22	27.720,70	-298,52	98,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.352,39	41.362,65	10,26	100,02
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.172,78</i>	<i>15.966,28</i>	<i>793,50</i>	<i>105,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,85	1,74	-2,11	45,31
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,78	37,58	35,80	2.111,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.057,56	2.588,67	-1.468,89	63,80
	<i>Trong đó:</i>					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	330,43	82,83	-247,60	25,07
2.2	Đất an ninh	CAN	4,96	0,67	-4,29	13,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	80,58		-80,58	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		76,67	76,67	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,49	2,49	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,46	58,71	-1,75	97,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,13	5,99	-41,14	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.677,37	494,57	-1.182,80	29,48
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	756,22	313,39	-442,83	41,44
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	627,57	18,46	-609,11	2,94
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,71	4,38	-14,33	23,43
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,48	2,70	0,22	108,72
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,72	29,80	-6,92	81,14
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,08	6,04	-16,04	27,36
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	62,37	24,30	-38,07	38,97
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,54	-0,30	63,89
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,52	0,88	-4,64	16,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,46	0,45	-28,01	1,58
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,33	2,32	0,99	174,48
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,12	88,17	-20,95	80,80
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,95	3,13	-2,82	52,66
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		5,67	5,67	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,35	0,35	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	312,86	185,30	-127,56	59,23

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,98	50,77	-16,21	75,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,68	7,02	0,34	105,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		4,37	4,37	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,62	0,61	-1,01	37,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	804,85	843,85	39,00	104,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	659,54	768,79	109,25	116,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,10		-4,10	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	300,66	53,23	-247,43	17,70

Nguồn: ⁽¹⁾ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Vân Canh (Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Bình Định).

⁽²⁾ Thống kê đất đai năm 2020 huyện Vân Canh (Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Vân Canh).

Bảng 19b: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (đánh giá theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5-4)	(7)=(5/4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		80.425,41	79.913,44	-511,97	99,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.356,78	77.271,54	1.914,76	102,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	684,09	975,83	291,73	142,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>173,08</i>	<i>285,42</i>	<i>112,33</i>	<i>164,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.666,06	2.814,53	148,48	105,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.420,16	4.358,50	938,34	127,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.548,91	27.720,70	-828,20	97,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.542,52	41.362,65	1.820,14	104,60
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>15.966,28</i>	<i>15.966,28</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,97	1,74	-0,23	88,56
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	493,08	37,58	-455,50	7,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.039,27	2.588,67	-2.450,60	51,37
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	343,26	82,83	-260,43	24,13
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21	0,67	-0,54	55,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.000,00		-1.000,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,75	76,67	39,92	208,61
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,07	2,49	-50,58	4,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,07	58,71	-23,36	71,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	114,84		-114,84	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		5,99	5,99	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.113,19	494,57	-1.618,62	23,40
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	870,09	313,39	-556,70	36,02
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	866,63	18,46	-848,17	2,13
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,41	4,38	-4,03	52,13
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,61	2,70	-16,91	13,75
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	129,37	29,80	-99,57	23,03
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,52	6,04	-17,48	25,69
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	38,32	24,30	-14,02	63,43
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,73	0,54	-0,19	73,52
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,87	0,88	-0,99	47,23
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,76	0,45	-24,31	1,81
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,31	2,32	0,01	100,46
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	123,01	88,17	-34,85	71,67
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,56	3,13	-1,43	68,71
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,98	5,67	1,69	142,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	108,67	0,35	-108,32	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	175,25	185,30	10,05	105,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	314,93	50,77	-264,16	16,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,09	7,02	-7,07	49,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,15	4,37	0,21	105,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61	0,61		100,74
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	663,54	843,85	180,31	127,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,65	768,79	759,14	7.963,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,36	53,23	23,87	181,32

Nguồn: ⁽¹⁾ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vân Canh (Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định).

⁽²⁾ Thống kê đất đai năm 2020 huyện Vân Canh (Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Vân Canh).

3.1.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 80.020,84 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 79.913,44 ha, thấp hơn 107,40 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 99,87 %. Nguyên nhân có sự chênh lệch là do: thay đổi phương pháp thống kê (sử dụng phần mềm thống kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành, số liệu thống kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ khoanh đất, tạo sự thống nhất giữa bản đồ và số liệu trong các biểu mẫu).

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 tổng diện tích tự nhiên được duyệt là 80.425,41 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay tổng diện tích tự nhiên là 79.913,44 ha, thấp hơn 511,97 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt, đạt 99,36 % kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do tranh chấp một phần diện tích giữa xã Canh Hòa, huyện Vân Canh và xã Xuân Lãnh, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên.

3.1.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 75.662,62 ha, dự kiến tăng 15.994,07 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp là 77.271,54 ha, cao hơn 1.608,92 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 102,13 %. Nguyên nhân chủ yếu do trong thời kỳ quy hoạch đã khai thác đất chưa sử dụng chuyên cho các mục đích trồng rừng.

Theo Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 75.356,78 ha. Qua thực hiện

quy hoạch, đến nay nhóm đất nông nghiệp là 77.271,54 ha, cao hơn 1.914,76 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt, đạt 102,54 ha. Nguyên nhân: chủ yếu do thiếu vốn đầu tư các công trình, dự án sử dụng đất nông nghiệp so với kế hoạch đề ra.

a. Đất trồng lúa

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.034,04 ha, dự kiến tăng 37,38 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng lúa là 975,83 ha; thấp hơn 58,21 ha so với quy hoạch đến năm 2020, đạt 94,37 %.

Theo Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 684,09 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng lúa là 975,83 ha; cao hơn 291,73 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt, đạt 142,65 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra giảm 292,96 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện chỉ giảm 1,23 ha, đạt 0,42 %.* Nguyên nhân: diện tích đất trồng lúa giảm chậm so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là do việc kiểm soát tình trạng thu hồi, chuyển mục đích đất lúa đã được huyện tăng cường quản lý chặt chẽ hơn, đồng thời một số công trình, dự án dự kiến thu hồi khá lớn diện tích đất lúa nhưng thực tế không triển khai thực hiện được do thiếu vốn hoặc nhà đầu tư không triển khai thực hiện dự án như: Khu Công nghiệp (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định); các công trình đất quốc phòng; các công trình đất giao thông, thủy lợi; ...

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.802,02 ha, dự kiến giảm 880,17 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 2.814,53 ha, thấp hơn 987,49 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 74,03 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 2.666,06 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 2.814,53 ha; cao hơn 148,48 ha so với chỉ tiêu được duyệt. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra giảm 643,08 ha, nhưng thực hiện giảm 494,61 ha, đạt 76,91 %.* Nguyên nhân: một số công trình, dự án dự kiến thu hồi khá lớn diện tích đất trồng cây hàng năm khác nhưng thực tế chưa triển khai thực hiện được do thiếu vốn như: Thao trường huấn luyện chiến thuật, kỹ thuật 3 trong 1 - giai đoạn 1, 2; Khu Công nghiệp (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định); Quy hoạch mở rộng cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh về phía Nam; Khu du lịch hồ Suối Cầu (394,10 ha); các công trình đất giao thông, thủy lợi; ...

c. Đất trồng cây lâu năm

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.449,32 ha, dự kiến giảm 74,73 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là 4.358,50 ha, cao hơn 2.909,18 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 300,73 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 3.420,16 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là 4.358,50 ha, cao hơn 938,34 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 127,44 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra giảm 1.021,63 ha, nhưng thực hiện chỉ giảm 83,29 ha, đạt 8,15 %.* Nguyên nhân: đất trồng cây lâu năm tăng vượt chỉ tiêu đề ra là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp theo hướng giảm diện tích đất trồng lúa, vườn thừa kém hiệu quả để chuyển sang đất trồng cây lâu năm nên diện tích trồng cây lâu năm tăng nhanh; đồng thời việc thu hồi, chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang mục đích phi nông nghiệp nhằm thực hiện các công trình dự án không triển khai thực hiện được do thiếu vốn hoặc nhà đầu tư không triển khai thực hiện dự án.

d. Đất rừng phòng hộ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 28.019,22 ha, dự kiến tăng 6.446,79 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ là 27.720,70 ha, thấp hơn 298,52 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 98,93 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 28.548,91 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ là 27.720,70 ha, thấp hơn 828,20 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra, đạt 97,10 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra giảm 111,88 ha, nhưng thực hiện giảm 940,08 ha, đạt 840,26 %.* Nguyên nhân: Do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại hiện trạng diện tích sử dụng đất lâm nghiệp (03 loại rừng) theo bản đồ hiện trạng rừng trên địa bàn huyện. Đất rừng phòng hộ giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất.

e. Đất rừng sản xuất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 41.352,39 ha, dự kiến tăng 10.464,80 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng sản xuất là 41.362,65 ha, cao hơn 10,26 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 100,02 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 39.542,52 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng sản xuất là 41.362,65 ha, cao hơn 1.820,14 ha so với

chỉ quy hoạch đề ra, đạt 104,60 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra giảm 484,84 ha, nhưng thực hiện lại tăng 1.335,30 ha, không đạt so với kế hoạch đề ra.* Nguyên nhân: Do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại hiện trạng diện tích sử dụng đất lâm nghiệp (03 loại rừng) theo bản đồ hiện trạng rừng trên địa bàn huyện. Đất rừng sản xuất tăng do được lấy từ đất rừng phòng hộ. Bên cạnh đó do trồng rừng đạt hiệu quả kinh tế hơn nên người dân đã chuyển từ một số loại đất sử dụng không đạt hiệu quả cao sang trồng rừng sản xuất như: đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất bằng chưa sử dụng.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,85 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 1,74 ha, thấp hơn -2,11 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 45,31 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 1,97 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 1,74 ha, thấp hơn 0,23 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 88,56 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra không biến động, nhưng thực hiện giảm 0,23 ha, không đạt so với kế hoạch đề ra.* Nguyên nhân: Do một số diện tích đất nuôi trồng nuôi trồng thủy sản không hiệu quả nên đã chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

g. Đất nông nghiệp khác

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1,78 ha, dự kiến tăng 0,0 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 37,58 ha, cao hơn 35,80 ha so với kế hoạch đề ra.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 493,08 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 37,58 ha, thấp hơn 455,50 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 7,62 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 58,82 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 396,68 ha, không đạt so với kế hoạch đề ra.* Nguyên nhân: Do các dự án Khu chăn nuôi tập trung gò Bò Bản thôn Chánh Hiển; Trang trại nuôi bò làng Kon Lót; Khu chăn nuôi làng Hiệp Tiến chưa thực hiện được. Bên cạnh đó do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất, đất nông nghiệp khác giảm 384,4 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất.

3.1.1.3. Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4.057,56 ha, dự kiến tăng 1.895,24 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay

đất phi nông nghiệp là 2.588,67 ha, thấp hơn 1.468,89 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 63,80 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 5.039,27 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay nhóm đất phi nông nghiệp là 2.588,67 ha, thấp hơn 2.450,60 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 51,37 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 2.526,09 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 75,49 ha, đạt 2,99 %.*

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 330,43 ha, dự kiến tăng 251,28 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất quốc phòng là 82,83 ha, thấp hơn 247,60 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 25,07 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 343,26 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất quốc phòng là 82,83 ha, thấp hơn 260,43 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 24,13 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 260,43 ha, nhưng thực hiện không biến động, không đạt so với kế hoạch đề ra.*

Nguyên nhân: Do khó khăn về nguồn vốn nên các công trình quy hoạch đất quốc phòng chưa thể thực hiện đúng theo kế hoạch đề ra.

b. Đất an ninh

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4,96 ha, dự kiến tăng 4,29 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất an ninh là 0,67 ha, thấp hơn 4,29 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 13,49 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 1,21 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất an ninh là 0,67 ha, thấp hơn 0,54 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 55,21 %. Nguyên nhân: Do khó khăn về nguồn vốn nên các công trình Nhà làm việc công an xã Canh Hiệp; Quy hoạch mở rộng nhà làm việc và trại giam công an huyện Vân Canh chưa thể thực hiện đúng theo kế hoạch đề ra.

c. Đất khu công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 80,58 ha, dự kiến tăng 0,00 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất khu công nghiệp là 0,00 ha, thấp hơn 80,58 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 0,0 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 1.000,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất khu công nghiệp là 0 ha, thấp hơn 1.000,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: Do chưa thực hiện công trình Khu Công nghiệp (thuộc Khu phức hợp

Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định).

d. Đất cụm công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,00 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 76,67 ha, tăng hơn 76,67 ha so với kế hoạch đề ra.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 36,75 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 76,67 ha, cao hơn 39,92 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 208,61 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra giảm 39,92 ha, nhưng chưa thực hiện giảm.* Nguyên nhân: Do công trình Khu Công nghiệp tại xã Canh Vinh (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định) có sử dụng đất cụm công nghiệp nhưng chưa thực hiện nên đất cụm công nghiệp chưa giảm theo kế hoạch đề ra.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,00 ha, dự kiến tăng 0,00 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất khu thương mại, dịch vụ là 2,49 ha, cao hơn 2,49 ha so với kế hoạch đề ra.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 53,07 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thương mại, dịch vụ là 2,49 ha, thấp hơn 50,58 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 4,69 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 50,73 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 0,15 ha; đạt 0,30 %.* Nguyên nhân: Khu du lịch hồ Suối Cầu (394,10 ha) tại xã Canh Hiền và các cây xăng dầu ... chưa triển khai do không kêu gọi được nhà đầu tư tham gia thực hiện.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 60,46 ha, dự kiến tăng 40,96 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 58,71 ha, thấp hơn 1,75 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 97,10 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 82,07 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 58,71 ha, thấp hơn 23,36 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 71,53 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 32,40 ha, nhưng thực hiện tăng 9,04 ha, đạt 27,89 %.* Nguyên nhân: Do các công trình, dự án Khu giết mổ gia súc tập trung khu phố Hiệp Hà; Đất sản xuất kinh doanh xã Canh Hiền; Điểm sản xuất kinh doanh vùng sản vận động cũ thôn Tân Quang - xã Canh Hiền và nhu cầu chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch khá cao nhưng đến nay chưa thực hiện.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm gốm

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 47,13 ha, dự kiến tăng 20,50 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sản xuất vật liệu xây dựng làm gốm là 5,99 ha, thấp hơn 41,14 ha so với kế hoạch đề ra.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 114,84 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sản xuất vật liệu xây dựng làm gốm là 5,99 ha, thấp hơn 108,85 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 110,97 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện chỉ tăng 2,12 ha, đạt 1,91 %.* Nguyên nhân: Do khó khăn về nguồn vốn nên các công trình quy hoạch mở đất san lấp, khai thác phụ vụ xây dựng chưa thể thực hiện đúng theo kế hoạch đề ra.

h. Đất phát triển hạ tầng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.677,37 ha, dự kiến tăng 702,89 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng là 494,57 ha, thấp hơn 1.182,80 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 29,48 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 2.113,19 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng là 494,57 ha, thấp hơn 1.618,62 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 23,40 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 912,96 ha, nhưng thực hiện giảm 705,66 ha.*

Cụ thể từng loại đất như sau:

h.1. Đất giao thông

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 756,22 ha, dự kiến tăng 422,83 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất giao thông là 313,39 ha, thấp hơn 442,83 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 41,44 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 870,09 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất giao thông là 313,39 ha, thấp hơn 556,70 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 36,02 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 610,60 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 53,90 ha, đạt 8,83 %.* Nguyên nhân: Do khó khăn về nguồn vốn nên nhiều tuyến đường giao thông đến năm 2020 chưa triển khai thực hiện theo kế hoạch.

h.2. Đất thủy lợi

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 627,57 ha, dự kiến

tăng 110,50 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thủy lợi là 18,46 ha, thấp hơn 609,11 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 2,94 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 866,63 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thủy lợi là 18,46 ha, thấp hơn 848,17 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 2,13 %. Nguyên nhân: Do các công trình kè chống sạt lở, đập dâng, hồ đập chưa triển khai thực hiện theo kế hoạch.

h.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 18,71 ha, dự kiến tăng 12,43 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,38 ha, thấp hơn -14,33 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 23,43 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 8,41 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,38 ha, thấp hơn 4,03 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 52,13 %. Nguyên nhân: Do các công trình nhà văn hóa cộng đồng huyện Vân Canh; khu nhà truyền thống của huyện kết hợp dịch vụ chưa thực hiện theo kế hoạch.

h.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,48 ha, dự kiến tăng 0,16 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở y tế là 2,70 ha, cao hơn 0,22 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 108,72 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 19,61 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở y tế là 2,70 ha; thấp hơn 16,91 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 13,75 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 17,00 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 0,09 ha, đạt 0,51 %.* Nguyên nhân: chỉ tiêu tính phân bổ cho đất xây dựng cơ sở y tế cao (Đất y tế thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Bình Định), trong khi đó các xã, thị trấn đều có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia nên kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở y tế thấp.

h.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 36,72 ha, dự kiến tăng 9,54 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 29,80 ha, thấp hơn 6,92 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 81,14 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 129,37 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 29,80 ha, thấp hơn

99,57 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 23,03 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 102,27 ha, nhưng thực hiện tăng 2,70 ha, đạt 2,64 %*. Nguyên nhân: còn một số công trình trường học đến năm 2020 chưa xây dựng hoặc nâng cấp mở rộng do thiếu vốn. Bên cạnh đó chỉ tiêu tình phân bổ cho đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo quá cao nên kết quả thực hiện thấp (*cụ thể chỉ tiêu Đất giáo dục – đào tạo (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Bình Định là 93ha*).

h.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 22,08 ha, dự kiến tăng 12,67 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 6,04 ha, thấp hơn 16,04 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 27,36 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 23,52 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 6,04 ha, thấp hơn 17,48 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 25,69 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 17,63 ha, nhưng thực hiện tăng 0,15 ha, đạt 0,86 %*. Nguyên nhân: do khó khăn về vốn nên các công trình thể thao như sân vận động, sân bóng chuyên các xã, làng chưa được hình thành và đầu tư xây dựng theo kế hoạch.

h.7. Đất công trình năng lượng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 62,37 ha, dự kiến tăng 58,51 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình năng lượng là 24,30 ha, thấp hơn 38,07 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 38,97 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 38,32 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình năng lượng là 24,30 ha, thấp hơn 14,02 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 63,43 %.

h.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,84 ha, dự kiến tăng 0,44 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình bưu chính, viễn thông là 0,54 ha, thấp hơn 0,30 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 63,89 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 0,73 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình bưu chính viễn thông là 0,54 ha, thấp hơn 0,19 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 73,52 %. Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra không biến động so với hiện trạng, nhưng thực hiện giảm 0,19 ha. Nguyên nhân: Do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại đất

công trình bưu chính viễn thông theo hiện trạng sử dụng đất.

h.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,52 ha, dự kiến tăng 5,45 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,88 ha, thấp hơn 4,64 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 16,00 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 1,87 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,88 ha, thấp hơn 0,99 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 47,23 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 1,50 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 0,51 ha, đạt 34,21 %.* Nguyên nhân: Do công trình Khu di tích đồi đá Huê xã Canh Thuận chưa thực hiện theo kế hoạch do thiếu vốn.

h.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 28,46 ha, dự kiến tăng 28,46 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,45 ha, thấp hơn 28,01 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 1,58 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 24,76 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,45 ha, thấp hơn 24,31 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 1,81 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 24,31 ha, nhưng chưa thực hiện.* Nguyên nhân: Do các công trình xử lý chất thải đến năm 2020 chưa thực hiện được vì thiếu nguồn vốn phải chuyển sang giai đoạn sau như: Khu nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Vân Canh; Bãi trung chuyển rác xã Canh Hiệp và các bãi rác tại các làng xã Canh Liên...

h.11. Đất cơ sở tôn giáo

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1,33 ha, dự kiến giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 2,32 ha, cao hơn 0,99 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 174,48 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 2,31 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 2,32 ha, cao hơn 0,01 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 100,46 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra không biến động so với hiện trạng, nhưng thực hiện lại tăng 0,01 ha.* Nguyên nhân: Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 0,01 ha, do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

h.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 109,12 ha, dự kiến giảm 38,64 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 88,17 ha, thấp hơn 20,95 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 80,80 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 123,01 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 88,17 ha, thấp hơn 34,85 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 71,67 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 45,93 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện chỉ tăng 11,08 ha, đạt 24,13 ha.* Nguyên nhân: do thiếu vốn giải phóng mặt bằng nên một số công trình như: Mở rộng nghĩa địa xã Canh Hiệp; Nghĩa địa làng Canh Thành; Nghĩa địa làng Hà Giao; Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Quang...đến nay chưa thực hiện theo kế hoạch.

h.13. Đất chợ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,95 ha, dự kiến giảm 3,34 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chợ là 3,13 ha, thấp hơn 2,82 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 52,66 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 4,56 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chợ là 3,13 ha, thấp hơn 1,43 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 68,71 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 2,80 ha, nhưng thực hiện tăng 1,37 ha, đạt 49,04 %.*

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 3,98 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sinh hoạt cộng đồng là 5,67 ha, cao hơn 1,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 142,57 %.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 108,67 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,35 ha, thấp hơn 108,32 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 0,32 %.

Nguyên nhân: còn một số công trình đất công viên, cây xanh đến năm 2020 chưa xây dựng do thiếu vốn. Bên cạnh đó chỉ tiêu tính phân bổ cho đất khu vui chơi, giải trí công cộng quá cao nên kết quả thực hiện thấp (cụ thể chỉ tiêu Công viên, cây xanh (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Bình Định) là 102,13 ha).

k. Đất ở tại nông thôn

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 312,86 ha, dự kiến tăng 148,52 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 185,30 ha, thấp hơn 127,56 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 59,23 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 175,25 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 185,30 ha, cao hơn 10,05 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 105,74 %.

l. Đất ở tại đô thị

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 66,98 ha, dự kiến tăng 21,25 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 50,77 ha, thấp hơn 16,21 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 75,80 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 314,93 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 50,77 ha, thấp hơn 264,16 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 16,12 %. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra tăng 265,71 ha, nhưng thực hiện tăng 1,55 ha, đạt 0,58 %.* Nguyên nhân: Do quy hoạch Khu dân cư và tái định cư (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định) với diện tích 250,0 ha chưa triển khai nên diện tích đất ở tại đô thị tăng khá thấp so với chỉ tiêu đề ra.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,68 ha, dự kiến tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 7,02 ha, cao hơn 0,34 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 105,05 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 14,09 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 7,02 ha, thấp hơn 7,07 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 49,81 %. Nguyên nhân: Do khó khăn về nguồn vốn nên các công trình quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa thể thực hiện đúng theo kế hoạch đề ra như: Khu liên cơ quan hành chính huyện Vân Canh (bao gồm: Xây dựng mới Trụ sở UBND TT. Vân Canh và nhà văn hóa cộng đồng).

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,00 ha, dự kiến tăng 0,00 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng

trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,37 ha, cao hơn 4,37 ha so với kế hoạch đề ra.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 4,15 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,37 ha, cao hơn 0,21 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 105,14 %.

o. Đất tín ngưỡng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1,62 ha, dự kiến tăng 0,00 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất tín ngưỡng là 0,61 ha, thấp hơn 1,01 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 37,93 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 0,61 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tín ngưỡng là 0,61 ha, bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 100,74 %.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 804,85 ha, dự kiến tăng 51,35 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch là 843,85 ha, cao hơn 39,00 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 104,85 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 663,54 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 843,85 ha, cao hơn 180,31 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 127,17 %. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch giảm để chuyển cho các mục đích đất khu công nghiệp, đất giao thông, thủy lợi nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 659,54 ha, dự kiến tăng 653,90 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất có mặt nước chuyên dùng là 768,79 ha, cao hơn 109,25 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 116,56 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 9,65 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất có mặt nước chuyên dùng là 768,79 ha, cao hơn 759,14 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 7.963,45 %.

3.1.1.4. Đất chưa sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 300,66 ha, dự kiến giảm 17.889,31 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chưa sử dụng là 53,23 ha, thấp hơn 247,43 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 17,70 %.

Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 29,36 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chưa sử dụng là 53,23 ha, cao hơn 23,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. *Thực tế chỉ tiêu quy hoạch đề ra giảm 30,52 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 6,65 ha, đạt 21,78 %.*

3.1.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020

Bảng 20: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.519,57	90,88	-2.428,69	3,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	297,26	9,41	-287,85	3,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	121,04	2,27	-118,77	1,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	627,12	32,40	-594,72	5,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	975,63	15,53	-960,10	1,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	111,88	0,48	-111,40	0,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	504,84	32,19	-472,65	6,38
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,84	0,87	-1,97	30,63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			7,17	7,17	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP		7,17	7,17	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,25	0,08	-0,17	32,00

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 2.519,57 ha, kết quả thực hiện là 90,88 ha, đạt 3,61%. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 297,26 ha, kết quả thực hiện là 9,41 ha, đạt 3,17%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện

tích được duyệt là 627,12 ha, kết quả thực hiện là 32,40 ha, đạt 5,17%.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 975,63 ha, kết quả thực hiện là 15,53 ha, đạt 1,59%.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 111,88 ha, kết quả thực hiện là 0,48 ha, đạt 0,43%.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 504,84 ha, kết quả thực hiện là 32,19 ha, đạt 6,38%.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 2,84 ha, kết quả thực hiện là 0,87 ha, đạt 30,63%.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt không chuyển đổi diện tích trong nội bộ nông nghiệp, kết quả thực hiện là 7,17 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt không chuyển đổi diện tích, tuy nhiên kết quả thực hiện là 7,17 ha. Nguyên nhân do xác định lại ranh giới khu vực trồng rừng sản xuất với các khu vực sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: diện tích được duyệt là 0,25 ha, kết quả thực hiện là 0,08 ha, đạt 32,00 %.

3.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 21: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	24,00	7,12	-16,88	29,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,00		-4,00	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,00		-4,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,25	0,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		4,72	4,72	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00	2,15	-17,85	10,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,52	0,48	-6,04	7,36
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2,68		-2,68	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,05		-0,05	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,09	0,36	-2,73	11,65
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60	0,12	-0,48	20,00
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10			

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp đến năm 2020 là 24,00 ha để chuyển sang đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, kết quả thực hiện chuyển 7,12 ha, đạt 29,67% trong đó:

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 bố trí diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất trồng lúa là 4,00 ha, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện, không đạt so với mục tiêu đề ra.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 không bố trí diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất trồng cây hàng năm khác, tuy nhiên đến nay thực hiện là 0,25 ha. Nguyên nhân do thực hiện chuyển đổi cơ cấu sang trồng một số loại cây hàng năm nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 không bố trí diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất trồng cây lâu năm, tuy nhiên đến nay thực hiện là 4,72 ha. Nguyên nhân: do mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn nên một số khu vực đất chưa sử dụng được chuyển đổi sang trồng các cây lâu năm.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 bố trí diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất rừng sản xuất là 20,00 ha, tuy nhiên đến nay thực hiện là 2,15 ha, đạt 10,75%.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 6,52 ha, kết quả thực hiện chuyển 0,48 ha, đạt 7,36%. Trong đó:

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 bố trí diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất khu công nghiệp là 2,68 ha, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện, không đạt so với mục tiêu đề ra.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 bố trí diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất thương mại dịch vụ là 0,05 ha, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện, không đạt so với mục tiêu đề ra.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 bố trí diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất thương mại dịch vụ là 3,09 ha, tuy nhiên đến nay thực hiện là 0,36 ha, đạt 11,65%.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 bố trí diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất ở tại nông thôn là 0,60 ha, tuy nhiên đến nay thực hiện là 0,12 ha, đạt 20,00%.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 bố trí diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất sinh hoạt cộng đồng là 0,10 ha, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện, không đạt so với mục tiêu đề ra.

3.1.4. Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang thời kỳ 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vân Canh

Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã đạt kết quả khả quan so với kế hoạch đề ra. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đưa ra tổng cộng là 473 dự án với diện tích 3.320,87 ha. Trong đó:

- Số công trình, dự án đã thực hiện là 129/473 công trình, dự án, với diện tích 129,40 ha, đạt 27,27 % tổng số lượng công trình và đạt 3,90 % tổng diện tích.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện là 344/473 công trình, dự án, với diện tích 3.191,47 ha, chiếm 72,73 % tổng số lượng công trình và chiếm 96,10 % tổng diện tích. Trong đó:

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030 là 255/473 công trình, dự án, với diện tích 2.709,37 ha, chiếm 53,91 % tổng số lượng công trình và chiếm 81,59 % tổng diện tích.

+ Số công trình, dự án điều chỉnh hủy bỏ là 89/473 công trình, dự án, với diện tích 482,10 ha, chiếm 18,82 % tổng số lượng công trình và chiếm 14,52 % tổng diện tích.

Đính kèm biểu Phụ lục 01: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang thời kỳ 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vân Canh.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Đánh giá những mặt được

Huyện Vân Canh đã hoàn thành công tác lập và phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, hàng năm UBND tỉnh đã phê

duyet kế hoạch sử dụng đất của huyện làm cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Luật Đất đai năm 2013 đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, cụ thể như sau:

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vân Canh đã cho thấy đây là cơ sở quan trọng quản lý nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những công cụ quan trọng của các cấp chính quyền để chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh những mặt đạt được Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, còn nhiều bất cập, không đạt hiệu quả như mong muốn (phụ thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên) chưa đồng bộ được giữa nhu cầu sử dụng đất của địa phương, của các ngành và các lĩnh vực.

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không thực hiện được.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng để dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất (đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...) đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của cả nước, tỉnh cũng như của huyện gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của huyện phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra. Việc bố trí nguồn vốn chưa được chủ động, các công trình trọng điểm, đặc biệt các khu, cụm công nghiệp chưa thu hút được các nhà đầu tư.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Người dân chưa quan tâm và hiểu rõ được tầm quan trọng của việc sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, chưa nắm hết các chủ trương, kế

hoạch trong định hướng sử dụng đất. Chưa chủ động đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong thời kỳ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bên cạnh đó, nhiều công trình đăng ký trong quy hoạch, kế hoạch mang tính cơ hội nhằm định hướng, tranh thủ các nguồn lực tài chính của nhà nước, của tư nhân, một số chỉ tiêu sử dụng đất đưa ra dự báo khá cao. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện lại thiếu vốn đầu tư để phát triển hạ tầng, dẫn đến việc thu hút các nhà đầu tư còn hạn chế.

3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Do sai số trong quá trình thống kê đất đai năm 2010, kiểm kê đất đai năm 2014, kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020; đồng thời các tiêu chí kiểm kê giữa hai kỳ cũng không giống nhau nên số liệu có nhiều sai lệch.

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đã đưa các danh mục phục vụ cho nông thôn mới quá nhiều, vượt xa khả năng đầu tư thực tế.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải bổ sung, điều chỉnh liên tục. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có một số dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất,...

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa được đồng bộ.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được những tồn tại và nguyên nhân trong quá trình thực hiện quy hoạch đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm tiếp theo của huyện Vân Canh như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, bám sát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã - thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ và phát huy được thế mạnh của từng xã - thị trấn để phát triển hài hòa của toàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các đất nông nghiệp và nhất là đất phi nông nghiệp.

- Cần rà soát cập nhật đầy đủ các công trình quy hoạch từ các ngành cấp tỉnh nhưng có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch ngành phải có sự thống nhất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; nên căn cứ vào bản đồ đất năm 2006, đồng thời xem xét những yêu cầu sử dụng đất của từng loại hình sử dụng đất, kết hợp với hiệu quả sử dụng đất và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Ta có kết quả tiềm năng đất đai như sau:

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có kết quả đánh giá tiềm năng đất đai:

- Đất trồng lúa 880-900 ha diện tích đất trồng lúa tập trung ở xã Canh Vinh và Canh Hiền; trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 260-270 ha, tập trung ở xã Canh Vinh, Canh Hiền và Canh Hiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác 2.400 – 2.500 ha, tập trung ở các xã, thị trấn: Canh Vinh; Canh Hiền; Canh Hiệp; Canh Thuận; Canh Hòa; thị trấn Vân Canh.

- Đất trồng cây lâu năm 3.200 – 3.500 ha, đất trồng cây lâu năm phân bố ở

tất cả các xã – thị trấn, nhưng nhiều nhất tại: Canh Vinh; Canh Thuận; Canh Liên.

- Đất rừng phòng hộ 27.500 – 27.800 ha, đất rừng phòng hộ phân bố ở tất cả các xã – thị trấn, nhưng nhiều nhất tại: Canh Vinh; Canh Hiệp; Canh Thuận; Canh Liên.

- Đất rừng sản xuất 40.500 – 40.800 ha, đất rừng sản xuất phân bố ở tất cả các xã – thị trấn, nhưng nhiều nhất tại: Canh Vinh; Canh Hiền; Canh Hiệp; Canh Thuận; Canh Hòa; Canh Liên.

- Đất nuôi trồng thủy sản 50-60 ha, tập trung tại xã: Canh Hiền; Canh Liên.

- Đất nông nghiệp khác 450-500 ha, chủ yếu bố trí đất cho chương trình nông nghiệp công nghệ cao và các khu chăn nuôi tập trung tại: Canh Hiền; Canh Hiệp; Canh Thuận; Canh Liên.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó:

- Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất 1.075,0 ha: trong đó Khu Công nghiệp (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định) 1.000,0 ha; cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh 75,0 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 8,0 ha: để xây dựng khu nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Vân Canh và các bãi trung chuyển rác tại các xã.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 100-110 ha: phân bố tập trung ở Canh Vinh, Canh Liên.

- Đất các công trình xây dựng 610-650 ha: tập trung ở tất cả các xã, thị trấn.

- Đất phi nông nghiệp còn lại 2.500-3600 ha: phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Khu vực phát triển đô thị mới: Phát triển cụm Logistics tại các khu vực cửa ngõ đô thị Tây Nam, là khu trung chuyển hàng hóa khi tuyến cao tốc Bắc - Nam hình thành, điểm kết nối giữa đường QL1A, kết nối với QL19C đi Phú Yên và Đắc Lắc. Hình thành điểm dân cư tập trung gần với trung tâm trung chuyển hàng hóa thuộc xã Canh Vinh quy mô khoảng 9.000 - 10.000 người.

Phát triển nông thôn: Xây dựng mô hình làng nông thôn gắn với hoạt động kinh tế trang trại, cây công nghiệp, trang trại chăn nuôi, khu chế biến nông lâm sản, khu dịch vụ công nghiệp Logistics...

Phát triển công nghiệp: Khu công nghiệp Becamex 1.000ha.

Phát triển dịch vụ du lịch: Phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, làng nghề gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các di tích lịch sử và cảnh quan núi, sông, hồ, nông lâm nghiệp đặc sắc của Canh Vinh, Canh Hiên.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường: i) *Đường bộ:* Nâng cấp QL 19C lên tiêu chuẩn đường chính đô thị đoạn qua TP Quy Nhơn; Nâng cấp các tuyến đường huyện hiện có lên tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng. ii) *Đường sắt,* dành quỹ đất dự trữ tạo hành lang xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam trong tương lai. iii) *Hình thành bến xe tải* tại điểm Logistics Canh Vinh; quy mô từ 3 - 5 ha; iv) *Phát triển hệ thống giao thông xe buýt* hiện có kết hợp tuyến xe buýt nhanh BRT kết nối các khu Logistics, khu phát triển mới với trung tâm thành phố và khu đô thị mới Nhơn Hội. v) *Xây dựng kè, cải tạo và nạo vét lòng sông* Hà Thanh và quy hoạch hành lang tràn lũ hai bên sông gắn với hệ thống đê; vi) *Hệ thống thoát nước mưa* Khu vực Logistics sử dụng hệ thống thoát nước riêng và Lưu vực sông Hà Thanh, thoát nước cho toàn Khu vực 2 xã Canh Vinh, Canh Hiên, đô thị Diêu Trì; vii) *Xây dựng các trạm xử lý nước thải CN* có công suất 8.000 m³/ngày tại xã Canh Vinh.

Phát triển Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ (KCN, ĐT và DV) Becamex Bình Định: KCN, ĐT và DV Becamex Bình Định có quy mô 2.308 ha tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh cách Khu kinh tế (KKT) Nhơn Hội khoảng 15 km. KCN, ĐT và DV Becamex Bình Định là một quần thể hạ tầng hướng đến phục vụ cho nhiều lĩnh vực đa dạng, với kết cấu hoàn thiện theo kiểu “*dây chuyền*

khép kín”: có các nhà máy sản xuất; khu đô thị, dịch vụ, nhà ở cho công nhân, chuyên gia; không gian xanh. Dự án gồm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 (Khu A) diện tích 1.425ha bao gồm KCN với diện tích 1.000ha (đất nhà máy, kho tàng, đất công công trình hành chính dịch vụ, đất cây xanh, mặt nước), Khu Đô thị với diện tích 374,4ha (quy mô dân số 23.400 người được tổ chức thành 4 khu ở với quy mô diện tích và dân số phù hợp với 4 đơn vị ở có tên gọi gắn liền với hiện trạng ở địa phương).

+ Giai đoạn 2 (Khu B) diện tích khoảng 883 ha, được quy hoạch là Khu ĐT, DV và TM. Khu CN, ĐT và DV Becamex Bình Định được định hướng phát triển kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó: i) *Phát triển công nghiệp*, ưu tiên phát triển các ngành CN có thế mạnh của tỉnh Bình Định; các ngành, lĩnh vực có lợi thế khi thực hiện các Hiệp định đầu tư và thương mại song phương và đa phương. Các ngành CN gắn với khai thác lợi thế về tài nguyên và vị trí địa lý gồm: Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp, điện gia dụng; công nghiệp điện tử, công nghệ tin học, phương tiện thông tin, viễn thông và truyền hình công nghệ kỹ thuật cao; công nghệ chế tạo máy, thiết bị phụ tùng, lắp ráp phụ tùng; công nghiệp cơ khí và cơ khí chính xác; công nghiệp sản xuất thép xây dựng, thép ống; công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, nông dược, thuốc thú y;... Lựa chọn các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực CNC, CN phụ trợ và các dự án có CN sản xuất tiết kiệm năng lượng, xanh, sạch và thân thiện với môi trường, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển CN của Vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Phát triển các ngành CNC chế biến nông sản, lâm sản, để xuất khẩu. Ưu tiên thu hút các DN lớn, các tập đoàn kinh tế có công nghệ tiên tiến làm đầu tàu để thúc đẩy phát triển toàn KCN, ĐT và DV Becamex Bình Định; ii) *Phát triển khu đô thị*, xây dựng khu dân cư đồng bộ về hạ tầng để tái định cư tại chỗ cho các hộ gia đình phải di dời trong khu vực. Hình thành khu đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn để đáp ứng chỗ ở cho người lao động làm việc tại KCN, ĐT và DV Becamex Bình Định; đáp ứng nhu cầu của dân cư trong khu vực lân cận và thành phố Quy Nhơn; iii) *Phát triển TM-DV, trường học, y tế, vui chơi giải trí...* để đáp ứng đời sống và nhu cầu phát triển của dân cư, DN; phát triển các hoạt động về tài chính và ngân hàng nhằm hỗ trợ cho phát triển KT-XH khu vực.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Do quỹ đất cho mục đích này sẽ tiếp tục giảm do bị trưng dụng sang mục đích phi nông nghiệp nên cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Cần khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng còn lại của huyện để đưa vào sử dụng, tránh lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, (cần hoàn thiện hệ thống công trình thuỷ lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

1.2.3. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho

đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

a. Đất khu kinh tế

Theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040 đã được phê duyệt theo Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ tổng diện tích khoảng 14.308 ha. Trong đó phần mở rộng: trên địa giới hành chính xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, có diện tích khoảng 2.308 ha. Bao gồm Phân khu 07 - Khu công nghiệp - đô thị Becamex A: Là tổ hợp công nghiệp, đô thị, dịch vụ, khai thác thế mạnh vị trí cửa ngõ phía Tây thành phố Quy Nhơn và phụ cận, đón đầu tuyến đường cao tốc Bắc Nam; phát triển với mật độ trung bình, bảo vệ giá trị tự nhiên của thung lũng sông Hà Thanh; diện tích đất tự nhiên khoảng 1.425 ha; Phân khu 08 - Khu đô thị - dịch vụ Becamex B: Là khu đô thị dịch vụ thương mại, hình thành trong giai đoạn dài hạn, diện tích đất tự nhiên khoảng 883 ha.

b. Đất đô thị

Đô thị hóa của huyện Vân Canh, định hướng phát triển đô thị là tất yếu, phát triển phải bảo đảm hài hòa, cân đối giữa các khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, giữa khu vực đô thị và nông thôn, phù hợp với phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất của huyện, kết hợp hài hòa giữa cải tạo và xây dựng mới đô thị, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị về mặt lịch sử.

Hiện trạng huyện Vân Canh có một đô thị loại V (thị trấn Vân Canh) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện, diện tích đất đô thị có 1.949,33 ha, chiếm 2,44% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050, mức độ đô thị hóa của huyện Vân Canh sẽ phát triển nhanh trên cơ sở phát triển mở rộng của thị trấn Vân Canh và nâng cấp xã Canh Vinh thành đô thị chuyên ngành đạt chuẩn loại V.

c. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: Ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa nước theo chỉ tiêu phân khai của tỉnh. Theo đó ưu tiên phát triển trồng lúa và ổn định đất trồng lúa tại các khu vực hưởng lợi từ các công trình thủy lợi của tỉnh và huyện. Đối với các vùng gò đồi, bán sơn địa, địa hình dốc thoải, có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp thì ưu tiên phát triển cây trồng lâu năm hoặc phát triển đồng cỏ, trang trại chăn nuôi tập trung.

- Khu lâm nghiệp: Phát triển và bảo vệ tài nguyên rừng theo quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đối với các vùng đất cao, độ dốc trên 250 được ưu tiên phát triển lâm nghiệp. Vùng rừng phòng hộ: Phân bố tập trung ở xã Canh Liên, xã Canh Hiệp, một phần xã Canh Hòa, Canh Hiền, Canh Vinh, Canh Thuận. Vùng rừng sản xuất: Phân bố trải khắp địa bàn các xã/ thị trấn.

d. Khu du lịch

- Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, khai thác hợp lý và hiệu quả các tiềm năng du lịch đa dạng, đẩy nhanh phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, làng nghề gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các di tích lịch sử và cảnh quan núi, sông, hồ, nông lâm nghiệp đặc sắc của huyện.

- Hình thành các điểm tham quan khai thác các giá trị đặc trưng khu vực như: Trải nghiệm địa hình, tham quan các suối nước tự nhiên, thác nước, hồ trên núi. Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch công đồng nơi tổ chức các hoạt động lễ hội đặc trưng.

e. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp):

- Xây dựng các khu, cụm công nghiệp đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau theo quan điểm phát triển bền vững. Từng bước thực hiện di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường và không phù hợp quy hoạch ra khỏi các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- Phát triển công nghiệp - gắn liền với thương mại dịch vụ và phát triển đô thị ở phía Tây của huyện cụ thể như sau:

+ Tại xã Canh Vinh Khu công nghiệp, đô thị Becamex A (phân khu 07), thuộc KKT Nhơn Hội, có quy mô 1.425ha.

+ Tại xã Canh Hiền, Canh Hiệp, ưu tiên phát triển khu vực Công nghiệp - dịch vụ, đô thị của tỉnh bám dọc khu vực phía Tây đường sắt, lan tỏa từ khu vực

đô thị công nghiệp Becamex kéo dân về phía Tây.

+ Phát triển công nghiệp địa phương, phát triển cụm công nghiệp Vân Canh mở rộng để phục vụ cho nhu cầu công nghiệp của địa phương.

f. Khu thương mại - dịch vụ:

Tập trung chủ yếu tại thị trấn Vân Canh. Ngoài ra phát triển khu thương mại - dịch vụ tại các khu vực ven các tuyến đường trong huyện và dọc tuyến đường quốc lộ 19C.

g. Khu dân cư nông thôn

Triển khai chỉnh trang và nâng cấp cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư hiện hữu, đầu tư xây dựng các khu dân cư mới theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Các khu dân cư được phân bố ven các trục đường chính, đảm bảo thuận lợi giao thông và cơ sở hạ tầng khác.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Việc triển khai dự án Becamex Bình Định có tác động vô cùng lớn đến tình hình kinh tế của huyện trong các giai đoạn tới. Đây là dự án quan trọng của tỉnh nói chung và huyện Vân Canh nói riêng. Dù các hoạt động triển khai cụ thể như thế nào thì những tác động của dự án đến huyện Vân Canh là rất lớn do quy mô vốn đầu tư so sánh với GTSX của huyện có sự chênh lệch cực kỳ đáng kể.

- Thời kỳ 2020-2030 có tổng mức đầu tư dự kiến 5.000 tỷ đồng trên diện tích khoảng 1.425 ha, trong đó diện tích khu công nghiệp là 1.000 ha, khu đô thị là 425 ha. Trong giai đoạn này sẽ tiến hành một số công tác bao gồm: Bồi thường GPMB toàn bộ Dự án; cơ bản xây dựng xong các công trình hạ tầng kỹ thuật của KCN và khu đô thị; Xây dựng các khu dân cư phục vụ TĐC và nhà ở công nhân; và Thu hút một số Dự án đầu tư thứ cấp xây dựng nhà máy.

- Khi hoàn thành, dự kiến KCN Becamex Bình Định sẽ tạo thành cụm liên kết chặt chẽ với Khu kinh tế Nhơn Hội và các KCN tại TP Quy Nhơn, cảng biển Quy Nhơn sẽ thu hút trên 200 dự án đầu tư thứ cấp với vốn đầu tư từ 4 - 5 tỷ USD (9.200 - 11.500 tỷ VNĐ), tạo việc làm cho khoảng 100.000 lao động (đóng góp cho GRDP khoảng 1.200 tỷ/năm).

- Đối với phương án tăng trưởng đột phá, dự án Becamex được triển khai trong năm 2020 và hoàn thành năm 2030 có tính khả thi về thực tiễn vì:

+ Phù hợp với Quyết định số 270/QĐ-TTg ngày 18/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN

Becamex Bình Định với Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.333,04 tỷ đồng, tiến độ thực hiện không quá 10 năm kể từ ngày cấp quyết định chủ trương đầu tư.

+ Hạ tầng giao thông đường bộ từ KCN Becamex Bình Định đến cảng biển Quy Nhơn đã được hoàn thiện, sân bay Phù Cát đã mở các đường bay quốc tế.

+ Sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu sản xuất từ Trung Quốc sang một quốc gia thứ 3 hậu Covid-19.

+ Hiện tại KCN Việt Nam - Singapore (VSIP) đã chấp thuận đầu tư dự án Becamex Bình Định. VSIP là nhà đầu tư hạ tầng có uy tín, do vậy tính khả thi dự án triển khai đúng tiến độ là khá cao.

+ Tỉnh Bình Định tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư vào Khu Công nghiệp Becamex Bình Định.

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn:

+ Nâng cấp, mở rộng QL 19C kết nối đến QL 19 mới, ưu tiên nguồn vốn phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông nông thôn để kết nối liên vùng thuận lợi trong giao thương hàng hóa.

+ Hoàn thiện quy hoạch và kế hoạch đầu tư hạ tầng kỹ thuật về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; tập trung thu hút vốn đầu tư vào các CCN trên địa bàn huyện.

+ Quy hoạch bổ sung 1 đến 2 CCN ở khu vực đường phía Tây của huyện với chức năng phát triển công nghiệp phụ trợ cho các ngành công nghiệp đầu tư vào KCN Becamex Bình Định như công nghiệp điện máy, điện công nghiệp, điện gia dụng; điện tử, cơ khí...

+ Thu hút doanh nghiệp, tập trung phát triển các vùng cây công nghiệp nhằm phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, phát triển công nghiệp chế biến, tăng khả năng cạnh tranh.

+ Phát triển các ngành công nghiệp chủ lực của huyện, công nghiệp chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm, công nghiệp dệt may; đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có giá trị.

+ Tập trung đầu tư hệ thống điện, nước phục vụ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt; tuyên truyền người dân nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên rừng, không gây ô nhiễm môi trường để hạn chế biến đổi khí hậu; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa.

+ Phối hợp với Ban GPMB tỉnh đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng

KCN, ĐT và DV Becamex Bình Định, tạo điều kiện cho nhà đầu tư KCN Becamex Bình Định đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng sớm đưa KCN Becamex Bình Định đi vào hoạt động.

- Tiếp tục đẩy mạnh Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi trên địa bàn huyện:

+ Lồng ghép các chương trình, các dự án đang triển khai trên địa bàn, kết hợp với huy động nguồn lực trong nhân dân cùng tham gia, chung sức trong xây dựng nông thôn mới góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các xã.

+ Phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; môi trường sinh thái nông thôn được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững.

+ Ứng dụng mạnh mẽ các mô hình sản xuất đảm bảo chất lượng, sản lượng trong sản xuất cây trồng, vật nuôi ở nông thôn nhằm nâng cao thu nhập kinh tế hộ gia đình.

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

- Tập trung đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững:

+ Việc biến thách thức về lao động của huyện (tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo lớn) thành lợi thế so sánh (lao động qua đào tạo) cần phải được tính đến. Cần làm tốt công tác thông tin và dự báo về nhu cầu lao động theo từng ngành nghề, lĩnh vực, từng trình độ, từng giai đoạn để đặt hàng các cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh, huyện nhằm chuẩn bị nhân lực có chất lượng đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp trong các CCN trên địa bàn huyện và KCN Becamex Bình Định.

+ Chú trọng khôi phục các làng nghề truyền thống (đan lát, dệt thổ cẩm) thông qua các chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn.

+ Tập trung xây dựng các chương trình đào tạo nghề cho lực lượng lao động nông thôn nhằm nâng cao tay nghề, nâng cao khả năng tiếp thu và ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới kỹ thuật canh tác cho người dân.

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tập trung tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mùa vụ thích hợp với điều kiện tự nhiên của từng địa bàn và biến đổi khí hậu. Phát

triển ngành nông lâm thủy theo hướng bền vững, có sức cạnh tranh cao và hiệu quả, gắn sản phẩm nông nghiệp với công nghiệp chế biến và đẩy mạnh thương mại hóa gắn kết thị trường tiêu thụ. Ngành nông lâm thủy đóng vai trò quan trọng góp phần ổn định xã hội, giải quyết việc làm, gắn liền với “*nông dân - nông nghiệp - nông thôn*”; phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về nguồn nguyên liệu, nhân lực theo hướng tăng tỷ trọng những mặt hàng tinh chế. Tập trung đổi mới công nghệ các cơ sở công nghiệp hiện có, ứng dụng trang thiết bị bán tự động/tự động vào quy trình sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thủ công mỹ nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động.

Quy hoạch bổ sung cụm công nghiệp với chức năng phát triển công nghiệp phụ trợ cho các ngành công nghiệp đầu tư vào KCN Becamex Bình Định như công nghiệp điện máy, điện công nghiệp, điện gia dụng; điện tử, cơ khí ...

Tăng cường hoàn thành việc đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất của các trung tâm thương mại và dịch vụ. Khai thác tốt các lợi thế và tạo điều kiện thuận lợi để củng cố và phát triển những ngành dịch vụ có tiềm năng, thế mạnh, có điều kiện phát triển nhanh. Ưu tiên phát triển những ngành thương mại - dịch vụ liên quan đến phục vụ sản xuất và cung ứng vật tư sản xuất, hàng tiêu dùng, khuyến khích phát triển dịch vụ chuyên môn cao, đưa TM-DV trở thành động lực thúc đẩy các ngành sản xuất khác phát triển, góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Phối hợp đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng KCN, ĐT và DV Becamex Bình Định, tạo điều kiện cho nhà đầu tư nhanh chóng xây dựng cơ sở hạ tầng sớm đưa KCN Becamex Bình Định đi vào hoạt động.

Thị trấn Vân Canh định hướng đến năm 2030 sẽ đạt chuẩn đô thị loại V hiện hữu; thị trấn Vân Canh được mở rộng và phát triển trở thành trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội huyện Vân Canh; đẩy mạnh phát triển các chức năng công cộng, y tế, giáo dục, thương mại và văn hóa song song với vai trò trung tâm hành chính của huyện.

2.1.1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất: giai đoạn 2021 - 2025 tăng 15,03 %/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng 9,93 %/năm, trong đó:

+ Giá trị sản xuất Nông – lâm – ngư nghiệp: giai đoạn 2021 - 2025 tăng 10,03 %/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng 7,01 %/năm.

+ Giá trị sản xuất Công nghiệp – xây dựng: giai đoạn 2021 - 2025 tăng

19,63 %/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng 11,93 %/năm.

+ Giá trị sản xuất Thương mại – dịch vụ: giai đoạn 2021 - 2025 tăng 31,86 %/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng 14,04 %/năm.

- Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất, cụ thể:

+ Khu vực Nông-lâm-ngư nghiệp: 47,00% (năm 2025), 41,82% (năm 2030).

+ Khu vực Công nghiệp-xây dựng: 39,53% (năm 2025), 43,14% (năm 2030).

+ Khu vực Thương mại - dịch vụ: 12,70 % (năm 2025), 15,04% (năm 2030).

Bảng 22: Các chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	Tăng trưởng GTSX (%)	15,03	9,93
1.1	Nông – lâm – ngư nghiệp	10,03	7,01
1.2	Công nghiệp – xây dựng	19,63	11,93
1.3	Thương mại – dịch vụ	31,86	14,04
2	Cơ cấu GTSX (%)	2025	2030
2.1	Nông – lâm – ngư nghiệp	47,76	41,82
2.2	Công nghiệp – xây dựng	39,53	43,14
2.3	Thương mại – dịch vụ	12,70	15,04
3	GTSX b/q đầu người (Triệu đồng/người/ năm)	57,31	67,85

2.1.1.2. Các chỉ tiêu về xã hội

- Dân số trung bình đến năm 2025 khoảng 35,5 nghìn người, đến năm 2030 khoảng hơn 40,0 nghìn người, duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm là 1,15%.

- Phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo là 60%, đến năm 2030 là 70%. Phân đầu mỗi năm giải quyết được việc làm cho khoảng 250-300 người lao động.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 3-4% theo tiêu chí mới.

- Giữ vững tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%. Giữ vững 100% trạm y tế có bác sĩ. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ lên 97% năm 2025.

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng còn dưới 10,11% vào năm 2025, dưới 7% vào năm 2030.

- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 14% năm 2025 và dưới 12% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 100% dân số trên địa bàn huyện được quản lý theo dõi sức khỏe.

- Tỷ lệ hộ dân cư đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” đến năm 2025 đạt 100%.

- Tỷ lệ thôn, làng, khu phố được công nhận danh hiệu “Thôn văn hóa” đến năm 2025 đạt 100%.

- Tỷ lệ xã và thị trấn có nhà văn hóa đạt chuẩn đến năm 2025 là 100%.

- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đến năm 2025 là 100%.

- Duy trì 7/7 xã, thị trấn đạt phổ cập mẫu giáo 5 tuổi.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 là 37,5% bậc mẫu giáo; 88,8% ở bậc tiểu học; 80% bậc trung học cơ sở; 50% bậc trung học phổ thông. Đến năm 2030 là 70,0% bậc mẫu giáo; 96% bậc tiểu học; 92% bậc trung học cơ sở và duy trì 50% bậc trung học phổ thông.

2.1.1.3. Các chỉ tiêu về môi trường

- Đến năm 2025, thu gom và xử lý 80% rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện (rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom 100%), 100% rác thải công nghiệp; đến năm 2030 thu gom và xử lý 100% rác thải công nghiệp, y tế và 95% rác thải sinh hoạt.

- Đến năm 2025, 100% các Cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường và 100% các Cụm công nghiệp đang hoạt động có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp.

- Đến năm 2025, 100% tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh; 100% tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ y tế.

- Đến năm 2025, 80% tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu; Đến năm 2030, nâng tỷ lệ này lên 100%.

- Đến năm 2025, 50% tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường; đến năm 2030, tỷ lệ nước thải và chất thải rắn chăn nuôi được thu gom và xử lý 100%.

- Hàng năm trồng mới 2.000 ha rừng kinh tế. Tỷ lệ che phủ của rừng đến 2020 đạt 71%, năm 2025 là 72,5% và năm 2030 là 73,5%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

a. Mục tiêu

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân $GTSX_{NLT}$ giai đoạn 2021-2025 là: 10,03%/năm; 2026-2030 là 7,01%/năm.

- Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản ($GTSX_{NLT}$) năm 2025 đạt 1.202,54 triệu đồng, năm 2030 đạt 1.687,19 triệu đồng.

- Tỷ trọng $GTSX_{NLT}$ trong cơ cấu $GTSX$ chung các năm 2020, 2025 và 2030 tương ứng là 58,84%, 47,76% và 41,82%.

- Đến năm 2025, phân đầu toàn huyện có 03-04 xã đạt chuẩn NTM là Canh Vinh; Canh Thuận và Canh Hiền. Đến 2030, có 03 xã đạt chuẩn NTM là Canh Hoà, Canh Hiệp, Canh Liên và Huyện đạt chuẩn NTM.

b. Nhiệm vụ và giải pháp

b.1. Về trồng trọt

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng giống cây trồng, vật tư, phân bón, nông sản an toàn. Áp dụng quy trình sản xuất thống nhất cho từng cánh đồng, theo quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP), chương trình 3 giảm 3 tăng, IPM, ICM, thâm canh lúa cải tiến SRI, sử dụng chế phẩm sinh học... nhằm tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, giảm chi phí, giảm ô nhiễm môi trường, tăng sức cạnh tranh.

Gắn với xây dựng nông thôn mới cần quy hoạch các vùng trồng rau chuyên canh để cung cấp cho các đô thị, đặc biệt là thành phố Quy Nhơn và KCN, ĐT và DV Becamex. Hỗ trợ, khuyến khích HTXNN hoặc Tổ hợp tác xây dựng chuỗi sản xuất rau an toàn hoặc thực hành sản xuất tốt (VietGAP) đối với các thành viên của HTX từ khâu đầu vào đến đầu ra gồm: sản xuất, thu mua và cung ứng giống để nhân dân sản xuất.

Kêu gọi nhà đầu tư của nhà máy mì xây dựng vùng nguyên liệu sản tập trung nhằm bao tiêu sản phẩm cung ứng cho công nghiệp chế biến.

Tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng ứng dụng kỹ thuật cao trong sản xuất lúa, ngô lấy hạt phục vụ chế biến, ngô non thức ăn chăn nuôi; cây lạc; cây sắn; rau an toàn các loại; chuối, dứa xiêm, dưa hấu. Tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị; gắn với sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đảm bảo lợi ích của người dân.

b.2. Về chăn nuôi

Tập trung kêu gọi đầu tư các khu chăn nuôi lợn tập trung theo hướng thâm canh, bán thâm canh, nhằm cung ứng con giống tốt, năng suất thịt cao để cung cấp phục vụ phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn. Chuyển từ mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán để quy hoạch phát triển chăn nuôi tập trung quy mô phù hợp. Bên cạnh duy trì việc chăn nuôi hộ nông dân theo hình thức công nghiệp và Ứng dụng công nghệ cao (ÚDCNC), khuyến khích hình thức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị nhằm cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

Kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo quy hoạch của tỉnh; thực hiện tốt công tác xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Khu giết mổ tập trung được quy hoạch đến năm 2020 là 0,3 ha, tại làng Hiệp Hà, thị trấn Vân Canh.

Tập trung phát triển các giống vật nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao như: bò lai thịt chất lượng cao, lợn hướng nạc, lợn đen, gà thả vườn.

b.3. Về lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Chỉ thị số 12/CT-UBND, ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh; Chỉ thị số 18/CT-UBND, Chỉ thị số 22/CT-UBND của UBND tỉnh về tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa lâm nghiệp theo phương châm bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Vận động các hộ gia đình chuyển diện tích rừng trồng nguyên liệu giấy sang rừng trồng gỗ lớn đáp ứng mục tiêu phục vụ gỗ xây dựng. Bố trí vùng trồng cây gỗ lớn, cây nguyên liệu gỗ, giấy tập trung; lựa chọn và đưa các loại giống cây trồng lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng vào sản xuất, áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất, vận chuyển nguyên liệu. Tăng cường vai trò cung ứng vốn, giống và dịch vụ kỹ thuật từ các cơ sở chế biến sản phẩm lâm nghiệp xem đây là nhiệm vụ quan trọng của các cơ sở đối với vùng nguyên liệu lâm sản; đồng thời đa dạng hóa các hình thức ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên kết giữa sản xuất và bao tiêu sản phẩm.

Chuyển những diện tích rừng trồng sản xuất ở các lưu vực hồ đập nằm trong phân cấp phòng hộ rất xung yếu sang rừng phòng hộ đảm bảo chức

năng phòng hộ đầu nguồn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng; xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại lâm nghiệp để nhận hỗ trợ từ chính sách của nhà nước. Đẩy mạnh công tác giao đất lâm nghiệp đến hộ gia đình và cá nhân theo Luật đất đai.

Tập trung chỉ đạo quyết liệt các giải pháp, biện pháp quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Vân Canh có diện tích đất lâm nghiệp 70.603,24 ha chiếm 87,7% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất có rừng tự nhiên 38.001,52 ha, diện tích đất có rừng trồng 15.640,41 ha, diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp 16.961,31 ha. Đất lâm nghiệp phân theo chức năng phòng hộ 28.514,18 ha, chức năng sản xuất 42.089,06 ha. Độ che phủ rừng 70,29% (*Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2017*).

Phát triển sản xuất rừng trồng nguyên liệu giấy, ứng dụng CNC; phát triển cây gỗ lớn.

Đến năm 2025, trồng cây gỗ lớn theo Đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến 2030 tại địa bàn xã Canh Vinh là 1.151 ha, trong đó chuyển hoá 267,6 ha, khai thác trồng lại 883,4 ha, với loài cây trồng lại keo lai; địa bàn xã Canh Hiên 821,6 ha, trong đó khai thác trồng lại 821,6 ha với loài cây keo lai; địa bàn xã Canh Hiệp 562,7, trong đó chuyển hoá 156,6 ha, khai thác trồng mới 406,1 ha, với loài cây trồng lại keo lai; tại địa bàn xã Canh Liên 2.003,8 ha, trong đó chuyển hoá 784,5 ha, khai thác trồng mới 816,0 ha, trồng mới 403,3 ha; tại địa bàn xã Canh Thuận 49,7 ha, trong đó chuyển hoá 49,7 ha, với loại cây trồng lại là keo lai.

b.4. Về thủy sản

Mở rộng diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh các đối tượng cá nước ngọt có giá trị kinh tế, nuôi cá lồng nhất là hồ chứa nước Canh Hiên, Canh Vinh và TT Vân Canh. Lựa chọn được đối tượng nuôi chính cho vùng nước ngọt, theo hướng sản xuất hàng hoá, để đáp ứng thị trường tiêu thụ trong tỉnh.

Quản lý chất thải ao nuôi; Thực hiện các giải pháp quản lý chất thải trong ao liên quan đến toàn bộ hoạt động trong quá trình nuôi.

- *Về nuôi trồng thủy sản*: Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 đạt 34 ha, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 67 tấn chủ yếu là nuôi hồ chứa và số ít diện tích ao đất; năm 2030, diện tích nuôi trồng duy trì 37 ha. Phát triển

manh các hình thức nuôi thâm canh cá lồng trên hồ chứa gắn với loại hình kinh tế trang trại, đối tượng nuôi chủ yếu là Trám, Rô phi đơn tính, Diêu hồng.

b.5. Xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua “*Vân Canh chung sức xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020*”, cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”, phong trào “*Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch*”. Phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM.

Tập trung huy động nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất; Thực hiện tốt cơ chế lồng ghép, khuyến khích huy động các nguồn lực đầu tư xã hội trong xây dựng nông thôn mới.

Đến năm 2030, huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM và giữ vững, nâng cao các tiêu chí đã đạt được; huy động và tranh thủ tốt các nguồn vốn, đồng thời tăng vốn đầu tư từ ngân sách huyện và xã với tỷ lệ hợp lý để đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng NTM, trong đó ưu tiên đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi...

2.1.2.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng

a. Mục tiêu

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân $GTSX_{CN-XD}$ giai đoạn 2021 - 2025 là 19,63%; giai đoạn 2026 - 2030 là 11,93%.

$GTSX_{CN-XD}$ năm 2020 đạt 422,71 triệu đồng, năm 2025 đạt 995,40 triệu đồng, năm 2030 đạt 1.740,72 triệu đồng.

Tỷ trọng $GTSX_{CN-XD}$ trong $GTSX$ chung đến năm 2020, 2025, 2030 tương ứng là 33,35%, 39,53%, 43,14%.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực hiện có gồm: Tinh bột sắn, sản phẩm từ gỗ, may mặc và vật liệu xây dựng.

Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Vân Canh điều chỉnh tăng quy mô diện tích CCN thị trấn Canh Vinh lên 75,0 ha. Giai đoạn 2020 - 2025, quy hoạch thêm 1 - 2 CCN ở khu vực phía Tây huyện Vân Canh thuộc các xã Canh Hiệp, Canh Hiền diện tích khoảng 60 ha để thay thế CCN Canh Vinh.

Đến năm 2025, 100% các CCN đang hoạt động ngành nghề có nước thải, phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung phù hợp, đạt tiêu chuẩn môi trường. Đến năm 2030, thu gom và xử lý rác thải công nghiệp 100%. Xây

dựng hệ thống quan trắc môi trường tại các CCN.

b. Nhiệm vụ và giải pháp

Tranh thủ mọi nguồn vốn để đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thành hạ tầng kỹ thuật CCN TT Vân Canh mở rộng đáp ứng kịp thời mặt bằng cho các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh.

Thúc đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các CCN. Công khai minh bạch các chính sách có liên quan thu hút đầu tư vào CCN theo quy định hiện hành của nhà nước.

Xây dựng danh mục ngành nghề ưu tiên khuyến khích đầu tư vào huyện Vân Canh trong thời gian tới để kêu gọi đầu tư vào các CCN. Phân loại các dự án thu hút đầu tư vào các CCN trên cơ sở rà soát mục tiêu ngành nghề kinh doanh có lợi thế theo thứ tự ưu tiên cho các dự án công nghệ cao, hạn chế dự án sản xuất gây ô nhiễm môi trường.

Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường truyền thông thông qua các hội chợ, triển lãm và các hội thi sản phẩm công nghiệp nông thôn; xây dựng thương hiệu, một số nhãn hiệu độc quyền ở địa phương và hàng tiêu dùng có tiềm năng và lợi thế. Triển khai thực hiện tốt chương trình mỗi xã một sản phẩm đã đăng ký để trở thành sản phẩm hàng hóa có nhãn hiệu của địa phương.

Lồng ghép chương trình phát triển CN-TTCN với chương trình xây dựng nông thôn mới, công tác khuyến công, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ để tác động cùng nhau phát triển đạt hiệu quả.

Tăng cường giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người lao động trong việc phòng ngừa và bảo vệ môi trường. Nâng cao năng lực và trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn và xử lý chất thải. Di dời hoặc đình chỉ sản xuất đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ở cấp độ nặng. Đầu tư và hỗ trợ kinh phí để xây dựng các công trình xử lý môi trường. Không cấp phép đầu tư xây dựng đối với các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

Sắp xếp, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động bộ máy quản lý các CCN huyện để hướng dẫn, trợ giúp các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp đầu tư sản xuất và cơ sở sản xuất hoạt động đạt hiệu quả.

Phát triển công nghiệp, TTCN được xác định theo quy hoạch chi tiết tại các CCN, các điểm quy hoạch cơ sở sản xuất gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới của các xã. Phát triển ngành công nghiệp có lợi thế về

nguồn nguyên liệu tại địa phương.

2.1.2.3. Khu vực thương mại và dịch vụ

a. Mục tiêu

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân $GTSX_{TM-DV}$ giai đoạn 2021- 2025 là 31,86%; giai đoạn 2026-2030 là 14,04%.

$GTSX_{TM-DV}$ năm 2025 đạt 319,87 triệu đồng, năm 2030 đạt 606,74 triệu đồng.

Tỷ trọng $GTSX_{TM-DV}$ trong $GTSX$ chung đến năm 2020, 2025, 2030 tương ứng là 7,81%, 12,70% và 15,04%.

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng thương mại: Mạng lưới chợ, Trung tâm thương mại, siêu thị và Mạng lưới xăng dầu.

b. Nhiệm vụ và giải pháp

Từng bước thiết lập và phát triển mối liên kết trực tiếp, ổn định và lâu dài giữa các doanh nghiệp thương mại (lưu thông trong nước và xuất nhập khẩu) với cơ sở công nghiệp chế biến, hợp tác xã thương mại và dịch vụ với hộ nông dân, trang trại, cơ sở nuôi trồng nông – lâm – ngư nghiệp. Tạo ra mối liên kết dọc theo từng sản phẩm, từ khâu giống, kỹ thuật, vật tư đầu vào sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ.

Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các dự án dân cư, dịch vụ thương mại tại thị trấn Vân Canh nhằm thúc đẩy giao thương hàng hóa trên địa bàn huyện. Đồng thời có chính sách khuyến khích, ưu tiên tư nhân tổ chức kinh doanh ở các vùng thưa dân, nhất là các chợ vùng cao, vùng xa.

Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn ở thị trấn Vân Canh làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Xây dựng các Chương trình xúc tiến thương mại nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm đặc trưng, thu hút đầu tư và phát triển các sản phẩm chủ lực của huyện.

Tiếp tục phấn đấu để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện Vân Canh ở mức cao, đồng thời kiểm soát tốc độ tăng dân số, nâng cao chất lượng dân số để đảm bảo thu nhập bình quân đầu người của huyện tăng nhanh, ngày càng tiệm cận với thu nhập ở thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn, từ đó góp phần gia tăng nhu cầu có khả năng thanh toán của người dân, đẩy nhanh tốc độ phát triển thương mại tại địa phương.

Giai đoạn 2021-2025, thu hút đầu tư phát triển du lịch cộng đồng tại làng văn hóa Hà Văn Trên, DL cộng đồng tại làng đồng bào Chăm, Bana g n với các

hoạt động tham quan nhà sàn, nhà rông, cơ sở dệt thổ cẩm, cảnh quan thiên nhiên và trải nghiệm cuộc sống của đồng bào Chăm, Bana. Sau 2025, tiếp tục hoàn thiện các loại hình du lịch theo hướng nâng cao chất lượng và bổ sung các loại hình du lịch mới theo xu hướng chung của tỉnh.

Tăng nhanh năng lực vận tải để đáp ứng nhu cầu, nâng cao chất lượng và độ an toàn trên các loại hình vận tải, nhất là đường bộ. Giai đoạn 2021- 2025, tiếp tục duy trì tuyến xe buýt tuyến kết nối Quy Nhơn - Vân Canh, cải tạo tuyến đường kết nối từ trung tâm tỉnh đi huyện Vân Canh: theo QL 19C. Giai đoạn 2026-2030, tuyến xe buýt cần bổ sung thêm xe, đảm bảo tần suất vận chuyển trong nội tỉnh.

Duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính cơ bản, công ích, mở dịch vụ chuyển tiền, thanh toán, chuyển phát nhanh, bưu kiện toàn mạng bưu cục và cung cấp dịch vụ chuyển tiền, bưu kiện đến từng điểm bưu điện văn hóa xã.

Nâng cao chất lượng huy động vốn trong dân tham gia đầu tư phát triển. Đẩy mạnh hoạt động tín dụng ở nông thôn và đa dạng hóa các kênh huy động vốn ở các vùng nông thôn.

Hình thành và từng bước phát triển các dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ-kỹ thuật. Khuyến khích thành lập các công ty, trung tâm đào tạo- hướng dẫn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi; tư vấn thiết kế - xây dựng.

Đồng thời phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao, chăm sóc y tế, v.v... Quan tâm phát triển các dịch vụ đô thị như: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường, nhất là ở các thị trấn, đô thị, khu tập trung đông dân cư, góp phần giữ gìn, cải thiện môi trường sống.

2.1.3. Phát triển hạ tầng

2.1.3.1. Giao thông

Giai đoạn 2021 - 2025: Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến QL 19C với quy mô cấp III, đoạn qua trung tâm huyện Vân Canh được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị; Giai đoạn 2025 - 2030: Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH 44; xây dựng chỉnh trang các tuyến đường nội thị; xây dựng 01 bến xe khách nằm ở trung tâm huyện với quy mô cấp 4, diện tích quy hoạch 4.500 m².

Bổ sung các tuyến song song trục Quốc lộ 19C, chia sẻ áp lực, giảm thiểu tai nạn giao thông, khai thác các quỹ đất hiện nay đang phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp không hiệu quả.

Hình thành hệ thống đường ngang Đông - Tây từ khu vực Canh Vinh đến thị trấn Vân Canh nhằm tạo hệ thống đường kết nối các đường dọc song song QL 19C.

Khung cấu trúc lưu thông chính của toàn vùng huyện hiện nay xác định dựa vào tuyến QL19C.

Hình thành tuyến ĐT 638 tăng cơ hội mở rộng giao lưu và kết nối toàn vùng huyện với Thị xã An Nhơn và phía Tây Nam của thành phố Quy Nhơn.

Hình thành cấu trúc kết nối lưu thông hữu ngạn sông Hà Thanh, khai phá vùng đất và không gian phía Đông của huyện, kết nối với QL1 ở phía Tây Nam thành phố Quy Nhơn.

Hoàn thiện hệ thống giao thông vận tải và bến bãi phục vụ phát triển kinh tế, lưu thông hàng hóa trên các trục đối ngoại chính, trong đó chú trọng bổ sung hệ thống bến bãi phục vụ vận tải cho vùng huyện, cho vùng phía nam của tỉnh và hỗ trợ cho thành phố Quy Nhơn trong lĩnh vực kho vận.

2.1.3.2. Hệ thống thủy lợi

Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp toàn bộ hệ thống hồ, đập và kênh mương hiện có để phục vụ nhu cầu ngày càng cao trong phát triển KT-XH nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp sinh hoạt:

- Giai đoạn 2021-2025 tiến hành đầu tư xây dựng đập dâng ngăn sông Hà Thanh 1 tại xã Canh Hiệp.

- Đầu tư nâng cấp các hồ chứa: Giai đoạn 2020 - 2025: Đầu tư xây dựng các hồ: Đá Mài (Canh Vinh), Suối Lớn (Canh Thuận) và Suối Chiếp (Canh Hòa); Sửa chữa, nâng cấp hồ Suối Mây (TT Vân Canh). Giai đoạn: 2026 - 2030: Đầu tư xây dựng hồ Suối Chình (Canh Hòa).

Công trình tiêu úng, phòng chống lũ: Giai đoạn 2020 - 2025: Đầu tư, xây dựng kiên cố đoạn đê sông Hà Thanh dài 9,5 km. Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư, xây dựng kiên cố kè bờ suối Dừa dài 2 km và kè bờ suối Lớn dài 2,5 km.

2.1.3.3. Mạng lưới cấp điện

Giai đoạn 2020 - 2025: Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vân Canh công suất 40MVA, điện áp 110/22kV. Từ trạm biến áp 110kV Vân Canh lắp đặt mới đường dây 22kV cấp điện cho các phụ tải thuộc dự án Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định.

Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng công suất trạm biến áp 110kV Vân Canh từ 40MVA lên 40+63 MVA, điện áp 110/22kV.

2.1.3.4. Mạng lưới thông tin và truyền thông

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: Xây dựng mới 02 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có người phục vụ, trong đó 01 điểm tại thị trấn Vân Canh và 01 điểm tại xã Canh Vinh. Phát triển điểm viễn thông công cộng không có người phục vụ, đảm bảo tối thiểu mỗi xã, thị trấn có 01 điểm. Ngoài ra, có chính sách thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển điểm phát sóng Internet không dây tại thị trấn, khu đô thị và các điểm du lịch.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Duy trì, nâng cấp năng lực phục vụ của các điểm cung cấp viễn thông.

- Hệ thống cột ăng ten:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: Xây dựng, lắp đặt mới hệ thống cột ăng ten loại A1 dọc theo tuyến QL 19C đoạn qua thị trấn, các khu vực di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Chuyển đổi hệ thống cột ăng ten loại A2b cao < 100m sang loại A2a cao < 30m hoặc A2b cao < 50m các xã Canh Hiền, Canh Thuận và Canh Hòa.

- Hệ thống cáp: Từng bước ngầm hóa hệ thống cáp, bể cáp viễn thông hiện hữu dọc theo các tuyến đường trong khu vực đô thị:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: Hạ ngầm cáp dọc theo tuyến QL 19C, khu vực thị trấn Vân Canh, các khu vực di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thành toàn bộ việc hạ ngầm các tuyến cáp tại xã Canh Vinh. Toàn bộ hệ thống cáp, bể cáp xây dựng mới phải được ngầm hóa.

Song song đó, lắp đặt mới hệ thống cáp internet băng thông rộng, đảm bảo tối thiểu 20/100 dân sử dụng thuê bao internet.

2.1.3.5. Y tế

a. Mục tiêu

Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân. Phấn đấu bình quân số bác sĩ/10.000 dân sẽ tăng lên 11 bác sĩ vào năm 2025 và 12,0 bác sĩ vào năm 2030. Bình quân số giường bệnh/10.000 dân sẽ đạt 25 giường bệnh năm 2025 và 27 giường bệnh/10.000 dân vào năm 2030.

Năm 2025 tuổi thọ trung bình đạt 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt 67 năm; năm 2030 tuổi thọ trung bình đạt 75,5 tuổi, số năm sống khỏe đạt 67,5 năm.

Thực hiện kế hoạch hóa gia đình ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ lên 97% năm 2025. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng còn dưới 10,11% vào năm 2025, dưới 8% vào năm 2030. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 14% năm 2025 và dưới 12% vào năm 2030. Đến năm 2025 tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin là 100%. Năm 2025 100% dân số trên địa bàn huyện được quản lý theo dõi sức khỏe.

Giữ vững tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%.

b. Nhiệm vụ và giải pháp

Đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế phù hợp cho từng tuyến từ huyện đến xã. Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế cho các trạm y tế; nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới y tế xã, y tế trường học. Phân đầu đến năm 2025 bệnh viện có đủ bác sĩ chuyên khoa.

Thường xuyên chủ động giám sát dịch bệnh, phát hiện kịp thời và bao vây dập dịch, khống chế không để lây lan diện rộng; đồng thời kiểm soát có hiệu quả các loại dịch bệnh có tính quy luật. Tạo điều kiện về thủ tục hành chính, quy hoạch đất... cho các cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định triển khai, cung cấp các dịch vụ y tế, thành lập bệnh viện tư. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả bảo hiểm y tế toàn dân.

2.1.3.6. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo

a. Mục tiêu

- Giáo dục mầm non: Năm 2025, giữ vững phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đạt 100%. Phân đầu đến năm 2025 có 37,5% và đến năm 2030 có 70,0% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Giáo dục tiểu học: Năm 2025, duy trì tỷ lệ 100% phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; 100% học sinh tiểu học hoàn thành chương trình tiểu học. Phân đầu đến 2025, trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia đạt 88,8% và đến 2030 có 96% trường đạt chuẩn quốc gia.

- Giáo dục trung học cơ sở: Năm 2025, duy trì tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập; đến năm 2035 đạt 100% so với dân số trong độ tuổi. Phân đầu đến 2025, trường THCS đạt chuẩn quốc gia là 80% và đến năm 2030 là 92%.

- Giáo dục trung học phổ thông: Phân đầu đến năm 2025, trường THPT đạt chuẩn quốc gia là 50% và duy trì đến năm 2030.

b. Nhiệm vụ và giải pháp

Tập trung thực hiện chương trình hành động của Huyện ủy về “Đổi mới

căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 25/7/2014 của Tỉnh ủy Bình Định về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; ...

Chú trọng đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ở các cấp học. Tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất các trường học theo hướng kiên cố và đạt chuẩn Quốc gia. Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các Trung tâm học tập cộng đồng, tăng cường công tác khuyến học khuyến tài và xây dựng xã hội học tập ở cơ sở. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo chương trình “Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao” gắn với công tác giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động.

2.1.3.7. Văn hóa, thông tin, thể dục và thể thao

a. Mục tiêu

Tỷ lệ hộ dân cư đạt danh hiệu “*Gia đình văn hóa*” đến năm 2025 đạt 100%; Tỷ lệ thôn, làng, khu phố được công nhận danh hiệu “*Thôn văn hóa*” đến năm 2025 đạt 100%; Tỷ lệ xã và thị trấn có nhà văn hóa đạt chuẩn đến năm 2025 là 100%; Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đến năm 2025 là 100%;

Đến năm 2025, mỗi xã, thị trấn đều có sân bóng đá, bãi tập, 80% thôn có sân bóng chuyền, bóng đá, cầu lông... Đến năm 2030, 95% xã, thị trấn có nhà văn hóa-khu thể thao đạt chuẩn.

b. Nhiệm vụ và giải pháp

Bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, quê hương, tiếp nhận có chọn lọc văn hóa thế giới. Xây dựng mạng lưới thiết chế thể dục- thể thao trên địa bàn huyện, quy hoạch địa điểm và xây dựng các sân vận động trung tâm, sân vận động các xã, thị trấn, các câu lạc bộ thể dục thể thao.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp trang thiết bị truyền thanh từ huyện đến cơ sở; Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên đảm bảo 60-70% có trình độ đại học và tác nghiệp thành thạo chuyên môn.

Tập trung huy động mọi nguồn lực để xây dựng thiết chế văn hóa và phát triển hoạt động văn hóa thông tin với nhiều phương thức “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”; đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” nâng cao dần mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Vân Canh được phân bổ theo Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 23: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	
	Tổng diện tích tự nhiên		79.913,44	79.913,00	0,44	79.913,44	100,0
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.271,54	76.515,00	-999,56	75.515,44	94,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	975,83	896,00		896,00	1,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>285,42</i>	<i>268,00</i>		<i>268,00</i>	<i>0,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,53		2.493,61	2.493,61	3,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,50		3.235,54	3.235,54	4,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.720,70	27.611,00	56,19	27.667,19	34,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.362,65	40.807,00	-136,53	40.670,47	50,89
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.966,28</i>	<i>15.966,00</i>	<i>0,28</i>	<i>15.966,28</i>	<i>19,98</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74		60,93	60,93	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,58		491,69	491,69	0,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.588,67	3.380,00	1.000,00	4.380,00	5,48
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,83	102,00	6,96	108,96	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	5,00	0,41	5,41	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		1.000,00		1.000,00	1,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,67		75,00	75,00	0,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49		51,32	51,32	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,71		105,08	105,08	0,13

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,99		73,15	73,15	0,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	494,57	553,00	249,98	802,98	1,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	313,39	466,00		466,00	0,58
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	18,46		42,30	42,30	0,05
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38	34,00		34,00	0,04
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,70	6,00		6,00	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,80	49,00		49,00	0,06
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,04	24,00		24,00	0,03
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	24,30	48,00		48,00	0,06
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	1,00		1,00	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	7,00		7,00	0,01
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45	8,00		8,00	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32		8,52	8,52	0,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,17		101,73	101,73	0,13
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,13		7,44	7,44	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67		6,89	6,89	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35		28,82	28,82	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,30		476,42	476,42	0,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,77		80,02	80,02	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02		15,20	15,20	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,37		4,74	4,74	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61		0,61	0,61	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,85		824,29	824,29	1,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	768,79		721,10	721,10	0,90

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,23	18,00		18,00	0,02
II	KHU CHỨC NĂNG			4.257,00	70.917,38	75.174,38	94,07
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT		2.308,00	2.308,00	2.308,00	2,89
3	Đất đô thị	KDT		1.949,00	0,33	1.949,33	2,44
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			268,00	268,00	0,34
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			68.337,66	68.337,66	85,51
6	Khu du lịch	KDL			425,56	425,56	0,53
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			1.075,00	1.075,00	1,35
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM					
11	Khu đô thị -thương mại-dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			810,84	810,84	1,01
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KO					

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 76.515,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 999,56 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 75.515,44 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1.513,62 ha; xã Canh Vinh 7.936,17 ha; xã Canh Hiền 3.297,21 ha; xã Canh Hiệp 12.205,18 ha; xã Canh Thuận 8.085,39 ha; xã Canh Hòa 4.616,19 ha; xã Canh Liên 37.861,68 ha.

a. Đất trồng lúa

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 896,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 896,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 43,73 ha; xã Canh Vinh 361,08 ha; xã Canh Hiền 118,56 ha; xã Canh Hiệp 32,86 ha; xã Canh Thuận 71,97 ha; xã Canh Hòa 44,40 ha; xã Canh Liên 223,41 ha.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước:

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 268,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 268,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 24,13 ha; xã Canh Vinh 132,28 ha; xã Canh Hiền 75,68 ha; xã Canh Hiệp 32,50 ha; xã Canh Thuận 3,41 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.493,61 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 556,42 ha; xã Canh Vinh 361,05 ha; xã Canh Hiền 215,89 ha; xã Canh Hiệp 269,52 ha; xã Canh Thuận 656,67 ha; xã Canh Hòa 409,47 ha; xã Canh Liên 24,59 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3.235,54 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 202,02 ha; xã Canh Vinh 1.027,41 ha; xã Canh Hiền 240,69 ha; xã Canh Hiệp 243,26 ha; xã Canh Thuận 635,83 ha; xã Canh Hòa 306,06 ha; xã Canh Liên 580,27 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 27.611,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp

huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 56,19 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 27.667,19 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 256,84 ha; xã Canh Vinh 1.895,75 ha; xã Canh Hiền 635,08 ha; xã Canh Hiệp 7.500,09 ha; xã Canh Thuận 4.089,92 ha; xã Canh Hòa 904,13 ha; xã Canh Liên 12.385,39 ha.

e. Đất rừng sản xuất

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 40.807,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 136,53 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 40.670,47 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 449,63 ha; xã Canh Vinh 4.278,10 ha; xã Canh Hiền 1.760,24 ha; xã Canh Hiệp 4.140,93 ha; xã Canh Thuận 2.581,01 ha; xã Canh Hòa 2.952,13 ha; xã Canh Liên 24.508,42 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 60,93 ha; tăng 59,19 ha so với hiện trạng năm 2020. Phân bổ chủ yếu tại xã Canh Hiền 1,74 ha; xã Canh Liên 59,19 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

- Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 491,69 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 4,98 ha; xã Canh Vinh 12,78 ha; xã Canh Hiền 325,00 ha; xã Canh Hiệp 18,52 ha; xã Canh Liên 80,41 ha.

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.380,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 1.000,00 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4.380,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 434,61 ha;

xã Canh Vinh 2.018,58 ha; xã Canh Hiền 356,89 ha; xã Canh Hiệp 545,37 ha; xã Canh Thuận 277,31 ha; xã Canh Hòa 192,72 ha; xã Canh Liên 554,51 ha.

a. Đất quốc phòng

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 102,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 6,96 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 108,96 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 2,01 ha; xã Canh Vinh 62,95 ha; xã Canh Hiệp 42,00 ha; xã Canh Liên 2,00 ha.

b. Đất an ninh

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 5,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,41 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,41 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 4,67 ha; xã Canh Vinh 0,16 ha; xã Canh Hiền 0,10 ha; xã Canh Hiệp 0,10 ha; xã Canh Thuận 0,10 ha; xã Canh Hòa 0,18 ha; xã Canh Liên 0,10 ha.

c. Đất khu công nghiệp

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 1.000,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.000,00 ha, thể hiện chủ yếu tại Xã Canh Vinh.

d. Đất cụm công nghiệp

- Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 75,00 ha; đất cụm công nghiệp phân bổ chủ yếu tại Thị trấn Vân Canh 74,80 ha; xã Canh Thuận 0,20 ha.

e. Đất thương mại dịch vụ

- Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

của huyện là 51,32 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 7,46 ha; xã Canh Vinh 0,46 ha; xã Canh Hiền 21,44 ha; xã Canh Hiệp 0,30 ha; xã Canh Thuận 3,80 ha; xã Canh Hòa 0,28 ha; xã Canh Liên 17,59 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 105,08 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,45 ha; xã Canh Vinh 28,04 ha; xã Canh Hiền 25,83 ha; xã Canh Hiệp 9,37 ha; xã Canh Thuận 30,20 ha; xã Canh Hòa 10,19 ha.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 73,15 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Canh Vinh 24,49 ha; xã Canh Hiền 7,94 ha; xã Canh Hiệp 39,22 ha; xã Canh Hòa 1,50 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 553,00 ha.
 - Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 249,98 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 802,98 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 143,08 ha; xã Canh Vinh 268,83 ha; xã Canh Hiền 94,84 ha; xã Canh Hiệp 73,34 ha; xã Canh Thuận 68,88 ha; xã Canh Hòa 49,86 ha; xã Canh Liên 104,16 ha.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng gồm:

h.1. Đất giao thông

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 466,00 ha.
 - Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 466,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 82,22 ha; xã Canh Vinh 172,48 ha; xã Canh Hiền 50,80 ha; xã Canh Hiệp 43,73 ha; xã Canh Thuận 43,03 ha; xã Canh Hòa 31,16 ha; xã Canh Liên 42,58 ha.

h.2. Đất thủy lợi

- Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 42,30 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 10,33 ha; xã Canh Vinh 11,96 ha; xã Canh Hiến 17,53 ha; xã Canh Hiệp 1,45 ha; xã Canh Thuận 0,69 ha; xã Canh Hòa 0,31 ha; xã Canh Liên 0,02 ha.

h.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 34,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 34,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 12,87 ha; xã Canh Vinh 12,37 ha; xã Canh Hiến 1,62 ha; xã Canh Hiệp 1,66 ha; xã Canh Thuận 1,86 ha; xã Canh Liên 1,62 ha; xã Canh Hòa 2,00 ha.

h.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,57 ha; xã Canh Vinh 3,44 ha; xã Canh Hiến 0,41 ha; xã Canh Hiệp 0,14 ha; xã Canh Thuận 0,22 ha; xã Canh Hòa 0,10 ha; xã Canh Liên 0,13 ha.

h.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 49,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 49,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 12,01 ha; xã Canh Vinh 18,75 ha; xã Canh Hiến 3,71 ha; xã Canh Hiệp 3,47 ha; xã Canh Thuận 5,13 ha; xã Canh Hòa 2,78 ha; xã Canh Liên 3,15 ha.

h.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 24,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 24,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 3,01 ha; xã Canh Vinh 5,73 ha; xã Canh Hiền 2,51 ha; xã Canh Hiệp 2,60 ha; xã Canh Thuận 3,96 ha; xã Canh Hòa 2,10 ha; xã Canh Liên 4,09 ha.

h.7. Đất công trình năng lượng

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 48,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 48,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,30 ha; xã Canh Vinh 4,33 ha; xã Canh Hiền 3,17 ha; xã Canh Hiệp 1,65 ha; xã Canh Thuận 2,70 ha; xã Canh Liên 31,02 ha.

h.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 0,23 ha; xã Canh Vinh 0,03 ha; xã Canh Hiền 0,02 ha; xã Canh Hiệp 0,07 ha; xã Canh Thuận 0,07 ha; xã Canh Hòa 0,02 ha; xã Canh Liên 0,56 ha.

h.9 Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 7,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,00 ha, thể hiện cụ

thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 2,07 ha; xã Canh Thuận 1,30 ha; xã Canh Hòa 2,51 ha.

h.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 8,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Canh Hiền 0,20 ha; xã Canh Hiệp 7,10 ha; xã Canh Thuận 0,20 ha; xã Canh Liên 0,50 ha.

h.11. Đất cơ sở tôn giáo

Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,52 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,23 ha; xã Canh Vinh 1,03 ha; xã Canh Hiền 6,25 ha.

h.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 101,73 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 16,24 ha; xã Canh Vinh 32,67 ha; xã Canh Hiền 8,18 ha; xã Canh Hiệp 9,98 ha; xã Canh Thuận 9,72 ha; xã Canh Hòa 4,55 ha; xã Canh Liên 20,39 ha.

h.13. Đất chợ

Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,44 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Canh Vinh 4,90 ha; xã Canh Hiền 0,43 ha; xã Canh Hiệp 1,50 ha; xã Canh Hòa 0,50 ha; xã Canh Liên 0,10 ha.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Huyện và cấp xã xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,89 ha thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,02 ha; xã Canh Vinh 1,63 ha; xã Canh Hiền 0,68 ha; xã Canh Hiệp 0,67 ha; xã Canh Thuận 1,60 ha; xã Canh Hòa 0,43 ha; xã Canh Liên 0,86 ha.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Huyện và cấp xã xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 28,82 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân

Canh 5,58 ha; xã Canh Vinh 20,34 ha; xã Canh Hiệp 1,09 ha; xã Canh Thuận 1,67 ha; xã Canh Liên 0,13 ha.

k. Đất ở tại nông thôn

Huyện và cấp xã xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 476,42 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Canh Hiền 42,75 ha; xã Canh Hiệp 28,00 ha; xã Canh Thuận 34,82 ha; xã Canh Hòa 36,80 ha; xã Canh Liên 38,49 ha, xã Canh Vinh 295,56 ha.

l. Đất ở tại đô thị

Huyện và cấp xã xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 80,02 ha, thể hiện trên địa bàn Thị trấn Vân Canh.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Huyện và cấp xã xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15,20 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 12,54 ha; xã Canh Vinh 0,49 ha; xã Canh Hiền 0,60 ha; xã Canh Hiệp 0,29 ha; xã Canh Thuận 0,52 ha; xã Canh Hòa 0,44 ha; xã Canh Liên 0,32 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Huyện và cấp xã xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,74 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,75 ha; xã Canh Vinh 1,18 ha; xã Canh Hiền 0,84 ha, xã Canh Thuận 0,15 ha; xã Canh Hòa 0,52 ha; xã Canh Liên 0,29 ha.

o. Đất tín ngưỡng

Huyện và cấp xã xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,61 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Canh Vinh 0,61 ha.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Huyện và cấp xã xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 824,29 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 78,70 ha; xã Canh Vinh 232,99 ha; xã Canh Hiền 104,18 ha; xã Canh Hiệp 41,59 ha; xã Canh Thuận 120,12 ha; xã Canh Hòa 92,47 ha; xã Canh Liên 154,24 ha.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Huyện và cấp xã xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 721,10 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh

21,52 ha; xã Canh Vinh 80,86 ha; xã Canh Hiền 57,70 ha; xã Canh Hiệp 309,39 ha; xã Canh Thuận 15,27 ha; xã Canh Hòa 0,05 ha; xã Canh Liên 236,32 ha.

2.2.1.3. Đất chưa sử dụng

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 18,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 18,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,09 ha; xã Canh Vinh 2,48 ha; xã Canh Hiền 12,64 ha; xã Canh Hiệp 0,36 ha; xã Canh Thuận 0,02 ha; xã Canh Hòa 1,02 ha; xã Canh Liên 0,40 ha.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Bảng 24: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)+(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		79.913,44	79.913,44	0,00
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.271,54	75.515,44	-1.756,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	975,83	896,00	-79,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>285,42</i>	<i>268,00</i>	<i>-17,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,53	2.493,61	-320,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,50	3.235,54	-1.122,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.720,70	27.667,19	-53,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.362,65	40.670,47	-692,18
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.966,28</i>	<i>15.966,28</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74	60,93	59,19
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,58	491,69	454,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.588,67	4.380,00	1.791,33
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,83	108,96	26,13

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	5,41	4,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		1.000,00	1.000,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,67	75,00	-1,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49	51,32	48,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,71	105,08	46,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,99	73,15	67,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	494,57	802,98	308,41
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	313,39	466,00	152,61
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	18,46	42,30	23,83
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38	34,00	29,62
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,70	6,00	3,30
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,80	49,00	19,20
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,04	24,00	17,96
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	24,30	48,00	23,70
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	1,00	0,46
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	7,00	6,12
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45	8,00	7,55
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	8,52	6,20
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,17	101,73	13,56
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,13	7,44	4,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67	6,89	1,22

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Tăng (), giảm (-) (ha)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	28,82	28,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,30	476,42	291,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,77	80,02	29,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	15,20	8,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,37	4,74	0,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61	0,61	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,85	824,29	-19,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	768,79	721,10	-47,69
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,23	18,00	-35,23

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất nông nghiệp giảm mạnh sang đất phi nông nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 75.515,44 ha, giảm 1.756,10 ha so với hiện trạng năm 2020. *Cụ thể từng loại đất như sau:*

- Đất trồng lúa

Đất trồng lúa có nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp. Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 896,00 ha giảm 79,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước:

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 268,00 ha; giảm 17,42 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất trồng cây hàng năm khác

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 2.493,61 ha; giảm 320,92 ha so với hiện trạng năm 2020 .

- Đất trồng cây lâu năm

Do áp lực về giảm diện tích để chuyển sang phát triển hạ tầng, cụm công

nghiệp, thương mại dịch vụ, ... Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 3.235,54 ha; giảm 1.122,96 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 27.667,19 ha; giảm 53,51 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất rừng sản xuất

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 40.670,47 ha; giảm 692,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 60,93 ha; tăng 59,19 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 491,69 ha; tăng 454,11 ha so với hiện trạng năm 2020 để bố trí các khu chăn nuôi tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng hợp rà soát kết quả thực hiện các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện cần tiếp tục đưa 255 công trình, dự án chưa thực hiện nhưng còn phù hợp với kinh tế - xã hội của địa phương vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất mới, phát sinh của các ngành, lĩnh vực, tổ chức cá nhân,... Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện cần bổ sung thêm nhiều công trình, dự án và nhu cầu đất ở của nhân dân. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4.380,00 ha; tăng 1.791,33 ha so với hiện trạng năm 2020.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng

Để thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng trong giai đoạn tới, UBND huyện ưu tiên bố trí quỹ đất để quy hoạch xây dựng các cơ sở vật chất cho nhiệm vụ quốc phòng. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 108,96 ha; tăng 26,13 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất an ninh

Để đảm bảo nhiệm vụ giữ gìn trật tự an ninh trong mọi tình huống, huyện

ưu tiên bố trí quỹ đất để quy hoạch cơ sở phục vụ ngành an ninh trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,41 ha; tăng 4,74 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất khu công nghiệp

Cần tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư khu công nghiệp trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.000,00 ha; tăng 1.000,00 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng Khu Công nghiệp (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định).

- Đất cụm công nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 75,00 ha; giảm 1,67 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ

Phát triển kinh tế khu vực thương mại dịch vụ theo định hướng của huyện. Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất của các ngành, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 51,32 ha; tăng 48,83 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng khu thương mại, khu du lịch sinh thái, các cửa hàng xăng dầu, ...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 105,08 ha; tăng 46,38 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 73,15 ha; tăng 67,16 ha so với hiện trạng năm 2020

- Đất phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng là một trong những vấn đề quyết định trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời là tiền đề để thu hút các nhà đầu tư vào huyện, với tầm quan trọng như vậy. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 802,98 ha; tăng 308,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

Cụ thể từng loại đất như sau:

+ Đất giao thông

Giao thông như cầu nối liên kết giữa các địa phương, giúp cho nhu cầu đi lại của người dân và di chuyển hàng hóa; đồng thời đóng vai trò quyết định trong

việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu mở mới, nâng cấp đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, giao thông đô thị và giao thông nông thôn trên địa bàn huyện trong 10 năm tới. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 466,00 ha; tăng 152,61 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất thủy lợi

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất vào mục đích như: Kè chống sạt lở bờ sông; xây dựng đập dâng; sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước...Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 42,30 ha; tăng 23,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ của người dân trên địa bàn huyện như nhà văn hóa cộng đồng, quảng trường, nhà truyền thống, ... Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 34,00 ha, tăng 29,62 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Để đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ở địa phương và giảm sự quá tải ở các bệnh viện tuyến trên. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,00 ha; tăng 3,30 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đáp ứng mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn mới và tiến tới xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, trong thời gian tới ngành giáo dục đầu tư xây mới, mở rộng và nâng cấp các điểm trường trong huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 49,00 ha; tăng 19,20 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao

Để đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ người dân tham gia thể dục thể thao và đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 24,00 ha; tăng 17,96 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng

Trên cơ sở định hướng phát triển ngành điện trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh nói chung. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 48,00 ha; tăng 23,70 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,00 ha; tăng 0,46 ha so

với hiện trạng năm 2020

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,00 ha; tăng 6,12 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững cần phải đạt thể cân bằng của ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Từ thực tế cho thấy, nền kinh tế - xã hội của huyện đã không ngừng chuyên biến tích cực trong thời gian qua. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,00 ha; tăng 7,55 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất cơ sở tôn giáo

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,52 ha, tăng 6,20 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Để đảm bảo tốt môi trường và cảnh quang xung quanh, nhu cầu bố trí đất để hình thành các khu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là rất cần thiết trong thời gian tới. Đến năm 2030 nhu cầu bố trí thêm các nghĩa trang tập trung ở các xã trên địa bàn huyện là 101,73 ha; tăng 13,56 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất chợ

Nhằm đáp ứng mục tiêu xây dựng các chợ trên địa bàn huyện đạt chuẩn văn minh, đáp ứng nhu cầu giao thương của nhân dân, nhu cầu xây mới và mở rộng các điểm chợ. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,44 ha; tăng 4,31 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất sinh hoạt cộng đồng

Để đạt yêu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân tại các thôn, khu phố đồng thời đạt tiêu chí về nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,89 ha; tăng 1,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Khu vui chơi giải trí công cộng là nhu cầu cần thiết của nhân dân. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 28,82 ha; tăng 28,47 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng công viên, cây xanh, khu vui chơi trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại nông thôn

Đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở, khu dân cư, chuyển mục đích sử dụng

sang đất ở tại nông thôn. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 476,42 ha; tăng 291,12 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất ở tại đô thị

Đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị, cũng như định nâng cấp xã Canh Vinh thành đô thị loại V. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 80,02 ha; tăng 29,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 15,20 ha; tăng 8,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4,74 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 0,37 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất tín ngưỡng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,61 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 824,29 ha; giảm 19,57 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 721,10 ha, tăng 47,69 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 18,00 ha, giảm 35,23 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện trạng tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2020 là 79.913,44 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích tự nhiên của huyện ổn định 79.913,44 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: Thị trấn Vân Canh 1.949,33 ha; xã Canh Vinh 9.957,24 ha; xã Canh Hiền 3.666,74 ha; xã Canh Hiệp 12.750,91 ha; xã Canh Thuận 8.362,72 ha; xã Canh Hòa 4.809,93 ha; xã Canh Liên 38.416,58 ha.

2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 77.271,54 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 76.515,00 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 999,56 ha so với chỉ tiêu Tình phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 75.515,44 ha; chiếm 94,50 % diện tích tự nhiên; giảm 1.756,10 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất nông nghiệp tăng 82,18 ha lấy từ đất chưa sử dụng 22,99 ha; đất có mặt nước chuyển dùng 59,19 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất nông nghiệp giảm 1.838,28 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: đất quốc phòng 38,80 ha; đất an ninh 4,51 ha; đất khu công nghiệp 933,19 ha; đất cụm công nghiệp 43,57 ha; đất thương mại, dịch vụ 48,43 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 35,47 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 65,44 ha; đất phát triển hạ tầng 297,96 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 25,40 ha; đất ở tại nông thôn 289,33 ha; đất ở tại đô thị 31,68 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,11 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,74 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất nông nghiệp giảm 1.756,10 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 75.433,26 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 75.515,44 ha phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1.513,62 ha; xã Canh Vinh 7.936,17 ha; xã Canh Hiền 3.297,21 ha; xã Canh Hiệp 12.205,18 ha; xã Canh Thuận 8.085,39 ha; xã Canh Hòa 4.616,19 ha; xã Canh Liên 37.861,68 ha.

a. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 975,83 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 896,00 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 896,00 ha, chiếm 1,12 % diện

tích tự nhiên; giảm 79,83 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: Đất trồng lúa giảm 79,83 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,91 ha; đất khu công nghiệp 54,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,66 ha; đất phát triển hạ tầng 10,35 ha; đất ở tại nông thôn 9,17 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,30 ha;

+ Cân đối tăng giảm: Đất trồng lúa giảm 79,83 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 896,00 ha.

- Đến năm 2030 đất trồng lúa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 43,73 ha; xã Canh Vinh 361,08 ha; xã Canh Hiến 118,56 ha; xã Canh Hiệp 32,86 ha; xã Canh Thuận 71,97 ha; xã Canh Hòa 44,40 ha; xã Canh Liên 223,41 ha.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước:

- Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 285,42 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 268,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 268,00 ha, chiếm 0,34 % diện tích tự nhiên; giảm 17,42 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: Đất chuyên trồng lúa nước giảm 17,42 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,91 ha; đất khu công nghiệp 0,31 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,37 ha; đất phát triển hạ tầng 7,43 ha; đất ở tại nông thôn 5,39 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất chuyên trồng lúa nước giảm 17,42 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 268,00 ha.

- Đến năm 2030 đất chuyên trồng lúa nước phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 24,13 ha; xã Canh Vinh 132,28 ha; xã Canh Hiến 75,68 ha; xã Canh Hiệp 32,50 ha; xã Canh Thuận 3,41 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 2.814,53 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.493,61 ha, chiếm 3,12 % diện

tích tự nhiên; giảm 320,92 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: trồng cây hàng năm khác tăng 15,20 ha lấy từ đất chưa sử dụng.

+ Chu chuyển giảm: Đất trồng cây hàng năm khác giảm 336,13 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 37,66 ha; đất an ninh 2,28 ha; đất khu công nghiệp 29,66 ha; đất cụm công nghiệp 20,17 ha; đất thương mại - dịch vụ 4,26 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,01 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,00 ha; đất phát triển hạ tầng 99,99 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,64 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,50 ha; đất ở tại nông thôn 81,25 ha; đất ở tại đô thị 28,43 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,21 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,28 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,80 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất trồng cây hàng năm khác giảm 320,92 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.478,41 ha.

- Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 556,42 ha; xã Canh Vinh 361,05 ha; xã Canh Hiến 215,89 ha; xã Canh Hiệp 269,52 ha; xã Canh Thuận 656,67 ha; xã Canh Hòa 409,47 ha; xã Canh Liên 24,59 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 4.358,50 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.235,54 ha; chiếm 4,05 % diện tích tự nhiên; giảm 1.122,96 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: Đất trồng cây lâu năm giảm 1.122,96 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 46,53 ha; đất an ninh 2,23 ha; đất khu công nghiệp 735,11 ha; đất cụm công nghiệp 13,13 ha; đất thương mại, dịch vụ 6,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,29 ha; đất phát triển hạ tầng 109,84 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,28 ha; đất ở tại nông thôn 177,76 ha; đất ở tại đô thị 3,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,90 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,60 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất trồng cây lâu năm giảm 1.122,96 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.235,54 ha.

- Đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 202,02 ha; xã Canh Vinh 1.027,41 ha;

xã Canh Hiền 240,69 ha; xã Canh Hiệp 243,26 ha; xã Canh Thuận 635,83 ha; xã Canh Hòa 306,06 ha; xã Canh Liên 580,27 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng đất rừng phòng hộ năm 2020 là 27.720,70 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 27.611,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 56,19 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 27.667,19 ha; chiếm 34,62 % diện tích tự nhiên; giảm 53,51 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: Đất rừng phòng hộ giảm 53,51 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 16,74 ha; đất thương mại - dịch vụ 30,00 ha; đất phát triển hạ tầng 6,78 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất rừng phòng hộ giảm 53,51 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 27.667,19 ha.

- Đến năm 2030 đất rừng phòng hộ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 256,84 ha; xã Canh Vinh 1.895,75 ha; xã Canh Hiền 635,08 ha; xã Canh Hiệp 7.500,09 ha; xã Canh Thuận 4.089,92 ha; xã Canh Hòa 904,13 ha; xã Canh Liên 12.385,39 ha.

e. Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng đất rừng sản xuất năm 2020 là 41.362,65 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 40.807,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 136,53 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 40.670,47 ha; chiếm 50,89 % diện tích tự nhiên; giảm 699,97 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: Đất rừng sản xuất giảm 699,97 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 366,50 ha; đất quốc phòng 38,80 ha; đất khu công nghiệp 97,45 ha; đất thương mại - dịch vụ 8,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,51 ha;

đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 58,44 ha; đất phát triển hạ tầng 70,52 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13,39 ha; đất ở tại nông thôn 21,15 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất rừng sản xuất tăng 7,79 ha lấy từ đất chưa sử dụng.

+ Cân đối tăng giảm: Đất rừng sản xuất giảm 692,18 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 40.662,68 ha.

- Đến năm 2030 đất rừng sản xuất phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 449,63 ha; xã Canh Vinh 4.278,10 ha; xã Canh Hiên 1.760,24 ha; xã Canh Hiệp 4.140,93 ha; xã Canh Thuận 2.581,01 ha; xã Canh Hòa 2.952,13 ha; xã Canh Liên 24.508,42 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 1,74 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 60,93 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên; tăng 59,19 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: nuôi trồng thủy sản tăng 59,19 ha do được lấy từ đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Cân đối tăng giảm: Đất nuôi trồng thủy sản tăng 59,19 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,74 ha.

- Đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản phân bố chủ yếu tại xã Canh Hiên 1,74 ha; xã Canh Liên 59,19 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 37,58 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 491,69 ha, chiếm 0,62 % diện tích tự nhiên; tăng 454,11 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất nông nghiệp khác tăng 454,60 ha do được lấy từ đất trồng lúa 3,91 ha; đất trồng cây hàng năm khác 37,66 ha; đất trồng cây lâu năm 46,53 ha, đất rừng sản xuất 366,50 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất nông nghiệp khác giảm 0,49 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,49 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất nông nghiệp khác tăng 454,11 ha.

- Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành

chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 4,98 ha; xã Canh Vinh 12,78 ha; xã Canh Hiền 325,00 ha; xã Canh Hiệp 18,52 ha; xã Canh Thuận 50,00 ha; xã Canh Liên 80,41 ha.

Bảng 25: Các dự án đất nông nghiệp khác đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trang trại trồng cây sanh Bonsai kết hợp hoa lan và Ươm keo giống (giao đất, cho thuê đất)	Xã Canh Vinh	1,14	1,14	
2	Trang trại chăn nuôi Hùng Thương Nhật	Xã Canh Hiệp	8,52		8,52
3	Sản xuất rau an toàn tiêu chuẩn VIETGAP	Xã Canh Vinh	0,55		0,55
4	Khu chăn nuôi tập trung gò Bò Bẩn thôn Chánh Hiền	Xã Canh Hiền	15,00		15,00
5	Trại chăn nuôi Khu Phước Lộc thôn Chánh Hiền	Xã Canh Hiền	10,00		10,00
6	Trang trại nuôi bò làng Kon Lót	Xã Canh Liên	60,00		60,00
7	Khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (chăn nuôi)	Xã Canh Thuận	50,00		50,00
8	Khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (trồng trọt)	Xã Canh Hiền	300,00		300,00
9	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm	Xã Canh Hiệp	10,00		10,00
10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	TT. Vân Canh	0,53		0,53

2.2.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 2.588,67 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3.380,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 1.000,00 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.380,00 ha; chiếm 5,48 % diện tích tự nhiên; tăng 1.791,33 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất phi nông nghiệp tăng 1.850,52 ha do được lấy từ đất trồng lúa 75,92 ha; đất trồng cây hàng năm khác 298,47 ha; đất trồng cây lâu năm 1.076,43 ha; đất rừng phòng hộ 53,51 ha; đất rừng sản xuất 333,47 ha; đất nông nghiệp khác 0,49 ha; đất chưa sử dụng 12,24 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất phi nông nghiệp giảm 59,19 ha do chuyển sang đất đất nông nghiệp.

+ Cân đối tăng giảm: Đất phi nông nghiệp tăng 1.791,33 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.529,48 ha.

- Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 434,61 ha; xã Canh Vinh 2.018,58 ha; xã Canh Hiền 356,89 ha; xã Canh Hiệp 545,37 ha; xã Canh Thuận 277,31 ha; xã Canh Hòa 192,72 ha; xã Canh Liên 554,51 ha. Cụ thể như sau:

Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2020 là 82,83 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 102,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 6,96 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 108,96 ha; chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên; tăng 26,13 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất quốc phòng tăng 38,80 ha do được lấy từ đất rừng sản xuất 38,80 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất quốc phòng giảm 12,67 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ Cân đối tăng giảm: Đất quốc phòng tăng 26,13 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 70,16 ha.

- Đến năm 2030 đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp

xã như sau: Thị trấn Vân Canh 2,01 ha; xã Canh Vinh 62,95 ha; xã Canh Hiệp 42,00 ha; xã Canh Liên 2,00 ha.

Bảng 26: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Thao trường huấn luyện 3 trong 1	Xã Canh Hiệp	36,80		36,80
2	Thao trường huấn luyện xã Canh Liên	Xã Canh Liên	2,00		2,00

b. Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh năm 2020 là 0,67 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,41 so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,41 ha; tăng 4,74 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: Đất an ninh tăng 4,74 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,28 ha; đất trồng cây lâu năm 2,23 ha; đất phát triển hạ tầng 0,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất an ninh tăng 4,74 ha.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,67 ha.

- Đến năm 2030 đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 4,67 ha; xã Canh Vinh 0,16 ha; xã Canh Hiệp 0,10 ha; xã Canh Thuận 0,10 ha; xã Canh Hòa 0,18 ha; xã Canh Liên 0,10 ha.

Bảng 27: Các dự án đất an ninh đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhà làm việc công an xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,10		0,10
2	Nhà làm việc công an xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,10		0,10

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Nhà làm việc công an xã Canh Liên	Xã Canh Liên	0,10		0,10
4	Nhà làm việc công an xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,16		0,16
5	Nhà làm việc công an xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,18		0,18
6	Nhà làm việc công an xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	0,10		0,10
7	Trụ sở công an huyện Vân Canh (vị trí mới)	TT. Vân Canh	2,00		2,00
8	Đội CC và CNCH Công an huyện Vân Canh	TT. Vân Canh	2,00		2,00

c. Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 là 0 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.000,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.000,00 ha; chiếm 1,25 % diện tích tự nhiên; tăng 1.000,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất khu công nghiệp tăng 1.000,00 ha do được lấy từ đất trồng lúa 54,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 29,66 ha; đất trồng cây lâu năm 735,11 ha; đất rừng phòng hộ 16,74 ha; đất rừng sản xuất 97,45 ha; đất cụm công nghiệp 38,89 ha; đất phát triển hạ tầng 16,43 ha; đất ở tại nông thôn 6,98 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,78 ha; đất chưa sử dụng 0,73 ha.

+ Diện tích tăng để thực hiện danh mục: Khu Công nghiệp (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định)

- Đến năm 2030 đất khu công nghiệp phân bổ chủ yếu tại Xã Canh Vinh.

d. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2020 là 76,67 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 75,00 ha; chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên; giảm 1,67 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
- + Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 58,25 ha được lấy từ đất

trồng cây hàng năm khác 20,17 ha; đất trồng cây lâu năm 13,13 ha; đất rừng sản xuất 10,27 ha; đất phát triển hạ tầng 5,68 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,90 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất cụm công nghiệp giảm 59,92 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 38,89 ha; đất phát triển hạ tầng 8,23 ha; đất ở tại nông thôn 12,80 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất cụm công nghiệp giảm 1,67 ha.

- Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp phân bố chủ yếu tại Thị trấn Vân Canh 74,80 ha; xã Canh Thuận 0,20 ha.

Bảng 28: Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Quy hoạch mở rộng cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh; xã Canh Thuận	75,00	16,75	58,25

e. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 2,49 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 51,32 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; tăng 48,83 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất thương mại dịch vụ tăng 48,87 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,26 ha; đất trồng cây lâu năm 6,07 ha; đất rừng phòng hộ 30,00 ha; đất rừng sản xuất 8,11 ha; đất phát triển hạ tầng 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,17 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất thương mại dịch vụ giảm 0,04 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

+ Cân đối tăng giảm: Đất thương mại dịch vụ tăng 48,83 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,45 ha.

- Đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 7,46 ha; xã Canh Vinh 0,46 ha; xã Canh Hiền 21,44 ha; xã Canh Hiệp 0,30 ha; xã Canh Thuận 3,80 ha; xã Canh Hòa 0,28 ha; xã Canh Liên 17,59 ha.

Bảng 29: Các dự án đất thương mại dịch vụ đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất TMDV gần cầu Suối Dừa (Hiệp Giao)	TT. Vân Canh	1,00		1,00
2	Đất TMDV phía Nam thị trấn	TT. Vân Canh	1,75		1,75
3	Khu du lịch sinh thái Hồ Suối Mây	TT. Vân Canh	2,46		2,46
4	Đất dịch vụ du lịch (QH chung Thị trấn)	TT. Vân Canh	3,86		3,86
5	Trung tâm thương mại (mở rộng chợ Vân Canh)	TT. Vân Canh	0,47		0,47
6	Cửa hàng xăng dầu xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,10		0,10
7	Cửa hàng xăng dầu thôn An Long 2	Xã Canh Vinh	0,20		0,20
8	Cửa hàng xăng dầu xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	0,30		0,30
9	Khu du lịch sinh thái Suối Lớn	Xã Canh Thuận	5,00		5,00
10	Đất thương mại dịch vụ (khu nhà home stay làng Hà Văn Trên)	Xã Canh Thuận	2,00		2,00
11	Cửa hàng xăng dầu xã Canh Liên - ngã 3 làng Hà Giao đi Kà Nâu	Xã Canh Liên	0,09		0,09
12	Khu thương mại dịch vụ (Khu buôn bán các mặt hàng truyền thống, nhà khách, nhà xe...)	Xã Canh Liên	1,00		1,00
13	Khu du lịch suối Hà Dế	Xã Canh Liên	7,00		7,00
14	Khu du lịch sinh thái Hồ Lở	Xã Canh Liên	7,00		7,00
15	Khu du lịch sinh thái Hồ Núi Một	Xã Canh Liên	10,00		10,00
16	Khu du lịch hồ Suối Cầu (394,10 ha)	Xã Canh Hiến	20,00		20,00

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 58,71 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 105,08 ha; chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên; tăng 46,38 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 48,13 ha do

được lấy từ đất trồng lúa 1,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,01 ha; đất trồng cây lâu năm 10,29 ha; đất rừng sản xuất 6,51 ha; đất quốc phòng 12,67 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,76 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 1,60 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 46,38 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 56,95 ha.

- Đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,45 ha; xã Canh Vinh 28,04 ha; xã Canh Hiền 25,83 ha; xã Canh Hiệp 9,37 ha; xã Canh Thuận 30,20 ha; xã Canh Hòa 10,19 ha.

Bảng 30: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	Xã Canh Hòa	7,00		7,00
2	Mở rộng nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	Xã Canh Thuận	10,50		10,50
3	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Bãi chứa vật liệu xây dựng)	Xã Canh Vinh	0,25		0,25
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Kinh Tế	Xã Canh Vinh	24,38	9,58	14,80
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đọc quốc lộ 19C, đoạn qua cầu Suối Bụt giáp khu dân cư)	Xã Canh Vinh	6,00		6,00
6	Đất sản xuất kinh doanh xã Canh Hiền	Xã Canh Hiền	14,81		14,81
7	Điểm sản xuất kinh doanh vùng sản vận động cũ thôn Tân Quang - xã Canh Hiền	Xã Canh Hiền	10,00		10,00
8	Khu giết mổ gia súc tập trung khu phố Hiệp Hà	TT. Vân Canh	0,50		0,50
9	Nhà máy nước	TT. Vân Canh	0,47		0,47

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 5,99 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 73,15 ha; chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên; tăng 67,16 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 67,16 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 7,00 ha; đất rừng sản xuất 58,44 ha; đất chưa sử dụng 1,72 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 67,16 ha.
 - Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,99 ha.
 - Đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Canh Vinh 24,49 ha; xã Canh Hiền 7,94 ha; xã Canh Hiệp 39,22 ha; xã Canh Hòa 1,50 ha.

Bảng 31: Các dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mỏ đất san lấp đồi Hòn Dầu thôn 4	Xã Canh Hiệp	21,50		21,50
2	Mỏ đất san lấp làng Hiệp Tiến	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00
3	Mỏ đất sét	Xã Canh Hiệp	7,00		7,00
4	Mỏ đá xây dựng chân núi Am thôn 4 - xã Canh Hiệp (29 ha)	Xã Canh Hiệp	10,00		10,00
5	Quy hoạch khai thác đá xây dựng theo QĐ 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00
6	Mỏ cát	Xã Canh Hiệp	1,72		1,72
7	Khai thác đất phục vụ xây dựng	Xã Canh Hòa	1,50		1,50
8	Mỏ đất 209 phục vụ thi công dự án tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn	Xã Canh Vinh	12,00		12,00

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
9	Mỏ đất 209 xã Canh Vinh phục vụ thi công Dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu	Xã Canh Vinh	2,34		2,34
10	Mỏ đất 209 xã Canh Vinh, phục vụ thi công dự án Khu dân cư tại khu vực phía Đông tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh)	Xã Canh Vinh	5,00		5,00
11	Mỏ đất san lấp xã Canh Hiền (85 ha)	Xã Canh Hiền	20,00		20,00
12	Cải tạo đất nông nghiệp tận thu đất sét	Xã Canh Hiền	12,50	12,50	0,00
13	Mỏ đất phục vụ thi công dự án Đập dâng Hà Thanh 1	Xã Canh Hiền	7,10		7,10
14	Mỏ đá thôn Hiền Đông	Xã Canh Hiền	5,00		5,00

h. Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 494,57 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 553,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 249,98 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 802,98 ha; chiếm 1,00 % diện tích tự nhiên; tăng 308,41 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất phát triển hạ tầng tăng 338,98 ha do được lấy từ đất trồng lúa 10,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 99,99 ha; đất trồng cây lâu năm 109,84 ha; đất rừng phòng hộ 6,78 ha; đất rừng sản xuất 70,52 ha; đất nông nghiệp khác 0,49 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 13,64 ha; đất ở tại đô thị 1,74 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,61 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10,31 ha; đất chưa sử dụng 6,02 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất phát triển hạ tầng giảm 30,57 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 59,19 ha; đất an ninh 0,23 ha; đất khu công nghiệp 16,43 ha; đất cụm công nghiệp 5,68 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,27 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,01 ha; đất ở tại nông

thôn 4,56 ha; đất ở tại đô thị 0,24 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất phát triển hạ tầng tăng 308,41 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 464,00 ha.

- Đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 143,08 ha; xã Canh Vinh 268,83 ha; xã Canh Hiền 94,84 ha; xã Canh Hiệp 73,34 ha; xã Canh Thuận 68,88 ha; xã Canh Hòa 49,86 ha; xã Canh Liên 104,16 ha.

Đất phát triển hạ tầng gồm:

h.1. Đất giao thông

- Hiện trạng đất giao thông năm 2020 là 313,39 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 466,00 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 466,00 ha; chiếm 0,58 % diện tích tự nhiên; tăng 152,61 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất giao thông tăng 176,83 ha do được lấy từ đất trồng lúa 8,69 ha; đất trồng cây hàng năm khác 37,12 ha; đất trồng cây lâu năm 62,48 ha; đất rừng phòng hộ 6,78 ha; đất rừng sản xuất 37,77 ha; đất nông nghiệp khác 0,01 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất thủy lợi 0,19 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,77 ha; đất ở tại nông thôn 7,75 ha; đất ở tại đô thị 1,58 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,41 ha; đất chưa sử dụng 4,63 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất giao thông giảm 24,22 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 9,97 ha; đất cụm công nghiệp 5,68 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,13 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 4,33 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất giao thông tăng 152,61 ha.

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 289,17 ha.

- Đến năm 2030 đất giao thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp

xã như sau: Thị trấn Vân Canh 82,22 ha; xã Canh Vinh 172,48 ha; xã Canh Hiến 50,80 ha; xã Canh Hiệp 43,73 ha; xã Canh Thuận 43,03 ha; xã Canh Hòa 31,16 ha; xã Canh Liên 42,58 ha.

Danh mục công trình, dự án đất giao thông cụ thể tại Biểu 10/CH.

h.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2020 là 18,46 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 42,30 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; tăng 23,83 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất thủy lợi tăng 24,06 ha do được lấy từ đất trồng lúa 1,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,48 ha; đất trồng cây lâu năm 2,06 ha; đất rừng sản xuất 0,66 ha; đất nông nghiệp khác 0,47 ha; đất phát triển hạ tầng 0,35 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,90 ha; đất chưa sử dụng 1,38 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất thủy lợi giảm 0,23 ha do chuyển sang đất giao thông 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất thủy lợi tăng 23,83 ha.

- Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 18,23 ha.

- Đến năm 2030 đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 10,33 ha; xã Canh Vinh 11,96 ha; xã Canh Hiến 17,53 ha; xã Canh Hiệp 1,45 ha; xã Canh Thuận 0,69 ha; xã Canh Hòa 0,31 ha; xã Canh Liên 0,02 ha.

Bảng 32: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Kè chống sạt lở khu phố Canh Tân	TT. Vân Canh	0,26		0,26
2	Kè chống sạt lở từ cầu Ba La đến sông Hà Thanh	TT. Vân Canh	3,00		3,00
3	Kè thị trấn Vân Canh (đoạn từ cuối kè suối Mây đến khu phố Hiệp Hội)	TT. Vân Canh	2,40		2,40
4	Đập dâng Hà Thanh 1	TT. Vân Canh; xã Canh Hiệp; xã Canh Hiến	13,37		13,37

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Suối Mây	TT. Vân Canh	3,76	3,76	
6	Kênh mương nội đồng Suối Mây	TT. Vân Canh	0,40		0,40
7	Kè chống sạt lở Đăk Đâm	TT. Vân Canh	0,21		0,21
8	Đập lấy nước sinh hoạt sông Hà Thanh (Thịnh Văn II)	TT. Vân Canh	0,03		0,03
9	Xây dựng đập ngăn nước sông Hà Thanh làm Hồ điều hòa khu thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh	2,00		2,00
10	Kè chống sạt lở sông Hà Thanh đoạn Hiệp Giao đến khu phố 3	TT. Vân Canh	0,75		0,75
11	Kè chống sạt lở đoạn cầu Ba La đến giáp xã Canh Thuận, Tân Thuận (nối tiếp kè từ cầu Bà Ba đến xã Canh Thuận)	TT. Vân Canh	0,30		0,30
12	Kè chống sạt lở đoạn nhà Mẫu giáo Đăk Đâm đến cầu Suối Dứa, Thịnh Văn 1	TT. Vân Canh	0,50		0,50
13	Trạm xử lý nước thải Khu phố 3 (QH chung Thị trấn)	TT. Vân Canh	2,47		2,47
14	Kè sông Hà Thanh (thôn 4, xã Canh Hiệp) – giai đoạn 2	Xã Canh Hiệp	0,95		0,95
15	Kè Khu dân cư Suối Đá	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20
16	Đầu nối kênh mương cấp 3 lấy nước hồ Suối Đuốc tưới đồng Thôn 4	Xã Canh Hiệp	0,45		0,45
17	Xây dựng kè chống sạt lở thôn Kinh tế (giai đoạn 2)	Xã Canh Vinh	0,40		0,40
18	Kè chống sạt lở sông Hà Thanh	Xã Canh Vinh	4,94		4,94
19	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn xã Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh	Xã Canh Vinh	0,99		0,99
20	Xây dựng kè từ đất bà Lễ đến đất ông Dũng làng Cà Te	Xã Canh Thuận	0,30		0,30

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
21	Kè từ cầu Canh Sơn đến đất ông Thắng xóm mới Hà Lũy	Xã Canh Thuận	0,50		0,50
22	Xây dựng kè từ nhà ông Sang đến đất ông Mai thôn Kinh Tế	Xã Canh Thuận	0,30		0,30
23	Xây dựng kè từ đất ông Lai đến đất ông Hơn làng Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	0,25		0,25
24	Xây dựng nhánh đoạn trạm bơm Gò Đình (kênh nội đồng nối tiếp)	Xã Canh Hiền	0,26		0,26
25	Làm đập dâng và bê tông mương tiếp nước suối Cầu.	Xã Canh Hiền	0,47		0,47
26	Làm mương từ hố Đá Đen đến giáp Suối Phèn nhỏ thôn Chánh Hiền	Xã Canh Hiền	0,01		0,01
27	Các tuyến trục kênh mương tiếp nước kênh chính	Xã Canh Hiền	0,07		0,07
28	Làm mương tưới từ đa đa Lý N8 chạy đến ruộng Giếng (Thời)	Xã Canh Hiền	0,18		0,18
29	Làm kênh mương nội đồng khu đồng sau 0,8 km	Xã Canh Hiền	0,20		0,20
30	Nối dài kênh N8.1 đến Đất Đòn (D : 800m)	Xã Canh Hiền	0,16		0,16
31	Dự án sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Suối Cầu, hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	Xã Canh Hiền	0,91		0,91
32	Kè dọc hai bên sông Hà Thanh	Xã Canh Hiền	3,20		3,20
33	Bê tông tuyến kênh mương nội đồng thôn Hiền Đông (9 tuyến)	Xã Canh Hiền	0,26		0,26
34	Bê tông tuyến kênh mương nội đồng thôn Thanh Minh (12 tuyến)	Xã Canh Hiền	0,29		0,29

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
35	Bê tông tuyến kênh mương nội đồng thôn Chánh Hiền (13 tuyến)	Xã Canh Hiền	0,59		0,59
36	Kênh mương nội đồng làng Hà Giao	Xã Canh Liên	0,04		0,04
37	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Lành	Xã Canh Hòa	0,23		0,23
38	Kè chống sạt lở khu dân cư Canh Thành	Xã Canh Hòa	0,29		0,29

h.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 4,38 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 34,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 34,00 ha; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; tăng 29,62 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 29,66 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 13,68 ha; đất trồng cây lâu năm 9,85 ha; đất giao thông 2,13 ha; đất ở tại nông thôn 3,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,37 ha.
 - + Chu chuyển giảm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,04 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn
- Cân đối tăng, giảm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 29,62 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,34 ha.
- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 12,87 ha; xã Canh Vinh 12,37 ha; xã Canh Hiền 1,62 ha; xã Canh Hiệp 1,66 ha; xã Canh Thuận 1,86 ha; xã Canh Liên 1,62 ha; xã Canh Hòa 2,00 ha.

Bảng 33: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhà văn hóa xã Canh Liên	Xã Canh Liên	0,10		0,10
2	Bia tưởng niệm	Xã Canh Liên	0,02		0,02
3	Xây dựng hạ tầng khu nhà truyền thống của huyện kết hợp dịch vụ	TT. Vân Canh	8,49		8,49
4	Đất văn hóa (QH chung Thị trấn)	TT. Vân Canh	0,09		0,09
5	Quy hoạch nhà văn hóa cộng đồng huyện Vân Canh	TT. Vân Canh	0,70		0,70
6	Nhà văn hóa khu dân cư Phía Tây	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20
7	Nhà văn hóa khu dân cư Quảng Du	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20
8	Nhà trung bày làng Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	1,00		1,00
9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1B (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,50		0,50
10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1A (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,50		0,50
11	Đất xây dựng cơ sở văn hóa Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 2 (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,78		0,78
12	Đất xây dựng cơ sở văn hóa Khu tái định cư - Dân cư Tân Vinh (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,50		0,50
13	Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Vân Canh	10,24		10,24

h.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 2,70 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 6,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,00 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 3,30 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: Đất cơ sở y tế tăng 3,30 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,27 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 3,30 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,70 ha.
- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,57 ha; xã Canh Vinh 3,44 ha; xã Canh Hiến 0,41 ha; xã Canh Hiệp 0,14 ha; xã Canh Thuận 0,22 ha; xã Canh Hòa 0,10 ha; xã Canh Liên 0,13 ha.

Bảng 34: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm y tế Canh Hiến	Xã Canh Hiến	0,27	0,10	0,17
2	Sửa chữa nâng cấp Trạm y tế Canh Thuận	Xã Canh Thuận	0,22	0,16	0,06
3	Trạm y tế Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,20		0,20
4	Đất trạm y tế Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1B (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,05		0,05
5	Đất trạm y tế Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1A (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,05		0,05
6	Đất trạm y tế Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 2 (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,10		0,10

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
7	Đất trạm y tế Khu tái định cư - Dân cư Tân Vinh (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,06		0,06
8	Quy hoạch đất y tế (QH Phân khu 8)	Xã Canh Vinh	2,61		2,61

h.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 29,80 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 49,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 49,00 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; tăng 19,20 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 19,28 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 8,24 ha; đất trồng cây lâu năm 10,18 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,80 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,08 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

+ Cân đối tăng giảm: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 19,20 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 29,72 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 12,01 ha; xã Canh Vinh 18,75 ha; xã Canh Hiền 3,71 ha; xã Canh Hiệp 3,47 ha; xã Canh Thuận 5,13 ha; xã Canh Hòa 2,78 ha; xã Canh Liên 3,15 ha.

Bảng 35: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trường Mầm non bán trú Canh Thuận	Xã Canh Thuận	1,00		1,00
2	Điểm trường Tiểu học làng Kà Xim	Xã Canh Thuận	0,40		0,40

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Trường mầm non Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,40		0,40
4	Quy hoạch trường THCS Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,93		0,93
5	Trụ sở làm việc của phòng giáo dục và đào tạo huyện Vân Canh	TT. Vân Canh	0,30		0,30
6	Xây dựng trường THCS Thị trấn Vân Canh (cơ sở 2)	TT. Vân Canh	1,81		1,81
7	Mở rộng Trường Mầm non Vân Canh	TT. Vân Canh	0,07		0,07
8	Mở rộng trường tiểu Canh Hiển (Đã xây dựng nhưng chưa giao đất)	Xã Canh Hiển	0,80		0,80
9	Trung tâm học cộng đồng xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50
10	Trường THCS Canh Hiệp - phía Tây xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	1,20		1,20
11	Đất giáo dục - đào tạo Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1B (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	2,26		2,26
12	Đất giáo dục - đào tạo Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1A (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	2,88		2,88
13	Đất giáo dục - đào tạo Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 2 (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	3,27		3,27
14	Đất giáo dục - đào tạo Khu tái định cư - Dân cư Tân Vinh (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	2,23		2,23
15	Quy hoạch đất giáo dục - đào tạo (QH Phân khu 8) (14,64 ha)	Xã Canh Vinh	1,24		1,24

h.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2021 là 6,04 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 24,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 24,00 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; tăng 17,96 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 18,94 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,88 ha; đất trồng cây lâu năm 4,81 ha; đất rừng sản xuất 2,00 ha.
 - + Chu chuyển giảm: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,99 ha do chuyển sang đất an ninh 0,16 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,80 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 17,96 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,06 ha.
- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 3,01 ha; xã Canh Vinh 5,73 ha; xã Canh Hiền 2,51 ha; xã Canh Hiệp 2,60 ha; xã Canh Thuận 3,96 ha; xã Canh Hòa 2,10 ha; xã Canh Liên 4,09 ha.

Bảng 36: Các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu thể thao làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20
2	Sân vận động xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	1,50		1,50
3	Khu thể thao khu quy hoạch dân cư phía Tây	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20
4	Khu thể thao trường Tiểu học	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50
5	Khu thể thao làng Hiệp Hưng	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20
6	Khu thể thao làng Cà Xim	Xã Canh Thuận	0,06		0,06

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
7	Khu thể thao làng Hòn Mê	Xã Canh Thuận	0,10		0,10
8	Khu thể thao văn hóa xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	3,00		3,00
9	Khu thể thao làng Hà Văn Dưới - Hà Luỹ	Xã Canh Thuận	0,50		0,50
10	Khu thể thao làng Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	0,10		0,10
11	Khu thể thao làng Cà Bưng	Xã Canh Thuận	0,10		0,10
12	Khu thể thao làng Cà Te	Xã Canh Thuận	0,10	0,10	
13	Sân vận động xã Canh Hiền	Xã Canh Hiền	1,08		1,08
14	Xây dựng mới khu thể thao thôn Tân Quang	Xã Canh Hiền	0,38		0,38
15	Xây dựng mới khu thể thao thôn Thanh Minh	Xã Canh Hiền	0,05		0,05
16	Khu thể thao làng Hà Giao	Xã Canh Liên	0,47		0,47
17	Sân thể thao trung tâm xã Canh Liên	Xã Canh Liên	1,20		1,20
18	Khu thể thao Làng Kon Lót	Xã Canh Liên	0,20		0,20
19	Khu thể thao Làng Cà Bưng	Xã Canh Liên	0,20		0,20
20	Khu thể thao Làng Cà Bông	Xã Canh Liên	0,20		0,20
21	Khu thể thao Làng Cát	Xã Canh Liên	0,20		0,20
22	Khu thể thao làng Cà Nâu	Xã Canh Liên	0,20		0,20
23	Khu thể thao làng Chôm	Xã Canh Liên	0,20		0,20
24	Khu thể thao huyện Đoàn, phía Tây Trung tâm văn hóa huyện - khu phố Hiệp Giao	TT. Vân Canh	0,58	0,58	
25	Khu thể thao khu phố Đắc Đâm	TT. Vân Canh	0,14	0,14	
26	Khu thể thao khu phố Canh Tân	TT. Vân Canh	0,17		0,17

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
27	Khu thể thao khu phố Tân Thuận	TT. Vân Canh	0,20		0,20
28	Khu thể thao khu phố Suối Mây	TT. Vân Canh	0,22		0,22
29	Đất thể dục, thể thao KP 2	TT. Vân Canh	0,24		0,24
30	Sân vận động xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	1,10	1,10	
31	Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Vân Canh	7,27		7,27

h.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2020 là 24,30 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 48,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 48,00 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; tăng 23,70 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: Công trình năng lượng tăng 23,70 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,30 ha; đất trồng cây lâu năm 11,81 ha; đất rừng sản xuất 4,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha;
 - + Cân đối tăng giảm: Đất công trình năng lượng tăng 23,70 ha.
- Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 24,30 ha.
- Đến năm 2030 đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,30 ha; xã Canh Vinh 4,33 ha; xã Canh Hiền 3,17 ha; xã Canh Hiệp 1,65 ha; xã Canh Thuận 2,70 ha; xã Canh Liên 31,02 ha.

Bảng 37: Các dự án đất công trình năng lượng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Dự án Đường dây 110Kv TBA 220Kv Phước An – Vân Canh và TBA 110Kv Vân Canh	Xã Canh Vinh	0,69		0,69
2	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định(Dự án KFW3, giai đoạn 2)	Xã Canh Vinh	0,07		0,07
3	Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trên địa bàn xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,02		0,02
4	Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định(thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2(PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản(JICA))	Xã Canh Vinh	0,10		0,10
5	Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định(thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2(PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản(JICA))	Xã Canh Hiền	0,13		0,13
6	Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định(thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2(PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản(JICA))	TT. Vân Canh	0,05		0,05
7	Dự án cải tạo lưới điện phân phối Bình Định	TT. Vân Canh	0,45		0,45
8	Trạm biến áp khu dân cư mới, Cà Xim	Xã Canh Thuận	0,01		0,01
9	Trạm biến áp khu dân cư mới, Hà Lũy-Hà Văn Dưới	Xã Canh Thuận	0,01		0,01

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
10	Trạm biến áp khu dân cư Cà Te	Xã Canh Thuận	0,01		0,01
11	Trạm biến áp khu dân cư Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	0,01		0,01
12	Trạm biến áp khu dân cư Cà Bung	Xã Canh Thuận	0,01		0,01
13	Trạm biến áp trung tâm cụm xã	Xã Canh Thuận	0,01		0,01
14	Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định(thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2(PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản(JICA))	Xã Canh Hiệp	0,07		0,07
15	Trạm biến áp làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	0,10		0,10
16	Đất phát triển mạng lưới điện về khu dân cư	Xã Canh Hiệp	0,06		0,06
17	Trạm biến áp khu dân cư Quảng Du	Xã Canh Hiệp	0,10		0,10
18	Xây dựng lưới điện làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50
19	Trạm biến áp khu dân cư phía Tây xã	Xã Canh Hiệp	0,10		0,10
20	Trạm biến áp làng Kôm Xôm	Xã Canh Liên	0,10		0,10
21	Trạm biến áp làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	0,10		0,10
22	Lưới điện hạ thế làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	3,45		3,45
23	Đường dây 500kV NĐ Vân Phong - Bình Định	TT. Vân Canh, Canh Hòa, Canh Thuận, Canh Hiệp, Canh Vinh	3,92		3,92
24	Diện tích đất công trình năng lượng theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Vân Canh	13,63		13,63

h.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,54 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,00 ha; tăng 0,46 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: Đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,57 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất rừng sản xuất 0,50 ha.
 - + Chu chuyển giảm: Đất công trình bưu chính viễn thông giảm 0,11 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng.
 - + Cân đối tăng giảm: Đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,46 ha.
- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,43 ha.
- Đến năm 2030 đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 0,23 ha; xã Canh Vinh 0,03 ha; xã Canh Hiền 0,02 ha; xã Canh Hiệp 0,07 ha; xã Canh Thuận 0,07 ha; xã Canh Hòa 0,02 ha; xã Canh Liên 0,56 ha.

Bảng 38: Các dự án đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Điểm bưu điện văn hóa xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,05		0,05
2	Trạm thu phát sóng Mobile (trạm 1)	Xã Canh Liên	0,01		0,01
3	Trạm thu phát sóng Mobile (trạm 2)	Xã Canh Liên	0,01		0,01
4	Trạm thu phát sóng Viettel (trạm 1)	Xã Canh Liên	0,01		0,01
5	Trạm thu phát sóng Viettel (trạm 2)	Xã Canh Liên	0,01		0,01

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
6	Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Vân Canh	0,48		0,48

h.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng đất di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 là 0,88 ha.
- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 7,00 ha.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,00 ha; tăng 6,12 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: Đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 6,12 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.
 - + Cân đối tăng giảm: Đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 6,12 ha.
 - Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,88 ha.
 - Đến năm 2030 đất di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 2,07 ha; xã Canh Thuận 1,30 ha; xã Canh Hòa 2,51 ha.

Bảng 39: Các dự án đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Di tích lịch sử ga Mục Thịnh xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,50	0,50	0,00
2	Khu di tích đồi đá Huê xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	1,00		1,00
3	Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Vân Canh	5,12		5,12

h.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 0,45 ha.
- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 8,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,00 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 7,55 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 8,00 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,75 ha; đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất rừng sản xuất 6,95 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,45 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp

+ Cân đối tăng giảm: Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 7,55 ha.

- Đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Canh Hiên 0,20 ha; xã Canh Hiệp 7,10 ha; xã Canh Thuận 0,20 ha; xã Canh Liên 0,50 ha.

Bảng 40: Các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Vân Canh	Xã Canh Hiệp	7,10		7,10
2	Bãi trung chuyển rác xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50
3	Khu tập kết rác xã Canh Thuận (2,0 ha)	Xã Canh Thuận	0,20		0,20
4	Bãi xử lý chôn lấp rác thải sinh hoạt (tạm)	Xã Canh Hiên	0,20		0,20
5	Bãi rác làng Hà Giao	Xã Canh Liên	0,20		0,20
6	Bãi rác làng Kon Lót	Xã Canh Liên	0,10		0,10
7	Bãi rác làng Cà Nâu	Xã Canh Liên	0,10		0,10
8	Bãi rác làng Cà Bông	Xã Canh Liên	0,10		0,10
9	Bãi rác làng Cát	Xã Canh Liên	0,10		0,10
10	Bãi rác làng Chòm	Xã Canh Liên	0,10		0,10
11	Bãi rác làng Cà Bung	Xã Canh Liên	0,10		0,10
12	Bãi rác làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	0,10		0,10

h.11. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 2,32 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,52 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 6,20 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: Đất cơ sở tôn giáo tăng 6,20 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,20 ha; đất rừng sản xuất 3,00 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: Đất cơ sở tôn giáo tăng 6,20 ha.
- Diện tích tăng để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất Chùa Linh Sơn tại xã Canh Hiền.
- Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,23 ha; xã Canh Vinh 1,03 ha; xã Canh Hiền 6,25 ha.

h.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 88,17 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 101,73 ha; chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên; tăng 13,56 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 21,84 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,24 ha; đất trồng cây lâu năm 3,30 ha; đất rừng sản xuất 15,30 ha.
 - + Chu chuyển giảm: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 8,28 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 6,01 ha; đất giao thông 0,77 ha; đất thủy lợi 0,35 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,76 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 13,56 ha.
- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 79,89 ha.
- Đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 16,24 ha; xã Canh Vinh 32,67 ha; xã Canh Hiền 8,18 ha; xã Canh Hiệp 9,98 ha; xã Canh Thuận 9,72 ha; xã Canh Hòa 4,55 ha; xã Canh Liên 20,39 ha.

Bảng 41: Các dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng nghĩa trang xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	1,50		1,50
2	Nghĩa trang làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	1,00		1,00
3	Nghĩa trang huyện Vân Canh	Xã Canh Hiệp	10,00		10,00
4	Nghĩa trang làng Canh Thành	Xã Canh Hòa	4,00		4,00
5	Nghĩa trang làng Canh Lãnh	Xã Canh Hòa	1,20	1,20	
6	Quy hoạch khu mai táng	Xã Canh Vinh	2,00		2,00
7	Quy hoạch nghĩa trang xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	2,00		2,00
8	Quy hoạch nghĩa trang làng Cà Xim	Xã Canh Thuận	1,40		1,40
9	Mở rộng nghĩa trang khu Giếng Đá thôn Hiền Đông	Xã Canh Hiền	1,74	0,74	1,00
10	Mở rộng nghĩa trang thôn Tân Quang	Xã Canh Hiền	7,69		7,69
11	Mở rộng nghĩa trang thôn Thanh Minh	Xã Canh Hiền	0,50		0,50
12	Nghĩa trang làng Hà Giao	Xã Canh Liên	2,00		2,00
13	Nghĩa trang khu phố Đăk Đâm	TT. Vân Canh	3,00		3,00
14	Nghĩa trang làng Chôm	Xã Canh Liên	1,90	1,90	
15	Nghĩa trang làng Cà Bung	Xã Canh Liên	2,09	2,09	
16	Nghĩa trang làng Cát	Xã Canh Liên	2,00		2,00
17	Nghĩa trang làng Cà Nâu	Xã Canh Liên	2,15	2,15	

h.14. Đất chợ

- Hiện trạng đất chợ năm 2020 là 3,13 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,44 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 4,31 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: Đất chợ tăng 4,77 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng

năm khác 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 1,64 ha; đất ở tại nông thôn 2,09 ha

+ Chu chuyển giảm: Đất chợ giảm 0,46 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất thương mại dịch vụ

+ Cân đối tăng giảm: Đất chợ tăng 4,31 ha.

- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,67 ha.

- Đến năm 2030 đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Canh Vinh 4,90 ha; xã Canh Hiền 0,43 ha; xã Canh Hiệp 1,50 ha; xã Canh Hòa 0,50 ha; xã Canh Liên 0,10 ha.

Bảng 42: Các dự án đất chợ đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chợ xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,50		0,50
2	Quy hoạch chợ Đình Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,50		0,50
3	Chợ trung tâm xã Canh Liên làng Hà Giao	Xã Canh Liên	0,10		0,10
4	Chợ Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	1,38	1,38	
5	Đất chợ Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1B (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,97		0,97
6	Đất chợ Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1A (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,22		0,22
7	Đất chợ Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 2 (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	1,71		1,71
8	Đất chợ Khu tái định cư - Dân cư Tân Vinh (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,35		0,35

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 5,67 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,89 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 1,22 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,33 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,64 ha; đất trồng cây lâu năm 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,11 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,22 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,56 ha.

- Đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,02 ha; xã Canh Vinh 1,63 ha; xã Canh Hiến 0,68 ha; xã Canh Hiệp 0,67 ha; xã Canh Thuận 1,60 ha; xã Canh Hòa 0,43 ha; xã Canh Liên 0,86 ha.

Bảng 43: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhà văn hóa làng Cát	Xã Canh Liên	0,05		0,05
2	Nhà văn hóa làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	0,01		0,01
3	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Giao	TT. Vân Canh	0,15	0,15	
4	Nhà văn hóa khu phố 3	TT. Vân Canh	0,11	0,11	
5	Nhà văn hóa khu phố 2	TT. Vân Canh	0,12	0,12	
6	Nhà văn hóa khu phố Đăk Đâm	TT. Vân Canh	0,10	0,10	
7	Nhà văn hóa khu phố Canh Tân	TT. Vân Canh	0,16	0,16	
8	Nhà văn hóa khu phố Thịnh Văn 2	TT. Vân Canh	0,08	0,06	0,02
9	Nhà văn hóa khu phố Tân Thuận	TT. Vân Canh	0,04		0,04
10	Nhà văn hóa + khu thể thao thôn Kinh Tế	Xã Canh Thuận	0,62		0,62
11	Nhà văn hóa làng Hà Lũy	Xã Canh Thuận	0,20		0,20
12	Nhà văn hóa làng Hà Văn Dưới	Xã Canh Thuận	0,26	0,26	

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
13	Nhà văn hóa làng Canh Lảnh	Xã Canh Hòa	0,16	0,16	
14	Nhà văn hóa làng Canh Thành	Xã Canh Hòa	0,04	0,04	
15	Nhà văn hóa làng Canh Phước	Xã Canh Hòa	0,18	0,18	
16	Mở rộng Nhà văn hoá thôn Tân Quang	Xã Canh Hiền	0,06		0,06
17	Đất văn phòng khu phố Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1B (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,03		0,03
18	Đất văn phòng khu phố Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1A (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,04		0,04
19	Đất văn phòng khu phố Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 2 (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,10		0,10
20	Đất văn phòng khu phố Khu tái định cư - Dân cư Tân Vinh (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	0,06		0,06

k. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 0,35 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 28,82 ha; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; tăng 28,47 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 28,47 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha; đất trồng cây lâu năm 9,51 ha; đất rừng sản xuất 13,39 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 1,01 ha; đất ở tại đô thị 0,71 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,66 ha; đất chưa sử dụng 0,36 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 28,47 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,35 ha.

- Đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 5,58 ha; xã Canh Vinh 20,34 ha; xã Canh Hiệp 1,09 ha; xã Canh Thuận 1,67 ha; xã Canh Liên 0,13 ha.

Bảng 44: Các dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công viên cây xanh (Phía sau nghĩa trang liệt sĩ)	TT. Vân Canh	0,11		0,11
2	Đất xây dựng khuôn viên cây xanh KP Thịnh Văn 1 (trụ sở xã Canh Thuận cũ)	TT. Vân Canh	0,30		0,30
3	Cây xanh sinh thái (Suối Mây)	TT. Vân Canh	2,00		2,00
4	Công viên cây xanh Canh Tân	TT. Vân Canh	0,30		0,30
5	Công viên cây xanh (QH chung Thị trấn)	TT. Vân Canh	5,00		5,00
6	Chuyển sang đất cây xanh sinh thái (giải tỏa dãy nhà trước khu hành chính UBND huyện Vân Canh)	TT. Vân Canh	1,23		1,23
7	Khu công viên cây xây khu dân cư Phía Tây	Xã Canh Hiệp	0,32		0,32
8	Đất cây xanh công cộng điểm dân cư nông thôn	Xã Canh Hiệp	1,50		1,50
9	Khu vui chơi giải trí xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,19		0,19
10	Công viên văn hoá xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	2,78		2,78
11	Đất cây xanh Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1B (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	16,89		16,89
12	Đất cây xanh Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1A (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	7,36		7,36

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
13	Đất cây xanh Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 2 (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	8,01		8,01
14	Đất cây xanh Khu tái định cư - Dân cư Tân Vinh (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	15,43		15,43
15	Quy hoạch chợ mộ thành công viên	Xã Canh Vinh	0,13		0,13

1. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 185,30 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 476,42 ha; chiếm 0,60 % diện tích tự nhiên; tăng 291,12 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất ở tại nông thôn tăng 311,81 ha do được lấy từ đất trồng lúa 9,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 81,25 ha; đất trồng cây lâu năm 177,76 ha; đất rừng sản xuất 21,15 ha; đất cụm công nghiệp 12,80 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,60 ha; đất phát triển hạ tầng 4,56 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,21 ha; đất chưa sử dụng 3,31 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất ở tại nông thôn giảm 20,69 ha do chuyển sang đất an ninh 0,07 ha; đất khu công nghiệp 6,98 ha; đất phát triển hạ tầng 13,64 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất ở tại nông thôn tăng 291,12 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 164,61 ha.

- Đến năm 2030 đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Canh Vinh 295,56 ha; xã Canh Hiền 42,75 ha; xã Canh Hiệp 28,00 ha; xã Canh Thuận 34,82 ha; xã Canh Hòa 36,80 ha; xã Canh Liên 38,49 ha.

Bảng 45: Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu dân cư Quảng Du	Xã Canh Hiệp	3,00		3,00
2	Khu dân cư Phía Tây xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	4,50		4,50

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nhà văn hóa sang đất ở nông thôn, thôn 4	Xã Canh Hiệp	0,04		0,04
4	Đất ở thôn 4	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50
5	Đất ở làng Hiệp Hưng	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50
6	Đất ở làng Hiệp Tiến	Xã Canh Hiệp	4,00		4,00
7	Đất ở làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00
8	Đất ở làng Suối Đá	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00
9	Đất CMD đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00
10	Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp	Xã Canh Hòa	5,50		5,50
11	Điểm dân cư làng Canh Thành (3 khu)	Xã Canh Hòa	3,43		3,43
12	Điểm dân cư làng Canh Phước (1 khu)	Xã Canh Hòa	3,67		3,67
13	Đất CMD đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Hòa	4,00		4,00
14	Khu dân cư Canh Thành	Xã Canh Hòa	3,00	0,04	2,96
15	Khu dân cư Canh Phước	Xã Canh Hòa	11,60		11,60
16	Mở rộng khu dân cư làng Cà Xim	Xã Canh Thuận	2,20		2,20
17	Mở rộng khu dân cư làng Hà Văn Dưới và Hà Lũy	Xã Canh Thuận	2,20		2,20
18	Mở rộng khu dân cư làng Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	2,00		2,00
19	Khu dân cư trung tâm xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	1,93		1,93
20	Mở rộng khu dân cư làng Cà Bung	Xã Canh Thuận	1,26		1,26
21	Mở rộng điểm dân cư làng Cà Te	Xã Canh Thuận	0,90		0,90

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
22	Đất CMD đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Thuận	2,00		2,00
23	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Canh Thuận	3,00		3,00
24	Quy hoạch dân cư vùng trong Lò gạch	Xã Canh Hiền	1,13		1,13
25	Quy hoạch đất ở gần nhà bà Loan	Xã Canh Hiền	0,30		0,30
26	Quy hoạch đất ở khu dưới Dốc Vồng	Xã Canh Hiền	0,49		0,49
27	Đất ở thôn Hiền Đông	Xã Canh Hiền	7,30	0,64	6,66
28	Quy hoạch đất ở thôn Tân Quang	Xã Canh Hiền	2,14		2,14
29	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Minh đối diện khu quy hoạch dân cư 2010	Xã Canh Hiền	0,38		0,38
30	Quy hoạch đất ở thôn Chánh Hiền - khu vườn mít	Xã Canh Hiền	0,50		0,50
31	Quy hoạch khu dân cư từ vườn cũ ông Lang Công Cảnh - ông Tô Văn Cán	Xã Canh Hiền	1,00		1,00
32	Quy hoạch đất ở thôn Chánh Hiền	Xã Canh Hiền	4,32		4,32
33	Quy hoạch dân cư phía trong Trạm bảo vệ rừng	Xã Canh Hiền	1,00		1,00
34	Quy hoạch dân cư đám bầu thôn Thanh Minh	Xã Canh Hiền	0,10		0,10
35	Quy hoạch đất ở vùng từ Cầu Hà Thanh đến chợ	Xã Canh Hiền	1,38		1,38
36	Quy hoạch dân cư phía Tây đường Bà Liễu	Xã Canh Hiền	0,50		0,50
37	Tuyển đất ở đường Phía Tây Huyện	Xã Canh Hiền	1,50		1,50
38	Quy hoạch Khu dân cư thôn Thanh Minh	Xã Canh Hiền	6,67		6,67

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
39	Khu dân cư xã Canh Hiền	Xã Canh Hiền	0,81		0,81
40	Quy hoạch đất ở dọc QL.19C	Xã Canh Hiền	1,09		1,09
41	Quy hoạch đất ở kế cây xăng Trọng Thủy	Xã Canh Hiền	0,67		0,67
42	Đất CMĐ đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Hiền	0,60		0,60
43	Khu dân cư Bãi vật liệu số 7	Xã Canh Hiền	10,71		10,71
44	Quy hoạch đất ở khu đất Đào Văn Đường thôn Hiền Đông	Xã Canh Hiền	0,17		0,17
45	Quy hoạch khu dân cư làng Kôm Xôm	Xã Canh Liên	6,00		6,00
46	Đất ở làng Hà Giao	Xã Canh Liên	8,11		8,11
47	Giao đất ở làng Kà Nâu (mới)	Xã Canh Liên	3,00		3,00
48	Giao đất ở làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	4,50		4,50
49	Đất ở làng Kon Lót	Xã Canh Liên	0,60		0,60
50	Đất ở làng Kà Bung	Xã Canh Liên	0,40		0,40
51	Đất ở làng Kà Bông	Xã Canh Liên	0,40		0,40
52	Đất ở làng Chôm	Xã Canh Liên	1,00		1,00
53	Quy hoạch khu dân cư làng Kà Nâu	Xã Canh Liên	2,00		2,00
54	Quy hoạch khu dân cư làng Cát	Xã Canh Liên	1,90		1,90
55	Quy hoạch khu dân cư làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	2,00		2,00
56	Đất CMĐ đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Liên	0,20		0,20
57	Đất CMĐ đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Vinh	0,92		0,92

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
58	KDC dọc đường phía Tây huyện (đoạn qua xã Canh Vinh)	Xã Canh Vinh	3,20		3,20
59	Khu dân cư xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	6,00		6,00
60	Khu dân cư dọc sông Hà Thanh	Xã Canh Vinh	4,00		4,00
61	Khu dân cư tại khu vực phía Đông tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh) (diện tích 26,40ha)	Xã Canh Vinh	26,04		26,04
62	Đất ở khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1B (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	36,58		36,58
63	Đất ở khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1A (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	43,77		43,77
64	Đất ở khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 2 (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	48,92		48,92
65	Đất ở khu tái định cư - Dân cư Tân Vinh (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7)	Xã Canh Vinh	45,11		45,11
66	Đất ở Khu đô thị dịch vụ Becamex B (phân khu 8) khu kinh tế Nhơn Hội (quy mô 883,52 ha)	Xã Canh Vinh	43,87		43,87

m. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 là 50,77 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 80,02 ha; chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên; tăng 29,25 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: Đất ở tại đô thị tăng 31,97 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 28,43 ha; đất trồng cây lâu năm 3,25 ha; đất hạ tầng 0,24 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha;

+ Chu chuyển giảm: Đất ở tại đô thị giảm 2,72 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,10 ha; đất thương mại dịch vụ 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,71 ha; đất phát triển hạ tầng 1,74 ha;

+ Cân đối tăng giảm: Đất ở tại đô thị tăng 29,25 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 48,05 ha.

- Đến năm 2030 đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 80,02 ha.

Bảng 46: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu dân cư Hiệp Hà	TT. Vân Canh	4,00		4,00
2	Dự án xây dựng nhà ở thương mại thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh	7,00		7,00
3	Khu dân cư phía Nam thị trấn	TT. Vân Canh	9,75		9,75
4	Khu dân cư Canh Tân	TT. Vân Canh	2,95		2,95
5	Khu dân cư khu phố 2 và khu phố 3, thị trấn Vân Canh (diện tích 30 ha)	TT. Vân Canh	8,02		8,02
6	CMĐ đất ở trụ sở khu phố 2	TT. Vân Canh	0,02		0,02
7	CMĐ đất nghĩa trang sang đất ở đô thị (KP Tân Thuận)	TT. Vân Canh	0,20		0,20
8	CMĐ đất ở trụ sở khu phố 3 cũ	TT. Vân Canh	0,02		0,02
9	Đất CMĐ đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	TT. Vân Canh	6,88		6,88
10	Khu định canh định cư	TT. Vân Canh	5,00		5,00

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 7,02 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15,20 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 8,18 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 8,97 ha do được lấy

từ đất trồng cây hàng năm khác 4,21 ha; đất trồng cây lâu năm 3,90 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,86 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,79 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,61 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 8,18 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6,23 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 12,54 ha; xã Canh Vinh 0,49 ha; xã Canh Hiến 0,60 ha; xã Canh Hiệp 0,29 ha; xã Canh Thuận 0,52 ha; xã Canh Hòa 0,44 ha; xã Canh Liên 0,32 ha.

Bảng 47: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,06	0,06	
2	Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,14	0,14	
3	Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh	0,15	0,10	0,05
4	Khu liên cơ quan hành chính huyện Vân Canh (bao gồm: Xây dựng mới Trụ sở UBND TT. Vân Canh và nhà văn hóa cộng đồng)	TT. Vân Canh	8,72		8,72
5	Xây dựng Nhà làm việc và kho lưu trữ huyện	TT. Vân Canh	0,20		0,20

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 4,37 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,74 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 0,37 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,74 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha, đất rừng sản xuất 0,08 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,37

ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

+ Cân đối tăng giảm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,37 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,00 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,75 ha; xã Canh Vinh 1,18 ha; xã Canh Hiền 0,84 ha, xã Canh Thuận 0,15 ha; xã Canh Hòa 0,52 ha; xã Canh Liên 0,29 ha.

Bảng 48: Các dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm kiểm dịch Vân Canh	Xã Canh Hòa	0,50		0,50
2	Xây dựng trạm QLBR làng Canh Tiến, xã Canh Liên	Xã Canh Liên	0,04		0,04
3	Quỹ đất xây dựng các trạm QLBR	Huyện Vân Canh	0,20		0,20

p. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2020 là 0,61 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,61 ha, không biến động so với hiện trạng. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Canh Vinh 0,61 ha.

q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 843,85 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 824,29 ha; chiếm 1,03 % diện tích tự nhiên; giảm 19,57 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 8,04 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 3,39 ha; đất rừng sản xuất 4,65 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 27,61 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 3,78 ha; đất cụm công nghiệp 8,90 ha; đất phát triển hạ tầng 10,31 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,66 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,86 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,90 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 19,57 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 816,24 ha.

- Đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 78,70 ha; xã Canh Vinh 232,99 ha; xã Canh Hiền 104,18 ha; xã Canh Hiệp 41,59 ha; xã Canh Thuận 120,12 ha; xã Canh Hòa 92,47 ha; xã Canh Liên 154,24 ha.

Bảng 49: Các dự án sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất kênh suối Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1B (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7))	Xã Canh Vinh	4,59		4,59
2	Đất kênh suối Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 2 (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7))	Xã Canh Vinh	0,93		0,93
3	Đất kênh suối Khu tái định cư - Dân cư Tân Vinh (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phân Khu 7))	Xã Canh Vinh	2,52		2,52

r. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 768,79 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 721,10 ha, giảm 47,69 ha so với hiện trạng; chiếm 0,90 % diện tích tự nhiên, cụ thể:

+ Chu chuyển tăng: Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 11,50 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha; đất trồng cây lâu năm 1,60 ha; đất rừng sản xuất 4,10 ha; đất phát triển hạ tầng 2,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,90 ha.

+ Chu chuyển giảm: Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 59,19 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

+ Cân đối tăng giảm: có mặt nước chuyên dùng giảm 47,69 ha.

- Đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 21,52 ha; xã Canh Vinh 80,86 ha;

xã Canh Hiền 57,70 ha; xã Canh Hiệp 309,39 ha; xã Canh Thuận 15,27 ha; xã Canh Hòa 0,05 ha; xã Canh Liên 236,32 ha.

Bảng 50: Các dự án đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Hồ Suối Lớn	Xã Canh Thuận	10,00		10,00
2	Hồ suối Chình	Xã Canh Hòa	10,00		10,00
3	Hồ Hóc Bà Rong	Xã Canh Thuận	1,50		1,50

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 53,23 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 18,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

+ Chuyển giảm: Đất chưa sử dụng giảm 35,23 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 15,20 ha; đất rừng sản xuất 7,79 ha; đất phi nông nghiệp 12,24 ha.

- Đến năm 2030 đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Vân Canh 1,09 ha; xã Canh Vinh 2,48 ha; xã Canh Hiền 12,64 ha; xã Canh Hiệp 0,36 ha; xã Canh Thuận 0,02 ha; xã Canh Hòa 1,02 ha; xã Canh Liên 0,40 ha.

2.2.3.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Bảng 51: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.838,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	75,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	13,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	298,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.076,43

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	53,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	333,47
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		454,60
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	366,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,45

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vân Canh, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất

trong kỳ quy hoạch sử dụng đất là 2.312,33 ha. Trong đó, diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.838,28 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 75,92 ha cụ thể: Thị trấn Vân Canh 1,63 ha; xã Canh Vinh 67,86 ha; xã Canh Hiên 3,70 ha; xã Canh Hiệp 0,23 ha; xã Canh Thuận 1,37 ha; xã Canh Hòa 0,71 ha; xã Canh Liên 0,42 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 298,47 ha, cụ thể: Thị trấn Vân Canh 89,05 ha; xã Canh Vinh 91,76 ha; xã Canh Hiên 24,19 ha; xã Canh Hiệp 30,87 ha; xã Canh Thuận 40,01 ha; xã Canh Hòa 18,82 ha; xã Canh Liên 3,77 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.076,43 ha, cụ thể: Thị trấn Vân Canh 31,75 ha; xã Canh Vinh 979,32 ha; xã Canh Hiên 17,15 ha; xã Canh Hiệp 4,95 ha; xã Canh Thuận 12,58 ha; xã Canh Hòa 11,28 ha; xã Canh Liên 19,40 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 53,51 ha, cụ thể: xã Canh Vinh 21,09 ha; xã Canh Hiên 20,00 ha; xã Canh Hiệp 1,29 ha; xã Canh Thuận 0,26 ha; xã Canh Liên 10,87 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 333,47 ha, cụ thể: Thị trấn Vân Canh 19,30 ha; xã Canh Vinh 161,30 ha; xã Canh Hiên 18,00 ha; xã Canh Hiệp 94,48 ha; xã Canh Thuận 8,05 ha; xã Canh Hòa 9,22 ha; xã Canh Liên 23,13 ha.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,49 ha, cụ thể: Thị trấn Vân Canh 0,16 ha; xã Canh Vinh 0,32 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 454,60 ha, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 366,50 ha, cụ thể: Xã Canh Hiên 250,00 ha; xã Canh Hiệp 8,52 ha; xã Canh Thuận 47,98 ha; xã Canh Liên 60,00 ha

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 19,45 ha, cụ thể: Thị trấn Vân Canh 0,28 ha; xã Canh Vinh 18,97 ha; xã Canh Hiên 0,15 ha; xã Canh Hiệp 0,04 ha.

2.2.3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Bảng 52: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,20
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,24
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,73
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,72
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,02
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	4,63
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1,38
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,36
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,31

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Vân Canh chuyển 35,23 ha diện tích đất chưa sử dụng sang sử dụng vào các mục đích sau:

- Chuyển 22,99 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Chuyển 15,20 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm khác tại xã Canh Hiền.

+ Chuyển 7,79 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất tại Thị trấn Vân Canh 0,42 ha; xã Canh Hiền 4,46 ha; xã Canh Thuận 1,41 ha; xã Canh Hòa 1,50 ha.

- Chuyển 12,24 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Chuyển 0,73 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích

đất khu công nghiệp tại xã Canh Vinh.

+ Chuyển 1,72 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại xã Canh Hiệp.

+ Chuyển 6,02 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất phát triển hạ tầng tại Thị trấn Vân Canh 1,15 ha; Xã Canh Vinh 0,85 ha; Xã Canh Hiền 0,62 ha; Xã Canh Thuận 1,00 ha; Xã Canh Hòa 2,40 ha.

+ Chuyển 0,10 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất sinh hoạt cộng đồng tại xã Canh Hiệp.

+ Chuyển 0,36 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại Thị trấn Vân Canh.

+ Chuyển 3,31 ha đất chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất ở tại nông thôn tại xã Canh Vinh 0,90 ha; xã Canh Hiền 0,99 ha; Xã Canh Hòa 1,42 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

- Đất khu kinh tế: Diện tích đất khu kinh tế đến năm 2030 là 2.308,00 ha. bằng so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ và phân bổ chủ yếu tại xã Canh Vinh, thuộc quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040.

- Đất đô thị: Hiện trạng năm 2020 là 1.949,33 ha. Diện tích đất đô thị đến năm 2030 không biến động. Phân bổ tại thị trấn Vân Canh.

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Hiện trạng năm 2020, khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đều cho các xã, thị trấn. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu sản xuất nông nghiệp có 268,00 ha.

- Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): Quy hoạch đến năm 2030, diện tích khu lâm nghiệp là 68.337,66 ha. Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: Thị trấn Vân Canh 706,47 ha; xã Canh Vinh 6.173,85 ha; xã Canh Hiền 2.395,32 ha; xã Canh Hiệp 11.641,02 ha; xã Canh Thuận 6.670,92 ha; xã Canh Hòa 3.856,26 ha; xã Canh Liên 36.893,81 ha.

- Khu du lịch: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 425,56 ha (trong đó: Thị trấn Vân Canh có 7,46 ha; xã Canh Hiền có 394,10 ha; xã Canh Liên có 24,00 ha.

- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Hiện trạng năm 2020, huyện có 76,67 ha đất khu phát triển công nghiệp. Quy hoạch

sử dụng đất đến năm 2030 diện tích là 1.075,00 ha (trong đó: Thị trấn Vân Canh có 74,80 ha; xã Canh Thuận 0,20 ha; xã Canh Vinh có 1.000,00 ha) bao gồm Khu Công nghiệp (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định) và cụm công nghiệp Vân Canh.

- Khu dân cư nông thôn: Hiện trạng sử dụng năm 2020, khu dân cư nông thôn tập trung chủ yếu khu vực trung tâm các xã và dọc theo đường giao thông. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu dân cư nông thôn có 810,84 ha (trong đó: xã Canh Vinh 331,39 ha; xã Canh Hiền 118,27 ha; xã Canh Hiệp 75,50 ha; xã Canh Thuận 148,22 ha; xã Canh Hòa 58,68 ha; xã Canh Liên 78,77 ha).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Canh được xây dựng trên cơ sở khoa học và đúng luật đất đai, đặc biệt đảm bảo gắn liền với điều kiện thực tế của huyện nên phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện sẽ tạo nên những tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cụ thể như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được tính theo đơn giá của tỉnh, và sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán. Chi phí bồi thường đất được bố trí trong dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch

cũng xác định được các khoản chi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Vân Canh. Phương án quy hoạch cũng đã cân đối, dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch để thực hiện các công trình dự án. Cụ thể:

Bảng 53: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

TT	Nội Dung	Số lượng (ha)	Dự kiến tỷ lệ lấp đầy	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
A	TỔNG THU (1+2+3)				1.599.837
1	Thu tiền giao đất				478.062
-	Giao đất ở nông thôn	311,81	75%	160.000	374.169
-	Giao đất ở đô thị	31,97	65%	500.000	103.893
2	Thu tiền cho thuê đất				1.104.213
-	Thuê đất thương mại dịch vụ	48,87	70%	80.000	27.367
-	Thuê đất cơ sở SX kinh doanh	48,13	70%	64.000	21.564
-	Đất khu công nghiệp	1.000,00	50%	180.000	900.000
-	Đất cụm công nghiệp	58,25	70%	170.000	69.318
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	67,16	80%	160.000	85.965
3	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND và Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND	79,83		22.000	17.562
B	TỔNG CHI (1+2)				1.526.327
1	Chi đền bù đất ở				46.674
-	Đất ở nông thôn	20,69		160.000	33.097
-	Đất ở đô thị	2,72		500.000	13.577
2	Chi đền bù đất nông nghiệp				1.479.653
-	Đất trồng lúa	75,92		132.000	100.210
-	Đất trồng cây hàng năm	298,47		132.000	393.977
-	Đất trồng cây lâu năm	1.076,43		84.000	904.199
-	Đất lâm nghiệp	386,98		21.000	81.267
*	CÂN ĐỐI (THU - CHI)				73.510

* **Cân đối thu chi:** Tổng các nguồn thu từ đất khoảng 1.599.837 triệu đồng, tổng các khoản chi từ đất khoảng 1.526.327 triệu đồng, chênh lệch thu - chi khoảng 73.510 triệu đồng. Nguồn thu cao hơn chi do đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, nạo vét các tuyến kênh thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí

bồi thường về đất, tạo mọi điều kiện để người dân thuận lợi trong canh tác, sản xuất nông nghiệp cũng như giao thương, vận chuyển được thuận tiện hơn, từ đó sẽ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển, sẽ làm cho nguồn thu từ đất sẽ tăng.

Các nguồn chi lớn chủ yếu từ các công trình, dự án như: Khu Công nghiệp (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định), cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh và các dự án phát triển hạ tầng... Về lâu dài các khu công nghiệp và cụm công nghiệp sẽ thu hút các tổ chức kinh tế đầu tư, nguồn ngân sách sẽ được thu từ việc cho thuê đất và tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Các công trình như y tế, giáo dục, văn hóa với các nguồn vốn từ ngân sách, vốn xây dựng nông thôn mới đủ khả năng thực hiện một số công trình dự kiến trong từng năm. Huy động các nguồn vốn từ ngân sách, vốn doanh nghiệp,... để chủ động đủ nguồn vốn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của huyện Vân Canh nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 896,00 ha, giảm 79,83 ha. Để ổn định đất trồng lúa, hàng năm huyện đều xây dựng kế hoạch sử dụng đất và có giải pháp kiểm soát chặt chẽ diện tích đất lúa đang sản xuất có hiệu quả. Đồng thời, thực hiện nạo vét kênh mương nội đồng, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người dân trồng lúa,.. giúp tăng năng suất và sản lượng, ổn định giá cả thị trường giúp người dân yên tâm đầu tư sản xuất.

Việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác chỉ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại, đến năm 2030 vẫn đảm bảo an toàn lương thực.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán nhu cầu về đất ở tại nông thôn, đô thị, đáp ứng tốt yêu cầu của người dân về giải quyết quỹ đất ở tăng thêm, bố trí cụ thể các điểm dân cư trên địa bàn huyện. Diện tích đất ở tăng thêm 320,37 ha (đất ở tại nông thôn tăng 291,12 ha; đất ở tại đô thị tăng 29,25 ha so với năm 2020). Đồng thời, trong phương án quy hoạch cũng xác định giảm 2,72 ha đất ở tại đô thị và 20,69 ha đất ở tại nông thôn do chuyển sang mục đích khác chủ yếu đất phát triển hạ tầng, xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải thu hồi đất của người dân. Trong phương án quy hoạch có tính đến phương án dành quỹ đất ở, các hộ dân di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án sẽ được bố trí chỗ ở và có chính sách di dời và tái định cư để người dân ổn định cuộc sống, an cư lập nghiệp.

Đất nông nghiệp trên địa bàn huyện còn chiếm diện tích lớn so với diện tích tự nhiên của huyện nên phần lớn vị trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng điều chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp sang nên hạn chế được việc đền bù, giải tỏa nhà dân, tiết kiệm nguồn ngân sách cho địa phương, đồng thời hạn chế việc tái định cư do giải tỏa gây bất ổn định đời sống của người dân.

Tuy nhiên, nguồn lao động của huyện phần đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp tập trung vào các ngành nghề chính như: Trồng lúa, hoa màu, trồng rừng sản xuất, việc chuyển đổi 1.838,28 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của người dân. Do đó, cần phải bố trí mở lớp đào tạo ngành nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động, giới thiệu việc làm, khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động địa phương nhất là lao động thuộc diện thu hồi đất ở và đất sản xuất nhằm đảm bảo thu nhập đời sống cho nhân dân.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Mức độ đô thị hóa trong phương án quy hoạch sử dụng đất khá cao nên cần cân nhắc kỹ các vấn đề về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cần tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu), giải quyết việc làm và các vấn đề về mặt trái của xã hội khi phát triển đô thị.

Về quy mô đô thị, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện có 02 đô thị: thị trấn Vân Canh (đô thị loại IV) và xã Canh Vinh (đô thị loại V), chú trọng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo điều kiện việc làm

ổn định nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư trong đô thị, tạo sức ảnh hưởng phát triển các xã vùng ven đô theo hình thức 01 thị trấn là đô thị trung tâm từng bước hình thành, phát triển đô thị vệ tinh xung quanh.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng, phát triển các khu, cụm công nghiệp sẽ tác động đến môi trường như thải ra các loại khí thải, nước thải, rác thải trong sản xuất, làm ảnh hưởng đến đời sống, sức khỏe người dân. Do đó, cần có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Trên địa bàn huyện Vân Canh hiện có các di tích thắng cảnh như: suối Phương, hồ Quang Hiến, suối Cầu, di tích lịch sử văn hoá Đồi Đá Huê, Suối Mây, Cầu Mực Thịnh, Hang Hòn Ông,... khu tưởng niệm không những có giá trị về mặt lịch sử mà còn có giá trị về giáo dục truyền thống yêu nước cho thế hệ trẻ hôm nay và các thế hệ mai sau.

Trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, dựa trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của địa phương, huyện bố trí tăng thêm 6,12 ha, quỹ đất để bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn các di tích lịch sử văn hóa. Phương án sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng, giao thông phục vụ du lịch tại khu di tích, thu hút người dân và du khách đến tham quan góp phần phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và mục tiêu phát triển du lịch.

Công tác tu bổ di tích đảm bảo tối đa tính nguyên gốc của di tích, khôi phục lại một cách chính xác những yếu tố đã bị thiếu hụt, mất mát trong quá trình tồn tại của di tích; trả lại cho di tích hình dáng vốn có của nó; làm cho di tích có độ bền vững về mặt kết cấu để tồn tại lâu dài trước tác động của điều kiện khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, cũng như thử thách của thời gian.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của huyện, bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên nhân văn phương án Quy hoạch sử

dụng đất của huyện đã phân tích, đánh giá tình hình khai thác, sử dụng trong thời gian qua và đã đưa ra phương án khai thác sử dụng hiệu quả đến năm 2030 các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn để tăng sản lượng và chất lượng; giảm diện tích đất nông nghiệp để xây dựng các công trình trọng điểm như hạ tầng, khu, cụm công nghiệp... Nhìn chung, diện tích tự nhiên trên toàn huyện đã được phương án quy hoạch bố trí khai thác hợp lý và hiệu quả, đảm bảo không để đất bị bạc màu, bỏ hoang...

Tài nguyên rừng huyện Vân Canh phong phú, chất lượng rừng tốt, có trữ lượng lớn nên vừa có thể bảo vệ nguồn nước vừa là ngành mũi nhọn để phát triển kinh tế cho huyện. Quy hoạch đến năm 2030, tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 68.337,66 ha chiếm 85,51 % diện tích tự nhiên của huyện; trong đó rừng phòng hộ có diện tích 27.667,19 ha và rừng sản xuất có diện tích 40.670,47 ha góp phần vào độ che phủ của tỉnh đến năm 2030.

*** Tác động của phương án quy hoạch đến môi trường:**

- Tác động tích cực: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí đầy đủ diện tích cây xanh cách ly, cây xanh thể dục thể thao tại các khu, cụm công nghiệp và các khu đô thị, dân cư tập trung.

- Tác động tiêu cực: Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp là một công cụ hiệu quả cho sự phát triển công nghiệp giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và khuyến khích các hoạt động kinh tế của khu vực các khu công nghiệp đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng. Song cũng các vấn đề về môi trường, sức khỏe và an toàn là không thể tránh khỏi. Sự ra đời và hoạt động của các khu, cụm công nghiệp gắn liền với việc tiêu thụ một lượng nước và thải ra môi trường lượng nước thải rất lớn có mức độ ô nhiễm cao. Khói bụi xả vào không khí do các nhà máy sản xuất gây ô nhiễm không khí, nguy hiểm cho sức khỏe công cộng và hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu, hiệu ứng nhà kính, ozon hỏng và hoang mạc hóa tăng. Nhiên liệu và năng lượng từ ngành công nghiệp liên quan đến vật liệu bị rò rỉ trong đất gây ô nhiễm môi trường đất.

- Do đó, song song với quy hoạch mạng lưới đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã đề ra các biện pháp, phương án khống chế ô nhiễm thích hợp và hiệu quả nhằm giảm thiểu đến mức tối đa các chất thải phát sinh gây tác động nghiêm trọng tới môi trường và sức khỏe người dân trong khu vực.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và văn bản số 5628/UBND-KT ngày 20/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc triển khai công tác lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất và Danh mục các công trình, dự án thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất, sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2021. UBND huyện Vân Canh đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện và đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt theo Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 06/4/2021. Do đó nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vân Canh chỉ trình bày một số chỉ tiêu chính và kết quả thực hiện của kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

Bảng 54: Diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiến	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		79.913,44	1.949,33	9.957,24	3.666,74	12.750,91	8.362,72	4.809,93	38.416,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.263,20	1.651,96	9.255,22	3.358,01	12.337,00	8.146,22	4.654,71	37.860,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	975,08	45,36	428,40	125,97	33,09	73,34	45,10	223,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>285,42</i>	<i>24,83</i>	<i>141,18</i>	<i>83,08</i>	<i>32,74</i>	<i>3,59</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.809,85	642,43	451,83	249,88	310,39	698,68	428,29	28,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,83	234,20	2.006,41	303,93	248,21	649,07	317,34	599,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.720,70	256,84	1.916,85	655,08	7.501,38	4.090,17	904,13	12.396,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.359,41	468,51	4.439,19	2.021,41	4.243,93	2.634,97	2.959,85	24.591,55
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.966,28</i>	<i>15,74</i>	<i>301,81</i>	<i>74,02</i>	<i>723,60</i>	<i>399,88</i>	<i>233,43</i>	<i>14.217,80</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74			1,74				
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,58	4,61	12,55					20,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.597,01	294,34	697,05	274,82	411,73	214,07	148,88	556,12
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,83	2,01	62,95	12,67	5,20			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,67						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,67	16,75	59,92					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49	0,32	0,26	1,44	0,30		0,18	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,92	0,88	19,86	6,92	9,37	19,70	3,19	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,99		5,15	0,84				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	499,68	99,73	150,62	59,58	29,40	45,69	32,47	82,18
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	318,63	63,83	92,07	42,70	23,50	33,64	27,14	35,75
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	18,46	2,44	7,91	8,11				
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38	3,59	0,37	0,42				
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,70	1,57	0,37	0,24	0,14	0,16	0,10	0,13
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,67	8,52	8,06	2,98	1,77	3,75	1,45	3,15
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,04	1,20	1,62	0,80		0,10	1,10	1,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiến	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	24,30	0,44						23,87
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,34	0,03	0,02	0,02	0,07	0,02	0,03
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,07				0,30	0,51	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45		0,45					
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	1,23	1,03	0,05				
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,17	16,22	37,78	3,83	2,48	7,68	2,15	18,03
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,13	0,27	0,92	0,43	1,50			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67	1,07	1,40	0,62	0,57	0,78	0,43	0,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,22						0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,31		83,04	23,82	15,61	20,55	19,62	22,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,90	52,90						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	4,36	0,49	0,60	0,29	0,52	0,44	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,28	2,03	1,18	0,74		0,05	0,02	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61		0,61					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,82	91,89	230,71	109,90	41,59	123,02	92,47	154,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	768,79	21,52	80,86	57,70	309,39	3,77	0,05	295,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,23	3,02	4,96	33,91	2,18	2,43	6,34	0,40

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 55: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9,13	8,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,63
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,66
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,66
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10

*** Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**

Trong năm 2021, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 8,38 ha. Cụ thể chuyển mục đích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp: 0,75 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp: 4,68 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp: 0,32 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp: 2,63 ha.

*** Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 0,66 ha.

*** Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 0,10 ha.**

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã xem Biểu 07/CH của phần hệ thống biểu.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Bảng 56: Diện tích thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG CỘNG		6,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,63
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,26
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,13
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.16	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Tổng diện tích đất thu hồi để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021 là 6,58 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi trong năm 2021 để thực hiện các công trình dự án là 6,33 ha. Cụ thể:

- + Đất trồng lúa: 0,75 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,63 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,32 ha.
- + Đất trồng rừng sản xuất: 2,63 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi trong năm 2021 là 0,26 ha.

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã xem Biểu 08/CH của phần hệ thống biểu.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Năm 2021, huyện Vân Canh không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Bảng 57: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

TT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích đăng ký KH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu công nghiệp Becamex Bình Định (Dự án khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex - Bình Định) - Đợt 1	SKK	Canh Vinh	196,34
2	Đường giao thông vào làng Canh Giao xã Canh Hiệp	DGT	Canh Hiệp	1,54
3	Bê tông xi măng vào bãi rác huyện Vân Canh	DGT	Canh Hiệp	0,77
4	Đường phía Tây huyện (đoạn qua xã Canh Hiến)	DGT	Canh Hiến	3,04
5	Đường phía Tây huyện (đoạn xã Canh Hiến đi Canh Vinh)	DGT	Canh Hiến	2,73
6	BTXM tuyến đường từ Cây gạo đi Cây trôi	DGT	Canh Hiến	0,11
7	Đường phía Tây huyện (đoạn xã Canh Hiến đi Canh Vinh)	DGT	Canh Vinh	1,60
8	Sửa chữa, nâng cấp hồ Suối Mây	DTL	TT Vân Canh	3,76
9	Kè sông Hà Thanh (thôn 4, xã Canh Hiệp)	DTL	Canh Hiệp	0,40
10	Xây dựng lưới điện 3 làng Kà Bông, làng Cát, làng Chôm xã Canh Liên	DNL	Canh Liên	0,70
11	Nhà Văn hóa khu phố Hiệp Giao	DSH	TT Vân Canh	0,18
12	Công viên cây xanh (Phía sau nghĩa trang liệt sĩ)	DKV	TT Vân Canh	0,30
13	Xây dựng trạm QLVR làng Canh Tiên, xã Canh Liên	DTS	Canh Liên	0,04
14	Đầu tư hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định	SKC	Canh Vinh	1,55
15	Đất CMD đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	ONT	Canh Thuận; Canh Vinh	0,04

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu, cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để có thể thực hiện tốt QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2021 của huyện Vân Canh, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần có chính sách đãi ngộ thu hút đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, nhân lực trình độ cao trong ngành, lĩnh vực đến làm việc tại địa phương.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường. Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn, để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng một cách chính xác và hiệu quả.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai.

- Huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về giá thuê đất, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính,... thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện như phát triển các khu, cụm công nghiệp, phát triển du lịch và các công trình khác trên địa bàn huyện.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện

- Tổ chức công bố công khai QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2021 huyện Vân Canh được duyệt để các tổ chức, cá nhân được biết, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Phối hợp với các sở ngành, cấp tỉnh rà soát, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cấp GCNQSDD cho các cơ quan, tổ chức có sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư có công trình, dự án trên địa bàn huyện sớm phối hợp triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư; chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã đề ra.

- Yêu cầu chủ đầu tư các dự án ngoài ngân sách lập bản cam kết về tiến độ thực hiện dự án, tiến hành cầm cọc mốc GPMB và khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường.

- Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để điều chỉnh vốn đầu tư giữa các công trình đảm bảo tính hiệu quả cao trong sử dụng vốn ngân sách....Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí ngân sách theo kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025.

- Tăng cường thông báo công khai, mời gọi đầu tư với các hạng mục xây dựng khu đô thị mới, nhà ở thương mại, khu dân cư.

- Tăng cường công tác đối thoại công dân và doanh nghiệp nhằm giải quyết, tháo gỡ khó khăn về thủ tục hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra tiến độ triển khai trong công tác kiểm đếm bồi thường và giải phóng mặt bằng, để kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc góp phần đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thi công hạng mục công trình, dự án.

- Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Luật Đất đai về quản lý và sử dụng đất sai mục đích, đồng thời tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Kiên quyết không cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Trách nhiệm của các Phòng, ban, ngành có liên quan

- Tham mưu cho UBND huyện: xây dựng quy chế quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đề xuất các giải pháp giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp quy hoạch treo, dự án treo, điều chỉnh bổ sung các dự án, công trình cấp thiết cho phát triển KT-XH của huyện.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương, vùng đất trồng lúa đã được quy hoạch bảo vệ. Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, bố trí vốn đầu tư cho các dự án, công trình của ngành mình đã đăng ký và đã được xác định trong danh mục các dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đề xuất kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết trong các trường hợp: công trình không khả thi triển khai thực hiện, có thay đổi vị trí, quy mô diện tích, phát sinh mới công trình thiết yếu...

- Định kỳ đánh giá sơ kết, tổng kết kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu loại đất trong quy hoạch có liên quan đến ngành mình, các dự án, công trình đã đăng ký, xác định trong kỳ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Xác định nghĩa vụ tài chính, chế độ thu tài chính của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân khi được nhà nước giao đất có thu tiền, cho thuê đất, CMĐSDĐ, các loại thuế và phí liên quan đến sử dụng đất...

- Bố trí đủ kinh phí để đào tạo, bồi dưỡng, đầu tư nguồn nhân lực, trang thiết bị, công nghệ cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã và thị trấn

- Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã, thị trấn làm chủ đầu tư.

- Phối hợp với các phòng ban của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không để phát sinh xây dựng các công trình ngoài kế hoạch được duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND huyện về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

- Điều tra, đánh giá mức độ tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển hệ thống đô thị hiện có và đô thị dự kiến hình thành mới trong giai đoạn 2021-2030; khoanh vùng có nguy cơ chịu tác động cao của biến đổi khí hậu; tính toán khả năng và mức độ tự thích nghi, hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống bản đồ cảnh báo rủi ro biến đổi khí hậu tại đô thị.

- Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế lũ, lụt, ngập úng trong đô thị, hình thành hồ chứa điều tiết nước, khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố. Xây dựng đập, kè, phân dòng lũ. Khoanh vùng bảo vệ và có giải pháp tái định cư và di dời dân trong vùng cảnh báo rủi ro. Phát triển nhà ở có khả năng chống chịu cao với gió bão.

4.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất

- Kiểm soát tốc độ sạt lở tại các khu vực trọng điểm trên các sông lớn

- Tổ chức khảo sát các khu vực xung yếu, xây dựng hệ thống đập dâng, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai; cải tiến chế độ canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch sử dụng đất;

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

4.4. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- **Bón phân cân đối:** Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi.

- **Tiến hành các biện pháp làm đất thích hợp:** đối với canh tác rau màu nên làm đất ở ẩm độ thích hợp; đối với canh tác lúa nên sử dụng các loại máy cày nhỏ trong khâu chuẩn bị đất để hạn chế tác động nén dẽ trong điều kiện làm đất ướt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng dựa trên cơ sở Văn kiện Đại hội Đảng bộ của huyện, quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, ...

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh, huyện và xã/thị trấn, ... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên tốt để sản xuất nông nghiệp.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

II. KIẾN NGHỊ

Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã – thị trấn được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Vân Canh: Đề nghị UBND tỉnh xét duyệt “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vân Canh” để UBND huyện có cơ sở thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án quy hoạch sử dụng đất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BIỂU TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Vân Canh
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Vân Canh
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vân Canh
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Vân Canh
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Vân Canh
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vân Canh
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Vân Canh
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Vân Canh
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Vân Canh
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 huyện Vân Canh
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Vân Canh
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) huyện Vân Canh
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vân Canh
14	Phụ lục 01	Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang thời kỳ 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vân Canh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
2.9.1	Đất giao thông	DGT	313,39	62,66	90,63	40,08	23,50	33,64	27,14	35,75
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	18,46	2,44	7,91	8,11				
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38	3,59	0,37	0,42				
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,70	1,57	0,37	0,24	0,14	0,16	0,10	0,13
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,80	8,60	8,10	2,98	1,77	3,75	1,45	3,15
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,04	1,20	1,62	0,80		0,10	1,10	1,23
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	24,30	0,44						23,87
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,34	0,03	0,02	0,02	0,07	0,02	0,03
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,07				0,30	0,51	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45		0,45					
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	1,23	1,03	0,05				
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,17	16,22	37,78	3,83	2,48	7,68	2,15	18,03
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,13	0,27	0,92	0,43	1,50			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67	1,07	1,41	0,62	0,57	0,78	0,43	0,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,22						0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,30		83,04	23,82	15,61	20,53	19,62	22,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,77	50,77						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	4,36	0,49	0,60	0,29	0,52	0,44	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,37	2,12	1,18	0,74		0,05	0,02	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61		0,61					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,85	91,89	230,71	109,93	41,59	123,02	92,47	154,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	768,79	21,52	80,86	57,70	309,39	3,77	0,05	295,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,23	3,02	4,96	33,91	2,18	2,43	6,34	0,40

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN VÂN CANH - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch SDD đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		80.020,84	79.913,44	-107,40	99,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.662,62	77.271,54	1.608,92	102,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.034,04	975,83	-58,21	94,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>496,36</i>	<i>285,42</i>	<i>-210,94</i>	<i>57,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.802,02	2.814,53	-987,49	74,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.449,32	4.358,50	2.909,18	300,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.019,22	27.720,70	-298,52	98,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.352,39	41.362,65	10,26	100,02
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.172,78</i>	<i>15.966,28</i>	<i>793,50</i>	<i>105,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,85	1,74	-2,11	45,31
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,78	37,58	35,80	2.111,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.057,56	2.588,67	-1.468,89	63,80
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	330,43	82,83	-247,60	25,07
2.2	Đất an ninh	CAN	4,96	0,67	-4,29	13,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	80,58		-80,58	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		76,67	76,67	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,49	2,49	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,46	58,71	-1,75	97,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,13	5,99	-41,14	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.677,37	494,57	-1.182,80	29,48
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	756,22	313,39	-442,83	41,44
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	627,57	18,46	-609,11	2,94
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,71	4,38	-14,33	23,43
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,48	2,70	0,22	108,72
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,72	29,80	-6,92	81,14
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,08	6,04	-16,04	27,36
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	62,37	24,30	-38,07	38,97
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,54	-0,30	63,89
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,52	0,88	-4,64	16,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,46	0,45	-28,01	1,58
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,33	2,32	0,99	174,48
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,12	88,17	-20,95	80,80
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,95	3,13	-2,82	52,66
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		5,67	5,67	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,35	0,35	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	312,86	185,30	-127,56	59,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,98	50,77	-16,21	75,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,68	7,02	0,34	105,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		4,37	4,37	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,62	0,61	-1,01	37,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	804,85	843,85	39,00	104,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	659,54	768,79	109,25	116,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,10		-4,10	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	300,66	53,23	-247,43	17,70

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN VÂN CANH - TỈNH BÌNH ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
						Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(57)+...+(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		79.913,00	0,44	79.913,44	1.949,33	9.957,24	3.666,74	12.750,91	8.362,72	4.809,93	38.416,58
I	LOẠI ĐẤT											
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.515,00	-999,56	75.515,44	1.513,62	7.936,17	3.297,21	12.205,18	8.085,39	4.616,19	37.861,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	896,00		896,00	43,73	361,08	118,56	32,86	71,97	44,40	223,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>268,00</i>		<i>268,00</i>	<i>24,13</i>	<i>132,28</i>	<i>75,68</i>	<i>32,50</i>	<i>3,41</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2.493,61	2.493,61	556,42	361,05	215,89	269,52	656,67	409,47	24,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		3.235,54	3.235,54	202,02	1.027,41	240,69	243,26	635,83	306,06	580,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.611,00	56,19	27.667,19	256,84	1.895,75	635,08	7.500,09	4.089,92	904,13	12.385,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.807,00	-136,53	40.670,47	449,63	4.278,10	1.760,24	4.140,93	2.581,01	2.952,13	24.508,42
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.966,00</i>	<i>0,28</i>	<i>15.966,28</i>	<i>15,74</i>	<i>301,81</i>	<i>74,02</i>	<i>723,60</i>	<i>399,88</i>	<i>233,43</i>	<i>14.217,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		60,93	60,93			1,74				59,19
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		491,69	491,69	4,98	12,78	325,00	18,52	50,00		80,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.380,00	1.000,00	4.380,00	434,61	2.018,58	356,89	545,37	277,31	192,72	554,51
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	102,00	6,96	108,96	2,01	62,95		42,00			2,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	0,41	5,41	4,67	0,16	0,10	0,10	0,10	0,18	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.000,00		1.000,00		1.000,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		75,00	75,00	74,80				0,20		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		51,32	51,32	7,46	0,46	21,44	0,30	3,80	0,28	17,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		105,08	105,08	1,45	28,04	25,83	9,37	30,20	10,19	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		73,15	73,15		24,49	7,94	39,22		1,50	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	553,00	249,98	802,98	143,08	268,83	94,84	73,34	68,88	49,86	104,16
	<i>Trong đó:</i>											
2.9.1	Đất giao thông	DGT	466,00		466,00	82,22	172,48	50,80	43,73	43,03	31,16	42,58
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL		42,30	42,30	10,33	11,96	17,53	1,45	0,69	0,31	0,02
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,00		34,00	12,87	12,37	1,62	1,66	1,86	2,00	1,62
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,00		6,00	1,57	3,44	0,41	0,14	0,22	0,10	0,13
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,00		49,00	12,01	18,75	3,71	3,47	5,13	2,78	3,15
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,00		24,00	3,01	5,73	2,51	2,60	3,96	2,10	4,09
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	48,00		48,00	1,30	4,33	3,17	1,65	2,70	3,84	31,02
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,00		1,00	0,23	0,03	0,02	0,07	0,07	0,02	0,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
						Thị trấn Văn Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiến	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,00		7,00	2,07	1,12			1,30	2,51	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,00		8,00			0,20	7,10	0,20		0,50
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON		8,52	8,52	1,23	1,03	6,25				
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		101,73	101,73	16,24	32,67	8,18	9,98	9,72	4,55	20,39
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
2.9.16	Đất chợ	DCH		7,44	7,44		4,90	0,43	1,50		0,50	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,89	6,89	1,02	1,63	0,68	0,67	1,60	0,43	0,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		28,82	28,82	5,58	20,34		1,09	1,67		0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		476,42	476,42		295,56	42,75	28,00	34,82	36,80	38,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		80,02	80,02	80,02						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		15,20	15,20	12,54	0,49	0,60	0,29	0,52	0,44	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		4,74	4,74	1,75	1,18	0,84		0,15	0,52	0,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,61	0,61		0,61					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		824,29	824,29	78,70	232,99	104,18	41,59	120,12	92,47	154,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		721,10	721,10	21,52	80,86	57,70	309,39	15,27	0,05	236,32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,00		18,00	1,09	2,48	12,64	0,36	0,02	1,02	0,40
II	KHU CHỨC NĂNG		4.257,00	70.917,38	75.174,38	2.762,18	9.945,53	2.983,37	11.749,03	6.822,75	3.914,94	36.996,58
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT	2.308,00	2.308,00	2.308,00		2.308,00					
3	Đất đô thị	KDT	1.949,00	0,33	1.949,33	1.949,33						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		268,00	268,00	24,13	132,28	75,68	32,50	3,41		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		68.337,66	68.337,66	706,47	6.173,85	2.395,32	11.641,02	6.670,92	3.856,26	36.893,81
6	Khu du lịch	KDL		425,56	425,56	7,46		394,10				24,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		1.075,00	1.075,00	74,80	1.000,00			0,20		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM										
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		810,84	810,84		331,39	118,27	75,50	148,22	58,68	78,77
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON										

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN VÂN CANH - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiến	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.838,28	141,89	1.321,66	83,05	131,82	62,26	40,03	57,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	75,92	1,63	67,86	3,70	0,23	1,37	0,71	0,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>13,51</i>	<i>0,70</i>	<i>8,90</i>	<i>3,49</i>	<i>0,23</i>	<i>0,18</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	298,47	89,05	91,76	24,19	30,87	40,01	18,82	3,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.076,43	31,75	979,32	17,15	4,95	12,58	11,28	19,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	53,51		21,09	20,00	1,29	0,26		10,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	333,47	19,30	161,30	18,00	94,48	8,05	9,22	23,13
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,49	0,16	0,32					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		454,60	0,53	0,55	325,00	18,52	50,00		60,00
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	366,50			250,00	8,52	47,98		60,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,45	0,28	18,97	0,15	0,04			

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN VĂN CANH - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Thị trấn Văn Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiến	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,99	0,42		19,66		1,41	1,50	
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,20			15,20				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,79	0,42		4,46		1,41	1,50	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,24	1,51	2,48	1,61	1,82	1,00	3,82	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,73		0,73					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,72				1,72			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,02	1,15	0,85	0,62		1,00	2,40	
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	4,63	1,09	0,05	0,09		1,00	2,40	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1,38	0,06	0,80	0,52				

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN VÂN CANH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiến	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		79.913,44	1.949,33	9.957,24	3.666,74	12.750,91	8.362,72	4.809,93	38.416,58
I	LOẠI ĐẤT									
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.263,20	1.651,96	9.255,22	3.358,01	12.337,00	8.146,22	4.654,71	37.860,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	975,08	45,36	428,40	125,97	33,09	73,34	45,10	223,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>285,42</i>	<i>24,83</i>	<i>141,18</i>	<i>83,08</i>	<i>32,74</i>	<i>3,59</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.809,85	642,43	451,83	249,88	310,39	698,68	428,29	28,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,83	234,20	2.006,41	303,93	248,21	649,07	317,34	599,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.720,70	256,84	1.916,85	655,08	7.501,38	4.090,17	904,13	12.396,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.359,41	468,51	4.439,19	2.021,41	4.243,93	2.634,97	2.959,85	24.591,55
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.966,28</i>	<i>15,74</i>	<i>301,81</i>	<i>74,02</i>	<i>723,60</i>	<i>399,88</i>	<i>233,43</i>	<i>14.217,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74			1,74				
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,58	4,61	12,55					20,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.597,01	294,34	697,05	274,82	411,73	214,07	148,88	556,12
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,83	2,01	62,95	12,67	5,20			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,67						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,67	16,75	59,92					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49	0,32	0,26	1,44	0,30		0,18	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,92	0,88	19,86	6,92	9,37	19,70	3,19	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,99		5,15	0,84				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	499,68	99,73	150,62	59,58	29,40	45,69	32,47	82,18
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	318,63	63,83	92,07	42,70	23,50	33,64	27,14	35,75
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	18,46	2,44	7,91	8,11				
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38	3,59	0,37	0,42				
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,70	1,57	0,37	0,24	0,14	0,16	0,10	0,13
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,67	8,52	8,06	2,98	1,77	3,75	1,45	3,15
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	6,04	1,20	1,62	0,80		0,10	1,10	1,23
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	24,30	0,44						23,87
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,34	0,03	0,02	0,02	0,07	0,02	0,03
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,07				0,30	0,51	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45		0,45					
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	1,23	1,03	0,05				
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,17	16,22	37,78	3,83	2,48	7,68	2,15	18,03
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,13	0,27	0,92	0,43	1,50			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67	1,07	1,40	0,62	0,57	0,78	0,43	0,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,22						0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,31		83,04	23,82	15,61	20,55	19,62	22,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,90	52,90						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	4,36	0,49	0,60	0,29	0,52	0,44	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,28	2,03	1,18	0,74		0,05	0,02	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61		0,61					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,82	91,89	230,71	109,90	41,59	123,02	92,47	154,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	768,79	21,52	80,86	57,70	309,39	3,77	0,05	295,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,23	3,02	4,96	33,91	2,18	2,43	6,34	0,40

Biểu 07/CH

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN VÂN CANH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiển	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		8,38	3,13	2,59	2,64		0,02		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,75		0,53	0,21				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,68	3,13	1,54			0,02		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,32		0,32					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,63		0,20	2,43				
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,66					0,66		
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,66					0,66		
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10	0,10						

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN VÂN CANH - TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1.1	Đất quốc phòng							
1.1.1.1	Thao trường huấn luyện 3 trong 1	Xã Canh Hiệp	36,80		36,80	RSX(36,80)	TK 356 (1,2)	Nhu cầu của BCHQS tỉnh
1.1.1.2	Thao trường huấn luyện xã Canh Liên	Xã Canh Liên	2,00		2,00	RSX(2,00)	TK 361 (6)	Nhu cầu của BCHQS tỉnh
1.1.2	Đất an ninh							
1.1.2.1	Nhà làm việc công an xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,10		0,10	HNK(0,10)	Tờ 7 (294)	Nhu cầu của Công an tỉnh
1.1.2.2	Nhà làm việc công an xã Canh Hiến	Xã Canh Hiến	0,10		0,10	CLN(0,03);ONT(0,07)	Thửa 440 tờ 6 (giáp bưu điện)	Nhu cầu của Công an tỉnh
1.1.2.3	Nhà làm việc công an xã Canh Liên	Xã Canh Liên	0,10		0,10	CLN(0,10)	làng Kôm Xôm	Nhu cầu của Công an tỉnh
1.1.2.4	Nhà làm việc công an xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,16		0,16	DTT(0,16)	Tờ 9(402)	Nhu cầu của Công an tỉnh
1.1.2.5	Nhà làm việc công an xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,18		0,18	HNK(0,18)	Tờ 5 (331)	Nhu cầu của Công an tỉnh
1.1.2.6	Nhà làm việc công an xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	0,10		0,10	CLN(0,10)		Nhu cầu của Công an tỉnh
1.1.2.7	Trụ sở công an huyện Vân Canh (vị trí mới)	TT. Vân Canh	2,00		2,00	HNK(1,00);CLN(1,00)		Nhu cầu của Công an tỉnh
1.1.2.8	Đội CC và CNCH Công an huyện Vân Canh	TT. Vân Canh	2,00		2,00	HNK(1,00);CLN(1,00)		Nhu cầu của Công an tỉnh
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2.1	Đất khu công nghiệp							
1.2.2.1.1	Khu Công nghiệp (thuộc Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - TM&DV Becamex Bình Định)	Xã Canh Vinh	1.000,00		1.000,00	LUA(54,24);HNK(29,66);CLN(735,11);RPH(16,74);RSX(97,45);SKN(38,89);DGT(9,97);DRA(0,45);NTD(6,01);ONT(6,98);SON(3,78);CSD(0,73)		QĐ Số 270/QĐ-TTg
1.2.2.2	Đất ở tại nông thôn							
1.2.2.2.1	Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1B (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phần Khu 7)	Xã Canh Vinh	90,49		90,49	LUA(0,46);CLN(73,47);RSX(15,34);DGT(1,22)		QĐ số 3687/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Bình Định
-	Đất ở	Xã Canh Vinh	36,58		36,58	LUA(0,46);CLN(31,76);RSX(3,14);DGT(1,22)		
-	Đất giáo dục - đào tạo	Xã Canh Vinh	2,26		2,26	CLN(2,26)		
-	Đất trạm y tế	Xã Canh Vinh	0,05		0,05	CLN(0,05)		
-	Đất văn phòng khu phố	Xã Canh Vinh	0,03		0,03	CLN(0,03)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất trung tâm văn hóa - thể thao	Xã Canh Vinh	0,50		0,50	CLN(0,50)		
-	Đất chợ	Xã Canh Vinh	0,97		0,97	CLN(0,97)		
-	Đất giao thông	Xã Canh Vinh	28,61		28,61	CLN(26,35);RSX(2,26)		
-	Đất cây xanh - mặt nước	Xã Canh Vinh	16,89		16,89	CLN(9,08);RSX(7,81)		
-	Đất kênh suối	Xã Canh Vinh	4,59		4,59	CLN(2,46);RSX(2,13)		
1.2.2.2.2	Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 1A (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phần Khu 7))	Xã Canh Vinh	89,90		89,90	CLN(48,24);SKN(41,66)		QĐ số 2777/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh Bình Định
-	Đất ở	Xã Canh Vinh	43,77		43,77	CLN(22,43);SKN(21,34)		
-	Đất giáo dục - đào tạo	Xã Canh Vinh	2,88		2,88	CLN(2,88)		
-	Đất trạm y tế	Xã Canh Vinh	0,05		0,05	CLN(0,05)		
-	Đất trung tâm văn hóa - thể thao	Xã Canh Vinh	0,50		0,50	CLN(0,50)		
-	Đất văn phòng khu phố	Xã Canh Vinh	0,04		0,04	CLN(0,04)		
-	Đất chợ	Xã Canh Vinh	0,22		0,22	CLN(0,22)		
-	Đất giao thông	Xã Canh Vinh	27,71		27,71	CLN(7,39);SKN(20,32)		
-	Đất cây xanh	Xã Canh Vinh	7,36		7,36	CLN(7,36)		
-	Đất kỹ thuật	Xã Canh Vinh	5,50		5,50	CLN(5,50)		
-	Đất đậu xe	Xã Canh Vinh	1,86		1,86	CLN(1,86)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2.2.2.3	Khu tái định cư - Dân cư Hiệp Vinh 2 (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phần Khu 7)	Xã Canh Vinh	94,81		94,81	LUA(7,92);HNK(2,45); CLN(70,41);SKC(1,60); DGT(1,65);NTD(0,15); ONT(10,47);CSD(0,16)		QĐ số 3688/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Bình Định
-	Đất ở	Xã Canh Vinh	48,92		48,92	LUA(6,34);HNK(2,45); CLN(36,71);SKC(1,60); DGT(1,65);CSD(0,16)		
-	Đất giáo dục - đào tạo	Xã Canh Vinh	3,27		3,27	CLN(3,27)		
-	Đất trạm y tế	Xã Canh Vinh	0,10		0,10	CLN(0,10)		
-	Đất trung tâm văn hóa - thể thao	Xã Canh Vinh	0,78		0,78	CLN(0,78)		
-	Đất văn phòng khu phố	Xã Canh Vinh	0,10		0,10	CLN(0,10)		
-	Đất chợ	Xã Canh Vinh	1,71		1,71	ONT(1,71)		
-	Đất giao thông	Xã Canh Vinh	31,00		31,00	LUA(1,58);CLN(20,51); NTD(0,15);ONT(8,76)		
-	Đất cây xanh	Xã Canh Vinh	8,01		8,01	CLN(8,01)		
-	Đất kênh suối	Xã Canh Vinh	0,93		0,93	CLN(0,93)		
1.2.2.2.4	Khu tái định cư - Dân cư Tân Vinh (thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (phần Khu 7)	Xã Canh Vinh	99,21		99,21	LUA(0,63);HNK(2,80); CLN(63,54);RSX(29,45); DGT(1,46);DTL(0,04); ONT(1,09);SON(0,21)		QĐ số 3689/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Bình Định

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất ở	Xã Canh Vinh	45,11		45,11	LUA(0,63);HNK(1,23); CLN(33,17);RSX(8,38); DGT(1,46);DTL(0,04); SON(0,21)		
-	Đất giáo dục - đào tạo	Xã Canh Vinh	2,23		2,23	HNK(1,57);CLN(0,66)		
-	Đất trạm y tế	Xã Canh Vinh	0,06		0,06	CLN(0,06)		
-	Đất trung tâm văn hóa - thể thao	Xã Canh Vinh	0,50		0,50	CLN(0,50)		
-	Đất văn phòng khu phố	Xã Canh Vinh	0,06		0,06	CLN(0,06)		
-	Đất chợ	Xã Canh Vinh	0,35		0,35	CLN(0,35)		
-	Đất giao thông	Xã Canh Vinh	32,96		32,96	CLN(23,74);RSX(8,13); ONT(1,09)		
-	Đất cây xanh	Xã Canh Vinh	15,43		15,43	CLN(5,00);RSX(10,43)		
-	Đất kênh suối	Xã Canh Vinh	2,52		2,52	RSX(2,52)		
1.2.2.2.5	Khu đô thị dịch vụ Becamex B (phân khu 8) khu kinh tế Nhơn Hội (quy mô 883,52 ha giai đoạn đến 2030 thực hiện khoảng 30%)	Xã Canh Vinh	43,87		43,87	HNK(18,30);CLN(25,57)		Dự án Becamex
2	Công trình, dự án cấp huyện							
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Đất cụm công nghiệp							

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.1.1	Quy hoạch mở rộng cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh; xã Canh Thuận	75,00	16,75	58,25	HNK(20,17);CLN(13,13);RSX(10,27);DGT(5,68);ODT(0,10);SON(8,90)	Tờ 20(16,76=>93, 95, 97;19,20,21,27,48,64,69,28,29,41,63,85,62,70,71,72, 73,78,79,90,91,77,92,40,39,38,49,50,51,52,61,60,55, 56,57,58,59,74,75,93,76,6, 30,35,36,37,53,54); Tờ 19(29, 32, 37);	QĐ số 4491/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 UBND tỉnh phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500 CCN thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh (phần mở rộng 20ha)
2.1.2	Đất thương mại - dịch vụ							
2.1.2.1	Đất TMDV gần cầu Suối Dứa (Hiệp Giao)	TT. Vân Canh	1,00		1,00	HNK(1,00)	Tờ 11 (68, 76, 77)	QĐ Số 922/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND huyện
2.1.2.2	Đất TMDV phía Nam thị trấn	TT. Vân Canh	1,75		1,75	HNK(1,27)	Tờ 21(70, 71, 141...146)	QĐ Số 922/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND huyện
2.1.2.3	Khu du lịch sinh thái Hồ Suối Mây	TT. Vân Canh	2,46		2,46	HNK(1,00);CLN(1,46)		
2.1.2.4	Đất dịch vụ thương mại (QH Thị trấn)	TT. Vân Canh	3,86		3,86	HNK(0,77);CLN(0,78);RSX(2,31)	Khu phố 3, khu phố Suối Mây	QĐ Số 922/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND huyện
2.1.2.5	Trung tâm thương mại TT Vân Canh (Mở rộng chợ Vân Canh)	TT. Vân Canh	0,47		0,47	CLN(0,13);DCH(0,27);ODT(0,07)		
2.1.2.6	Cửa hàng xăng dầu xã Canh Hoà	Xã Canh Hòa	0,10		0,10	HNK(0,10)	tờ 10 (33)	
2.1.2.7	Cửa hàng xăng dầu thôn An Long 2	Xã Canh Vinh	0,20		0,20	HNK(0,20)		
2.1.2.8	Cửa hàng xăng dầu xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	0,30		0,30	HNK(0,30)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.2.9	Khu du lịch sinh thái Suối Lớn	Xã Canh Thuận	5,00		5,00	CLN(5,00)		
2.1.2.10	Đất thương mại dịch vụ (khu nhà home stay làng Hà Văn Trên)	Xã Canh Thuận	2,00		2,00	CLN(2,00)		
2.1.2.11	Cửa hàng xăng dầu xã Canh Liên - ngã 3 làng Hà Giao đi Kà Nâu	Xã Canh Liên	0,09		0,09	CLN(0,09)	tờ 31 (89)	
2.1.2.12	Khu thương mại dịch vụ (Khu buôn bán các mặt hàng truyền thống, nhà khách, nhà xe...)	Xã Canh Liên	1,00		1,00	CLN(1,00)		
2.1.2.13	Khu du lịch suối Hà Dế	Xã Canh Liên	7,00		7,00	RSX(7,00)		
2.1.2.14	Khu du lịch sinh thái Hồ Lở	Xã Canh Liên	7,00		7,00	RSX(7,00)		
2.1.2.15	Khu du lịch sinh thái Hồ Núi Một	Xã Canh Liên	10,00		10,00	RPH(5,00);MNC(5,00)		
2.1.2.16	Khu du lịch hồ Suối Cầu (394,10 ha)	Xã Canh Hiền	20,00		20,00	RPH(20,00)	TK 358 (4, 5, 7, 10, 11)	
2.1.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.1.3.1	Mở rộng nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	Xã Canh Hòa	7,00		7,00	HNK(1,32);CLN(3,48); RSX(2,20)	(1,3,7,14,19, 20, 21) tờ 2(BĐLN)	NQ Số 23/2020/ NQ-HĐND
2.1.3.2	Mở rộng nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	Xã Canh Thuận	10,50		10,50	LUA(0,60);HNK(9,90)	tờ 27 (33; 34; 43; 45; 86); tờ 22 (39; 40; 64 đến 67); tờ 22(94, 95, 96); 10 tờ 41(BĐ WB3 năm 2011), làng Hòn Mè	NQ Số 23/2020/ NQ-HĐND

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.3.3	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Bãi chứa vật liệu xây dựng)	Xã Canh Vinh	0,25		0,25	HNK(0,25)	Thửa 450, tờ số 9; Thửa 449, tờ 9	
2.1.3.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Kinh Tế	Xã Canh Vinh	24,38	9,58	14,80	HNK(1,12);CLN(7,20);RSX(6,48)		
2.1.3.5	Đất sản xuất kinh doanh xã Canh Hiền	Xã Canh Hiền	14,81		14,81	RSX(2,14);CQP(12,67)	TK 350B (4)	
2.1.3.6	Điểm sản xuất kinh doanh vùng sản vận động cũ thôn Tân Quang - xã Canh Hiền	Xã Canh Hiền	10,00		10,00	LUA(1,37);LUC(1,37);HNK(2,48);CLN(6,15)	Tờ 5	
2.1.3.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đọc quốc lộ 19C, đoạn qua cầu Suối Bụt giáp khu dân cư)	Xã Canh Vinh	6,00		6,00	LUA(0,69);HNK(5,04);CLN(0,27)		
2.1.3.8	Khu giết mổ gia súc tập trung khu phố Hiệp Hà	TT. Vân Canh	0,50		0,50	HNK(0,50)	tờ 6 (112, 114)	
2.1.3.9	Nhà máy nước	TT. Vân Canh	0,47		0,47	HNK(0,47)		
2.1.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.1.4.1	Mỏ đất san lấp đồi Hòn Dầu thôn 4	Xã Canh Hiệp	21,50		21,50	RSX(21,50)	Tờ 6(160)	KH số 407/KH-STNMT ngày 07/7/2022 của Sở TNMT về khóa sát các mỏ KS để lập KH đấu giá năm 2022

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.4.2	Mô đất san lấp làng Hiệp Tiến	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00	RSX(2,00)	Tờ 02 BDLN (305, 307, 317, 405, 410, 411, 327); Làng Hiệp Tiến	KH số 407/KH-STNMT ngày 07/7/2022 của Sở TNMT về khóa sát các mô KS để lập KH đầu giá năm 2022
2.1.4.3	Mô đất sét	Xã Canh Hiệp	7,00		7,00	HNK(7,00)	(7,8,9,10,11,12,48,49,70,71,72,73,74,103,126,105,106,107,108,109,102,14,15,45,46,47,75,76,77,43,16,17,41,42,79,80,78,81,82,83,84,95) tờ 8	KH số 407/KH-STNMT ngày 07/7/2022 của Sở TNMT về khóa sát các mô KS để lập KH đầu giá năm 2022
2.1.4.4	Mô đá xây dựng chân núi Am thôn 4 - xã Canh Hiệp (diện tích 29 ha)	Xã Canh Hiệp	10,00		10,00	RSX(10,00)		
2.1.4.5	Quy hoạch khai thác đá xây dựng theo QĐ 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00	RSX(2,00)	TK 356	
2.1.4.6	Mô cát	Xã Canh Hiệp	1,72		1,72	CSD(1,72)		
2.1.4.7	Khai thác đất phục vụ xây dựng	Xã Canh Hòa	1,50		1,50	RSX(1,50)	381, 374b, 375b	KH số 407/KH-STNMT ngày 07/7/2022 của Sở TNMT về khóa sát các mô KS để lập KH đầu giá năm 2022
2.1.4.8	Mô đất 209 phục vụ thi công dự án tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn	Xã Canh Vinh	12,00		12,00	RSX(12,00)	Tờ 02 BDLN (70, 100)	Văn bản số 4585/UBND-KT ngày 29/7/2021 của UBND Tỉnh
2.1.4.9	Mô đất 209 xã Canh Vinh phục vụ thi công Dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu	Xã Canh Vinh	2,34		2,34	RSX(2,34)		Văn bản số 1808/UBND-KT ngày 07/4/2022 của UBND Tỉnh

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.4.10	Mô đất san lấp xã Canh Hiên (diện tích 85 ha)	Xã Canh Hiên	20,00		20,00	RSX(20,00)	TK350B(4)	
2.1.4.11	Cải tạo đất nông nghiệp tận thu đất sét	Xã Canh Hiên	12,50	12,50				
2.1.4.12	Mô đất phục vụ thi công dự án Đập dâng Hà Thanh 1	Xã Canh Hiên	7,10		7,10	RSX(7,10)	Khoảnh (7, 10), tiểu khu 358, tờ 1(BĐLN)	Văn bản số 2900/UBND-KT ngày 30/5/2022
2.1.4.13	Mô đá thôn Hiên Đông	Xã Canh Hiên	5,00		5,00	RSX(5,00)	Tờ 01 BĐLN (122, 104)	KH số 407/KH-STNMT ngày 07/7/2022 của Sở TNMT về khóa sát các mô KS để lập KH đấu giá năm 2022
2.1.4.14	Mô đất 209 xã Canh Vinh, phục vụ thi công dự án Khu dân cư tại khu vực phía Đông tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh)	Xã Canh Vinh	5,00		5,00	RSX(5,00)	Tờ 02 BĐLN (52,70)	VB số 2968/UBND-KT ngày 01/6/2022 của UBND Tỉnh
2.1.5	Đất giao thông							
*	Quốc lộ							
2.1.5.1	Sửa chữa, nâng cấp, thâm tăng cường mặt đường tuyến đường Quốc lộ 19C, đoạn từ Diêu Trì - Mục Thịnh	Xã Canh Vinh, Xã Canh Hiên, Xã Canh Hiệp, TT. Vân Canh, Xã Canh Thuận, Xã Canh Hòa	3,50		3,50	HNK(0,30);CLN(0,30); RSX(2,90)		NQ số 03/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của thị xã
2.1.5.2	Dự án: Mở rộng tuyến QL 19C đoạn từ Km 26+600 đến Km 28+815 qua thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh	2,32		2,32	HNK(0,10);ODT(1,89); TSC(0,33)		QĐ Số 922/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND huyện

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.3	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex VSIP - Bình Định	Xã Canh Vinh	18,57		18,57	HNK(5,17);CLN(3,40);RPH(5,00);RSX(5,00)	Tờ 1(287; 255; 223; 224; 228; 225; 220; 222; 214; 213; 286; 215; 219; 217; 216; 310; 321; 146; 140; 141; 139a; 121; 122; 123; 124; 125; 126; 127; 1; 139b; 138; 136; 137; 135; 128; tờ 4(124; 91; 123; 86; 85; 92; 83; 125; 87; 115; 114; 2); tờ 5(33; 34; 30; 31; 3; 2; 4); (445; 440; 437; 436; 407; 405; 398; 396; 399; 391; 390; 386; 385; 376; 381; 382; 371; 375; 363; 353; 348; 343; 340; 335; 332; 324; 316; 306) tờ 1(BĐLN); (355; 245; 154; 137; 153; 135; 119; 118; 104; 96) tờ 2(BĐLN); Dự án Becamex	
*	Đường tỉnh							
2.1.5.4	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn từ Quốc lộ 19C	Xã Canh Vinh	14,93		14,93	HNK(1,23);CLN(2,22);RPH(5,76);RSX(0,53);DTL(0,02);ONT(5,17)		
2.1.5.5	Dự án: Tuyến đường trục Đông – Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km 137+580 – Km 143+787 (Bổ sung thu hồi phần đất để hoàn trả cho chùa Thanh Long bị ảnh hưởng GPMB dự án - Phường Trần Quang Diệu)	Huyện Vân Canh	0,09		0,09	LUA(0,09);LUC(0,09)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	Đường huyện							
2.1.5.6	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu Công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định đến xã Canh Thuận)	Xã Canh Hiệp, xã Canh Vinh, xã Canh Thuận, TT. Vân Canh	59,00		59,00	LUA(2,50);HNK(3,20); CLN(3,50);RSX(48,10); ONT(1,40);ODT(0,30)		
2.1.5.7	Đường phía Tây huyện	Xã Canh Vinh, Xã Canh Thuận, Xã Canh Hiến	20,26	7,00	13,26	HNK(4,10);CLN(4,30); RSX(4,86)		
2.1.5.8	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19C (tại Km11 + 40) vào đường D2 của Khu công nghiệp Becamex Bình Định; Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19C (tại Km13 + 20) vào đường D5 của Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 ; Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19C (tại Km15 + 210) vào đường D11 của Khu tái định cư - dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh	3,04	1,72	1,31	LUA(0,33);LUC(0,33); HNK(0,52);CLN(0,05); RSX(0,19);DTL(0,02); ONT(0,20)		Dự án Becamex
2.1.5.9	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Bình Định	Xã Canh Hiệp, Xã Canh Liên	24,86		24,86	LUA(0,05);LUC(0,04); HNK(1,81);CLN(3,76); RPH(4,50);RSX(14,40); DTL(0,19);ONT(0,15)		QĐ số 5331/QĐ-UBND ngày 29/12/20 của UBND tỉnh chủ trương đầu tư XD CSHT thích ứng BĐKH cho đồng bào DTTS(CRIEM)
2.1.5.10	Đường Đông - Tây số 1	Xã Canh Vinh	9,26	0,62	8,64	LUA(0,11);HNK(0,16); CLN(6,90);RSX(1,47)		
2.1.5.11	Đường Đông - Tây số 3	Xã Canh Hiệp	6,40		6,40	HNK(3,48);CLN(1,78); RSX(1,14)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.12	Đường Đông - Tây số 2	Xã Canh Hiền	6,94	2,30	4,64	LUA(0,15);HNK(0,96); CLN(0,42);RSX(3,11)		
2.1.5.13	Đường Đông - Tây số 4	TT. Vân Canh	5,70	1,21	4,49	LUA(0,14);HNK(4,02); CLN(0,21);ODT(0,12)		
2.1.5.14	Đường Hữu Ngạn	Xã Canh Vinh, Xã Canh Hiền, Xã Canh Hiệp, TT. Vân Canh, Xã Canh Thuận	13,21		13,21	LUA(1,66);LUC(1,34); HNK(2,40);CLN(5,14); RSX(3,72);DTL(0,24); CSD(0,05)		
2.1.5.15	Nâng cấp tuyến đường Canh Thuận - Canh Liên (ĐH44)	Xã Canh Thuận, Xã Canh Liên, Xã Canh Hòa	14,48	10,85	3,63	HNK(0,82);CLN(1,80); RPH(0,76);RSX(0,25)		
*	Các tuyến giao thông còn lại							
2.1.5.16	Nâng cấp tuyến đường bê tông từ nghĩa trang liệt sĩ đến đường phía Tây huyện	TT. Vân Canh	0,62		0,62	HNK(0,62)	Tờ 41 (1; 8; 9; 13; 14; 15; 16; 23; 24; 25; 26); (41) tờ 11(BĐ 2003); (1) tờ 41(BĐ 2003)	
2.1.5.17	Mở rộng đường từ QL19C đến khu phố Suối Mây (khu phố Tân Thuận)	TT. Vân Canh	0,38	0,34	0,04	HNK(0,04)	tờ 17 (242-253); tờ 16 (173-177); tờ 68 (2)	
2.1.5.18	Mở rộng đường trục chính từ ngã 3 nhà ông Sơn đến nhà ông Tuyền (khu phố Hiệp Hà)	TT. Vân Canh	0,35	0,30	0,05	HNK(0,05)	tờ 39 (36, 53); tờ 38 (12, 14, 15); tờ 41 (16)	
2.1.5.19	Xây dựng tuyến đường QL 19C đi nhà ông Bình khu phố Hiệp Giao	TT. Vân Canh	0,52	0,29	0,23	CLN(0,20);NKH(0,03)	Tờ 15 (9 đến 20; 31 đến 41; 183 đến 190)	
2.1.5.20	Mở rộng đường bê tông phía Đông trung tâm văn hóa huyện	TT. Vân Canh	0,20	0,17	0,03	CLN(0,03)	tờ 38 (16)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.21	Quy hoạch đường sân bay khu phố Thịnh Văn I	TT. Vân Canh	2,82	2,77	0,05	HNK(0,05)	tờ 15 (267, 318); tờ 16 (23-27, 47-49, 51-56, 67-71, 77, 162-164); tờ 20 (1, 22, 23, 25, 26, 42, 43, 46, 47, 65, 69); tờ 54 (4, 5, 13, 14, 17, 23, 24, 29, 30); tờ 55 (7, 13, 23, 30); tờ 58 (5-7, 14, 15, 17-19, 22-24, 26, 28, 29, 32-38); tờ 62 (1)	
2.1.5.22	Mở rộng đường từ khu giãn dân qua Đắc Đâm đến trảng suối khô	TT. Vân Canh	0,38	0,34	0,04	LUA(0,04);LUC(0,04)	tờ 10 (94, 91, 90, 95, 112-115, 123, 124, 155-160, 173, 174, 227-229, 237-239, 284, 285, 299, 300, 298, 355-358, 295, 359, 360)	
2.1.5.23	Mở rộng đường trục chính từ ngã 3 QL19C đến cầu Canh Sơn, Canh Tân	TT. Vân Canh	0,90	0,55	0,35	HNK(0,24);CLN(0,11)	tờ 70 (18,29,28,30,36,34,37,38); tờ 71 (28,28,27,26,23,24,25); tờ 72(26); tờ 21(54,55,56,57,58,59,94,92,116,117,90,91,89,88,85,, 83,82,60,81,61)	
2.1.5.24	Xây dựng đường phía đông huyện (từ Tân Thuận đi khu phố 3)	TT. Vân Canh	10,00		10,00	LUA(0,25);LUC(0,25); HNK(4,25);CLN(1,50); TMD(0,10);NTD(1,00); ODT(1,00);TSC(0,40); SON(1,00);CSD(0,50)	Tờ (11; 12; 16; 17; 30; 31; 21; 22; 24; 25; 4; 8; 46; 47; 48; 50; 52; 53 57; 61; 65; 69; 72; 73)	
2.1.5.25	Đường trong khu quy hoạch làng Canh Tân (Dài 250m, rộng 12m)	TT. Vân Canh	0,30		0,30	HNK(0,30)	Tờ 21 (53, 103, 104, 105, 108)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.26	Mở rộng đường từ QL19C kho bạc đến nhà ông Kha (khu phố Thịnh Văn 2)	TT. Vân Canh	0,20		0,20	HNK(0,20)	Tờ 56 (37, 33, 41); Tờ 57 (3, 5, 6, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17)	
2.1.5.27	Nâng cấp mở rộng tuyến từ QL 19C đi nhà văn hóa khu phố Thịnh Văn 2	TT. Vân Canh	0,29	0,09	0,20	HNK(0,10);ODT(0,10)	Tờ 60 (95; 96); tờ 61 (8; 10 đến 14; 22 đến 25)	
2.1.5.28	Mở rộng đường phía tây huyện Vân Canh đoạn từ Thịnh Văn 1 đến Khu phố Hiệp Hà	TT. Vân Canh	5,00		5,00	HNK(5,00)	Tờ 4 (1, 2, 12, 14, 15, 32, 34, 46, 57, 63); Tờ 7 (13, 34, 35, 40, 81, 82, 83, 84, 132, 199); Tờ 11 (41); Tờ 16 (107, 108, 137, 171, 172); Tờ 21 (3, 81, 127, 156, 204, 249, 250, 251, 252, 261, 297, 299, 300); Tờ 39 (6, 19, 22, 35, 37, 53); Tờ 41 (1, 2, 4, 5, 6, 7); Tờ 45 (2, 3, 4, 13, 14, 18, 20, 23, 29, 30, 31); Tờ 49 (3, 5, 6, 7, 9); Tờ 52 (4, 9, 22, 24); Tờ 56 (10, 18, 25, 42, 47, 61, 62, 67); Tờ 60 (7, 15, 34, 44, 53, 65, 75); Tờ 67 (7, 13, 16, 22, 26, 34, 35); Tờ 71 (17, 21, 24); Thịnh văn 1, Khu phố Hiệp Giao, Khu phố	NQ số 03/NQ-HĐND huyện v.v điều chỉnh bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025
2.1.5.29	Mở đường từ ngã 3 dọc tường rào sân mini đến nhà ông Khô, Hiệp Hà	TT. Vân Canh	0,42		0,42	HNK(0,42)	Khu phố Hiệp Hà	
2.1.5.30	Xây dựng đường dẫn và cầu vượt sông Hà Thanh đi làng Suối Mây qua khu truyền thống	TT. Vân Canh	0,62		0,62	HNK(0,22);RSX(0,20); TSC(0,20)	Khu phố Thịnh Văn 2, khu phố Suối Mây	NQ Số 29/2021/NQ-HĐND

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.31	Mở rộng đường từ QL19C nhà ông Thành đến trường Mẫu giáo Hiệp Hội	TT. Vân Canh	0,32	0,12	0,20	HNK(0,20)	Khu phố Hiệp Hội	
2.1.5.32	Mở rộng đường từ nhà ông Trọng đến giáp Đăk Đâm, Thịnh Văn 1	TT. Vân Canh	1,30	0,60	0,70	HNK(0,50);ODT(0,20)		
2.1.5.33	Đường BTXM từ Quốc lộ 19c đi cụm Công nghiệp thị trấn	TT. Vân Canh	0,60	0,36	0,24	HNK(0,24)		QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh v/v phân bổ chi tiết KH vốn các DA CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN
2.1.5.34	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường sắt ra đến đường phía Đông)	TT. Vân Canh	0,40		0,40	HNK(0,30);CLN(0,10)		
2.1.5.35	Mở rộng đường bê tông GTNT từ ngõ Truyen đến đường bê tông nhà Bùi Văn Oai thôn Hiệp Vinh 1	Xã Canh Vinh	0,15		0,15	CLN(0,15)		
2.1.5.36	Đường cấp phối GTNĐ tuyến từ ngõ Châm đến mương Trạm bơm Gò Bồi (Thôn Bình Long)	Xã Canh Vinh	0,20		0,20	LUA(0,20)		
2.1.5.37	Đường cấp phối GTNT tuyến từ ngõ Chưa đến ngõ Đình (xóm 5- Bình Long)	Xã Canh Vinh	0,10		0,10	LUA(0,10)		
2.1.5.38	Đường bê tông GTNT - GTNĐ tuyến sau nhà bà Thái đến nhà ông Nhiệm	Xã Canh Vinh	0,05		0,05	CLN(0,05)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.39	Đường đầu nối ĐT638 đi vào thôn Bình Long	Xã Canh Vinh	0,15		0,15	LUA(0,15)		
2.1.5.40	Tuyến đường kết nối từ nút giao với đường Tây tỉnh ĐT 638 đến ranh giới Phân khu 7, Khu kinh tế Nhơn Hội	Xã Canh Vinh	0,18		0,18	CLN(0,18)		
2.1.5.41	Đường chính thôn kinh tế	Xã Canh Vinh	1,28	1,20	0,08	CLN(0,03);RSX(0,02); ONT(0,03)		
2.1.5.42	Đường từ trung tâm cụm xã đến Suối Mây (TT Vân Canh)	Xã Canh Thuận	1,80		1,80	HNK(0,50);CLN(1,30)	Thôn Kinh Tế	
2.1.5.43	Đường giao thông trung tâm cụm xã từ Hóc Bà Rong đến giáp Cà Xim	Xã Canh Thuận	1,50		1,50	HNK(1,50)	Làng Hòn Mê - Cà Xim	
2.1.5.44	Tuyến từ đường liên xã đi suối La Da	Xã Canh Thuận	0,47		0,47	HNK(0,47)	Làng Cà Bung	
2.1.5.45	Tuyến bê tông xi măng từ bụi tre đến nhà ông Khiêm (Cà Xim)	Xã Canh Thuận	0,02		0,02	ONT(0,02)	Làng Cà Xim	
2.1.5.46	Tuyến từ đường đi Công Cha Rang đến trại ông Ly	Xã Canh Thuận	0,40		0,40	HNK(0,40)	Làng Cà Bung, làng Hà Văn Trên	
2.1.5.47	Tuyến từ đường đi Canh lãnh song song với đường sắt đi Lộ Râm	Xã Canh Thuận	0,52		0,52	HNK(0,12);CLN(0,40)		
2.1.5.48	BTXM đất tập thể đến suối Cà Xim	Xã Canh Thuận	0,53	0,30	0,23	HNK(0,02);RPH(0,21)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.49	Tuyến Trung tâm cụm xã và khu dân cư	Xã Canh Thuận	0,28		0,28	HNK(0,28)		
2.1.5.50	Mở rộng tuyến đường khu dân cư Kà Bung	Xã Canh Thuận	0,20		0,20	HNK(0,20)	Làng Kà Bung	
2.1.5.51	Cầu qua đường Hòn Lui	Xã Canh Thuận	0,03		0,03	HNK(0,03)		
2.1.5.52	Đường nối tiếp từ đường Côn Chấm đến đất ông Hà	Xã Canh Thuận	0,18		0,18	HNK(0,18)		
2.1.5.53	Tuyến bê tông xi măng từ Hòn Lui đến thị trấn Vân Canh	Xã Canh Thuận	0,71		0,71	HNK(0,23);CLN(0,30);RSX(0,18)		
2.1.5.54	Tuyến dân cư mới Kà Te	Xã Canh Thuận	0,28		0,28	ONT(0,28)		
2.1.5.55	Tuyến đường thon Chè Rú	Xã Canh Thuận	0,51		0,51	HNK(0,25);CLN(0,12);RSX(0,14)		
2.1.5.56	Xây dựng tuyến đường khu dân dân làng Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	0,15		0,15	HNK(0,15)		
2.1.5.57	Tuyến từ trường tiểu học đến đất ông Luôn	Xã Canh Thuận	0,34		0,34	HNK(0,08);CLN(0,26)		
2.1.5.58	Xây dựng tuyến đường nối tiếp từ ruộng sạ đến suối Gấu	Xã Canh Thuận	0,32		0,32	LUA(0,03);HNK(0,27);CLN(0,02)		
2.1.5.59	Xây dựng tuyến đường từ nhà văn hóa đến đất ông Iêu	Xã Canh Thuận	0,33		0,33	HNK(0,02);CLN(0,31)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.60	Xây dựng tuyến đường BTXM từ làng Cà Te đến Suối Gấm - Phú Mỡ (Phú Yên)	Xã Canh Thuận	3,50		3,50	HNK(0,50);CLN(1,00);RSX(2,00)		
2.1.5.61	Tuyến đường từ Hòn Lui đến đất ông Vượt	Xã Canh Thuận	0,49	0,07	0,42	HNK(0,09);CLN(0,03);RSX(0,30)		
2.1.5.62	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường liên xã đến đất công Cường	Xã Canh Thuận	0,73	0,71	0,02	HNK(0,02)		
2.1.5.63	Đường cấp phối từ đường Hòn Lui đến núi Hà Đô	Xã Canh Thuận	0,38		0,38	HNK(0,04);CLN(0,27);RSX(0,07)		
2.1.5.64	Xây dựng tuyến đường từ đầu làng đến nghĩa địa	Xã Canh Thuận	0,40		0,40	HNK(0,20);RSX(0,20)	Làng Cà Bung	QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh v/v phân bổ chi tiết KH vốn các DA CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN
2.1.5.65	Xây dựng tuyến đường khu dân cư Cà Bung	Xã Canh Thuận	0,20		0,20	HNK(0,20)		
2.1.5.66	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường liên xã đến suối làng Hà Văn Dưới	Xã Canh Thuận	0,10	0,07	0,03	HNK(0,03)		
2.1.5.67	Xây dựng tuyến đường từ suối Bờ Lao đi đến đất ông Đoàn Văn Sơn	Xã Canh Thuận	0,45	0,39	0,06	RSX(0,06)		
2.1.5.68	Xây dựng tuyến đường từ đất ông Tầm đi suối Két	Xã Canh Thuận	0,15		0,15	HNK(0,05);RSX(0,10)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.69	BTXM đường nội bộ khu dân cư mới đất Bà Khi	Xã Canh Thuận	0,22		0,22	HNK(0,22)		
2.1.5.70	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường liên xã đến đất ông Thu	Xã Canh Thuận	0,20		0,20	HNK(0,10);CLN(0,10)		
2.1.5.71	Xây dựng tuyến đường khu dân cư Kà Xim	Xã Canh Thuận	0,25		0,25	HNK(0,25)		
2.1.5.72	Làm mới đường Giếng Mua đến đồng Cây Chanh	Xã Canh Hòa	0,92		0,92	LUA(0,02);HNK(0,19);RSX(0,41);CSD(0,30)	tờ 10	
2.1.5.73	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Dũng đến chân đồi Đại Hàn	Xã Canh Hòa	0,35		0,35	HNK(0,23);RSX(0,12)	Tờ 10, 11	
2.1.5.74	Đường bê tông xi măng từ cây Sộp đến đồng Xóm	Xã Canh Hòa	0,42		0,42	HNK(0,27);RSX(0,15)	tờ 15	
2.1.5.75	BTXM tuyến đường từ Quốc lộ 19C đến đất ông Mỗn (2 đoạn)	Xã Canh Hòa	0,60		0,60	HNK(0,30);RSX(0,30)	481 tờ 2 (BDLN)	
2.1.5.76	Cầu tràn qua khu sản xuất Canh Giao	Xã Canh Hiệp	0,03		0,03	HNK(0,03)	làng Canh Giao	
2.1.5.77	BTXM từ nhà bà Đờn đến sân thể thao làng Hiệp Hưng	Xã Canh Hiệp	0,15	0,12	0,03	HNK(0,03)		
2.1.5.78	Bê tông xi măng từ đất ông Đống đến Cây Sộp Canh Hiền, từ đất ông Đống đến giáp thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hiệp	1,30		1,30	HNK(0,32);CLN(0,98)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.79	Đường giao thông vào làng Canh Giao xã Canh Hiệp - giai đoạn 2 (Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (các đoạn còn lại) làng Canh Giao)	Xã Canh Hiệp	3,00		3,00	RSX(3,00)	TK376(BDLN số 6; thửa 138, 145, 147, 152, 158, 167-169, 171, 175, 174, 176, 178, 179, 183, 185, 186)	QĐ 2787/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh v/v phân bổ chi tiết KH vốn các DA CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN
2.1.5.80	Đường nội bộ KDC phía Tây	Xã Canh Hiệp	1,62		1,62	HNK(1,62)		
2.1.5.81	Tuyến đường nối từ QL 19C đến đường phía Tây (qua đường sắt)	Xã Canh Hiệp	0,16		0,16		Thửa đất số 126, 182,183,184,185 tờ bản đồ số 2 Thửa đất 26, 27, 30, 270 , tờ bản đồ số 7	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 26/7/2022
2.1.5.81	Bê tông xi măng đường vào bãi rác huyện Vân Canh	Xã Canh Hiệp	0,77		0,77	HNK(0,38);CLN(0,39)	Tờ 5 (41, 77, 193, bờ hoang, 135, 157, 158, 177, 163, 212, 216); tờ 9; tờ 10(4, 5, 85, 86, 84, 97, 125)	
2.1.5.82	Làm đường từ kênh chính đi bánh xe thôn Chánh Hiền	Xã Canh Hiệp	0,02		0,02	HNK(0,01);RSX(0,01)	Thôn Chánh Hiền	
2.1.5.83	Đường bê tông tuyến đường từ cây gạo đi bến cây trôi thôn Hiền Đông	Xã Canh Hiệp	0,80		0,80	HNK(0,80)	Thôn Hiền Đông	QĐ 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về KH đầu tư công trình trung hạn
2.1.5.84	BTXM các đường thôn Chánh Hiền(Hạng mục: Kênh chính đi N6; Nhà Hạ đi nhà công Chân; Vường Mít đi gò Giữa; bể nước sạch đi nhà ông Phước)	Xã Canh Hiệp	0,25		0,25	HNK(0,25)		
2.1.5.85	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn trên đại bàn xã	Xã Canh Hiệp	6,00		6,00	CLN(6,00)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.86	BTXM tuyến đường từ Cây gạo đi Cây trôi	Xã Canh Hiền	0,32		0,32	LUA(0,20);HNK(0,10);ONT(0,02)	Tờ 4 (95A, 95B, 95C)	NQ Số 29/2021/NQ-HĐND
2.1.5.87	BTXM từ QL19C đi nhà bà Cơ	Xã Canh Hiền	0,03		0,03	LUA(0,03)	121, 168, 169 (tờ 1)	
2.1.5.88	Bê tông hóa đường từ trạm bảo vệ rừng phòng hộ đến hồ Quang Hiền nối dài (3km)	Xã Canh Hiền	0,70	0,34	0,36	HNK(0,22);CLN(0,02);RSX(0,10);DTL(0,02)	Tờ 1_BĐ672, Thanh Minh	NQ Số 29/2021/NQ-HĐND
2.1.5.89	Nâng cấp mở rộng các tuyến giao thông nông thôn: BTXM từ nhà ông Tiêng đến Đát đôn sông Hà Thanh; BTXM các đường xã Canh Hiền (Hạng mục: đường bà Liễu đi Phụng Chèo; đường lên nghĩa địa thôn Tân Quang); Mở rộng đường bê tông từ QL 19C đến bến Bà Diên (Đoạn Trường Mầm non Bán trú xã Canh Hiền chiều dài 50m); Bê tông xi măng đường từ ngõ bà Lan đến sông Hà Thanh đến sau UBND xã	Xã Canh Hiền	0,64		0,64	LUA(0,03);HNK(0,48);CLN(0,03);SKC(0,02);CSD(0,09)		QĐ 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về KH đầu tư công công trình trung hạn
2.1.5.90	Đường giao thông sau UBND xã (đoạn bên hông trường THCS đến đường liên thôn Hà Giao đi Cà Nâu)	Xã Canh Liên	0,32	0,32			tờ 31 (116, 124, 125, 150, 256)	
2.1.5.91	Mở đường từ bê tông liên xã vào khu sản xuất Suối Cát, làng Cà Bông	Xã Canh Liên	0,60		0,60	RSX(0,60)	TK 348 (1); TK 337 (10); tờ 7 (20, 52, 75)	
2.1.5.92	Đường vào khu sản xuất làng Chôm	Xã Canh Liên	0,50		0,50	LUA(0,07);CLN(0,34);NTD(0,09)	TK 355 (2, 4)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.93	Đường từ làng Kà Nâu vào khu sản xuất làng cũ làng Kà Nâu đoạn từ ruộng ông Pôm tới ruộng ông Khó	Xã Canh Liên	0,42		0,42	RSX(0,42)	TK 360 (1); TK 354 (3, 4, 6, 7)	
2.1.5.94	Mở đường từ làng Kà Bung vào khu sản xuất suối Kà Tôm	Xã Canh Liên	0,60		0,60	LUA(0,30);CLN(0,30)	tờ 16 (77, 91, 93); TK 348 (8)	
2.1.5.95	Đường vào khu sản xuất trại heo làng Cát	Xã Canh Liên	0,60		0,60	RSX(0,60)	TK 341 (4, 7)	
2.1.5.96	Đường vào khu sản xuất Trại ông Thống	Xã Canh Liên	0,30		0,30	RSX(0,30)		
2.1.5.97	Đường vào khu sản xuất làng Kon Lót	Xã Canh Liên	1,60		1,60	RSX(1,60)	TK 631 (6, 7)	
2.1.5.98	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ làng Hiệp Hưng xã Canh Hiệp đến làng Canh Tiến xã Canh Liên	Xã Canh Liên	0,40		0,40	RSX(0,40)		
2.1.5.99	Đường từ nhà bà Đào đến suối Kép làng Hà Giao	Xã Canh Liên	0,44		0,44	LUA(0,10);CLN(0,34)		
2.1.5.100	Đường từ nhà ông Bằng đến chân dốc Gió làng Kà Bông	Xã Canh Liên	0,29		0,29	LUA(0,04);CLN(0,25)		
2.1.5.101	Đường từ QL19C đến trụ sở thôn An Long 1	Xã Canh Vinh	0,09	0,07	0,02	LUA(0,01);ONT(0,01)		
2.1.5.102	Mở rộng đường từ cầu Suối Mây đến nhà ông Ánh	TT. Vân Canh	0,24	0,20	0,04	HNK(0,04)	tờ 17 (167-171, 213, 218, 224, 241, 221, 223, 225, 240, 164, 163, 172-175, 210-212, 219, 221, 223, 225, 240, 218, 224, 241)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.103	Xây dựng đường từ kè khu phố Hiệp Giao đến điểm QH trường THCS 2 thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh	1,02		1,02	LUA(0,02);LUC(0,02); HNK(0,55);CLN(0,40); NTD(0,02);ODT(0,03)	tờ 42 (64-73,74-80); tờ 43(31-34, 41,28,35-40)	
2.1.5.104	Mở rộng đường từ Quốc lộ 19C nhà ông Chính đến sông Hà Thanh	TT. Vân Canh	0,30	0,23	0,07	HNK(0,07)	tờ 37 (2-6); tờ 36 (10-13, 15-17, 25-27, 32-34); tờ 8 (238-243, 260-264, 259, 257, 277, 266, 276)	
2.1.5.105	Quy hoạch mới đường từ Suối Mây dọc sông Hà Thanh xuống giáp xã Canh Hiệp	TT. Vân Canh	2,34		2,34	HNK(1,69);CLN(0,27); RSX(0,38)	tờ 22 (2, 10-13,18-21,28- 32, 39, 40, 42, 47, 48, 50, 73)	
2.1.5.106	Làm mới đường từ kè khu phố Hiệp Giao đến giáp xã Canh Hiệp	TT. Vân Canh	1,63		1,63	LUA(0,10);LUC(0,10); HNK(0,95);CLN(0,51); NTD(0,02);ODT(0,05)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.107	Quy hoạch mới đường song song với đường sắt phía Tây huyện (khu phố Hiệp Hà, khu phố Hiệp Giao, khu phố Canh Tân, khu phố Thịnh Văn 1, khu phố 2, khu phố 3, khu phố Tân Thuận)	TT. Vân Canh	8,39		8,39	LUA(0,17);LUC(0,17); HNK(4,98);CLN(2,97); NTD(0,12);ODT(0,15)	Tờ 4 (1, 2, 12, 14, 15, 32, 34, 46, 57, 63); Tờ 7 (13, 34, 35, 40, 81, 82, 83, 84, 132, 199); Tờ 11 (41); Tờ 16 (107, 108, 137, 171, 172); Tờ 21 (3, 81, 127, 156, 204, 249, 250, 251, 252, 261, 297, 299, 300); Tờ 39 (6, 19, 22, 35, 37, 53); Tờ 41 (1, 2, 4, 5, 6, 7); Tờ 45 (2, 3, 4, 13, 14, 18, 20, 23, 29, 30, 31); Tờ 49 (3, 5, 6, 7, 9); Tờ 52 (4, 9, 22, 24); Tờ 56 (10, 18, 25, 42, 47, 61, 62, 67); Tờ 60 (7, 15, 34, 44, 53, 65, 75); Tờ 67 (7, 13, 16, 22, 26, 34, 35); Tờ 71 (17, 21, 24)	
2.1.5.108	Mở rộng đường từ quán Trang Đệ đến nhà ông Phúc Hòa	TT. Vân Canh	0,75	0,71	0,04	HNK(0,04)	Tờ 41 (2, 3, 4, 5, 6, 7); Tờ 45 (1, 2, 3, 4, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 28, 29, 30, 31); Tờ 49 (1, 2, 4, 5, 6, 7, 9); Tờ 11 (68); Tờ 16 (4, 5, 20, 23, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75); Tờ 51 (2, 3, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17, 18, 21)	
2.1.5.109	Mở rộng đường từ QL19C nhà ông Nghị đến sông Hà Thanh (khu phố 3)	TT. Vân Canh	0,97	0,45	0,52	LUA(0,02);LUC(0,02); HNK(0,40);CLN(0,05); ODT(0,05)	Khu phố 3	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.110	Mở mới đường từ QL19C nhà Hội Chữ Thập Đỏ cũ KP 3 đến giáp sông Hà Thanh	TT. Vân Canh	1,60		1,60	HNK(1,20);CLN(0,40)	Khu phố 3	
2.1.5.111	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL 19C đến cầu Hà Thanh thôn Tân Quang	Xã Canh Hiền	0,02		0,02	HNK(0,01);ONT(0,01)	140, 50, 51, 130B, 176, 178, 123, 124, 125, 126 (tờ 6)	
2.1.5.112	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường đoạn từ cầu Hà Thanh đến ngã 3 nhà ông Tùng thôn Thanh Minh	Xã Canh Hiền	0,01		0,01	HNK(0,01)	118b, 120, 116b, 105, 106a, 107a, 108b (tờ 6)	
2.1.5.113	Chỉnh trang Ủy ban nhân dân xã Canh Hiền: Làm mới vỉa hè (từ điểm đầu nhà văn hóa xã đến điểm cuối Trường TH).	Xã Canh Hiền	0,01		0,01	ONT(0,01)	140, 439A, 439B, 439C, 439D (tờ 6)	
2.1.5.114	Đường từ suối hợp Liên đến suối Hà Giao lớn	Xã Canh Liên	0,27		0,27	RSX(0,27)	Làng Hà Giao	
2.1.5.115	Mở rộng đường từ TH đến nhà ông Đường	Xã Canh Liên	0,20	0,12	0,08	CLN(0,02);RSX(0,06)	Làng Kon Lót	
2.1.5.116	Đường từ dốc Kôm Xôm đến suối Hà Giao lớn	Xã Canh Liên	0,15		0,15	CLN(0,15)	Làng Hà Giao	
2.1.5.117	Đường vào khu sản xuất từ ngã 3 đầu làng đến suối nước Toát	Xã Canh Liên	0,42		0,42	RSX(0,42)	Làng Cà Nâu	
2.1.5.118	Đường bê tông liên thôn đến Bãi rác mới	Xã Canh Liên	0,15	0,10	0,05	RSX(0,05)	Làng Cà Nâu	
2.1.5.119	Đường đi vào khu sản xuất từ điểm trường Mẫu giáo đến Suối Dốc Lá Kè	Xã Canh Liên	0,18	0,12	0,06	CLN(0,03);RSX(0,03)	Làng Cà Bông	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.120	Đường đi Canh Tiến đoạn từ ruộng ông Thống làng Cát đến ruộng bà 9 làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	1,05		1,05	RPH(0,50);RSX(0,55)	Làng Cát, Làng Canh Tiến	
2.1.5.121	Đường vào khu sản xuất từ nhà ông Vững đến suối Cát	Xã Canh Liên	0,12		0,12	RSX(0,12)	Làng Cát	
2.1.5.122	Đường từ nhà ông Tạm đến suối Pơ ri	Xã Canh Liên	0,10		0,10	RSX(0,10)		
2.1.5.123	Đường GTNT thôn Hiền Đông (16 tuyến)	Xã Canh Hiền	2,26	0,03	2,23	LUA(0,25);LUC(0,25); HNK(1,22);CLN(0,26); RSX(0,50)	Thôn Hiền Đông	
2.1.5.124	Đường GTNT thôn Thanh Minh (12 tuyến)	Xã Canh Hiền	1,42	0,12	1,30	LUA(0,19);LUC(0,19); HNK(0,32);CLN(0,18); RSX(0,61)	Thôn Thanh Minh	
2.1.5.125	Đường GTNT thôn Chánh Hiền (14 tuyến)	Xã Canh Hiền	1,66		1,66	LUA(0,11);LUC(0,06); HNK(0,23);CLN(1,04); RSX(0,28)	Thôn Chánh Hiền	
2.1.5.126	Đường GTNT thôn Tân Quang (1 tuyến)	Xã Canh Hiền	0,02		0,02	HNK(0,02)	Thôn Tân Quang	
2.1.5.127	BTXM nội bộ làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	0,05		0,05	CLN(0,05)	Làng Canh Giao	
2.1.5.128	BTXM từ QL19C đến sông Hà Thanh 4	Xã Canh Hiệp	0,07		0,07	HNK(0,07)		
*	Bến, bãi							
2.1.5.129	Bến xe huyện Vân Canh	TT. Vân Canh	0,50		0,50	HNK(0,50)	tờ 9(47)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.6	Đất thủy lợi							
2.1.6.1	Kè chống sạt lở khu phố Canh Tân	TT. Vân Canh	0,26		0,26	LUA(0,03);HNK(0,23)	Tờ 13 (1; 2; 3); tờ 9 (445 đến 447); Tờ 20 (98, 99, 100); Tờ 21 (43, 44, 45, 9, 27, 29, 30)	QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh v/v phân bổ chi tiết KH vốn các DA CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN
2.1.6.2	Kè chống sạt lở từ cầu Ba La đến sông Hà Thanh	TT. Vân Canh	3,00		3,00	HNK(3,00)	Tờ 9 (199; 200; 289; 290; 310; 311)	
2.1.6.3	Kè thị trấn Vân Canh (đoạn từ cuối kè suối Mây đến khu phố Hiệp Hội)	TT. Vân Canh	2,40		2,40	HNK(1,90);CLN(0,50)	Tờ 15 (152 đến 159; 198; 200; 202; 175)	
2.1.6.4	Đập dâng Hà Thanh 1	TT. Vân Canh; xã Canh Hiệp; xã Canh Hiền	13,37		13,45	LUA(0,02);LUC(0,02); HNK(1,60);CLN(1,58); NTD(0,51);ONT(0,34); ODT(0,27);SON(9,13)		QĐ 1077/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh phê duyệt DA ĐTXD và KH lựa chọn nhà thầu Dự án Đập dâng Hà Thanh 1
2.1.6.5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Suối Mây	TT. Vân Canh	3,76	3,76				
2.1.6.6	Kênh mương nội đồng Suối Mây	TT. Vân Canh	0,40		0,40	LUA(0,15);HNK(0,10); CLN(0,15)	tờ 12 (112); tờ 13 (125); tờ 17 (10, 27, 31, 33, 41, 105); tờ 18 (5-9, 11, 12, 21, 22, 24, 30, 32, 33)	
2.1.6.7	Kè chống sạt lở Đăk Đâm	TT. Vân Canh	0,21		0,21	HNK(0,16);CLN(0,05)	Khu phố Đăk Đâm	
2.1.6.8	Đập lấy nước sinh hoạt sông Hà Thanh (Thịnh Văn II)	TT. Vân Canh	0,03		0,03	HNK(0,03)	Tờ 24 (254, 265)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.6.9	Xây dựng đập ngăn nước sông Hà Thanh làm Hồ điều hòa khu thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh	2,00		2,00	HNK(2,00)		
2.1.6.10	Kè chống sạt lở sông Hà Thanh đoạn Hiệp Giao đến khu phố 3	TT. Vân Canh	0,75		0,75	LUA(0,05);LUC(0,05); HNK(0,26);CLN(0,05); NKH(0,25);NTD(0,08); CSD(0,06)	Khu phố Hiệp Giao	
2.1.6.11	Kè chống sạt lở đoạn cầu Ba La đến giáp xã Canh Thuận, Tân Thuận (nối tiếp kè từ cầu Bà Ba để xã Canh Thuận)	TT. Vân Canh	0,30		0,30	HNK(0,30)	Khu phố Tân Thuận	
2.1.6.12	Kè chống sạt lở đoạn nhà Mẫu giáo Đăk Đâm đến cầu Suối Dứa, Thịnh Văn 1	TT. Vân Canh	0,50		0,50	HNK(0,40);CLN(0,10)	Khu phố Đăk Đâm	
2.1.6.13	Trạm xử lý nước thải Khu phố 3 (QH chung Thị trấn)	TT. Vân Canh	2,47		2,47	HNK(2,18);CLN(0,29)	Khu phố 3	
2.1.6.14	Kè sông Hà Thanh (thôn 4, xã Canh Hiệp) – giai đoạn 2	Xã Canh Hiệp	0,95		0,95	HNK(0,95)	Tờ 7 (292, 217, 266, 202, 193, 192, 264, 265, 203, 184, 187, 186)	NQ Số 29/2021/NQ-HĐND tỉnh
2.1.6.15	Kè Khu dân cư Suối Đá	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20	HNK(0,20)	từ cầu Bản phía Tây đến đường sắt	
2.1.6.16	Đầu nối kênh mương cấp 3 lấy nước hồ Suối Đuốc tưới đồng Thôn 4	Xã Canh Hiệp	0,45		0,45	HNK(0,30);CLN(0,15)	tờ 9 (100, 101, 120, 121)	
2.1.6.17	Xây dựng kè chống sạt lở thôn Kinh tế (giai đoạn 2)	Xã Canh Vinh	0,40		0,40	HNK(0,30);CLN(0,05); RSX(0,05)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.6.18	Kè chống sạt lở sông Hà Thanh	Xã Canh Vinh	4,94		4,94	HNK(1,02);CLN(2,96); NKH(0,54);ONT(0,30); CSD(0,12)		
2.1.6.19	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn xã Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh	Xã Canh Vinh	0,99		0,99	LUA(0,22);LUC(0,22); HNK(0,08);CSD(0,68)		QĐ số 930/QĐ-UBND ngày 25/3/2022
2.1.6.20	Xây dựng kè từ đất bà Lễ đến đất ông Dũng làng Cà Te	Xã Canh Thuận	0,20		0,20	HNK(0,20)	Thửa 54, 53, 57, 44, 36, 35, 34, 33, 21 tờ 34	QĐ 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về KH đầu tư công công trình trung hạn
2.1.6.21	Kè từ cầu Canh Sơn đến đất ông Thắng xóm mới Hà Lũy	Xã Canh Thuận	0,50		0,50	RSX(0,50)		QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh v/v phân bổ chi tiết KH vốn các DA CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN
2.1.6.22	Xây dựng kè từ nhà ông Sang đến đất ông Mai thôn Kinh Tế	Xã Canh Thuận	0,30		0,30	HNK(0,30)	Thửa 6; 24;21; 20; 18 tờ 19	
2.1.6.23	Xây dựng kè từ đất ông Lai đến đất ông Hôn làng Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	0,25		0,25	HNK(0,25)		
2.1.6.24	Xây dựng nhánh đoạn trạm bơm Gò Đình (kênh nội đồng nối tiếp)	Xã Canh Hiền	0,26		0,26	HNK(0,20);CSD(0,06)	Tờ 4_299, Hiền Đông	
2.1.6.25	Làm đập dâng và bê tông mương tiếp nước suối Cầu.	Xã Canh Hiền	0,47		0,47	RSX(0,25);CSD(0,22)	Tờ 2_BĐ672, Thanh Minh	
2.1.6.26	Làm mương từ hồ Đá Đen đến giáp Suối Phèn nhỏ thôn Chánh Hiền	Xã Canh Hiền	0,01		0,01	CSD(0,01)	Tờ 9	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.6.27	Các tuyến trục kênh mương tiếp nước kênh chính	Xã Canh Hiên	0,07		0,07	CLN(0,07)		
2.1.6.28	Làm mương tưới từ đa đa Lý N8 chạy đến ruộng Giếng (Thời)	Xã Canh Hiên	0,18		0,18	HNK(0,18)		
2.1.6.29	Làm kênh mương nội đồng khu đồng sau 0,8 km	Xã Canh Hiên	0,20		0,20	CLN(0,20)		
2.1.6.30	Nối dài kênh N8.1 đến Đất Đồn (D : 800m)	Xã Canh Hiên	0,16		0,16	LUA(0,01);LUC(0,01); HNK(0,13);CLN(0,02)		
2.1.6.31	Dự án sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Suối Cầu, hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	Xã Canh Hiên	0,91		0,91	HNK(0,15);CLN(0,17); RSX(0,36);DTL(0,06); CSD(0,22)		NQ số 82/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
2.1.6.32	Kè dọc hai bên sông Hà Thanh	Xã Canh Hiên	3,20		3,20	HNK(1,60);CLN(1,05); RSX(0,15);CSD(0,40)		
2.1.6.33	Bê tông tuyến kênh mương nội đồng thôn Hiên Đông (9 tuyến)	Xã Canh Hiên	0,26		0,26	LUA(0,13);LUC(0,13); HNK(0,13)	Thôn Hiên Đông	
2.1.6.34	Bê tông tuyến kênh mương nội đồng thôn Thanh Minh (12 tuyến)	Xã Canh Hiên	0,29		0,29	LUA(0,13);LUC(0,13); HNK(0,14);CLN(0,02)	Thôn Thanh Minh	
2.1.6.35	Bê tông tuyến kênh mương nội đồng thôn Chánh Hiên (13 tuyến)	Xã Canh Hiên	0,59		0,59	LUA(0,49);LUC(0,49); HNK(0,04);CLN(0,06)	Thôn Chánh Hiên	
2.1.6.36	Kênh mương nội đồng làng Hà Giao	Xã Canh Liên	0,04		0,04	CLN(0,04)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.6.37	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Lãnh	Xã Canh Hòa	0,23		0,23	HNK(0,23)	tờ 3	
2.1.6.38	Kè chống sạt lở khu dân cư Canh Thành	Xã Canh Hòa	0,29		0,29	HNK(.);RSX(0,29)	Tờ 5	
2.1.7	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
2.1.7.1	Nhà văn hóa xã Canh Liên	Xã Canh Liên	0,10		0,10	HNK(0,10)	Tờ 31 (148)	QĐ 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về KH đầu tư công công trình trung hạn
2.1.7.2	Bia tường niệm	Xã Canh Liên	0,02		0,02	CLN(0,02)		
2.1.7.3	Xây dựng hạ tầng khu nhà truyền thống của huyện kết hợp dịch vụ	TT. Vân Canh	8,49		8,49	HNK(8,49)	Tờ 11(61 đến 67; 78 đến 80); tờ 12(94); tờ 16(1,2,3)	
2.1.7.4	Đất văn hóa (QH chung Thị trấn)	TT. Vân Canh	0,09		0,09	HNK(0,09)	Khu phố 2	
2.1.7.5	Quy hoạch nhà văn hóa cộng đồng huyện Vân Canh	TT. Vân Canh	0,70		0,70	HNK(0,10);TSC(0,23); DTS(0,37)		
2.1.7.6	Nhà văn hóa khu dân cư Phía Tây	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20	HNK(0,20)		
2.1.7.7	Nhà văn hóa khu dân cư Quảng Du	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20	HNK(0,20)		
2.1.7.8	Nhà trung bày làng Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	1,00		1,00	HNK(1,00)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.7.9	Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu tính phân bổ	Huyện Vân Canh	10,24		10,24	HNK(3,50);CLN(4,61); DGT(2,13)		
2.1.8	Đất xây dựng cơ sở y tế							
2.1.8.1	Trạm y tế Canh Hiền	Xã Canh Hiền	0,27	0,10	0,17	HNK(0,17)		
2.1.8.2	Trạm y tế Thị trấn	TT. Vân Canh	0,15	0,15				
2.1.8.3	Sửa chữa nâng cấp Trạm y tế Canh Thuận	Xã Canh Thuận	0,22	0,16	0,06	HNK(0,06)		
2.1.8.4	Trạm y tế Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,20		0,20	HNK(0,20)		
2.1.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
2.1.9.1	Trường Mầm non bán trú Canh Thuận	Xã Canh Thuận	1,00		1,00	HNK(1,00)	Tờ 14	
2.1.9.2	Điểm trường Tiểu học làng Cà Xim	Xã Canh Thuận	0,40		0,40	HNK(0,40)	làng Cà Xim	
2.1.9.3	Trường mầm non Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,40		0,40	HNK(0,40)	Tờ 5(25, 174)	
2.1.9.4	Trụ sở làm việc của phòng giáo dục và đào tạo huyện Vân Canh	TT. Vân Canh	0,30		0,30	HNK(0,20);CLN(0,10)	thửa 41; 98 tờ BĐ 11 (năm 2003) thuộc khu phố Hiệp Giao	
2.1.9.5	Xây dựng trường THCS Thị trấn Vân Canh (cơ sở 2)	TT. Vân Canh	1,81		1,81	HNK(1,81)	182 đến 192; 224 đến 227; 179; 230 tờ BĐ 09 (năm 1998); Khu phố 3	QĐ Số 922/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND huyện

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.9.6	Mở rộng Trường Mầm non Vân Canh	TT. Vân Canh	0,07		0,07	DSH(0,07)	tờ 11 (18, 98)	
2.1.9.7	Mở rộng trường tiểu học Canh Hiên (Đã xây dựng nhưng chưa giao đất)	Xã Canh Hiên	0,80		0,80	DTT(0,80)	tờ 6 (283, 425)	
2.1.9.8	Trung tâm học cộng đồng xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50	HNK(0,50)		
2.1.9.9	Trường THCS Canh Hiệp - phía Tây xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	1,20		1,20	HNK(1,20)	tờ 8 (57)	
2.1.9.10	Quy hoạch trường THCS Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,93		0,93	HNK(0,93)	tờ 10 (84-89, 46, 47)	
2.1.10	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
2.1.10.1	Sân thể thao làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20	HNK(0,20)	TK 371	
2.1.10.2	Sân vận động xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	1,50		1,50	HNK(1,50)		
2.1.10.3	Sân thể thao khu quy hoạch dân cư phía Tây	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20	HNK(0,20)	Tờ 7 (293, 294)	
2.1.10.4	Sân thể thao trường Tiểu học	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50	HNK(0,50)		
2.1.10.5	Sân thể thao làng Hiệp Hưng	Xã Canh Hiệp	0,20		0,20	LUA(0,20);LUC(0,20)	Làng Hiệp Hưng	
2.1.10.6	Khu thể thao làng Cà Xim	Xã Canh Thuận	0,06		0,06	HNK(0,06)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.10.7	Khu thể thao làng Hòn Mê	Xã Canh Thuận	0,10		0,10	HNK(0,10)		
2.1.10.8	Khu văn hoá thể thao xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	3,00		3,00	HNK(3,00)		
2.1.10.9	Khu thể thao làng Hà Văn Dưới - Hà Lũy	Xã Canh Thuận	0,50		0,50	HNK(0,50)		
2.1.10.10	Khu thể thao làng Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	0,10		0,10	HNK(0,10)		
2.1.10.11	Khu thể thao làng Kà Bung	Xã Canh Thuận	0,10		0,10	HNK(0,10)		
2.1.10.12	Khu thể thao làng Kà Te	Xã Canh Thuận	0,10	0,10				
2.1.10.13	Sân vận động xã Canh Hiến	Xã Canh Hiến	1,08		1,08	HNK(1,08)	tờ 6 (426, 427, 446, 448, 444, 457, 442)	
2.1.10.14	Xây dựng mới Sân thể thao thôn Tân Quang	Xã Canh Hiến	0,38		0,38	HNK(0,38)	182a, 186a, 182b, 186b tờ 6	QĐ 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về KH đầu tư công công trình trung hạn
2.1.10.15	Xây dựng mới Sân thể thao thôn Thanh Minh	Xã Canh Hiến	0,05		0,05	LUA(0,05);LUC(0,05)	383 tờ 6	QĐ 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về KH đầu tư công công trình trung hạn
2.1.10.16	Sân bóng chuyền làng Hà Giao	Xã Canh Liên	0,47		0,47	CLN(0,47)	Tờ 29 (175)	
2.1.10.17	Sân thể thao trung tâm xã Canh Liên	Xã Canh Liên	1,20		1,20	RSX(1,20)	Tờ 31 (94, 150)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.10.18	Khu thể thao Làng Kon Lót	Xã Canh Liên	0,20		0,20	RSX(0,20)	Làng Kon Lót	
2.1.10.19	Khu thể thao Làng Cà Bưng	Xã Canh Liên	0,20		0,20	RSX(0,20)	Làng Cà Bưng	
2.1.10.20	Khu thể thao Làng Cà Bông	Xã Canh Liên	0,20		0,20	CLN(0,20)	Làng Cà Bông	
2.1.10.21	Khu thể thao Làng Cát	Xã Canh Liên	0,20		0,20	RSX(0,20)	Làng Cà Cát	
2.1.10.22	Khu thể thao làng Cà Nâu	Xã Canh Liên	0,20		0,20	RSX(0,20)	Làng Cà Nâu	
2.1.10.23	Khu thể thao làng Chòm	Xã Canh Liên	0,20		0,20	CLN(0,20)	Tờ 20 (15)	
2.1.10.24	Sân vận động huyện Đoàn, phía Tây Trung tâm văn hóa huyện - khu phố Hiệp Giao	TT. Vân Canh	0,58	0,58				
2.1.10.25	Sân thể thao khu phố Đắc Đâm	TT. Vân Canh	0,14	0,14			tờ 10 (129)	
2.1.10.26	Sân thể thao khu phố Canh Tân	TT. Vân Canh	0,17		0,17	CLN(0,17)	tờ 21 (53)	
2.1.10.27	Sân thể thao khu phố Tân Thuận	TT. Vân Canh	0,20		0,20	HNK(0,20)	Tờ 68 (38, 42)	
2.1.10.28	Sân thể thao khu phố Suối Mây	TT. Vân Canh	0,22		0,22	HNK(0,22)	Tờ 17 (205, 182, 206)	
2.1.10.29	Đất thể dục, thể thao KP 2	TT. Vân Canh	0,24		0,24	HNK(0,24)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.10.30	Sân vận động xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	1,10	1,10				
2.1.10.31	Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Vân Canh	7,27		7,27	HNK(3,50);CLN(3,77)		
2.1.11	Đất công trình năng lượng							
2.1.11.1	Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định(thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2(PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản(JICA))	Xã Canh Hiệp, xã Canh Vinh, xã Canh Hiên, TT. Vân Canh	0,35		0,35	LUA(0,01);LUC(0,00); HNK(0,05);CLN(0,27); RSX(0,00);DGT(0,01); DTL(0,00);ONT(0,00)		Dự án Bộ Công thương (KFWW3)
2.1.11.2	Dự án Đường dây 110Kv TBA 220Kv Phước An – Vân Canh và TBA 110Kv Vân Canh	Xã Canh Vinh	0,69		0,69	LUA(0,13);LUC(0,13); HNK(0,04);CLN(0,30); RSX(0,22);ONT(0,00)		Dự án Bộ Công thương (KFWW3)
2.1.11.3	Đường dây 500kV NĐ Vân Phong - Bình Định	TT. Vân Canh, Canh Hòa, Canh Thuận, Canh Hiệp, Canh Vinh	3,92		3,92	RSX(3,92)		
2.1.11.4	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định(Dự án KFW3, giai đoạn 2)	Xã Canh Vinh	0,07		0,07	LUA(0,05);LUC(0,05); HNK(0,00);CLN(0,01); ONT(0,00)		Dự án Bộ Công thương (KFWW3)
2.1.11.5	Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trên địa bàn xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,02		0,02	LUA(0,00);LUC(0,00); HNK(0,01);ONT(0,00)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.11.6	Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trên địa bàn xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,02		0,02	HNK(0,01);ONT(0,01)		
2.1.11.7	Trạm biến áp khu dân cư mới, Kà Xim	Xã Canh Thuận	0,01		0,01	HNK(0,01)		
2.1.11.8	Trạm biến áp khu dân cư mới, Hà Lũy-Hà Văn Dưới	Xã Canh Thuận	0,01		0,01	HNK(0,01)		
2.1.11.9	Trạm biến áp khu dân cư Kà Te	Xã Canh Thuận	0,01		0,01	CLN(0,01)		
2.1.11.10	Trạm biến áp khu dân cư Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	0,01		0,01	HNK(0,01)		
2.1.11.11	Trạm biến áp khu dân cư Kà Bung	Xã Canh Thuận	0,01		0,01	HNK(0,01)		
2.1.11.12	Trạm biến áp trung tâm cụm xã	Xã Canh Thuận	0,01		0,01	HNK(0,01)		
2.1.11.13	Trạm biến áp làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	0,10		0,10	HNK(0,10)	TK 371	
2.1.11.14	Đất phát triển mạng lưới điện về khu dân cư	Xã Canh Hiệp	0,06		0,06	HNK(0,06)	TK 371	
2.1.11.15	Trạm biến áp khu dân cư Quảng Du	Xã Canh Hiệp	0,10		0,10	HNK(0,10)		
2.1.11.16	Xây dựng lưới điện làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50	HNK(0,50)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.11.17	Trạm biến áp khu dân cư phía Tây xã	Xã Canh Hiệp	0,10		0,10	HNK(0,10)		
2.1.11.18	Trạm biến áp làng Kôm Xôm	Xã Canh Liên	0,10		0,10	CLN(0,10)		
2.1.11.19	Trạm biến áp làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	0,10		0,10	CLN(0,10)		
2.1.11.20	Lưới điện hạ thế làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	3,45		3,45	CLN(3,45)		
2.1.11.21	Dự án cải tạo lưới điện phân phối Bình Định	TT. Vân Canh	0,45		0,45	HNK(0,15);CLN(0,10);RSX(0,20)		
2.1.11.22	Diện tích đất công trình năng lượng theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Vân Canh	15,57		15,57	HNK(7,63);CLN(7,90)		
2.1.12	Đất công trình bưu chính viễn thông							
2.1.12.1	Điểm bưu điện văn hóa xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,05		0,05	HNK(0,05)	Tờ 7(294)	
2.1.12.2	Trạm thu phát sóng Mobile (trạm 1)	Xã Canh Liên	0,01		0,01	CLN(0,01)		
2.1.12.3	Trạm thu phát sóng Mobile (trạm 2)	Xã Canh Liên	0,01		0,01	RSX(0,01)		
2.1.12.4	Trạm thu phát sóng Viettel (trạm 1)	Xã Canh Liên	0,01		0,01	CLN(0,01)		
2.1.12.5	Trạm thu phát sóng Viettel (trạm 2)	Xã Canh Liên	0,01		0,01	RSX(0,01)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.12.6	Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông theo chỉ tiêu tính phân bổ	Huyện Vân Canh	0,48		0,48	RSX(0,48)		
2.1.13	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
2.1.13.1	Di tích lịch sử ga Mục Thịnh xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,50	0,50			tờ 1- 600 bản đồ 672	
2.1.13.2	Khu di tích đồi đá Huê xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	1,00		1,00	HNK(1,00)		
2.1.13.3	Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo chỉ tiêu tính phân bổ	Huyện Vân Canh	5,12		5,12	HNK(2,00);CLN(3,12)		
2.1.14	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
2.1.14.1	Khu nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Vân Canh	Xã Canh Hiệp	7,10		7,10	HNK(5,67);CLN(1,43)	Tờ 5 (35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 77, 78, 79, 80, 81, 82)	
2.1.14.2	Bãi trung chuyển rác xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50	RSX(0,50)		
2.1.14.3	Khu tập kết rác xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	0,20		0,50	RSX(0,20)		
2.1.14.4	Bãi xử lý chôn lấp rác thải sinh hoạt (tạm)	Xã Canh Hiến	0,20		0,20	RSX(0,20)	TK358(10) - lô 6	
2.1.14.5	Bãi rác làng Hà Giao	Xã Canh Liên	0,20		0,20	RSX(0,20)	TK 361 (5)	
2.1.14.6	Bãi rác làng Kon Lót	Xã Canh Liên	0,20		0,20	CLN(0,10)	TK 361 (6)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.14.7	Bãi rác làng Cà Nâu	Xã Canh Liên	0,10		0,10	CLN(0,10)	TK 348 (5)	
2.1.14.8	Bãi rác làng Cà Bông	Xã Canh Liên	0,10		0,10	RSX(0,10)	TK 341 (10)	
2.1.14.9	Bãi rác làng Cát	Xã Canh Liên	0,10		0,10	RSX(0,10)	TK 341 (7)	
2.1.14.10	Bãi rác làng Chòm	Xã Canh Liên	0,10		0,10	RSX(0,10)	TK 355 (3)	
2.1.14.11	Bãi rác làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	0,10		0,10	CLN(0,10)	TK 338 (2)	
2.1.14.12	Bãi rác làng Cà Bung	Xã Canh Liên	0,10		0,10	RSX(0,10)		
2.1.15	Đất cơ sở tôn giáo							
2.1.15.1	Chùa Linh Sơn (hiền đất)	Xã Canh Hiền	6,20		6,20	HNK(3,20);RSX(3,00)	Tờ 1 (14)	
2.1.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
2.1.16.1	Mở rộng nghĩa trang xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	1,50		1,50	RSX(1,50)	Tờ 6(160)	
2.1.16.2	Nghĩa trang làng Canh Thành	Xã Canh Hòa	4,00		4,00	RSX(4,00)		
2.1.16.3	Nghĩa trang làng Canh Lãnh	Xã Canh Hòa	1,20	1,20			25, 27 tờ 1 (BDLN)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.16.4	Quy hoạch khu mai táng	Xã Canh Vinh	2,00		2,00	RSX(2,00)		
2.1.16.5	Quy hoạch nghĩa trang xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	2,00		2,00	HNK(2,00)	tờ 3 bề địa chính lâm nghiệp; thửa 290	
2.1.16.6	Quy hoạch nghĩa trang làng Cà Xim	Xã Canh Thuận	1,40		1,40	HNK(1,40)	Thửa 2, 3 (32); 324, 332 (29)	
2.1.16.7	Mở rộng nghĩa trang khu Giếng Đá thôn Hiền Đông	Xã Canh Hiền	1,74	0,74	1,00	RSX(1,00)	thửa 10, 11, 38, 39 tờ 3	
2.1.16.8	Mở rộng nghĩa trang thôn Tân Quang	Xã Canh Hiền	7,69		7,69	RSX(1,00); CLN(6,96)	Tờ BDLN 01(489); tờ BĐ số 5 (thửa 313)	QĐ 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về KH đầu tư công công trình trung hạn
2.1.16.9	Mở rộng nghĩa trang thôn Thanh Minh	Xã Canh Hiền	0,50		0,50	CLN(0,50)	tờ 4 (53), tờ 6 (677b)	
2.1.16.10	Nghĩa trang làng Hà Giao	Xã Canh Liên	2,00		2,00	RSX(2,00)	Khoảnh 11, TK361(ngã 3 Hà Dế)	
2.1.16.11	Nghĩa trang làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	1,00		1,00	RSX(1,00)	TK 371	
2.1.16.12	Nghĩa trang khu phố Đăk Đâm	TT. Vân Canh	3,00		3,00	HNK(2,00);RSX(1,00)	Tờ 1(43,49), tờ 5(14,15,16,31)	
2.1.16.13	Nghĩa trang huyện Vân Canh	Xã Canh Hiệp	10,00		10,00	RSX(10,00)		
2.1.16.14	Nghĩa trang làng Chồm	Xã Canh Liên	1,90	1,90			Làng Chồm	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.16.15	Nghĩa trang làng Cà Bung	Xã Canh Liên	2,09	2,09				
2.1.16.16	Nghĩa trang làng Cát	Xã Canh Liên	2,00		2,00	RSX(2,00)		
2.1.16.17	Nghĩa trang làng Cà Nâu	Xã Canh Liên	2,15	2,15				
2.1.17	Đất chợ							
2.1.17.1	Chợ xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,50		0,50	HNK(0,50)	1 phần thửa 20, 21, 25 (tờ 5)	
2.1.17.2	Quy hoạch chợ Đình Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,50		0,50	HNK(0,50)		
2.1.17.3	Chợ trung tâm xã Canh Liên làng Hà Giao	Xã Canh Liên	0,10		0,10	CLN(0,10)	tờ 31 (148)	
2.1.18	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.1.18.1	Nhà văn hóa làng Cát	Xã Canh Liên	0,05		0,05	CLN(0,05)		
2.1.18.2	Nhà văn hóa làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	0,01		0,01	DTT(0,01)		
2.1.18.3	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Giao	TT. Vân Canh	0,15	0,15				
2.1.18.4	Nhà văn hóa khu phố 3	TT. Vân Canh	0,11	0,11				

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.18.5	Nhà văn hóa khu phố 2	TT. Vân Canh	0,12	0,12				
2.1.18.6	Nhà văn hóa khu phố Đăk Đăm	TT. Vân Canh	0,10	0,10				
2.1.18.7	Nhà văn hóa khu phố Canh Tân	TT. Vân Canh	0,16	0,16				
2.1.18.8	Nhà văn hóa khu phố Thịnh Văn 2	TT. Vân Canh	0,08	0,06	0,02	DTT(0,02)		
2.1.18.9	Nhà văn hóa khu phố Tân Thuận	TT. Vân Canh	0,04		0,04	HNK(0,04)		
2.1.18.10	Nhà văn hóa + khu thể thao thôn Kinh Tế	Xã Canh Thuận	0,62		0,62	HNK(0,60);DGD(0,02)	Thửa 66, tờ 14	QĐ 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về KH đầu tư công công trình trung hạn
2.1.18.11	Nhà văn hóa làng Hà Lũy	Xã Canh Thuận	0,20		0,20	LUA(0,20)	Thửa 33, tờ 12	
2.1.18.12	Nhà văn hóa làng Hà Văn Dưới	Xã Canh Thuận	0,26	0,26				
2.1.18.13	Nhà văn hóa làng Canh Lành	Xã Canh Hòa	0,16	0,16			Thửa 57 tờ 3	
2.1.18.14	Nhà văn hóa làng Canh Thành	Xã Canh Hòa	0,04	0,04			Thửa 24, 25 tờ 10	
2.1.18.15	Nhà văn hóa làng Canh Phước	Xã Canh Hòa	0,18	0,18			Thửa 25 tờ 12	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.18.16	Mở rộng Nhà văn hoá thôn Tân Quang	Xã Canh Hiền	0,06		0,06	DGD(0,06)	Thôn Tân Quang	
2.1.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.1.19.1	Công viên cây xanh (Phía sau nghĩa trang liệt sĩ)	TT. Vân Canh	0,11		0,11	DBV(0,11)	Thửa 1 tờ 41	
2.1.19.2	Đất xây dựng khuôn viên cây xanh KP Thịnh Văn 1 (trụ sở xã Canh Thuận cũ)	TT. Vân Canh	0,30		0,30	TSC(0,30)	Tờ 55(21)	
2.1.19.3	Cây xanh sinh thái (Suối Mây)	TT. Vân Canh	2,00		2,00	RSX(2,00)	Khu phố Suối Mây	
2.1.19.4	Công viên cây xanh Canh Tân	TT. Vân Canh	0,30		0,30	HNK(0,30)		
2.1.19.5	Công viên cây xanh (QH chung Thị trấn)	TT. Vân Canh	5,00		5,00	HNK(2,08);NTD(1,26); ODT(0,20);SON(1,10); CSD(0,36)	Khu phố 2, 3, Hiệp Giao, Suối Mây, Tân Thuận, Canh Tân	
2.1.19.6	Chuyển sang đất cây xanh sinh thái (giải tỏa dãy nhà trước khu hành chính UBND huyện Vân Canh)	TT. Vân Canh	1,23		1,23	SKC(0,25);ODT(0,98)	tờ 56 (5, 6, 11-14, 8, 19, 20, 26-28, 30-32, 35, 36, 38-40, 43, 44, 45, 49, 55, 52, 57, 63, 69, 76, 74, 73, 75, 34, 48, 68); tờ 60 (8- 12, 35-37, 39-43, 55-58, 60-64, 76-80, 82, 83, 86, 87, 90-94, 99-102, 14); tờ 63 (1, 5, 6, 10-15, 18)	
2.1.19.7	Khu công viên cây xây khu dân cư Phía Tây	Xã Canh Hiệp	0,32		0,32	HNK(0,32)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.19.8	Đất cây xanh công cộng điểm dân cư nông thôn	Xã Canh Hiệp	1,50		1,50	HNK(1,00);CLN(0,50)		
2.1.19.9	Khu vui chơi giải trí xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	0,19		0,19	DCH(0,19)		
2.1.19.10	Quy hoạch chợ mộ thành công viên	Xã Canh Vinh	0,13		0,13	DCH(0,13)		
2.1.19.11	Công viên văn hoá xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	2,78		2,78	HNK(2,78)		
2.1.20	Đất ở tại nông thôn							
2.1.20.1	Khu dân cư Quảng Du	Xã Canh Hiệp	3,00		3,00	HNK(3,00)		
2.1.20.2	Khu dân cư Phía Tây xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	4,50		4,50	HNK(4,50)	Tờ 7 (293, 294)	
2.1.20.3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nhà văn hóa sang đất ở nông thôn, thôn 4	Xã Canh Hiệp	0,04		0,04	DVH(0,04)	Bản đồ khoanh vẽ thửa 498	
2.1.20.4	Đất ở thôn 4	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50	HNK(0,50)		
2.1.20.5	Đất ở làng Hiệp Hưng	Xã Canh Hiệp	0,50		0,50	HNK(0,50)		
2.1.20.6	Đất ở làng Hiệp Tiến	Xã Canh Hiệp	4,00		4,00	HNK(4,00)		
2.1.20.7	Đất ở làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00	HNK(2,00)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.20.8	Đất ở làng Suối Đá	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00	HNK(2,00)		
2.1.20.9	Đất CMD đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Hiệp	2,00		2,00	HNK(1,00);CLN(1,00)	(06,13, 271) tờ 09; tờ 07(28; 477); Tờ 15(101)	
2.1.20.10	Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp	Xã Canh Hòa	5,50		5,50	HNK(1,46);CLN(1,20);RSX(2,84)	tờ 3	QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh v/v phân bổ chi tiết KH vốn các DA CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN
2.1.20.11	Điểm dân cư làng Canh Thành (3 khu)	Xã Canh Hòa	3,43		3,43	HNK(2,93);CLN(0,50)	tờ 10 (165,170,181,182,214,215); tờ 11 (1 phần thửa 49, 50)	
2.1.20.12	Quy hoạch mở rộng khu dân cư làng Canh Phước	Xã Canh Hòa	3,67		3,67	HNK(3,67)	tờ 12 (thửa 98; 1 phần thửa 79, 85, 86, 87, 99)	
2.1.20.13	Đất CMD đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Hòa	4,00		4,00	HNK(4,00)	491 tờ 10(BĐ 1998); tờ 12(27; 327); tờ 10(419; 425)	
2.1.20.14	Khu dân cư Canh Thành	Xã Canh Hòa	3,00	0,04	2,96	LUA(0,39);HNK(0,87);CLN(1,70)	Làng Canh Thành	
2.1.20.15	Khu dân cư Canh Phước	Xã Canh Hòa	11,60		11,60	HNK(11,12);CLN(0,48)	Làng Canh Phước	
2.1.20.16	Mở rộng khu dân cư làng Cà Xim	Xã Canh Thuận	2,20		2,20	HNK(2,20)		
2.1.20.17	Mở rộng khu dân cư làng Hà Văn Dưới và Hà Lũy	Xã Canh Thuận	2,20		2,20	HNK(2,20)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.20.18	Mở rộng khu dân cư làng Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	2,00		2,00	HNK(2,00)		
2.1.20.19	Khu dân cư trung tâm xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	1,93		1,93	HNK(1,93)		
2.1.20.20	Mở rộng khu dân cư làng Cà Bưng	Xã Canh Thuận	1,26		1,26	CLN(1,26)		
2.1.20.21	Mở rộng điểm dân cư làng Cà Te	Xã Canh Thuận	0,90		0,90	HNK(0,90)		
2.1.20.22	Đất CMD đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Thuận	2,00		2,00	HNK(1,60);CLN(0,40)	Tờ 14 (Thửa 99, 301, 70, 275, 95, 96, 288); Tờ 08 (Thửa 53); Tờ 19 (Thửa 25, 76)	
2.1.20.23	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Canh Thuận	3,00		3,00	LUA(0,20);HNK(2,00); CLN(0,80)		
2.1.20.24	Quy hoạch dân cư vùng trong Lò gạch	Xã Canh Hiến	1,13		1,13	HNK(1,07);CLN(0,06)	tờ 6 (66, 67b, 69,70, 73, 74, 75a+b, 77d, 128)	
2.1.20.25	Quy hoạch đất ở gần nhà bà Loan	Xã Canh Hiến	0,30		0,30	HNK(0,10);CLN(0,20)	tờ 4 (221,223b) + thửa 29, 250 tờ 4	
2.1.20.26	Quy hoạch đất ở khu dưới Dốc Vống	Xã Canh Hiến	0,49		0,49	CLN(0,17);RSX(0,32)	100a, 100b tờ 4	
2.1.20.27	Đất ở thôn Hiến Đông	Xã Canh Hiến	7,30	0,64	6,66	LUA(0,68);LUC(0,68); HNK(3,79);CLN(2,19)	tờ 1(177, 214)+tờ 1 (28, 29, 30, 33, 45, 50, 51, 54, 362)	
2.1.20.28	Quy hoạch đất ở thôn Tân Quang	Xã Canh Hiến	2,14		2,14	HNK(0,23);CLN(1,91)	thửa 293 tờ 5, 26, 27 tờ 6	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.20.29	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Minh đối diện khu quy hoạch dân cư 2010	Xã Canh Hiên	0,38		0,38	HNK(0,02);CSD(0,36)	thửa 107a, 207 tờ 6	
2.1.20.30	Quy hoạch đất ở thôn Chánh Hiên - khu vườn mít	Xã Canh Hiên	0,50		0,50	HNK(0,50)	thửa 246, 247, 264, 248, 249, 262 tờ 9	
2.1.20.31	Quy hoạch khu dân cư từ vườn cũ ông Lang Công Cảnh - ông Tô Văn Cán	Xã Canh Hiên	1,00		1,00	HNK(1,00)	tờ 8(186,187a,308,206-208,231-234)	
2.1.20.32	Quy hoạch đất ở thôn Chánh Hiên	Xã Canh Hiên	4,32		4,32	LUA(0,16);LUC(0,16); HNK(3,07);CLN(0,46); CSD(0,63)	tờ 7(136,143,140,200,255)+105, 197a, 197b tờ 7+239, 204 tờ 8+ 237, 245,246, 284,283,282,281 tờ 8+ 247,247a, 248, 280 tờ 8; 279a, 279b, 278a, 278b tờ 8	
2.1.20.33	Quy hoạch dân cư phía trong Trạm bảo vệ rừng	Xã Canh Hiên	1,00		1,00	RSX(1,00)	thửa 431 tờ 7	
2.1.20.34	Quy hoạch dân cư đám bầu thôn Thanh Minh	Xã Canh Hiên	0,10		0,10	HNK(0,10)	tờ 6 (106b, 108b)	
2.1.20.35	Quy hoạch đất ở vùng từ Cầu Hà Thanh đến chợ	Xã Canh Hiên	1,38		1,38	HNK(1,35);NTD(0,03)	tờ 6 (237-242)	
2.1.20.36	Quy hoạch dân cư phía Tây đường Bà Liễu	Xã Canh Hiên	0,50		0,50	CLN(0,50)	tờ 3 (153)	
2.1.20.37	Tuyển đất ở đường Phía Tây Huyện	Xã Canh Hiên	1,50		1,50	LUA(0,15);LUC(0,15); RSX(1,35)	TK350B(1)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.20.38	Quy hoạch Khu dân cư thôn Thanh Minh	Xã Canh Hiên	6,67		6,67	LUA(0,37);LUC(0,37); HNK(1,35);CLN(4,95)	thửa 209, 210, 212 tờ 6; 327, 780, 331, 779, 774, 776, 334, 333, 332, 335, 829, 775, 603, 607 tờ 6; thửa 8, 9, 10 tờ 10 + thửa 54, 55, 147 61, 62, 63 tờ 4	
2.1.20.39	Khu dân cư xã Canh Hiên	Xã Canh Hiên	0,81		0,81	HNK(0,81)	thửa 123, 120a, 120b, 120c 178a, 178b, 181a, 181b tờ 4	
2.1.20.40	Quy hoạch đất ở dọc QL.19C	Xã Canh Hiên	1,09		1,09	HNK(1,09)	thửa 365 tờ 1; 88c, 91, 90b, 95, 97, 96, 109, 111, 119 tờ 3	
2.1.20.41	Quy hoạch đất ở kế cây xăng Trọng Thủy	Xã Canh Hiên	0,67		0,67	RSX(0,67)	thửa 27, 28 tờ 4	
2.1.20.42	Đất CMD đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Hiên	0,60		0,60	HNK(0,50);CLN(0,10)	29, 30, 33, 50, 215 (tờ 1)(KDC thông hiên Đông); thửa 670 (tờ 2); 605, 661 (tờ 4); 256 (tờ 7); 38, 39, 66, 68, 297, 298, 151, 774 (tờ 6)	
2.1.20.43	Khu dân cư Bãi vật liệu số 7	Xã Canh Hiên	10,71		10,71	HNK(10,59);NTD(0,12)	Thôn Thanh Minh	
2.1.20.44	Quy hoạch đất ở khu đất Đào Văn Đường thôn Hiên Đông	Xã Canh Hiên	0,17		0,17	HNK(0,17)	Thôn Hiên Đông	
2.1.20.45	Quy hoạch khu dân cư làng Kôm Xôm	Xã Canh Liên	6,00		6,00	CLN(3,00);RSX(3,00)	TK 361 (9)	
2.1.20.46	Đất ở làng Hà Giao	Xã Canh Liên	8,11		8,11	CLN(8,11)	tờ 31 (148)	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.20.47	Giao đất ở làng Cà Nâu (mới)	Xã Canh Liên	3,00		3,00	RSX(3,00)	Tờ 26 (1, 2, 3, 15, 16, 18, 13, 6, 23), làng Cà Nâu (mới)	
2.1.20.48	Giao đất ở làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	4,50		4,50	CLN(4,50)	Tờ 3 (52) Tờ 4 (72-77) , Làng Canh Tiến	
2.1.20.49	Đất ở làng Kon Lót	Xã Canh Liên	0,60		0,60	CLN(0,60)	tờ 29 (66)	
2.1.20.50	Đất ở làng Cà Bưng	Xã Canh Liên	0,40		0,40	RSX(0,40)	tờ 16 (11, 12)	
2.1.20.51	Đất ở làng Cà Bông	Xã Canh Liên	0,40		0,40	CLN(0,40)	tờ 10 (6, 11); tờ 7 (201, 202)	
2.1.20.52	Đất ở làng Chồm	Xã Canh Liên	1,00		1,00	CLN(1,00)	tờ 20 (15, 21)	
2.1.20.53	Quy hoạch khu dân cư làng Cà Nâu	Xã Canh Liên	2,00		2,00	RSX(2,00)	TK 348 (6)	
2.1.20.54	Quy hoạch khu dân cư làng Cát	Xã Canh Liên	1,90		1,90	RSX(1,90)	TK 341 (7)	
2.1.20.55	Quy hoạch khu dân cư làng Canh Tiến	Xã Canh Liên	2,00		2,00	CLN(2,00)	TK 338 (2)	
2.1.20.56	Đất CMDĐ đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Liên	0,20		0,20	CLN(0,20)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.20.57	Đất CMD đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	Xã Canh Vinh	0,92		0,92	HNK(0,60);CLN(0,32)	Tờ 25(461); tờ 03(1431); Tờ 3(1431); tờ 9(1368;1369;1370); tờ 10(1528; 557; 1535); tờ 15(105); tờ 16 (1351; 1350; 1352; 1335); tờ 21(144); tờ 22(450); tờ 25(459; 465); tờ 17 (111) - đo đạc năm 1994	
2.1.20.58	KDC dọc đường phía Tây huyện (đoạn qua xã Canh Vinh)	Xã Canh Vinh	3,20		3,20	LUA(0,90);HNK(0,40); CLN(1,20);RSX(0,70); ONT(0,80)		
2.1.20.59	Khu dân cư xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	6,00		6,00	LUA(0,60);LUC(0,50); HNK(3,10);CLN(2,30)		
2.1.20.60	Khu dân cư dọc sông Hà Thanh	Xã Canh Vinh	4,00		4,00	CLN(4,00)		
2.1.20.61	Điều chỉnh và mở rộng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ĐT 638 (Đường phía Tây tỉnh) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	26,04		26,04	LUA(1,20);HNK(2,41); CLN(1,72); PNN		
2.1.21	Đất ở tại đô thị							
2.1.21.1	Khu dân cư Hiệp Hà	TT. Vân Canh	4,00		4,00	HNK(4,00)	tờ 7 (2-85)	
2.1.21.2	Dự án xây dựng nhà ở thương mại thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh	7,00		7,00	HNK(3,00);CLN(4,00)		
2.1.21.3	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh	9,75		9,75	HNK(9,75)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.21.4	Khu dân cư Canh Tân	TT. Vân Canh	2,95		2,95	HNK(2,95)	tờ 20 (53, 103-106, 174, 175); tờ 21 (103, 111)	
2.1.21.5	Khu dân cư khu phố 2 và khu phố 3, thị trấn Vân Canh (diện tích 30 ha)	TT. Vân Canh	8,02		8,02	HNK(7,50)	tờ 8 (203, 214, 215, 220-223)	QĐ 922/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND huyện v/v phê duyệt đồ án QH chi tiết TT Vân Canh
2.1.21.6	CMĐ đất ở trụ sở khu phố 2	TT. Vân Canh	0,02		0,02	DSH(0,02)		
2.1.21.7	CMĐ đất nghĩa trang sang đất ở đô thị (KP Tân Thuận)	TT. Vân Canh	0,20		0,20	NTD(0,20)	Tờ bản đồ số 9 (năm 1998) thửa 413	
2.1.21.8	CMĐ đất ở trụ sở khu phố 3 cũ	TT. Vân Canh	0,02		0,02	DSH(0,02)		
2.1.21.9	Đất CMĐ đất vườn, ao trên cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở	TT. Vân Canh	1,88		1,88	HNK(1,38);CLN(0,50)	Tờ 4 (550); Tờ 5 (183;440; 486; 487); Tờ 7 (165; 235); Tờ 8 (46; 238; 239; 45); Tờ 9 (124; 369; 653; 794; 702; 347; 241); Tờ 10 (274); Tờ 12 (5); Tờ 13 (427; 339; 247; 506; 505; 201; 84; 611; 565; 562; 563; 564); Tờ 15 (124; 64; 45; 36; 580; 46; 10; 54; 54; 25; 189; 106; 626); Tờ 29 (75; 71); Tờ 30 (18); Tờ 32 (31); Tờ 35 (46); Tờ 36 (92); tờ 6(49)	
2.1.21.10	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân	TT. Vân Canh	5,00		5,00	HNK(2,25);CLN(2,75)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.21.11	Khu định canh định cư	TT. Vân Canh	5,00		5,00	HNK(5,00)		
2.1.22	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.1.22.1	Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	0,06	0,06				QĐ số 1469/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh
2.1.22.2	Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự thị trấn Vân Canh	TT. Vân Canh	0,15	0,10	0,05	HNK(0,05)		QĐ số 1469/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh
2.1.22.3	Khu liên cơ quan hành chính huyện Vân Canh (bao gồm: Xây dựng mới Trụ sở UBND TT. Vân Canh và nhà văn hóa cộng đồng)	TT. Vân Canh	8,72		8,72	HNK(4,16);CLN(3,70); SON(0,86)		
2.1.22.4	Xây dựng Nhà làm việc và kho lưu trữ huyện	TT. Vân Canh	0,20		0,20	CLN(0,20)		
2.1.22.5	Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	0,14	0,14			Thửa 94 tờ 5	
2.1.23	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
2.1.23.1	Trạm kiểm dịch Vân Canh	Xã Canh Hòa	0,50		0,50	LUA(0,30);HNK(0,20)	Tờ 16; tờ 19 (BD 1998); Thửa đất 493, TĐĐ 02 (BD LM2010), làng Canh Phước	NQ Số 29/2021/NQ-HĐND
2.1.23.2	Xây dựng trạm QLBR làng Canh Tiến, xã Canh Liên	Xã Canh Liên	0,04		0,04	CLN(0,04)	98, 104 tờ BDLN số 5(Khu vực đầu ruộng ông Cu (Cha Sứ) thuộc làng Canh Tiến	
2.1.23.3	Quy đất xây dựng các trạm QLBR	Huyện Vân Canh	0,20		0,20	HNK(0,08);CLN(0,04); RSX(0,08)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.24	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.1.24.1	Hồ Suối Lớn	Xã Canh Thuận	10,00		10,00	HNK(5,30);CLN(2,60);RSX(2,10);SON(0,32)		
2.1.24.2	Hồ suối Chinh	Xã Canh Hòa	10,00		10,00	HNK(0,60);CLN(0,50);RSX(1,00);DGT(5,60);SON(2,30)		
2.1.24.3	Hồ Hóc Bà Rong	Xã Canh Thuận	1,50		1,50	HNK(0,50);CLN(1,00)		
2.2	Các khu vực sử dụng đất khác							
2.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác							
2.2.1.1	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	Xã Canh Hiến	14,20		14,20	CSD(14,20)		
2.2.2	Đất rừng phòng hộ							
2.2.2.1	Lưu vực phòng hộ bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt Suối Phường	TT, Vân Canh; Xã Canh Thuận	1.402,11	1.402,11				Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định
2.2.3	Đất rừng sản xuất							
2.2.3.1	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	Xã Canh Hiến	4,46		4,46	CSD(4,46)		
2.2.4.2	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	TT. Vân Canh	0,42		0,42	CSD(0,42)		
2.2.3.2	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	Xã Canh Thuận	0,54		0,54	CSD(0,54)		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2.4.3	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	Xã Canh Hòa	1,50		1,50	CSD(1,50)		
2.2.3.3	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	Xã Canh Thuận	0,87		0,87	CSD(0,87)		
2.2.4	Đất nông nghiệp khác							
2.2.4.1	Trang trại trồng cây sanh Bonsai kết hợp hoa lan và Ươm keo giống (giao đất, cho thuê đất)	Xã Canh Vinh	1,14	1,14			Thôn Tân Vinh	
2.2.4.2	Trang trại chăn nuôi Hùng Thương Nhật	Xã Canh Hiệp	8,52		8,52	RSX(8,52)	Thửa 274 (BDLN số 3)	
2.2.4.3	Sản xuất rau an toàn tiêu chuẩn VIETGAP	Xã Canh Vinh	0,55		0,55	HNK(0,55)	Tờ 21(120 đến 123, 125 đến 131)	
2.2.4.4	Khu chăn nuôi tập trung gò Bò Bán thôn Chánh Hiền	Xã Canh Hiền	15,00		15,00	LUA(3,91);LUC(3,91); HNK(1,88);CLN(7,21); RSX(2,00)	tờ 9 (75-78, 171, 173, 213-219, 301, 257, 258, 279, 334-338, 287-291, 293-390, 329-332, 357)	
2.2.4.5	Trại chăn nuôi Khu Phước Lộc thôn Chánh Hiền	Xã Canh Hiền	10,00		10,00	CLN(10,00)	Tờ 7, tờ 10	
2.2.4.6	Trang trại nuôi bò làng Kon Lót	Xã Canh Liên	60,00		60,00	RSX(60,00)	TK 335 (5-8); TK 361 (2)	
2.2.4.7	Khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (chăn nuôi)	Xã Canh Thuận	50,00		50,00	HNK(2,02);RSX(47,98)		Quy hoạch vùng huyện
2.2.4.8	Khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (trồng trọt)	Xã Canh Hiền	300,00		300,00	HNK(23,12);CLN(18,88); RSX(258,00)		Quy hoạch vùng huyện
2.2.4.9	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm	Xã Canh Hiệp	10,00		10,00	HNK(10,00)	Thôn 4, làng Suối Đá, làng Hiệp Hưng	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2.4.10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	TT. Vân Canh	0,53		0,53	HNK(0,09);CLN(0,44)	Thửa 69 tờ 01; thửa 212 tờ 2 đo đạc năm 1998	
2.2.5	Giao đất lâm nghiệp, ngoài lâm nghiệp của BQLRPH đề nghị thu hồi giao trả địa phương quản lý							
2.2.5.1	Tiểu khu 321, 325	Xã Canh Liên	38,79	38,79				
2.2.5.2	Tiểu khu 347A làng Canh Tiến (Nha Sam)	Xã Canh Hiệp	114,31	114,31				
2.2.5.3	Tiểu khu 347A, 347B	Xã Canh Liên	4,71	4,71				
2.2.5.4	Tiểu khu 377A	Xã Canh Thuận	22,70	22,70				
2.2.5.5	Tiểu khu 349	Xã Canh Liên	168,37	168,37				
2.2.5.6	Tiểu khu 376	Xã Canh Hiệp	5,06	5,06				
2.2.5.7	Tiểu khu 316	Xã Canh Liên	88,01	88,01				
2.2.5.8	Tiểu khu 338	Xã Canh Liên	215,84	215,84				
2.2.5.9	Tiểu khu 341	Xã Canh Liên	120,37	120,37				
2.2.5.10	Tiểu khu 363A	Xã Canh Hiệp	21,47	21,47				
2.2.5.11	Đất lâm nghiệp từ công ty lâm nghiệp Hà Thanh giao cho BQLRPH quản lý	TT. Vân Canh; xã Canh Hiệp	29,04	29,04			K3 TK 362A; K5 TK3 57B1; K12 TK356A TT Vân Canh và K10A TK356 xã Canh Hiệp	
2.2.5.12	Đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng phòng hộ UBND xã Canh Vinh giao lại cho BQLRPH quản lý	Xã Canh Vinh	55,74	55,74			K6,7 TK304	

Biểu 11/CH

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN VÂN CANH - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

STT	Loại đất	Mã	Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.308,00	100,00	1.949,33	100,00	268,00	100,00	68.337,66	100,00	425,56	100,00	1.075,00	100,00	810,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	863,24	37,40	1.513,62	77,65	268,00	100,00	68.337,66	100,00	359,96	84,59			245,39	30,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA			43,73	2,24									10,67	1,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			24,13	1,24	268,00	100,00								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	130,73	5,66	556,42	28,54									222,41	27,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	732,51	31,74	202,02	10,36									12,32	1,52
315	Đất rừng phòng hộ	RPH			256,84	13,18			27.667,19	40,49	314,23	73,84				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			449,63	23,07			40.670,47	59,51	45,73	10,75				
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			15,74	0,81										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			4,98	0,26										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.444,76	62,60	434,61	22,30					65,60	15,41	1.075,00	100,00	565,45	69,74
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP			2,01	0,10										
2.2	Đất an ninh	CAN			4,67	0,24										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.000,00	43,33									1.000,00	93,02		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			74,80	3,84							75,00	6,98		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			7,46	0,38					20,00	4,70			26,60	3,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			1,45	0,07									40,43	4,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	197,90	8,57	143,08	7,34									103,97	12,82
	<i>Trong đó:</i>															
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	170,86	7,40	82,22	4,22									11,41	1,41
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>			10,33	0,53										
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	8,62	0,37	12,87	0,66									9,13	1,13

